

**Nguyễn Mạnh Hưởng (Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh,
Ngô Thị Hải Yến, Dương Thị Thúy Nga,
Đặng Tiên Dung, Nguyễn Tú Linh, Đoàn Thị Thanh Phương,
Nguyễn Thị Quý, Lê Văn Điệp**

**ÔN LUYỆN THI TỐT NGHIỆP THPT
NĂM 2021
BÀI THI KHOA HỌC XÃ HỘI**
(Tái bản có chỉnh sửa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ÔN LUYỆN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

BÀI THI KHOA HỌC XÃ HỘI

Bản quyền nội dung và phát hành
thuộc về Công ty Cổ phần Sách và Công nghệ Giáo dục Việt Nam.
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức
phát hành mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của
Công ty Cổ phần Sách và Công nghệ Giáo dục Việt Nam
đều là vi phạm pháp luật.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp
của quý vị độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Mọi góp ý về sách xin liên hệ trực tiếp về:

Công ty Cổ phần Sách và Công nghệ Giáo dục Việt Nam

Địa chỉ: số 6, ngõ 5 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Liên hệ: 02432.00.44.88 - Hotline: 0986.200.101

Hỗ trợ: bientap.eduking@gmail.com

LỜI NÓI ĐẦU

Căn cứ phương án tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào Đại học, Cao đẳng năm 2021 cũng như dựa trên thực tế nhu cầu ôn luyện thi của học sinh, Công ty Cổ phần Sách và Công nghệ Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn và phát hành cuốn sách **Ôn luyện thi tốt nghiệp THPT năm 2021 Bài thi Khoa học Xã hội** nằm trong bộ sách gồm 05 cuốn theo các bài thi **Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội**).

Bộ sách hướng tới hai mục tiêu: đảm bảo yêu cầu cơ bản cho học sinh ôn luyện thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT và cung cấp các kiến thức phân hóa cao để xét tuyển vào Đại học, Cao đẳng năm 2021.

Nội dung cuốn sách được xây dựng bám sát theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình học cấp THPT hiện hành theo các mức độ đánh giá năng lực học sinh. Cấu trúc cuốn sách gồm hai phần chính:

Phần 1: Nội dung và một số dạng câu hỏi thường gặp và một số lưu ý trong ôn luyện và làm bài thi tốt nghiệp THPT theo các môn thi Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân.

Phần 2: Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm theo chủ đề của từng môn học.

Tác giả của bộ sách là các chuyên gia giáo dục uy tín, là giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên và giáo viên dạy giỏi ở các trường THPT – những thầy cô đã dày dặn kinh nghiệm giảng dạy, ôn luyện thi THPT Quốc gia.

Đặc biệt, để việc ôn luyện thi được hiệu quả cũng như bước đầu chuẩn bị cho việc tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT trên máy tính, mỗi cuốn sách có kèm theo một mã số để sử dụng miễn phí *Ứng dụng Công nghệ ôn thi 4.0*. Với lượng đề thi đa dạng, phong phú được biên soạn bởi các giáo viên luyện thi uy tín, ứng dụng không những cho phép học sinh ôn luyện dưới hình thức làm bài thi thử trên nền tảng website và smartphone mà còn cho phép các cơ sở giáo dục có thể tạo phòng thi cho học sinh với đề thi được biên soạn riêng, chế độ chấm thi tự động theo yêu cầu của từng đơn vị.

Chúng tôi rất mong nhận thêm góp ý cho nội dung cuốn sách để những ấn phẩm được hoàn thiện hơn. Mọi phản hồi xin gửi về địa chỉ:

Phòng Xuất bản, Công ty Cổ phần Sách và Công nghệ Giáo dục Việt Nam, số 6 ngõ 5 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Email: bientap.eduking@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC VIỆT NAM



***MÔN
LỊCH SỬ***

PHẦN 1. NỘI DUNG VÀ MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI MÔN LỊCH SỬ

I. CÁC KỸ NĂNG VÀ NỘI DUNG CẦN ÔN LUYỆN

Môn Lịch sử trong nhà trường phổ thông là môn học cung cấp cho học sinh nhiều sự kiện lịch sử, những quy luật bất biến trong sự phát triển của loài người và thái độ sống tích cực, trân trọng quá khứ. Do sự thay đổi về hình thức thi, số lượng câu hỏi và thời gian làm bài của môn thi Lịch sử, nên trong quá trình học tập, học sinh phải chú trọng nhiều vào các kỹ năng thực hành, ôn luyện các dạng câu hỏi thường gặp trong đề thi.

Vì thế, để ôn luyện tốt môn Lịch sử trong kỳ thi tốt nghiệp THPT, các em cần chú ý những kỹ năng và nội dung kiến thức như sau:

1. Những kỹ năng ôn luyện cơ bản:

- Đọc hiểu vấn đề và xác định phương án trả lời theo yêu cầu của câu hỏi;
- Đọc hiểu thông tin (đề thi có câu hỏi liên quan đến đọc hiểu một đoạn văn bản, câu nói, tuyên ngôn..., sẽ yêu cầu thí sinh phải hiểu sự kiện để lựa chọn);
- So sánh, tổng hợp, khái quát và kết nối các sự kiện, hiện tượng lịch sử giữa các bài, giai đoạn có liên quan (ví dụ nghệ thuật quân sự, đấu tranh ngoại giao...);
- Tư duy, suy luận, kết nối các dữ kiện lịch sử (từ các dữ kiện lịch sử cho sẵn, thí sinh phải biết suy luận, kết nối với lịch sử để đưa ra đáp án chính xác);
- Vận dụng, liên hệ kiến thức đã học với thực tiễn (ví như tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đối với Việt Nam, vấn đề chủ quyền biển đảo, các bài học kinh nghiệm rút ra từ cuộc kháng chiến, xây dựng chính quyền...);
- Luyện các dạng câu hỏi thường gặp trong bộ đề trắc nghiệm (theo định hướng đề thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. Những nội dung kiến thức cần ôn luyện:

- **Lịch sử thế giới hiện đại (1945 – 2000):** Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mở ra một giai đoạn mới của lịch sử thế giới hiện đại. Trong lịch sử thế giới, hiếm có giai đoạn nào như giai đoạn nửa sau thế kỷ XX mà loài người vừa mới trải qua. Chỉ trong vòng nửa thế kỷ, tình hình thế giới đã thật sôi động với bao diễn biến dồn dập, đem lại những thay đổi to lớn và cả những đảo lộn đầy bất ngờ.

- **Lịch sử Việt Nam (1858 – 1918):** Những biến đổi về chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam trước và sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta; thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta và các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

- **Lịch sử Việt Nam (1919 – 2000):**

+ Thời kì 1919 – 1930: Phong trào đấu tranh dân tộc dân chủ và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Thời kì 1930 – 1945: Các phong trào cách mạng từ khi có Đảng lãnh đạo:

Phong trào cách mạng 1930 – 1935;

Phong trào dân chủ 1936 – 1939;

Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1939 – 1945;
Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

+ *Thời kì 1945 – 1954*: Đảng lãnh đạo vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (từ sau ngày 2/9/1945 đến trước ngày 19/12/1946).

Những năm đầu của kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).
Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

+ *Thời kì 1954 – 1975*: Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng:

Tình hình, nhiệm vụ của hai miền Nam – Bắc sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương;

Vai trò của miền Bắc trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975);

Vai trò của cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975): lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ;

Cả nước hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

+ *Thời kì 1975 – 2000*: Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chủ nghĩa xã hội Việt Nam năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975:

Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986);

Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000);

Tổng kết nội dung cơ bản của lịch sử Việt Nam (1919 – 2000).

II. CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI TRẮC NGHIỆM MÔN LỊCH SỬ

Để đạt được điểm cao trong bất cứ môn thi nào, thí sinh không chỉ cần nắm vững kiến thức, mà còn phải tiếp cận, làm quen các dạng câu hỏi khác nhau để khi đọc câu hỏi cảm thấy quen thuộc và tự tin. Để chinh phục được điểm cao môn Lịch sử, các em cần lưu ý luyện tập các dạng câu hỏi trắc nghiệm thường sử dụng trong đề thi như sau:

1. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng

Dạng câu hỏi này thường yêu cầu mức độ nhận biết. Trong 4 phương án gây nhiễu (A, B, C, D) sẽ có một phương án đúng, còn lại đều sai, các em chỉ cần khoanh tròn câu trả lời đúng là có điểm.

Ví dụ 1: Hai căn cứ địa cách mạng đầu tiên của Việt Nam được Đảng Cộng sản Đông Dương xây dựng trong giai đoạn 1939 – 1945 là

A. Ba Tơ (Quảng Ngãi) và Pác Bó (Cao Bằng).

- B. Đình Bảng (Bắc Ninh) và Pác Bó (Cao Bằng).
- C. Bắc Sơn (Võ Nhai) và Pác Bó (Cao Bằng).
- D. Bắc Sơn (Võ Nhai) và Ba Tơ (Quảng Ngãi).

Đáp án: C

Ví dụ 2: Bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt được ban hành dưới triều đại

- A. Tiền Lê.
- B. Lý.
- C. Lê sơ.
- D. Nguyễn.

Đáp án: B

Ví dụ 3: Trong Cương lĩnh chính trị đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định kẻ thù trực tiếp, trước mắt của nhân dân Việt Nam là

- A. đế quốc Pháp và đại địa chủ.
- B. phong kiến và tay sai.
- C. đế quốc Pháp và phong kiến tay sai.
- D. bọn phản động Pháp và tay sai.

Đáp án: C

2. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng nhất

Dạng câu hỏi này nhằm phân hóa thí sinh (mức độ hiểu và vận dụng), đưa ra 4 phương án gây nhiễu (A, B, C, D), trong đó nhiều phương án đúng, hoặc gần đúng nhưng chỉ có một phương án đúng nhất, đầy đủ nhất, quan trọng nhất, quyết định nhất, hoặc cơ bản nhất.. Nhiệm vụ của thí sinh phải lựa chọn được phương án đúng nhất. Thực tiễn cho thấy, do chưa vững kiến thức trong quá trình ôn luyện nên nhiều em bị nhầm lẫn, mất điểm ở dạng câu hỏi này.

Ví dụ 1: Một trong những điểm mới và tiến bộ trong phong trào yêu nước, cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỉ XX là

- A. quan niệm cứu nước phải gắn với duy tân đất nước.
- B. vận động nhân dân cầu viện sự giúp đỡ từ bên ngoài.
- C. kết hợp đấu tranh chính trị với khởi nghĩa vũ trang.
- D. mở rộng địa bàn hoạt động khởi nghĩa vũ trang.

Đáp án: A

Ví dụ 2: Nguyên nhân sâu xa và trực tiếp làm bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở Việt Nam là

- A. do chính sách khủng bố trắng của thực dân Pháp.
- B. tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.
- C. Đảng Cộng sản Việt Nam có đường lối lãnh đạo đúng đắn.
- D. Luận cương chính trị của Đảng có sự điều chỉnh kịp thời.

Đáp án: C

Ví dụ 3: Điểm độc đáo và sáng tạo về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam (1954 – 1975) do Đảng Lao Động Việt Nam đề ra và thực hiện thành công là gì?

- A. Làm cách mạng ruộng đất ở miền Bắc, giải phóng dân tộc ở miền Nam.
- B. Cả nước tiến hành kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

C. Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng ruộng đất ở miền Nam.

D. Tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền.

Đáp án: D

3. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh đọc hiểu một đoạn tư liệu

Dạng câu hỏi này nhằm phân hóa thí sinh. Câu hỏi sẽ đưa ra đoạn tư liệu liên quan trực tiếp đến một sự kiện, hiện tượng lịch sử quan trọng (có trong sách giáo khoa hoặc ngoài sách giáo khoa). Đoạn tư liệu là căn cứ định hướng cho các em tư duy, suy luận để đưa ra quyết định lựa chọn.

Ví dụ 1: Cho đoạn trích: “Nhân tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng thì chân nho mới có”. Đoạn trích trên cho chúng ta biết điều gì?

A. Là văn bản hướng dẫn các sĩ tử con đường thi cử để làm quan.

B. Tư tưởng đề cao cải cách giáo dục của vua Lê Thánh Tông ở thế kỉ XV.

C. Ý nghĩa của việc dựng bia tiến sĩ trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

D. Coi trọng chính sách giáo dục, khoa cử đào tạo nhân tài của nhà Lê sơ.

Đáp án: D

Ví dụ 2: Cho đoạn tư liệu sau: “Cuộc kháng chiến rất lâu dài và đau khổ, dù phải hi sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất...”. (Trích Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và các nước Đồng minh ngày 21/12/1946).

Nội dung đoạn thư trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho chúng ta biết thông tin:

A. Khẳng định niềm tin vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

B. Tố cáo sự bội ước của thực dân Pháp đối với Hiệp định Sơ bộ.

C. Kêu gọi các nước Đồng minh ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam.

D. Dự đoán cuộc kháng chiến chống Pháp ở Việt Nam gặp nhiều gian khổ.

Đáp án: A

Ví dụ 3: Cho đoạn trích: “Vừa rồi, Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, nhưng vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức... nên giặc phải bó tay chịu hàng” (Trần Quốc Tuấn căn dặn vua Trần Anh Tông năm 1300).

Câu nói trên của Trần Quốc Tuấn căn dặn nhà vua về

A. bài học phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, từ dòng tộc đến nhân dân.

B. phát huy truyền thống yêu lao động sản xuất để đánh giặc giữ nước.

C. sự kết hợp giữa truyền thống yêu nước với truyền thống yêu lao động sản xuất.

D. chiến thuật bao vây tiêu diệt quân Mông – Nguyên có thể áp dụng về sau.

Đáp án: A

Ví dụ 4: Đại hội lần thứ IX (4 – 2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Năm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kì

mới, đó là vấn đề có ý sống còn đối với Đảng và nhân dân ta”. Đoạn văn kiện trên đề cập đến vấn đề gì của thế giới ngày nay?

- A. Sự hình thành trật tự thế giới mới.
- B. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ.
- C. Xu thế toàn cầu hóa.
- D. Sự xuất hiện của chủ nghĩa khủng bố.

Đáp án: C

4. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn ý phủ định trong 4 phương án (A, B, C, D) đã cho

Câu hỏi được kiểm tra, đánh giá ở các mức độ khác nhau, yêu cầu các em không hiểu sai về các sự kiện, hiện tượng lịch sử. Các cụm từ thường được sử dụng trong dạng câu hỏi này là *không đúng, ngoại trừ, không phải, không chính xác...*

Ví dụ 1: Ý nào dưới đây **không** phải là đặc điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại của các triều Lý, Trần và Lê sơ (thế kỉ XI – XV)?

- A. Hòa hiếu, nhún nhường với nước lớn.
- B. Khi Tổ quốc bị xâm phạm thì sẵn sàng chiến đấu.
- C. Hòa hiếu, nhân nhượng có nguyên tắc.
- D. Đôi lúc gây ra chiến tranh để nâng cao thanh thế.

Đáp án: D

Ví dụ 2: Ý nào dưới đây **không** phải là biểu hiện về sự sụp đổ của trật tự “hai cực” Ianta?

- A. Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ.
- B. Thế giới đang hình thành trật tự “đa cực” nhiều trung tâm.
- C. Tổ chức SEV và Vácava giải thể.
- D. Chủ nghĩa khủng bố trở thành nguy cơ đối với nhân loại.

Đáp án: D

Ví dụ 3: Ý nào dưới đây phản ánh **không** chính xác về ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam?

- A. Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao của nhân dân ta.
- B. Hoàn thành Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đánh cho “Mĩ cút”, đánh cho “ngụy nhào”.
- C. Là kết quả cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của hai miền đất nước.
- D. Mĩ phải công nhận quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, rút quân về nước.

Đáp án: B

5. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn đúng phương án nhận xét, tranh biện về sự kiện, hiện tượng lịch sử (các quan điểm, chính kiến, hoặc ý kiến nhận xét, đánh giá về lịch sử)

Ở dạng câu hỏi này, đề thi sẽ đưa ra sẵn các quan điểm, chính kiến hoặc ý kiến nhận xét về sự kiện, hiện tượng lịch sử phức tạp, yêu cầu thí sinh phải lựa chọn phương án đúng. Không thông hiểu vấn đề, thí sinh sẽ chọn sai.

Ví dụ 1: Nhận định nào dưới đây phản đúng về tác động, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917?

- A. Giải trừ hoàn toàn chủ nghĩa thực dân trên thế giới.
- B. Chọc thủng khâu yếu nhất của hệ thống chủ nghĩa tư bản.
- C. Thúc đẩy sự ra đời của Quốc tế Cộng sản.
- D. Thiết lập nhà nước công – nông ở nước Nga.

Đáp án: C

Ví dụ 2: Ý nào dưới đây là nhận định đúng về lí do Nguyễn Ái Quốc quyết định chọn Cao Bằng là nơi xây dựng căn cứ địa cách mạng (1941)?

- A. Nơi đây có điều kiện khí hậu thuận lợi để xây dựng và phát triển lực lượng.
- B. Đồng bào dân tộc Tày rất trung thành với cách mạng.
- C. Nơi đây hội tụ yếu tố địa lợi và nhân hòa để xây dựng, phát triển lực lượng.
- D. Cao Bằng hội tụ đủ yếu tố thiên thời, địa lợi và nhân hòa.

Đáp án: C

Ví dụ 3: Có ý kiến cho rằng: “Mĩ không thua trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975)”. Đây là nhận định

- A. đúng, vì quân viễn chinh Mĩ đến hay đi là quyền của Mĩ.
- B. sai, vì Mĩ đã buộc phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam.
- C. sai, vì Mĩ đã phải rút quân viễn chinh khỏi miền Nam.
- D. đúng, vì Mĩ đáp ứng yêu cầu cần giúp đỡ của chính quyền Sài Gòn.

Đáp án: B

A. CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 11

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (từ năm 1917 đến năm 1945)

CHỦ ĐỀ: CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 – 1941)

Câu 1. Từ đầu thế kỉ XX, một trong những mâu thuẫn lớn của xã hội nước Nga cần phải giải quyết là giữa

- A. nông dân Nga với chế độ tư bản Nga hoàng.
- B. nhân dân các thuộc địa Nga với chế độ Nga hoàng.
- C. giai cấp vô sản Nga và vô sản châu Âu.
- D. đế quốc Nga với chủ nghĩa khủng bố cực đoan.

Câu 2. Sự tồn tại của chế độ quân chủ và những tàn tích phong kiến ở Nga đã

- A. bước đầu tạo điều kiện cho kinh tế tư bản phát triển.
- B. tạo điều kiện cho kinh tế tư bản phát triển mạnh mẽ.
- C. kìm hãm nặng nề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- D. làm cho nền kinh tế khủng hoảng, suy yếu trầm trọng.

Câu 3. Trước phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân diễn ra rộng khắp, chế độ phong kiến Nga hoàng như thế nào?

- A. Bất lực, không còn khả năng thống trị được nữa.
- B. Đàn áp, dập tắt được phong trào của nhân dân.
- C. Nhờ sự giúp đỡ của các đế quốc Âu – Mĩ đàn áp.
- D. Tiến hành nhiều cải cách, phát triển kinh tế tư bản.

Câu 4. Thái độ của Nga hoàng đối với cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) như thế nào?

- A. Đứng ngoài cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- B. Đẩy nhân dân Nga vào cuộc chiến tranh đế quốc.
- C. Tham gia chiến tranh thế giới khi có điều kiện.
- D. Tham gia cuộc chiến tranh khi thấy thuận lợi.

Câu 5. Sự kiện mở đầu cho Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở Nga?

- A. Cuộc biểu tình của nữ công nhân thủ đô Pêtorôgrát.
- B. Sự ra đời của các Xô viết ở Leningrát.
- C. Cung điện Mùa Đông của tư sản bị tấn công.
- D. Lênin về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng.

Câu 6. Nội dung nào phản ánh đúng tính chất điển hình của Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở Nga?

- A. Cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ. B. Cách mạng vô sản.
C. Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới. D. Cách mạng văn hóa.

Câu 7. Hình thức đấu tranh cao nhất trong Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở Nga là gì?

- A. Khởi nghĩa từng phần.
B. Biểu tình thị uy.
C. Chuyển từ tổng bãi công chính trị sang khởi nghĩa vũ trang.
D. Mít tinh chuyển sang khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Câu 8. Tình trạng chính trị của nước Nga sau thắng lợi của Cách mạng tháng Hai năm 1917 là

- A. có hai chính quyền song song tồn tại.
B. quân đội cũ nổi dậy chống phá.
C. các nước đế quốc cùng can thiệp vào nước Nga.
D. nhiều đảng phái phản động chống phá cách mạng.

Câu 9. Thể chế chính trị của nước Nga sau khi Cách mạng tháng Hai năm 1917 thắng lợi là

- A. quân chủ. B. quân chủ lập hiến. C. cộng hòa. D. xã hội chủ nghĩa.

Câu 10. Luận cương tháng Tư của Lênin đã chỉ ra mục tiêu và đường lối của Cách mạng tháng Mười là

- A. chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.
B. chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.
C. chuyển từ đấu tranh chính trị sang khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.
D. chuyển từ cách mạng tư sản sang cách mạng vô sản.

Câu 11. Mục tiêu Luận cương tháng Tư (1917) của Lênin là gì?

- A. Chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.
B. Chuyển từ chế độ phong kiến sang cách mạng dân chủ tư sản.
C. Duy trì chế độ lâm thời của giai cấp tư sản.
D. Tạo điều kiện cho giai cấp tư sản phát triển.

Câu 12. Luận cương tháng Tư (1917) do Lênin soạn thảo đã

- A. giác ngộ cách mạng cho đông đảo quần chúng nhân dân.
B. trang bị vũ khí tư tưởng cho mọi giai cấp, tầng lớp.
C. chỉ rõ mục tiêu, đường lối chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.
D. cổ vũ quần chúng tích cực đứng dậy khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Câu 13. Điểm chung về tình hình của nước Nga sau Cách mạng tháng Mười (1917) và Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám (1945) chứng minh luận điểm nào dưới đây?

- A. Cách mạng là sự nghiệp của liên minh giai cấp công – nông.
B. Giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền càng khó hơn.
C. Đoàn kết tạo nên sức mạnh vô địch để chiến thắng ngoại xâm.
D. Đoàn kết tạo nên sức mạnh vô địch để xây dựng chính quyền.

Câu 14. Một trong những điểm khác biệt giữa Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và Cách mạng tháng Tám (1945) ở Việt Nam là

- A. tính chất của cuộc cách mạng.
- B. giai cấp lãnh đạo cách mạng.
- C. lực lượng nòng cốt tham gia.
- D. nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng.

Câu 15. Yếu tố quyết định dẫn đến cách mạng bùng nổ và thắng lợi ở Nga (1917) là gì?

- A. Chủ nghĩa đế quốc là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ cho chủ nghĩa xã hội.
- B. Nước Nga là nơi tập trung cao độ các mâu thuẫn của xã hội phong kiến.
- C. Nước Nga trở thành khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản châu Âu.
- D. Đảng Bôn-sê-vích Nga có lí luận và đường lối cách mạng đúng đắn.

Câu 16. Điều **không** phải là ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917?

- A. Mở ra kỉ nguyên mới và làm thay đổi hoàn toàn tình hình đất nước Nga.
- B. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động Nga được làm chủ đất nước.
- C. Làm thay đổi cục diện hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.
- D. Đưa tới sự ra đời của nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới.

Câu 17. Tháng 3/1921, Lênin và đảng Bôn-sê-vích đã ban hành

- A. Sắc lệnh hoà bình và Sắc lệnh ruộng đất.
- B. Chính sách Cộng sản thời chiến.
- C. Chính sách kinh tế mới.
- D. Cải cách hành chính trên cả nước.

Câu 18. Sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô, 1922) là

- A. kết quả của chính sách xây dựng Cộng đồng nước Nga hùng cường.
- B. kết quả của sự liên minh, đoàn kết tự nguyện để tăng cường sức mạnh.
- C. quá trình phát huy sức mạnh của mỗi dân tộc ở Nga.
- D. kết quả của quá trình phát triển nhà nước liên bang.

Câu 19. “NEP” là cụm từ viết tắt của

- A. Chính sách Cộng sản thời chiến.
- B. các kế hoạch 5 năm của Liên Xô (1921 – 1941).
- C. Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.
- D. Chính sách kinh tế mới.

Câu 20. Nội dung cơ bản của “Chính sách kinh tế mới” mà nước Nga thực hiện là

- A. nhà nước Xô viết nắm độc quyền về kinh tế về mọi mặt.
- B. nhà nước kiểm soát toàn bộ nền nông nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân.
- C. tạo ra nền kinh tế nhiều thành phần nhưng vẫn đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước.
- D. thi hành chính sách lao động cưỡng bức đối với nông dân.

Câu 21. Nhiệm vụ trọng tâm trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941) là

- A. phát triển công nghiệp nhẹ.
- B. phát triển công nghiệp quốc phòng.
- C. phát triển công nghiệp xã hội chủ nghĩa.
- D. phát triển công nghiệp hóa giao thông vận tải.

Câu 22. Thành tựu lớn nhất của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (1925 – 1941) là gì?

- A. Hoàn thành tập thể hoá nông nghiệp trên cả nước.
- B. Hơn 60 triệu người dân Liên Xô thoát nạn mù chữ.
- C. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân tăng lên rõ rệt.
- D. Từ nước nông nghiệp trở thành cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Câu 23. Tháng 6/1941, Liên Xô phải tạm ngừng kế hoạch 5 năm lần thứ ba vì

- A. các nước đế quốc tấn công, Liên Xô phải tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước.
- B. Liên Xô đã hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trước thời hạn.
- C. Liên Xô chuyển sang kế hoạch dài hạn.
- D. phát xít Đức tấn công, xâm lược Liên Xô.

Câu 24. Thực chất của chính sách kinh tế mới của Lênin là

- A. phát triển kinh tế do tư nhân quản lí.
- B. nhà nước nắm độc quyền về kinh tế.
- C. cho phép các thành phần kinh tế tư tự do phát triển, không cần sự quản lí của nhà nước.
- D. phát triển kinh tế nhiều thành phần có sự điều tiết và quản lí của nhà nước.

Câu 25. Liên Xô thực hiện Chính sách kinh tế mới (NEP) bắt đầu từ nông nghiệp vì

- A. nông dân chiếm tuyệt đối trong xã hội.
- B. nông nghiệp là ngành kinh tế then chốt trong xã hội.
- C. chính sách trưng thu lương thực thừa không khuyến khích được sản xuất.
- D. các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu của đất nước.

Câu 26. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai của Liên Xô đều hoàn thành vượt thời gian, điều này chứng tỏ

- A. khả năng, trí tuệ và tinh thần nhân dân Liên Xô trong công cuộc xây dựng đất nước.
- B. sự nóng vội và đốt cháy giai đoạn của Liên Xô trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- C. Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp đứng đầu thế giới.
- D. Liên Xô đã hoàn thành triệt để sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Câu 27. Từ năm 1922 đến năm 1933, nhiều nước trên thế giới đã công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, điều này chứng tỏ

- A. Liên Xô là thị trường tiềm năng đối với các nước.
- B. uy tín ngày càng cao của Liên Xô trên trường quốc tế.
- C. Liên Xô tạo dựng được quan hệ đồng minh với nhiều nước.
- D. các nước tư bản đế quốc đã nể sợ tiềm năng của Liên Xô.

Câu 28. Vai trò của nhà nước được thể hiện trong Chính sách kinh tế mới của nước Nga?

- A. Nắm độc quyền về mọi mặt trong nền kinh tế nhiều thành phần.
- B. Phát triển kinh tế nhiều thành phần có sự kiểm soát của nhà nước.
- C. Lũng đoạn, chi phối nền kinh tế quốc dân.
- D. Thả nổi nền kinh tế cho tư nhân.

Câu 29. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu gì đối với các dân tộc trên lãnh thổ nước Nga Xô viết?

- A. Một, hai dân tộc liên minh với nhau giành quyền lực.
- B. Liên minh, đoàn kết với nhau nhằm tăng cường sức mạnh.
- C. Độc lập với nhau để phát huy sức mạnh của mỗi dân tộc.
- D. Liên kết với các nước bên ngoài để nhận sự giúp đỡ.

Câu 30. Điểm chung về Chính sách kinh tế mới (NEP) ở nước Nga và đường lối đổi mới đất nước ở Việt Nam (1986) là gì?

- A. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần do nhà nước quản lí.
- B. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần do nhân dân điều tiết.
- C. Xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với sự phát triển của thời đại.
- D. Thực hiện chính sách đối ngoại theo xu hướng ngả về châu Á.

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858 – 1918)

CHỦ ĐỀ: NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU KHI THỰC DÂN PHÁP NỔ SÚNG XÂM LƯỢC. CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG (1858 – 1918)

Câu 1. Điểm mới và cũng là tiến bộ nhất trong phong trào yêu nước cách mạng ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XIX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất là gì?

- A. Quan niệm về cuộc vận động cứu nước đã thay đổi: cầu viện bên ngoài giúp đỡ.
- B. Quan niệm cứu nước phải gắn với duy tân đất nước, xây dựng xã hội tiến bộ hơn.
- C. Quan niệm tập hợp lực lượng đã thay đổi: gắn với thành lập mặt trận dân tộc thống nhất.
- D. Quan niệm phương pháp đấu tranh: từ đấu tranh vũ trang sang vận động cải cách dân chủ.

Câu 2. Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự thất bại của các phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX là gì?

- A. Pháp có ưu thế hơn Việt Nam về vũ khí, kĩ thuật, phương tiện chiến tranh.
- B. Không biết cách tập hợp lực lượng để xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc.
- C. Khuynh hướng phong kiến đã lỗi thời, bế tắc về đường lối đấu tranh.
- D. Hình thức đấu tranh đơn độc, chỉ có khởi nghĩa vũ trang là duy nhất.

Câu 3. Một trong những mục đích chính của thực dân Pháp trong quá trình thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương (1897 – 1914) là

- A. bù đắp thiệt hại do Chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra.
- B. đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng ở Đông Dương.
- C. đầu tư phát triển toàn diện nền kinh tế Đông Dương.
- D. đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tư bản Pháp.

Câu 4. Thực dân Pháp đã thực hiện chính sách nào ngay từ khi tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Việt Nam?

- A. Chính sách “chia để trị”.
- B. Chính sách “dùng người Pháp trị người Việt”.
- C. Chính sách “đồng hóa” dân tộc Việt Nam.
- D. Chính sách “khủng bố trắng” đối với những người chống đối.

Câu 5. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX là

- A. thương nghiệp phát triển.
- B. kinh tế nông nghiệp phát triển, kinh tế công nghiệp chậm phát triển.
- C. xuất hiện những mầm mống của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng manh mún và lệ thuộc vào Pháp.
- D. hệ thống đường giao thông được mở rộng.

Câu 6. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương (1897 – 1914), thực dân Pháp đầu tư vốn nhiều nhất vào ngành kinh tế nào?

- A. Thương nghiệp.
- B. Dệt may.
- C. Thủ công nghiệp.
- D. Nông nghiệp.

Câu 7. Trong hai đợt khai thác thuộc địa, thực dân Pháp hạn chế sự phát triển công nghiệp nặng ở Việt Nam vì

- A. thị trường Việt Nam nhỏ hẹp không đáp ứng yêu cầu.
- B. nguồn nhân lực Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu.
- C. muốn ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp nhẹ.
- D. muốn cột chặt nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế Pháp.

Câu 8. Trong đợt khai thác thuộc địa ở Đông Dương, mục đích chính của thực dân Pháp khi chú trọng phát triển hệ thống giao thông vận tải – cơ sở hạ tầng là gì?

- A. Đẩy nhanh hơn nữa tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam.
- B. Thúc đẩy sự phát triển sản xuất công nghiệp của tư bản Pháp.
- C. Phục vụ nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao của tư bản Pháp.
- D. Phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và mục đích quân sự.

Câu 9. Dưới tác động từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương (1897 – 1914), nền kinh tế Việt Nam

- A. phát triển với tốc độ nhanh, có đủ khả năng cạnh tranh kinh tế Pháp.
- B. có sự phát triển độc lập với kinh tế Pháp, song cơ cấu còn chưa hợp lí.
- C. phát triển với tốc độ cao và có sự chuyển biến rất nhanh, mạnh về cơ cấu.
- D. vẫn trong tình trạng lạc hậu, nghèo nàn, lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

Câu 10. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 – 1914) và lần thứ hai (1919 – 1929) của tư bản Pháp đã làm tăng thêm mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam nhưng mâu thuẫn hàng đầu vẫn là giữa

- A. giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam với tư bản Pháp.
- B. dân tộc Việt Nam với Pháp và phong kiến tay sai.
- C. nông dân với địa chủ phong kiến, tay sai.
- D. nông dân với thực dân Pháp và tay sai.

Câu 11. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp, những lực lượng xã hội mới xuất hiện ở Việt Nam bao gồm

- A. tiểu tư sản thành thị, công nhân và tư sản mại bản.
- B. công nhân, tư sản và tiểu tư sản thành thị.
- C. tư sản mại bản, địa chủ và tiểu tư sản thành thị.
- D. tư sản dân tộc, nông nhân và tiểu tư sản thành thị.

Câu 12. Giai cấp công nhân Việt Nam **không** có điểm chung nào so với giai cấp công nhân quốc tế?

- A. Có tinh thần cách mạng và tính kỉ luật cao.
- B. Đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất.
- C. Ra đời trước giai cấp tư sản, chịu nhiều tầng áp bức.
- D. Được lịch sử giao cho sứ mệnh lãnh đạo cách mạng.

Câu 13. Vì sao phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm đầu thế kỉ XX còn mang tính tự phát?

- A. Vì họ đấu tranh chỉ đòi quyền lợi về kinh tế.
- B. Vì họ đấu tranh chưa mạnh mẽ, chưa kiên quyết.
- C. Vì sự đàn áp dã man của thực dân Pháp.
- D. Vì họ chưa quan tâm đến việc đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ.

Câu 14. Những chuyển biến về kinh tế, xã hội ở Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 – 1914) của thực dân Pháp đã

- A. làm cho tầng lớp tư sản Việt Nam trở thành một giai cấp.
- B. tạo điều kiện cho sự hình thành khuynh hướng cứu nước mới.
- C. thúc đẩy phong trào công nhân bước đầu chuyển sang tự giác.
- D. giúp các sĩ phu phong kiến chuyển hẳn sang lập trường tư sản.

Câu 15. Cơ sở đảm bảo sự xuất hiện của phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân tộc, dân chủ ở Việt Nam đầu thế kỉ XX là gì?

- A. Thành công của cuộc Duy tân Minh Trị của Nhật Bản.
- B. Ảnh hưởng từ phong trào Duy tân Mậu Tuất của Trung Quốc.
- C. Ảnh hưởng từ thành công của cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc.
- D. Yếu tố kinh tế, xã hội mới xuất hiện do cuộc khai thác thuộc địa của Pháp.

Câu 16. Một trong những điểm mới về phong trào yêu nước ở Việt Nam đầu thế kỉ XX so với cuối thế kỉ XIX là

- A. có sự đấu tranh của lực lượng xã hội mới – phong trào công nhân.
- B. xây dựng được một mặt trận thống nhất dân tộc để đoàn kết toàn dân.

C. giải quyết đúng đắn mối quan hệ của hai nhiệm vụ dân tộc và giai cấp.

D. tinh thần đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân quyết liệt.

Câu 17. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thất bại của khuynh hướng cứu nước dân chủ tư sản ở Việt Nam vào đầu thế kỉ XX là gì?

A. Thế lực của giai cấp tư sản nhỏ bé, chưa đủ sức tập hợp lực lượng cách mạng.

B. Khuynh hướng này tuy mới tới Việt Nam, nhưng so với thời đại đã lạc hậu.

C. Hạn chế về giai cấp lãnh đạo, không đưa ra được đường lối đấu tranh đúng đắn.

D. Cuộc vận động của các sĩ phu chưa đủ khả năng để bùng nổ cách mạng tư sản.

Câu 18. Sự thất bại của các khuynh hướng trong phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đặt ra yêu cầu bức thiết là phải

A. thành lập khối liên minh công nông vững chắc.

B. thành lập một chính đảng của giai cấp tiên tiến.

C. tìm ra con đường cứu nước mới cho dân tộc.

D. đặt nhiệm vụ giải phóng giai cấp lên hàng đầu.

Câu 19. Bài học kinh nghiệm lớn nhất được rút ra cho cách mạng Việt Nam từ sự thất bại của phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX là gì?

A. Xây dựng được một mặt trận thống nhất dân tộc để đoàn kết toàn dân.

B. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ của hai nhiệm vụ dân tộc và giai cấp.

C. Xác định đúng giai cấp lãnh đạo và đưa ra đường lối đấu tranh đúng đắn.

D. Sử dụng sức mạnh của cả dân tộc để giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp.

Câu 20. Sự xuất hiện hai xu hướng bạo động và cải cách ở Việt Nam đầu thế kỉ XX chứng tỏ các sĩ phu đã

A. có những nhận thức khác nhau về kẻ thù của dân tộc.

B. xuất phát từ những truyền thống cứu nước khác nhau.

C. chịu tác động của những bối cảnh thời đại khác nhau.

D. chịu ảnh hưởng của những hệ tư tưởng mới khác nhau.

Câu 21. Đây là yếu tố quyết định để năm 1911, Nguyễn Tất Thành quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước mới cho dân tộc Việt Nam?

A. Xuất phát từ yếu tố dân tộc: đất nước đang bị khủng hoảng về con đường cứu nước.

B. Xuất phát từ yếu tố cá nhân: sớm có chí “đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào”.

C. Xuất phát từ yếu tố thời đại: thế giới đang thay đổi trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

D. Xuất phát từ yếu tố quê hương: nơi có truyền thống yêu nước đấu tranh bất khuất.

Câu 22. Điểm khác biệt và cũng là nét độc đáo nhất trong cuộc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành (1911 – 1917) so với những người đi trước là ở

A. hành trình đi tìm chân lí cứu nước.

B. hướng đi và cách tiếp cận chân lí cứu nước.

C. mục đích ra đi tìm con đường cứu nước.

D. thời điểm xuất phát và bản lĩnh cá nhân.

B. CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 12

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 – 2000)

CHỦ ĐỀ 1. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

- Câu 1.** Hội nghị Ianta diễn ra trong hoàn cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai
- A. bước vào giai đoạn sắp kết thúc. B. bùng nổ.
C. đang diễn ra ác liệt ở châu Âu. D. đã kết thúc.
- Câu 2.** Địa điểm tổ chức Hội nghị Ianta là
- A. Anh. B. Pháp. C. Thụy Sĩ. D. Liên Xô.
- Câu 3.** Nguyên thủ các nước tham gia Hội nghị Ianta gồm
- A. Rudoven, Clêmăngxô, Sơcsin. B. Aixenhao, Xtalin, Clêmăngxô.
C. Aixenhao, Xtalin, Sơcsin. D. Rudoven, Xtalin, Sơcsin.
- Câu 4.** Ba cường quốc thuộc nhóm các nước Đồng minh có tiếng nói quyết định tại Hội nghị Ianta là
- A. Mĩ, Anh và Pháp. B. Liên Xô, Mĩ, Trung Quốc.
C. Liên Xô, Mĩ, Anh. D. Nga, Mĩ, Anh.
- Câu 5.** Trong các quyết định của Hội nghị Ianta, quyết định nào có tác động sự phân chia hai cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai?
- A. Thỏa thuận việc đóng quân, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.
B. Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.
C. Liên Xô tham gia chống Nhật ở châu Á sau khi đánh bại phát xít Đức.
D. Thành lập Liên hợp quốc để giữ gìn hòa bình và an ninh trên thế giới.
- Câu 6.** Nội dung nào dưới đây **không** phải là quyết định có trong Hội nghị Ianta?
- A. Thành lập tòa án quốc tế Nuyrambe để xét xử tội phạm chiến tranh.
B. Nhanh chóng kết thúc chiến tranh và tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.
C. Thống nhất về việc thành lập tổ chức Liên hợp quốc.
D. Thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít.
- Câu 7.** Những quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945) có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình quan hệ quốc tế sau chiến tranh?
- A. Nảy sinh mâu thuẫn mới giữa các nước đế quốc với nhau.
B. Hình thành một trật tự thế giới sau chiến tranh.
C. Thúc đẩy Chiến tranh thế giới thứ hai sớm kết thúc.
D. Tạo điều kiện cho Liên Xô sớm giải phóng lãnh thổ.
- Câu 8.** Theo quyết định của Hội nghị Ianta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng lãnh thổ thuộc vùng phía đông nước Đức, các nước Đông Âu và phía bắc Triều Tiên?
- A. Mĩ. B. Liên Xô. C. Anh. D. Pháp

Câu 9. Nội dung nào trong quyết định Ianta (2/1945) về Nhật Bản đã ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Liên bang Nga hiện nay?

- A. Liên Xô chiếm 4 đảo thuộc quần đảo Curin (trước đó do Nhật Bản chiếm đóng).
- B. Nhật Bản trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin và các đảo nhỏ xung quanh.
- C. Liên Xô chiếm đóng Bắc Triều Tiên.
- D. Khôi phục quyền lợi của Liên Xô ở cảng Lữ Thuận (Trung Quốc) vốn bị Nhật Bản chiếm đóng.

Câu 10. Quyết định nào của Hội nghị Ianta (2/1945) đã buộc nhân dân các nước Đông Nam Á phải tiếp tục đứng lên đấu tranh bảo vệ nền độc lập của mình?

- A. Thống nhất mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.
- B. Quân đội Mỹ chiếm đóng Nhật Bản và Triều Tiên.
- C. Các vùng còn lại của châu Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.
- D. Việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh và quân đội Trung Hoa Dân quốc.

Câu 11. Vấn đề nước Đức được thỏa thuận tại Hội nghị Potsdam như thế nào?

- A. Chấp nhận tình trạng tồn tại hai nhà nước với hai chế độ chính trị khác nhau.
- B. Trở thành quốc gia thống nhất, dân chủ và tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.
- C. Sẽ trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất, dân chủ và trung lập.
- D. Phải chấp nhận chiếm đóng lâu dài của quân đội nước Đồng minh.

Câu 12. Theo quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945), phía tây nước Đức, các nước Tây Âu và phía nam Triều Tiên sẽ do quân đội nước nào chiếm đóng?

- A. Mỹ, Anh và Pháp.
- B. Anh và Pháp.
- C. Liên Xô và Trung Quốc.
- D. Anh, Pháp, Trung Hoa Dân quốc.

Câu 13. Hội nghị Ianta (2/1945) **không** đưa đến tác động nào dưới đây?

- A. Mở đầu cho sự hình thành cục diện “hai cực”, “hai phe” sau chiến tranh.
- B. Làm cho quan hệ quốc tế về sau trở nên căng thẳng, phức tạp.
- C. Hình thành trật tự thế giới mới, ổn định hòa bình toàn cầu.
- D. Quan hệ Liên Xô và Mỹ đã thay đổi theo chiều hướng không tốt.

Câu 14. Quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945) **không** có nội dung

- A. chia cắt bán đảo Triều Tiên thành hai miền.
- B. chia cắt Việt Nam và bán đảo Đông Dương.
- C. phân chia khu vực ảnh hưởng giữa các nước ở châu Á.
- D. phân chia khu vực đóng quân giữa các nước ở châu Âu.

Câu 15. Nội dung nào **không** phải là quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945)?

- A. Thống nhất phải tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật Bản.
- B. Đàm phán, kí kết các hiệp ước với các nước phát xít bại trận.
- C. Thỏa thuận đóng quân và phân chia khu vực ảnh hưởng.
- D. Thành lập tổ chức Liên hợp quốc.

Câu 16. Hội nghị Pốttxđam (1945) thông qua quyết định nào?

- A. Liên Xô có trách nhiệm tham gia chống quân phiệt Nhật ở châu Á.
- B. Thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.
- C. Liên quân Mĩ – Anh sẽ mở mặt trận ở Tây Âu để tiêu diệt phát xít Đức.
- D. Phân công quân đội Đồng minh giải giáp quân Nhật ở Đông Dương.

Câu 17. Những quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945) và những thỏa thuận của ba cường quốc tại Hội nghị Pốttxđam (8/1945) đã dẫn tới hệ quả gì?

- A. Hình thành khuôn khổ của một trật tự thế giới mới – trật tự hai cực Ianta.
- B. Mĩ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản làm hơn 10 vạn dân thường bị chết.
- C. Liên Xô và Mĩ chuyển từ đối thoại sang đối đầu và dẫn tới Chiến tranh lạnh.
- D. Hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và ngày càng mở rộng.

Câu 18. Đặc trưng nổi bật của trật tự hai cực Ianta là

- A. cuộc chạy đua vũ trang và sự đối đầu căng thẳng giữa hai siêu cường Xô – Mĩ.
- B. Chiến tranh lạnh giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa diễn ra trên nhiều lĩnh vực.
- C. sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Đông Âu và Tây Âu.
- D. thế giới chia thành hai phe do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi phe.

Câu 19. Trụ sở của tổ chức Liên hợp quốc được đặt ở đâu?

- A. New York.
- B. Washington.
- C. California.
- D. Boston.

Câu 20. Mục đích hàng đầu của tổ chức Liên hợp quốc nêu trong Hiến chương là

- A. duy trì hòa bình và an ninh thế giới sau chiến tranh.
- B. phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.
- C. bình đẳng chủ quyền giữa các nước và quyền tự quyết dân tộc.
- D. không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

Câu 21. Hiến chương Liên hợp quốc được thông qua tại hội nghị nào?

- A. Hội nghị Ianta.
- B. Hội nghị Xan Phranxixcô.
- C. Hội nghị Pốttxđam.
- D. Hội nghị Pari.

Câu 22. Cơ quan nào của Liên hợp quốc gồm tất cả các nước thành viên?

- A. Ban thư kí.
- B. Hội đồng bảo an.
- C. Hội đồng quản thác quốc tế.
- D. Đại hội đồng.

Câu 23. Cơ quan giữ vai trò trọng yếu hàng đầu của Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới là

- A. Đại hội đồng.
- B. Hội đồng Bảo an.
- C. Hội đồng kinh tế – xã hội.
- D. Ban thư kí.

Câu 24. Nguyên tắc quan trọng nào của tổ chức Liên hợp quốc cũng là điều khoản trong Hiệp định Giơnevơ (1954) về Đông Dương, Hiệp định Pari (1973) về Việt Nam và Hiệp ước Bali (1976)?

- A. Tăng cường hợp tác toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội.

- B. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước.
- C. Sự nhất trí của 5 nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc).
- D. Giải quyết tranh chấp bằng một hội nghị quốc tế hòa bình.

Câu 25. Nguyên tắc hàng đầu để mọi quyết định của Liên hợp quốc được thông qua và có hiệu lực là

- A. phải được Hội đồng Bảo an thông qua.
- B. có sự nhất trí của 5 nước lớn và 2/3 số nước thành viên tán thành.
- C. phải có sự nhất trí của hai cường quốc: Mĩ và Liên Xô (Nga).
- D. phải được tất cả các thành viên trong Đại hội đồng thông qua.

Câu 26. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên hợp quốc?

- A. Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- B. Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới.
- C. Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- D. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

Câu 27. Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc khi nào và là thành viên thứ mấy của tổ chức này?

- A. Tháng 9/1973, thành viên thứ 148.
- B. Tháng 9/1975, thành viên thứ 147.
- C. Tháng 9/1976, thành viên thứ 146.
- D. Tháng 9/1977, thành viên thứ 149.

Câu 28. Vai trò lớn nhất của Liên hợp quốc hiện nay là

- A. giải quyết các vấn đề tranh chấp trên lĩnh vực kinh tế.
- B. góp phần gìn giữ hòa bình, an ninh và các vấn đề mang tính quốc tế.
- C. thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, văn hóa giữa các quốc gia, khu vực.
- D. là trung tâm giải quyết những mâu thuẫn về dân tộc, sắc tộc trên thế giới.

Câu 29. Năm 1949 đánh dấu sự kiện gì trong lịch sử thế giới dưới đây?

- A. Mở đầu Chiến tranh lạnh, dẫn đến căng thẳng trong quan hệ quốc tế.
- B. Mở đầu sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
- C. Chủ nghĩa xã hội mở rộng, kéo dài từ châu Âu sang châu Á.
- D. Phong trào không liên kết ra đời, mở rộng ra toàn thế giới.

Câu 30. Sự kiện nào đánh dấu chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới?

- A. Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945).
- B. Thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu (1945 – 1950).
- C. Nội chiến ở Trung Quốc kết thúc, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949).
- D. Thắng lợi của cuộc cách mạng Cuba đã lật đổ chế độ độc tài Batixta (1959).

CHỦ ĐỀ 2. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991).

LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

Câu 1. Từ năm 1945 đến năm 1950, Liên Xô bắt tay vào khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh trong hoàn cảnh

- A. được sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân trong nước và thế giới.
- B. đất nước chịu nhiều tổn thất về người và của, khó khăn về nhiều mặt.
- C. là nước thắng trận, thu nhiều lợi nhuận và thành quả từ Hội nghị Ianta.
- D. Liên Xô, Mĩ, Anh và Pháp vẫn là đồng minh, giúp đỡ lẫn nhau.

Câu 2. Lí do Liên Xô đẩy mạnh khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc là gì?

- A. Để chạy đua vũ trang với Mĩ.
- B. Để hàn gắn vết thương chiến tranh và phấn đấu nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.
- C. Muốn cạnh tranh vị thế cường quốc với nước Mĩ.
- D. Vượt qua thế bao vây, cấm vận của Mĩ và các nước Tây Âu.

Câu 3. Thuận lợi cơ bản nhất của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. lãnh thổ rộng lớn, giàu có tài nguyên khoáng sản, thiên nhiên ưu đãi.
- B. có Đảng Cộng sản lãnh đạo và tinh thần vượt khó khăn, gian khổ của nhân dân.
- C. sự suy yếu, khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa.
- D. đã có nền tảng từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trước chiến tranh.

Câu 4. Từ năm 1946 – 1950, Liên Xô đã đạt được thắng lợi to lớn gì trong công cuộc khôi phục kinh tế?

- A. Hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm trước 9 tháng.
- B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất.
- C. Xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.
- D. Thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Câu 5. Quan hệ Mĩ – Liên Xô trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã chuyển từ

- A. đối đầu sang đối thoại.
- B. đối đầu sang thỏa hiệp.
- C. đồng minh chống phát xít sang đối đầu.
- D. đồng minh chống phát xít sang hòa hoãn.

Câu 6. Nội dung nào thể hiện điểm tương đồng về sự phát triển kinh tế giữa Liên Xô và Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Dù hoàn cảnh khác nhau, cả hai đều trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.
- B. Cả hai nước đều tốn kém, chi nhiều tiền của trong việc chạy đua vũ trang.
- C. Cả hai nước là trụ cột của trật tự thế giới “hai cực” Ianta, chi phối quan hệ quốc tế.
- D. Nhờ sự phát triển kinh tế, cả hai nước đều đi tiên phong trong chinh phục vũ trụ.

Câu 7. Một trong những mục tiêu của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) khi thành lập là

- A. chống lại sự bao vây của Mĩ và các nước phương Tây.
- B. viện trợ, giúp đỡ Liên Xô khôi phục kinh tế sau chiến tranh.
- C. tăng cường hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa.
- D. giúp đỡ, viện trợ kinh tế cho các nước Đông Âu khắc phục hậu quả chiến tranh.

Câu 8. Hạn chế trong quá trình hoạt động của khối SEV là

- A. thực hiện quan hệ hợp tác với các nước tư bản chủ nghĩa.
- B. "khép kín" không hoà nhập với nền kinh tế thế giới.
- C. sự phối hợp giữa các nước thành viên không chặt chẽ.
- D. ít giúp nhau ứng dụng khoa học – kĩ thuật vào sản xuất.

Câu 9. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) bị giải thể năm 1991 là do

- A. sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.
- B. sự lạc hậu về phương thức sản xuất.
- C. hoạt động "khép kín".
- D. không đủ sức cạnh tranh với Mĩ và Tây Âu.

Câu 10. Tổ chức Hiệp ước Vácava của Liên Xô và các nước Đông Âu ra đời là để

- A. chống lại sự bành trướng của các nước phương Tây.
- B. phát triển văn hóa, khoa học – kĩ thuật giữa các nước.
- C. phòng thủ về quân sự, chính trị chống lại sự chống phá của phương Tây.
- D. chống lại âm mưu và tham vọng của Mĩ thực hiện chiến lược toàn cầu.

Câu 11. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử là

- A. phá vỡ thế độc quyền nguyên tử của Mĩ.
- B. cân bằng lực lượng quân sự giữa Mĩ và Liên Xô.
- C. đánh dấu bước phát triển nhanh chóng của khoa học – kĩ thuật Xô viết.
- D. Liên Xô trở thành cường quốc xuất khẩu vũ khí hạt nhân.

Câu 12. Trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, Liên Xô đi đầu trong lĩnh vực

- A. công nghiệp nặng, chế tạo máy móc.
- B. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. công nghiệp vũ trụ và công nghiệp điện hạt nhân.
- D. công nghiệp quốc phòng.

Câu 13. Năm 1961, Liên Xô đạt được thành tựu gì trong lĩnh vực khoa học – kĩ thuật?

- A. Phóng thành công tên lửa đạn đạo.
- B. Chế tạo thành công bom nguyên tử.
- C. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
- D. Phóng tàu vũ trụ đưa I. Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.

Câu 14. Thành tựu lớn nhất của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là

- A. chế tạo thành công bom nguyên tử (1949).
- B. phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên (1957).
- C. phóng con tàu vũ trụ Phương Đông bay vòng quanh Trái Đất (1961).
- D. trở thành cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới (từ những năm 70).

Câu 15. Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại nào?

- A. Đối đầu với các nước Tây Âu.
- B. Muốn làm bạn với tất cả các nước.
- C. Quan hệ chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa.
- D. Bảo vệ hoà bình thế giới.

Câu 16. Nền kinh tế Liên Xô dần dần bộc lộ những dấu hiệu suy thoái từ thời gian nào?

- A. Cuối những năm 60 – đầu những năm 70.
- B. Cuối những năm 70 – đầu những năm 80.
- C. Giữa những năm 70.
- D. Cuối những năm 80.

Câu 17. Đường lối cải tổ đất nước ở Liên Xô được thực hiện từ khi nào? Do ai đề xướng?

- A. Tháng 5/1983, do Ensin đề xướng.
- B. Tháng 3/1984, do Andrôpốp đề xướng.
- C. Tháng 5/1985, do Trécnen-cô đề xướng.
- D. Tháng 3/1985, do M. Goóc-bachốp đề xướng.

Câu 18. Nội dung cơ bản của công cuộc "cải tổ" của Liên Xô là

- A. cải tổ kinh tế triệt để, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng về kinh tế.
- B. cải tổ hệ thống chính trị.
- C. cải tổ xã hội.
- D. cải tổ kinh tế, chính trị và xã hội.

Câu 19. Tình hình Liên Xô sau 6 năm tiến hành đường lối cải tổ là

- A. tuy kinh tế dần ổn định, nhưng chính trị ngày càng rối loạn.
- B. chính trị dần ổn định, tuy nhiên kinh tế tiếp tục sa sút không thể vực dậy.
- C. lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện.
- D. kinh tế hàng hoá phát triển, đời sống chính trị ngày càng được dân chủ hoá.

Câu 20. Ngày 25/12/1991, Goóc-bachốp phải tuyên bố từ chức Tổng thống và lá cờ đỏ Búa liềm trên nóc điện Kremli hạ xuống đã đánh dấu

- A. chính quyền Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết bị tê liệt.
- B. công cuộc cải tổ bị thất bại, Goóc-bachốp bị phế truất.
- C. sự chấm dứt của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.
- D. sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới.

Câu 21. Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ đã

- A. chứng tỏ học thuyết Mác – Lênin không phù hợp ở các nước châu Âu.
- B. làm cho hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới chỉ còn lại ở châu Á và Mĩ Latinh.
- C. làm cho hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới không còn nữa.
- D. giúp Mĩ hoàn thành mục tiêu chiến lược toàn cầu.

Câu 22. Nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu (1989 – 1991) là

- A. không bắt kịp bước phát triển của khoa học – kĩ thuật tiên tiến.
- B. đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.
- C. sự chống phá của các thế lực thù địch.
- D. không bắt kịp bước phát triển của khoa học – kĩ thuật tiên tiến.

Câu 23. Ý nào dưới đây phản ánh **không** đúng về nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu (1988 – 1991)?

- A. Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy chí, quan liêu.
- B. Người dân không ủng hộ, không hào hứng với chế độ xã hội chủ nghĩa.
- C. Không bắt kịp sự phát triển của khoa học – kĩ thuật tiên tiến trên thế giới.
- D. Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

Câu 24. Trong những năm chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu lâm vào khủng hoảng, Đảng và Nhà nước Việt Nam cho rằng

- A. chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không chịu tác động từ cuộc khủng hoảng này nên không cần sự điều chỉnh.
- B. hệ thống chủ nghĩa xã hội trên thế giới chịu tác động lớn từ cuộc khủng hoảng này nên phải điều chỉnh và tiến hành đổi mới đất nước.
- C. mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp ở châu Âu.
- D. công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không chịu tác động nhưng cần phải đúc kết bài học kinh nghiệm.

Câu 25. Điểm tương đồng trong công cuộc cải cách – mở cửa ở Trung Quốc với công cuộc cải tổ ở Liên Xô và đổi mới đất nước ở Việt Nam là

- A. tiến hành cải tổ về chính trị, cho phép đa nguyên đa đảng.
- B. lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, mở rộng hội nhập quốc tế.
- C. đều tiến hành khi đất nước lâm vào tình trạng không ổn định, khủng hoảng kéo dài.
- D. Đảng Cộng sản nắm quyền lãnh đạo, kiên trì theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 26. Những năm đầu sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga thực hiện chính sách đối ngoại ngả về phương Tây với hi vọng

- A. chuyển đổi mô hình phát triển đất nước theo kiểu phương Tây.
- B. được kết nạp thành viên trong liên minh kinh tế ở châu Âu.
- C. tăng cường hợp tác trong lĩnh vực khoa học kĩ thuật.
- D. nhận được sự ủng hộ tích cực về chính trị và kinh tế.

- Câu 27.** Bức tranh chung của tình hình nước Nga từ năm 1991 đến năm 1995 là
- chính trị – xã hội ổn định, kinh tế phát triển, có vị thế cao trên trường quốc tế.
 - kinh tế phát triển mạnh, nhưng chính trị – xã hội rối ren.
 - chính trị – xã hội không ổn định, kinh tế tăng trưởng âm, vị thế quốc tế suy yếu.
 - kinh tế phát triển, nhưng xã hội thiếu ổn định nên chưa có địa vị quốc tế.
- Câu 28.** Nội dung nào dưới đây phản ánh **không** đúng về tác động tích cực trong chính sách đối ngoại mới của nước Nga sau năm 1995?
- Quan hệ đối ngoại được mở rộng, vị thế quốc tế ngày một nâng cao.
 - Nước Nga đã khôi phục trở lại quan hệ với các nước châu Âu, châu Á.
 - Thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ, có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới.
 - Tiếng nói và địa vị của nước Nga không ngừng được nâng cao trên thế giới.
- Câu 29.** Từ năm 1996, thế giới biết đến bức tranh chung của nước Nga là
- kinh tế được phục hồi, phát triển, xã hội ổn định, vị thế quốc tế được nâng cao.
 - chính trị – xã hội đã ổn định nhưng kinh tế vẫn tăng trưởng âm.
 - chính trị – xã hội không ổn định nên đã ảnh hưởng xấu đến vị thế quốc tế.
 - trở thành cường quốc công nghiệp đứng đầu châu Âu và thứ hai thế giới (sau Mỹ).
- Câu 30.** Nhà lãnh đạo nào đã đưa nước Nga vượt qua khủng hoảng kinh tế, chính trị và trở thành “đối chọi” với Mỹ và phương Tây sau Chiến tranh lạnh?
- Goócbachốp.
 - Putin.
 - Mevedev.
 - Enxi.

CHỦ ĐỀ 3. CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LA TINH (1945 – 2000)

I. KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

- Câu 1.** Quốc gia và vùng lãnh thổ nào dưới đây **không** nằm trong khu vực Đông Bắc Á?
- Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên.
 - Mông Cổ, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ.
 - Nhật Bản, Đài Loan, Ma Cao.
 - Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc.
- Câu 2.** Mỹ đã lôi kéo quân đội nước nào ở khu vực Đông Bắc Á tham gia vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975)?
- Nhật Bản và Hàn Quốc.
 - Hàn Quốc.
 - Nhật Bản.
 - Hàn Quốc và Đài Loan.
- Câu 3.** Biến đổi lớn nhất của các nước Đông Bắc Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là
- các nước Đông Bắc Á đều giành được độc lập.
 - các nước Đông Bắc Á trở thành trung tâm kinh tế tài chính lớn nhất thế giới.
 - các nước Đông Bắc Á bắt tay phát triển kinh tế và đạt nhiều thành tựu.
 - hình thành các mối quan hệ thương mại.

Câu 4. Biến đổi nào của khu vực Đông Bắc Á trong 10 năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã góp phần làm thay đổi bản đồ địa – chính trị thế giới?

- A. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.
- B. Nhật Bản phát triển “thần kì”, trở thành nền kinh tế thứ hai thế giới.
- C. Hàn Quốc trở thành “con rồng” kinh tế nổi bật nhất khu vực Đông Bắc Á.
- D. Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan trở thành “con rồng” kinh tế của châu Á.

Câu 5. Sự kiện nào ở khu vực Đông Bắc Á có ý nghĩa tích cực đối với cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) của nhân dân Việt Nam?

- A. Trung Quốc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.
- B. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ra đời, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.
- C. Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan trở thành “con rồng” kinh tế của châu Á.
- D. Trung Quốc tiến hành xây dựng chế độ mới, ủng hộ cách mạng Việt Nam.

Câu 6. Thực chất của cuộc nội chiến 1946 – 1949 ở Trung Quốc là

- A. cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Trung Quốc.
- B. cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nhằm lật đổ nền thống trị phong kiến lâu đời ở Trung Quốc.
- C. cuộc đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển của dân tộc: chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản.
- D. cuộc đấu tranh chống lại nền thống trị của chủ nghĩa thực dân mới ở Trung Quốc.

Câu 7. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng kết quả của cuộc nội chiến giữa lực lượng Đảng Cộng sản Trung Quốc với lực lượng Quốc dân đảng?

- A. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập.
- B. Chính quyền của Quốc dân đảng bị sụp đổ.
- C. Hai bên thỏa thuận việc thành lập hai chính phủ ở lục địa và đảo Đài Loan.
- D. Lực lượng của Quốc dân đảng bị đánh bại, lục địa Trung Quốc được giải phóng.

Câu 8. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập (1949) là kết quả của

- A. cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật.
- B. cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến.
- C. cuộc nội chiến giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản.
- D. cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Câu 9. Một trong những ý nghĩa quốc tế to lớn về thắng lợi của cách mạng Trung Quốc (1949) là gì?

- A. Nối liền hệ thống xã hội chủ nghĩa kéo dài từ châu Âu sang châu Á.
- B. Đưa nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào thời kì phát triển mới.
- C. Chấm dứt hơn một thế kỉ Trung Quốc bị chế độ thực dân cai trị.
- D. Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Câu 10. Nối sự kiện với thời gian về các thời kì phát triển của lịch sử Trung Quốc

Thời gian	Sự kiện
1) 1946 – 1949	a) 10 năm đầu xây dựng chế độ mới.
2) 1949 – 1959	b) Trung Quốc tiến hành cải cách – mở cửa.
3) 1959 – 1978	c) Nội chiến, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời.
4) 1978 – 2000	d) 20 năm không ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội.

A. 1 – d, 2 – c, 3 – a, 4 – b.

B. 1 – d, 2 – a, 3 – d, 4 – c.

C. 1 – c, 2 – a, 3 – d, 4 – b.

D. 1 – c, 2 – d, 3 – b, 4 – a.

Câu 11. Nét nổi bật của lịch sử Trung Quốc trong 20 năm (1959 – 1978) là

A. kinh tế, khoa học kĩ thuật phát triển nhanh chóng, đời sống nhân dân ổn định.

B. diễn ra nhiều biến động, bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội và đối ngoại.

C. xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật hiện đại cho chủ nghĩa xã hội.

D. có nhiều đóng góp tích cực trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Câu 12. Trung Quốc bắt đầu đề ra chủ trương cải cách – mở cửa từ sự kiện nào?

A. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 12/1978.

B. Cuộc “Đại cách mạng văn hoá vô sản” (1966 – 1976).

C. Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIII tháng 10/1987.

D. Bình thường hoá quan hệ Xô – Trung năm 1989.

Câu 13. Nội dung đường lối cải cách – mở cửa của Trung Quốc hướng tới mục tiêu biến Trung Quốc trở thành

A. quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

B. quốc gia có tiềm lực quân sự hàng đầu thế giới.

C. “con rồng” kinh tế nổi trội nhất trên thế giới.

D. cường quốc về kinh tế và quân sự đứng đầu thế giới.

Câu 14. Tình hình kinh tế Trung Quốc trong những năm 1978 – 1998 là

A. nền kinh tế đã phục hồi ngang bằng so với thời kì trước “Cách mạng văn hoá”.

B. nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm do không giải quyết được vấn đề vốn và đổi mới khoa học công nghệ.

C. nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới.

D. kinh tế tuy phát triển mạnh, nhưng đời sống nhân dân vẫn chưa được cải thiện.

Câu 15. Nội dung nào dưới đây **không** nằm trong thành tựu về khoa học kĩ thuật của Trung Quốc từ khi thực hiện cải cách – mở cửa đem lại?

A. Chế tạo, thử thành công bom nguyên tử.

B. Phóng thành công tàu “Thần Châu 5”.

C. Cùng với Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp phóng nhiều vệ tinh nhân tạo.

D. Là nước thứ ba trên thế giới có tàu và con người bay vào vũ trụ.

Câu 16. Việc Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử (1964), phóng nhiều vệ tinh nhân tạo và phóng thành công tàu “Thần Châu 5” (2003) đã chứng tỏ

- A. chế độ xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc đã vượt xa các nước tư bản.
- B. Trung Quốc đã phá vỡ thế độc quyền nguyên tử và phóng vệ tinh nhân tạo của Mĩ.
- C. Trung Quốc trở thành một cường quốc về khoa học vũ trụ, khoa học kĩ thuật.
- D. trình độ khoa học – kĩ thuật của Trung Quốc có bước phát triển vượt bậc.

Câu 17. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, chính sách đối ngoại của Trung Quốc là

- A. bình thường hóa, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.
- B. thực hiện đường lối đối ngoại gây bất lợi cho nhiều nước trong ở Đông Nam Á.
- C. gây xung đột với nhiều nước láng giềng (Ấn Độ, Liên Xô....).
- D. bắt tay, hòa hoãn với Mĩ để chống phá cách mạng Liên Xô và Việt Nam.

Câu 18. Điểm nổi bật của nền kinh tế Trung Quốc trong thời kì đổi mới (1978 – 2000) là gì?

- A. Là nền kinh tế nông – công nghiệp phát triển theo hướng tự cấp tự túc.
- B. Xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.
- C. Xây dựng nền kinh tế thị trường tự do.
- D. Xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Câu 19. Việt Nam có thể học được gì từ kinh nghiệm cải cách – mở cửa ở Trung Quốc?

- A. Kiên trì nguyên tắc nhà nước của dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Việt Nam.
- B. Thực hiện mở cửa, hội nhập quốc tế, áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất.
- C. Chuyển mô hình kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- D. Xây dựng mô hình nhà nước dân chủ chủ nghĩa, lấy kinh tế làm trung tâm.

Câu 20. Công cuộc cải cách – mở cửa của Trung Quốc và đường lối đổi mới ở Việt Nam có điểm gì giống nhau?

- A. Điều kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản.
- B. Điều kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.
- C. Xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc riêng của từng nước.
- D. Xuất phát điểm là nền kinh tế lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

II. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á, ẤN ĐỘ, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LATINH

Câu 1. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đều là thuộc địa của các nước đế quốc Âu – Mĩ, ngoại trừ

- A. Đôngtimo.
- B. Thái Lan.
- C. Philíppin.
- D. Xingapo.

Câu 2. Năm 1945, quốc gia nào ở khu vực Đông Nam Á tuyên bố độc lập sớm nhất?

- A. Inđônêxia.
- B. Việt Nam.
- C. Lào.
- D. Philíppin.

Câu 3. Sau năm 1945, nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á tiếp tục cuộc đấu tranh để giành và bảo vệ độc lập vì

- A. thực dân Pháp và Mĩ xâm lược trở lại.
- B. thực dân Âu – Mĩ xâm lược trở lại Đông Nam Á.
- C. Mĩ ủng hộ thực dân phương Tây xâm lược trở lại.
- D. thực dân Mĩ và Hà Lan xâm lược trở lại.

Câu 4. Biến đổi có ý nghĩa lớn nhất đối với các dân tộc Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trở thành nước công nghiệp.
- B. từ thân phận bị mất độc lập đã trở thành các quốc gia độc lập, tự chủ.
- C. Việt Nam góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và kiểu mới.
- D. thành lập và mở rộng liên minh khu vực ASEAN.

Câu 5. Trong những năm 1953 – 1954, quân dân Lào đã phối hợp với quân đội Việt Nam tiến hành các chiến dịch nào?

- A. Chiến dịch Tây Bắc.
- B. Chiến dịch Điện Biên Phủ.
- C. Chiến dịch Hòa Bình.
- D. Chiến dịch Thượng Lào.

Câu 6. Năm 1964, Mĩ chính thức thực hiện loại hình chiến tranh nào trên đất nước Lào?

- A. Chiến tranh đặc biệt.
- B. Chiến tranh đơn phương.
- C. Chiến tranh đặc biệt tăng cường.
- D. Đông Dương hóa chiến tranh.

Câu 7. Nội dung chính của Hiệp định Viêng Chăn (1973) ở Lào là gì?

- A. Lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.
- B. Tuyên bố về lập lại nền độc lập ở Lào.
- C. Chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Lào.
- D. Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời.

Câu 8. Ngày 2/12/1975 ở Lào diễn ra sự kiện lịch sử lớn nào?

- A. Thủ đô Viêng Chăn được giải phóng.
- B. Việc giành chính quyền trong cả nước đã hoàn thành.
- C. Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chính thức được thành lập.
- D. Đế quốc Mĩ và tay sai buộc phải kí Hiệp định Viêng Chăn công nhận nền độc lập của Lào.

Câu 9. Từ năm 1970 đến năm 1975, nhân dân Campuchia phải tiến hành kháng chiến chống Mĩ xâm lược do

- A. Mĩ điều khiển tay sai lật đổ Chính phủ Xi-han-út, xâm lược Campuchia.
- B. Campuchia gây xung đột biên giới của Thái Lan – là đồng minh của Mĩ.
- C. Campuchia lên án Mĩ thành lập khối quân sự SEATO ở Đông Nam Á.
- D. Chính phủ Xi-han-út thực hiện đường lối hòa bình, trung lập.

Câu 10. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi vào thời gian nào?

- A. Ngày 2/12/1975.
- B. Ngày 18/3/1975.
- C. Ngày 17/4/1975.
- D. Ngày 30/4/1975.

Câu 11. Cuộc đấu tranh chống lại tập đoàn Khome đỏ của nhân dân Campuchia thắng lợi có sự giúp đỡ của lực lượng nào?

- A. Quân tình nguyện Trung Quốc.
- B. Quân giải phóng Lào.
- C. Quân tình nguyện Việt Nam.
- D. Hồng quân Liên Xô.

Câu 12. Nguyên nhân hàng đầu đưa đến thắng lợi của cách mạng ba nước Đông Dương trong đấu tranh giành và bảo vệ độc lập (1945 – 1975) là nhờ có

- A. tình đoàn kết của nhân dân ba nước.
- B. sự ủng hộ của dư luận quốc tế.
- C. truyền thống đấu tranh của ba dân tộc.
- D. vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Câu 13. Sự kiện nào dưới đây ghi nhận tình đoàn kết của ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)?

- A. Hội nghị cấp cao của ba nước (4/1970).
- B. Hội nghị cấp cao của ba nước (4/1971).
- C. Chiến thắng Vạn Tường (1965).
- D. Tổng tiến công Tết Mậu Thân (1968).

Câu 14. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN, 1967) ra đời ban đầu có 5 nước, gồm

- A. Ấn-ô-xi-a, Malaixia, Xingapo, Mianma, Brunây.
- B. Ấn-ô-xi-a, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Philíppin.
- C. Xingapo, Malaixia, Mianma, Brunây, Philíppin.
- D. Thái Lan, Philíppin, Lào, Xingapo, Malaixia.

Câu 15. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN thực hiện chiến lược phát triển kinh tế theo hướng nội (vào thập kỉ đầu sau khi giành được độc lập) với mục tiêu

- A. đẩy mạnh công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.
- B. nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ.
- C. phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa.
- D. lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.

Câu 16. Vì sao từ những năm 60, 70 của thế kỉ XX, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN chuyển sang chiến lược kinh tế hướng ngoại?

- A. Chiến lược kinh tế hướng nội không còn phù hợp nữa, bộc lộ nhiều hạn chế.
- B. Không muốn phụ thuộc vào vốn và thị trường bên ngoài.
- C. Muốn hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực.
- D. Cần cải thiện quan hệ với các nước Đông Dương.

Câu 17. Kết quả nổi bật mà nhóm 5 nước sáng lập ASEAN đạt được sau khi thực hiện chiến lược kinh tế hướng ngoại là

- A. mậu dịch đối ngoại tăng trưởng rất nhanh.
- B. bộ mặt kinh tế – xã hội có sự biến đổi to lớn.
- C. tổng kim ngạch xuất khẩu tăng với tốc độ nhanh.
- D. giải quyết tốt vấn đề tăng trưởng và công bằng xã hội.

Câu 18. Quan hệ chủ đạo giữa tổ chức ASEAN với ba nước Đông Dương (1967 – 1989) là

- A. đối đầu căng thẳng, bất đồng.
- B. hợp tác trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa.
- C. chuyển từ đối đầu sang đối thoại hợp tác.
- D. hợp tác để duy trì hòa bình, ổn định khu vực.

Câu 19. Hội nghị cấp cao ở Bali (2/1976, Indônêxia) đã đánh dấu sự khởi sắc của tổ chức ASEAN vì

- A. các nước trong tổ chức đã ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác.
- B. các nước hợp tác có hiệu quả về kinh tế, chính trị văn hóa, xã hội.
- C. quan hệ giữa Đông Dương và ASEAN đã có sự thay đổi.
- D. ASEAN chủ trương mở rộng kết nạp thêm các thành viên.

Câu 20. Hiệp ước Bali (2/1976) **không** có nguyên tắc hoạt động nào dưới đây?

- A. Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ giữa các nước.
- B. Giải quyết bất đồng bằng phương pháp hòa bình và có sự nhất trí của cả 5 nước sáng lập.
- C. Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực đối với nhau.
- D. Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, dựa trên luật pháp quốc tế.

Câu 21. Tổ chức ASEAN được củng cố và phát triển từ sau sự kiện nào?

- A. Hiệp ước Bali được kí kết và sau khi “vấn đề Campuchia” được giải quyết.
- B. Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN năm 1995.
- C. Năm 1999, Campuchia gia nhập tổ chức ASEAN.
- D. Tháng 11/2007, các nước thành viên đã kí bản Hiến chương ASEAN nhằm xây dựng ASEAN thành một cộng đồng vững mạnh.

Câu 22. Việt Nam gia nhập ASEAN (1995) đã đem lại nhiều cơ hội lớn để nước ta thực hiện mục tiêu đổi mới đất nước là một nhận định đúng, ngoại trừ việc

- A. hội nhập, học hỏi và tiếp thu được nhiều thành tựu khoa học – kĩ thuật từ bên ngoài.
- B. thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài để phát triển kinh tế.
- C. mở rộng, trao đổi và giao lưu văn hóa với bên ngoài.
- D. nền kinh tế bị cạnh tranh khốc liệt, bản sắc văn hóa dân tộc đang có nguy cơ bị xói mòn.

Câu 23. Theo sáng kiến của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn khu vực (ARF) được thành lập (1993) nhằm mục đích

- A. tạo nên môi trường hòa bình, ổn định cho khu vực.
- B. tăng cường hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hóa.
- C. thúc đẩy mối quan hệ giữa các nước thành viên.
- D. tổ chức Đông Nam Á thành khu vực mật dịch tự do.

Câu 24. Năm 1947, thực dân Anh thực hiện “phương án Maobátton” chia Ấn Độ thành hai quốc gia: Ấn Độ và Pakixtan. Đây là hậu quả của chính sách

- A. chia rẽ chủng tộc.
- B. chia để trị.
- C. mua chuộc giai cấp thống trị.
- D. phân biệt, kì thị chủng tộc.

Câu 25. Đảng giữ vai trò lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ là Đảng nào?

- A. Đảng Cộng sản.
- B. Đảng Dân tộc.
- C. Đảng Nhân dân.
- D. Đảng Quốc đại.

Câu 26. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đối tượng và mục tiêu cốt lõi mà nhân dân Ấn Độ đưa ra trong các cuộc đấu tranh là

- A. chống đế quốc Anh, giành độc lập dân tộc.
- B. xây dựng xã hội tự do, bình đẳng, bác ái.
- C. thành lập Liên đoàn Hồi giáo Ấn Độ.
- D. đòi quyền tự do trong kinh doanh.

Câu 27. Lực lượng chủ lực tham gia phong trào đấu tranh chống thực dân Anh, đòi độc lập ở Ấn Độ gồm

- A. công nhân, nông dân, binh lính.
- B. công nhân, binh lính, học sinh, địa chủ.
- C. công nhân, nông dân, binh lính, học sinh, sinh viên.
- D. nông dân, địa chủ, binh lính.

Câu 28. Điểm nổi bật về chính sách đối ngoại của Ấn Độ sau khi giành được độc lập là

- A. hòa bình và trung lập.
- B. hòa bình, trung lập tích cực.
- C. hòa bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.
- D. ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.

Câu 29. Sau khi giành được độc lập Ấn Độ xây dựng đất nước theo phương thức nào?

- A. Tiến lên xây dựng chế độ tư bản.
- B. Tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa.
- C. Xây dựng chế độ độc tài.
- D. Đường lối trung lập.

Câu 30. Việt Nam có thể học được gì từ công cuộc xây dựng đất nước của Ấn Độ và cải cách mở cửa của Trung Quốc trong quá trình đổi mới đất nước?

- A. Đẩy mạnh cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp để xuất khẩu lúa gạo.
- B. Ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật trong xây dựng đất nước
- C. Đẩy mạnh cuộc “cách mạng chất xám” để trở thành nước xuất khẩu phần mềm.
- D. Nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân để khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên.

Câu 31. Tình hình chung của các nước châu Á trong nửa sau thế kỉ XX như thế nào?

- A. Phát triển thần kì, trở thành đối thủ cạnh tranh gay gắt của Mĩ và Tây Âu.
- B. Trở thành thị trường phát triển năng động hàng đầu thế giới, chi phối cả Mĩ.
- C. Xây dựng, phát triển đất nước thu được nhiều thành tựu to lớn.
- D. Tiếp tục diễn ra các xung đột quân sự đẫm máu ở các khu vực.

Câu 32. “Lục địa mới trời dậy” là cụm từ dùng để diễn tả phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở

- A. khu vực Mĩ Latinh.
- B. châu Á.
- C. khu vực Đông Nam Á.
- D. châu Phi.

Câu 33. Nguyên nhân chủ yếu làm bùng nổ các phong trào đấu tranh của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai là do

- A. các nước phương Tây thực hiện chính sách “chia để trị”.
- B. thực dân phương Tây phá hoại nền văn hóa dân tộc ở châu Phi.
- C. chế độ cai trị hà khắc, phản động của chủ nghĩa thực dân.
- D. thực dân phương Tây thực hiện phân biệt chủng tộc ở châu Phi.

Câu 34. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Phi bùng nổ sớm nhất ở

- A. khu vực Nam Phi và Tây Phi.
- B. khu vực Trung Phi.
- C. khu vực Bắc Phi.
- D. khu vực Trung Phi và Nam Phi.

Câu 35. Năm 1960 được gọi là “năm châu Phi” vì

- A. hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ hoàn toàn.
- B. chế độ phân biệt chủng tộc ở châu Phi đã bị xóa bỏ hoàn toàn.
- C. hệ thống thuộc địa của Pháp bị sụp đổ.
- D. có 17 nước châu Phi giành được độc lập.

Câu 36. Những quốc gia giành được độc lập dân tộc sớm nhất ở châu Phi là

- A. Môđambích và Ănggôla.
- B. Ai Cập và Libi.
- C. Ăngiêri và Tuynidi.
- D. Maroc và Xuđăng.

Câu 37. Sau khi giành được độc lập, cuộc chiến chống dịch bệnh, đói nghèo ở châu Phi vẫn chưa có hồi kết chủ yếu là do

- A. bị Mĩ thực hiện cấm vận kéo dài và trình độ dân trí thấp.
- B. tình hình chính trị mất ổn định, tốc độ gia tăng dân số cao.
- C. điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nghèo tài nguyên.
- D. hậu quả của chính sách thống trị do chủ nghĩa thực dân cũ để lại.

Câu 38. Năm 1975 được coi là mốc thời gian đánh dấu chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng hệ thống thuộc địa của nó về cơ bản bị tan rã vì

- A. những thuộc địa cuối cùng của Pháp ở châu Phi bị sụp đổ hoàn toàn.
- B. Bồ Đào Nha phải trao trả độc lập cho nhân dân Ănggôla và Môđambích.
- C. những thuộc địa cuối cùng của Anh ở châu Phi bị sụp đổ hoàn toàn.
- D. Anh và Pháp cam kết rút hết quân đội khỏi châu Phi.

Câu 39. Nhà lãnh đạo đi đầu trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ Apácthai ở Nam Phi là

- A. N. Mandêla.
- B. Xucác nô.
- C. M. Ganđi.
- D. Phiđen Cátxtorô.

Câu 40. Ý nào dưới đây phản ánh **không** đúng về những khó khăn, thách thức của các nước châu Phi đang phải đối mặt trong công cuộc xây dựng đất nước?

- A. Liên minh châu Phi không phát huy được vai trò hoạt động của mình ở châu lục.
- B. Tàn dư của chế độ thực dân cũ: trình độ dân trí thấp, dịch bệnh hoành hành.
- C. Xung đột sắc tộc và tôn giáo, sự bùng nổ về dân số.
- D. Nội chiến, đói nghèo, nợ nần và phụ thuộc vào nước ngoài.

Câu 41. Phong trào được coi là “lá cờ đầu” của cách mạng Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. cách mạng Mêhicô.
- B. cách mạng của nhân dân vùng biển Caribê.
- C. cách mạng Cuba.
- D. cách mạng Côlômbia.

Câu 42. Vào thập niên 60 – 70 của thế kỉ XX, lịch sử thế giới gọi khu vực Mĩ Latinh là “lục địa bùng cháy” vì

- A. phong trào chống chế độ độc tài thân Mĩ diễn ra sôi nổi.
- B. nội chiến giữa các đảng phái với chế độ độc tài thân Mĩ.
- C. phong trào công nhân diễn ra sôi nổi.
- D. phong trào đấu tranh chống nạn phân biệt chủng tộc diễn ra sôi nổi.

Câu 43. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Cuba được mệnh danh là “hòn đảo anh hùng” vì

- A. Cuba trực tiếp ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.
- B. đi đầu đánh đổ chế độ độc tài thân Mĩ, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- C. Cuba có lãnh tụ Phiden Cátxtơrô đã đánh bại các thế lực tay sai thân Mĩ.
- D. đất nước Cuba đã sản sinh ra nhiều vị anh hùng trong cuộc đấu tranh giải phóng.

Câu 44. Sự kiện lịch sử nào mở đầu cho cách mạng Cuba?

- A. Cuộc đổ bộ của tàu Granma lên đất Cuba (1956).
- B. Cuộc tấn công vào trại lính Môncađa (26/7/1953).
- C. Nghĩa quân Cuba mở cuộc tấn công (1958).
- D. Nghĩa quân Cuba chiếm lĩnh thủ đô Lahabana (1/1/1959).

Câu 45. Nước Cộng hòa Cuba được thành lập (1959) là kết quả của

- A. cuộc đấu tranh chống thực dân kiểu cũ.
- B. cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc.
- C. cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ độc tài tay sai thân Mĩ.
- D. cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa li khai thân Mĩ.

Câu 46. Từ những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh diễn ra dưới hình thức nào?

- A. Bãi công của công nhân.
- B. Đấu tranh chính trị.
- C. Đấu tranh nghị trường.
- D. Đấu tranh vũ trang.

Câu 47. Kết quả to lớn trong cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Mĩ Latinh đạt được trong những năm 60 – 80 của thế kỉ XX là

- A. chính quyền độc tài (thân Mĩ) ở nhiều nước bị lật đổ, nền dân chủ được thành lập.
- B. nhiều nước Mĩ Latinh sau khi giành được độc lập đã thoát nghèo, phát triển nhanh.
- C. các nước Mĩ Latinh vươn lên trở thành nước công nghiệp mới.
- D. nhiều nước đã thoát khỏi “sân sau” của Mĩ và Tây Ban Nha.

Câu 48. Sự khác biệt căn bản giữa phong trào đấu tranh cách mạng ở châu Phi với Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. châu Phi đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, khu vực Mĩ Latinh đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới.
- B. châu Phi đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, khu vực Mĩ Latinh đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ.
- C. hình thức đấu tranh ở châu Phi chủ yếu là khởi nghĩa vũ trang, Mĩ Latinh là đấu tranh chính trị.
- D. lãnh đạo cách mạng ở châu Phi là giai cấp vô sản, ở Mĩ Latinh là giai cấp tư sản dân tộc.

Câu 49. Một trong những khó khăn, thách thức của khu vực Mĩ Latinh hiện nay là gì?

- A. Chống lại chế độ độc tài Batixta.
- B. Tham nhũng trở thành quốc nạn.
- C. Chính sách cấm vận của các nước phương Tây.
- D. Tàn dư của chế độ cũ để lại rất nặng nề.

Câu 50. Lí giải nào dưới đây **không** đúng khi chứng minh phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã góp phần làm thay đổi bản đồ chính trị thế giới?

- A. Từ thân phận mất độc lập, hơn 100 quốc gia độc lập trẻ tuổi ra đời.
- B. Sau khi giành độc lập, các quốc gia đều tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- C. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân tan vỡ theo từng giai đoạn.
- D. Trật tự hai cực Ianta bị xói mòn, do sự ra đời của các quốc gia độc lập.

CHỦ ĐỀ 4. MĨ, TÂY ÂU VÀ NHẬT BẢN (1945 – 2000)

Câu 1. Điểm khác biệt căn bản về tình hình nước Mĩ so với các nước Đồng minh thắng trận sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. không bị tàn phá về cơ sở vật chất và thiệt hại về dân thường.
- B. sở hữu vũ khí nguyên tử và nhiều loại vũ khí hiện đại, tối tân khác.
- C. nơi khởi đầu cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại (lần 2).
- D. lôi kéo nhiều nước đồng minh thành lập liên minh quân sự (NATO).

Câu 2. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Mỹ những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. bị thiệt hại nặng nề về người và của do hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.
- B. phát triển mạnh mẽ, vươn lên hàng thứ hai thế giới (sau Liên Xô).
- C. phát triển mạnh mẽ, trở thành trung tâm kinh tế – tài chính lớn, duy nhất trên thế giới.
- D. bị suy giảm nghiêm trọng do phải lo chi phí cho sản xuất vũ khí, chạy đua vũ trang.

Câu 3. Giai đoạn kinh tế – khoa học kĩ thuật của Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối về mọi mặt là

- A. 1945 – 1973.
- B. 1973 – 1991.
- C. 1991 – 2000.
- D. 2000 – 2015.

Câu 4. Thời điểm nào nền kinh tế Mỹ **không** còn chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới?

- A. Những năm 60 (thế kỉ XX).
- B. Những năm 70 (thế kỉ XX).
- C. Những năm 80 (thế kỉ XX).
- D. Những năm 90 (thế kỉ XX).

Câu 5. Nguyên nhân nào khiến cho nền kinh tế Mỹ **không** còn chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới?

- A. Do Mỹ theo đuổi tham vọng làm bá chủ thế giới.
- B. Do nước Mỹ phải trải qua nhiều cuộc khủng hoảng, suy thoái.
- C. Do Mỹ vấp phải sự cạnh tranh của Tây Âu, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới.
- D. Do sự chênh lệch giàu nghèo quá lớn trong xã hội Mỹ.

Câu 6. Từ cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế năm 1973, vị trí nền kinh tế Mỹ

- A. vẫn đứng đầu thế giới tư bản với ưu thế tuyệt đối.
- B. vẫn đứng đầu thế giới tư bản nhưng đã suy giảm nhiều so với trước.
- C. tụt xuống hàng thứ hai thế giới (sau Nhật Bản).
- D. vẫn giữ thế ngang hàng với Tây Âu, Nhật Bản.

Câu 7. Nét chung phổ quát nhất của kinh tế Mỹ trong suốt thập kỉ 90 là gì?

- A. Trải qua nhiều cuộc suy thoái ngắn nhưng vẫn đứng đầu thế giới.
- B. Tăng trưởng liên tục, Mỹ phục hồi trở thành trung tâm kinh tế – tài chính số một thế giới.
- C. Giảm sút nghiêm trọng, Mỹ không còn là trung tâm kinh tế – tài chính số một thế giới.
- D. Tương đối ổn định, không có suy thoái và không có biểu hiện tăng trưởng.

Câu 8. Từ năm 1945 đến đầu những năm 70, chính sách đối nội nhất quán của Mỹ là

- A. ngăn chặn các tổ chức độc quyền lũng đoạn kinh tế Mỹ.
- B. ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân và các lực lượng tiến bộ.

- C. phân biệt, đối xử với người nước ngoài đến Mỹ nhập cư.
- D. cấm nhân dân biểu tình chống chiến tranh Mỹ xâm lược Việt Nam.

Câu 9. Chính sách đối ngoại xuyên suốt của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. triển khai chiến lược toàn cầu, thiết lập trật tự “đơn cực” để làm bá chủ thế giới.
- B. khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mỹ.
- C. chống phá Liên Xô chủ nghĩa xã hội và các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.
- D. can thiệp vào công việc nội bộ các nước, sau đó tiến hành chiến tranh xâm lược.

Câu 10. Mục tiêu quan trọng nhất của Mỹ trong chiến lược toàn cầu là

- A. khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mỹ.
- B. vươn lên thành cường quốc về kinh tế – tài chính để chi phối cả thế giới.
- C. ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới.
- D. đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế.

Câu 11. Để thực hiện mục tiêu trong chiến lược toàn cầu, chính quyền Mỹ đã dựa vào

- A. tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự.
- B. nền khoa học – kĩ thuật tiên tiến của mình và sự hợp tác với khối NATO.
- C. nền tài chính và chính sách ngoại giao khôn khéo để lôi kéo đồng minh.
- D. lực lượng quân đội hùng mạnh, đặc biệt là vũ khí nguyên tử.

Câu 12. Thất bại nặng nề nhất của Mỹ trong quá trình thực hiện “chiến lược toàn cầu” do

- A. thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949.
- B. thắng lợi của cách mạng Cuba năm 1959.
- C. thắng lợi của cách mạng Hồi giáo Iran năm 1979.
- D. thắng lợi của cách mạng Việt Nam năm 1975.

Câu 13. Mục tiêu của chiến lược “Cam kết và mở rộng” của Tổng thống B. Clinton có gì giống với chiến lược toàn cầu?

- A. Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.
- B. Muốn vươn lên lãnh đạo thế giới, tiếp tục triển khai chiến lược toàn cầu.
- C. Sử dụng khẩu hiệu “thúc đẩy dân chủ” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.
- D. Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mỹ.

Câu 14. Ý nào dưới đây phản ánh **không** đúng về hình ảnh các nước Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Đất nước bị tàn phá nặng nề, chính trị khủng hoảng.
- B. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc tàn phế.
- C. Giàu lên nhờ thu được chiến lợi phẩm từ các nước phát xít bại trận.
- D. Sản xuất công, nông nghiệp sa sút nghiêm trọng.

Câu 15. “Kế hoạch Mác-san” các nước Tây Âu thực hiện những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai còn được gọi là

- A. Kế hoạch phục hưng châu Âu.
- B. Kế hoạch khôi phục kinh tế Mĩ – Âu.
- C. Kế hoạch chinh phục châu Âu.
- D. Kế hoạch phục hưng Liên minh châu Âu.

Câu 16. Để nhận được viện trợ của Mĩ qua Kế hoạch Mác-san sau Chiến tranh thế giới lần hai, các nước Tây Âu phải tuân theo những điều kiện nào do Mĩ đặt ra?

- A. Tổ chức tổng tuyển cử tự do dân chủ trong nước.
- B. Hạ thuế quan đối với hàng hóa Mĩ, gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ.
- C. Không đánh thuế hàng hóa Mĩ khi nhập khẩu vào thị trường Tây Âu.
- D. Đảm bảo các quyền tự do cho người lao động.

Câu 17. Hành động nào sau đây của các nước Tây Âu thể hiện rõ sự ủng hộ cuộc Chiến tranh lạnh do Mĩ phát động?

- A. Đẩy mạnh xâm lược thuộc địa ở châu Á và châu Phi.
- B. Cho Mĩ đóng quân trên lãnh thổ.
- C. Tham gia khối quân sự NATO.
- D. Bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 18. Những năm 1945 – 1950 là thời gian các nước Tây Âu

- A. đẩy mạnh nghiên cứu khoa học – kĩ thuật.
- B. đối đầu gay gắt với Mĩ và Liên Xô.
- C. tập trung vào khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh.
- D. xảy ra xung đột vũ trang giữa các nước do tác động của Chiến tranh lạnh.

Câu 19. Từ những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Tây Âu có xu hướng đẩy mạnh liên kết khu vực vì

- A. muốn xây dựng mô hình nhà nước tư bản mang bản sắc của châu Âu.
- B. bị cạnh tranh quyết liệt bởi kinh tế Mĩ và Nhật Bản.
- C. kinh tế đã phục hồi, muốn thoát khỏi sự khống chế, ảnh hưởng của Mĩ.
- D. muốn khẳng định sức mạnh và tiềm lực kinh tế của Tây Âu.

Câu 20. Thành tựu lớn nhất mà các nước Tây Âu đạt được trong những năm 50 – 70 của thế kỉ XX là

- A. chi phối toàn bộ thế giới về chính trị và kinh tế.
- B. trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.
- C. cùng với Liên Xô phóng nhiều vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất.
- D. ngăn chặn được sự ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội lan ra toàn thế giới.

Câu 21. Đặc điểm nổi bật của các nước Tây Âu trong những năm 1973 – 1991 là

- A. bị khủng hoảng, suy thoái nhưng vẫn là trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

- B. tập trung vào khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả khủng hoảng năng lượng.
- C. đối đầu gay gắt với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
- D. hình thành và mở rộng liên minh khu vực, tiến tới chấm dứt Chiến tranh lạnh.

Câu 22. Đặc điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. mâu thuẫn với Mĩ và là đối trọng của khối xã hội chủ nghĩa.
- B. liên minh chặt chẽ với Mĩ, ủng hộ Mĩ trong các vấn đề quốc tế.
- C. thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa với bên ngoài.
- D. quan hệ mật thiết với Mĩ và Liên Xô, Trung Quốc.

Câu 23. Sự khác biệt trong chính sách đối ngoại của Tây Âu những năm 1950 – 1973 so với những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. chịu sự chi phối và ảnh hưởng sâu sắc của Mĩ.
- B. trừ một số nước tiếp tục liên minh với Mĩ, nhiều nước cố gắng đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ với bên ngoài.
- C. tất cả các nước đã chuyển sang thực hiện đa phương hóa quan hệ với bên ngoài.
- D. ủng hộ Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và xâm lược trở lại các thuộc địa cũ của mình.

Câu 24. Sự điều chỉnh đường lối đối ngoại của các nước Tây Âu từ sau năm 1991 xuất phát từ bối cảnh lịch sử như thế nào?

- A. Sự bùng nổ mạnh mẽ của phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc.
- B. Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần hai đã bắt đầu.
- C. Sự trỗi dậy của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.
- D. "Chiến tranh lạnh" kết thúc, trật tự Ianta hoàn toàn tan rã.

Câu 25. Năm 1993, Cộng đồng châu Âu (EC) chính thức mang tên mới là Liên minh châu Âu (EU). Mục tiêu của tổ chức này là đẩy mạnh hợp tác, liên minh giữa các nước

- A. trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa.
- B. trong các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, chính trị, đối ngoại và an ninh chung.
- C. trong các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ.
- D. trong lĩnh vực chính trị và quân sự.

Câu 26. Cho dữ liệu sau:

- 1) Sáu nước Tây Âu thành lập tổ chức "Cộng đồng than – thép châu Âu";
- 2) Các nước hợp nhất ba cộng đồng lại thành "Cộng đồng châu Âu (EC);
- 3) "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu" và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" được thành lập;
- 4) Phát hành và sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô);
- 5) EC được đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

Sắp xếp các dữ kiện theo thứ tự thời gian về quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu.

- A. 1, 3, 2, 5, 4.
- B. 1, 3, 4, 2, 5.
- C. 1, 3, 4, 5, 2.
- D. 4, 1, 5, 2, 1.

Câu 27. Ý nào dưới đây **không** phải là nét tương đồng về sự hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)?

- A. Thành lập sau khi đã hoàn thành khôi phục kinh tế, trở thành những quốc gia độc lập, tự chủ, có nhu cầu liên minh, hợp tác.
- B. Ban đầu khi mới hình thành chỉ có 6 nước thành viên, về sau mở rộng nhiều nước.
- C. Mục tiêu thành lập ban đầu là trở thành một liên minh quân sự, chính trị mạnh để tránh bị chi phối ảnh hưởng từ các cường quốc lớn bên ngoài.
- D. Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX, trở thành khu vực năng động, có địa vị quốc tế cao.

Câu 28. Đặc điểm nổi bật về tình hình Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. thu được lợi nhuận từ buôn bán vũ khí, kinh tế phát triển nhanh chóng.
- B. đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, kinh tế suy sụp.
- C. bị tàn phá nặng nề, khủng hoảng kéo dài do hậu quả của động đất, sóng thần.
- D. đất nước gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng do thiếu tài nguyên thiên nhiên.

Câu 29. Trong thời gian chiếm đóng tại Nhật Bản, Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh đã làm gì?

- A. Thực hiện nhiều cải cách dân chủ.
- B. Thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt và một phần bộ máy chiến tranh của Nhật Bản.
- C. Bồi thường chiến phí cho các nước đã từng bị phát xít Nhật chiếm đóng.
- D. Thực hiện dân chủ hoá nước Nhật, tuy vậy họ vẫn dung túng cho các thế lực quân phiệt Nhật Bản hoạt động.

Câu 30. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản tiến hành nhiều cải cách trong đó cải cách nào là quan trọng nhất?

- A. Cải cách hiến pháp.
- B. Cải cách ruộng đất.
- C. Cải cách giáo dục.
- D. Cải cách văn hoá.

Câu 31. Hiến pháp mới (năm 1947) quy định chế độ chính trị của Nhật Bản là

- A. Quân chủ chuyên chế.
- B. Chế độ Cộng hoà.
- C. Quân chủ lập hiến.
- D. Chế độ độc tài.

Câu 32. Những cải cách dân chủ được thực hiện ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai có ý nghĩa như thế nào?

- A. Đưa Nhật Bản ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào Mĩ.
- B. Giúp cho kinh tế Nhật Bản được khôi phục nhanh chóng và phát triển mạnh mẽ.
- C. Giúp Nhật Bản thực hiện mục tiêu bá chủ châu Á.
- D. Đặt nền móng cho Nhật Bản phát triển mạnh mẽ sau này.

Câu 33. Ý nào dưới đây phản ánh **không** đúng khi nói về biểu hiện sự phát triển “thần kì” của kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1960 – 1973?

- A. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm luôn đạt hai con số, xấp xỉ 11%.

- B. Năm 1968, kinh tế Nhật Bản vượt qua Anh, Pháp, Tây Đức, Italia và Canada.
- C. Năm 1968, Nhật Bản trở thành nền kinh tế đứng thứ hai thế giới tư bản (sau Mỹ).
- D. Vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới, là chủ nợ lớn nhất thế giới.

Câu 34. Từ đầu năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản như thế nào?

- A. Tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao.
- B. Bị cạnh tranh gay gắt bởi các nước có nền công nghiệp mới.
- C. Lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài.
- D. Là nước có nền kinh tế phát triển nhất.

Câu 35. Cho dữ liệu sau:

1. Phát triển “thần kì”, vươn lên trở thành trung tâm kinh tế – tài chính lớn thứ hai trên thế giới.
2. Đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, kinh tế suy sụp.
3. Do khủng hoảng năng lượng, kinh tế Nhật Bản bị suy thoái nặng, sau đó vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới.
4. Kinh tế bị suy thoái nhưng vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

Hãy sắp xếp theo thứ tự thời gian.

- A. 2, 1, 3, 4.
- B. 1, 3, 4, 2.
- C. 1, 2, 4, 3.
- D. 4, 1, 2, 3.

Câu 36. Sự kiện đánh dấu quan trọng trong đời sống chính trị ở Nhật Bản thập niên 90 của thế kỉ XX là

- A. Đảng Dân chủ tự do (LDP), đại diện cho quyền lợi giai cấp tư sản liên tục cầm quyền.
- B. Đảng Dân chủ tự do (LDP) đã mất quyền lập chính phủ, phải nhường chỗ hoặc liên minh với các lực lượng đối lập.
- C. Đảng Cộng sản và nhiều đảng khác được công khai hoạt động, phong trào bãi công và các phong trào dân chủ phát triển rộng rãi.
- D. một mô hình chính trị mới với sự tham gia cầm quyền của nhiều chính đảng được đã được thừa nhận ở Nhật Bản.

Câu 37. Chính sách đối ngoại xuyên suốt của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. liên minh chặt chẽ với châu Á bằng khẩu hiệu “châu Á của người châu Á”.
- B. xây dựng một xã hội độc lập, tự do và tự chủ.
- C. trung lập trong mối quan hệ quốc tế.
- D. liên minh chặt chẽ với Mỹ.

Câu 38. Từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, Nhật Bản đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế với những nước nào ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương?

- A. Các nước công nghiệp mới (NICs).
- B. Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc.
- C. Các nước trong nhóm ASEAN.
- D. Các nước công nghiệp mới (NICs), Triều Tiên và ASEAN.

Câu 39. Năm 1996, Mỹ và Nhật Bản đã khẳng định

- A. Chấm dứt Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật.
- B. Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật được gia hạn thêm 10 năm.
- C. Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật được gia hạn thêm 20 năm.
- D. Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật được kéo dài vĩnh viễn.

Câu 40. Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật được kí kết nhằm mục đích gì?

- A. Biến Nhật trở thành căn cứ quân sự của Mỹ.
- B. Hình thành một liên minh chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc vùng Viễn Đông.
- C. Thiết lập mối liên minh quân sự để bảo vệ an ninh của hai quốc gia.
- D. Nhật muốn lợi dụng vốn, kĩ thuật của Mỹ để phát triển kinh tế.

CHỦ ĐỀ 5. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự đối đầu gay gắt giữa Liên Xô và Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. do cả hai nước đều muốn làm bá chủ thế giới.
- B. Mỹ trở thành cường quốc kinh tế và quân sự, muốn thiết lập trật tự “đơn cực”.
- C. do sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược phát triển của hai cường quốc.
- D. Liên Xô giúp đỡ các nước giành độc lập đã thu hẹp hệ thống thuộc địa của Mỹ.

Câu 2. Mục tiêu của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. duy trì hòa bình, an ninh thế giới, bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội.
- B. tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa tư bản và chế độ người bóc lột người.
- C. đoàn kết phong trào công nhân quốc tế, thành lập Quốc tế Cộng sản.
- D. ngăn cản tham vọng của Mỹ muốn thiết lập trật tự “hai cực”.

Câu 3. Mục tiêu của Mỹ khi phát động Chiến tranh lạnh là

- A. cô lập Liên Xô để từng bước thực hiện tham vọng làm bá chủ thế giới.
- B. liên minh với các nước tư bản chủ nghĩa chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa cộng sản.
- C. chống lại sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội từ Liên Xô lan sang Đông Âu và thế giới.
- D. chống lại các lực lượng tiến bộ, nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Câu 4. Sự kiện mở đầu cho Chiến tranh lạnh do Mỹ phát động chống lại Liên Xô và nước xã hội chủ nghĩa là

- A. tháng 2/1945, sau khi kết thúc Hội nghị Ianta.
- B. tháng 9/1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời có Liên Xô giúp đỡ.
- C. thông điệp của Tổng thống Mỹ Truman đọc trước Quốc hội, ngày 12/3/1947.
- D. năm 1949, khi Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

Câu 5. Liên minh quân sự lớn nhất của các nước phương Tây do Mỹ đứng đầu nhằm chống Liên Xô và các nước Đông Âu là

- A. ANZUS. B. CENTO. C. SEATO. D. NATO.

Câu 6. Mỹ thực hiện Kế hoạch Mácsan đã tác động như thế nào đến tình hình châu Âu?

- A. Giúp phục hồi kinh tế Tây Âu.
B. Giúp Tây Âu trở thành trung tâm kinh tế, tài chính thế giới.
C. Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ.
D. Sự đối lập về kinh tế, chính trị giữa Tây Âu và Đông Âu.

Câu 7. Tổ chức Hiệp ước Vácava ra đời năm 1955 nhằm

- A. chia sẻ kinh nghiệm chiến tranh nhân dân giữa các nước.
B. đẩy mạnh sự hợp tác, giúp đỡ nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.
C. đối phó với khối quân sự NATO do Mỹ đứng đầu.
D. hình thành liên minh quân sự của khối xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Câu 8. Điều kiện để Mỹ triển khai chiến lược toàn cầu thực hiện tham vọng bá chủ thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Phong trào cách mạng thế giới suy yếu.
B. Sự ủng hộ của các nước đồng minh của Mỹ.
C. Sự suy yếu của Liên Xô và các nước tư bản châu Âu.
D. Tiềm lực kinh tế và quân sự to lớn của Mỹ.

Câu 9. Chiến lược toàn cầu của Mỹ trong thời gian diễn ra Chiến tranh lạnh **không** nhằm vào mục tiêu cơ bản nào dưới đây?

- A. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, khống chế các nước đồng minh.
B. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân quốc tế.
C. Dùng khẩu hiệu “thúc đẩy dân chủ” can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.
D. Ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Câu 10. Do tác động của Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh cục bộ đã diễn ra ở

- A. Đông Bắc Á, Nam Á và vùng biển Caribê.
B. Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á và Đông Bắc Á.
C. Trung Đông, châu Phi và châu Âu.
D. Đông Nam Á, Đông Bắc Á, châu Âu, Trung Đông và vùng biển Caribê.

Câu 11. Dưới tác động của Chiến tranh lạnh, sự kiện nào làm gia tăng tình trạng căng thẳng trong khu vực Đông Nam Á từ thập niên 50 đến 70 của thế kỉ XX?

- A. Mỹ thành lập khối quân sự SEATO.
B. Mỹ triển khai chiến lược toàn cầu.
C. Mỹ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia.
D. Mỹ lôi kéo một số nước trong khu vực vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Câu 12. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, sự kiện nào dưới đây góp phần làm giảm rõ rệt tình hình căng thẳng ở châu Âu?

- A. Sự tan rã của tổ chức Hiệp ước Vácsava.
- B. Sự giải thể của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV).
- C. Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức.
- D. Sự thành lập Cộng đồng châu Âu (EC).

Câu 13. Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã tác động như thế nào đến quan hệ quốc tế?

- A. góp phần làm “xói mòn” và tan rã trật tự thế giới “hai cực” Ianta.
- B. làm chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới và mở rộng không gian địa lí.
- C. làm chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai) sụp đổ hoàn toàn.
- D. làm chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó cơ bản tan rã.

Câu 14. Xu thế hòa hoãn Đông – Tây bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

- A. Từ nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX.
- B. Từ nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.
- C. Từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX.
- D. Từ năm 1990, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

Câu 15. Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược Liên Xô và Mĩ kí thời gian nào, gọi tắt là gì?

- A. Ngày 26/5/1972, gọi tắt là SALT – 1.
- B. Ngày 25/6/1974, gọi tắt là SALT – 2.
- C. Ngày 15/5/1972, gọi tắt là ABM.
- D. Ngày 26/3/1973, gọi tắt là ABM.

Câu 16. Để thoát khỏi tình trạng đối đầu căng thẳng giữa hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, châu Âu đã

- A. thành lập Cộng đồng châu Âu (EC) năm 1967.
- B. đề nghị hai miền Đông Đức và Tây Đức kí hiệp ước hòa hoãn năm 1972.
- C. đề nghị Liên Xô và Mĩ kí Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược năm 1972.
- D. kí Định ước Henxinki năm 1975.

Câu 17. Hậu quả nghiêm trọng nhất cho thế giới trong suốt thời gian diễn ra Chiến tranh lạnh là

- A. các nước tốn nhiều tiền của do tăng cường chạy đua vũ trang, sản xuất vũ khí.
- B. thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng, nguy cơ nổ ra chiến tranh thế giới mới.
- C. nhiều căn cứ quân sự được thiết lập trên khắp thế giới.
- D. chất lượng cuộc sống của người dân các nước bị ảnh hưởng do suy giảm kinh tế.

Câu 18. Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy hai cường quốc Mĩ và Liên Xô chấm dứt Chiến tranh lạnh là

- A. sự chạy đua vũ trang đã làm suy giảm thế mạnh của hai nước trên thế giới.
- B. sự đối đầu giữa hai nước trong bốn thập kỉ qua đã bất phân thắng bại.
- C. trên thế giới đã xuất hiện xu thế hòa hoãn, hai bên không nhất thiết phải duy trì xu thế đối đầu.
- D. để mở ra chiều hướng và những điều kiện để giải quyết các tranh chấp và xung đột quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

Câu 19. Chiến tranh lạnh chấm dứt được đánh dấu bằng sự kiện

- A. tháng 12/1989, Liên Xô và Mĩ chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.
- B. ngày 30/10/1990, bức tường Béclin bị xóa bỏ, nước Đức được tái thống nhất.
- C. năm 1991, hai tổ chức SEV và Vácava của các nước xã hội chủ nghĩa giải thể.
- D. tháng 12/1991, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ.

Câu 20. Chiến tranh lạnh chấm dứt đã có tác động như thế nào đến tình hình thế giới?

- A. Nhiều cuộc xung đột, tranh chấp đã được giải quyết bằng thương lượng hoà bình.
- B. Hội đồng tương trợ kinh tế tuyên bố giải thể.
- C. Phạm vi ảnh hưởng của Mĩ và Liên Xô đều bị thu hẹp.
- D. Cuộc đua tranh giữa các cường quốc nhằm thiết lập trật tự thế giới "đa cực" diễn ra mạnh mẽ.

Câu 21. Chiến tranh lạnh chấm dứt tác động như thế nào đến tình hình các nước Đông Nam Á?

- A. Thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á phát triển mạnh.
- B. Quan hệ giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương được trở nên hòa dịu.
- C. Tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN.
- D. Làn sóng xã hội chủ nghĩa lan rộng ở hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Câu 22. Cuộc Chiến tranh lạnh kết thúc từ tháng 12/1989 nhưng hậu quả của nó vẫn còn để lại đến ngày nay là

- A. tình trạng chia cắt trên bán đảo Triều Tiên.
- B. sự tranh chấp chủ quyền trên biển Hoa Đông.
- C. NATO mở rộng phạm vi ảnh hưởng về phía đông.
- D. sự khác biệt về chính trị giữa các nước Đông Âu và Tây Âu.

Câu 23. Trật tự thế giới mới đang dần hình thành sau Chiến tranh lạnh là

- A. trật tự "đơn cực", do Mĩ đứng đầu.
- B. trật tự "đa cực" nhiều trung tâm, như Mĩ, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc,...
- C. trật tự "hai cực", do Mĩ và Nga đứng đầu mỗi bên.
- D. trật tự "ba cực", do Mĩ, Nga và Trung Quốc đứng đầu mỗi bên.

- Câu 24.** Sau Chiến tranh lạnh, nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Mĩ là
- A. vẫn tiếp tục theo đuổi chiến lược toàn cầu.
 - B. tăng cường hơn nữa mối quan hệ với các nước Mĩ Latinh.
 - C. tiếp tục tìm cách chi phối các nước đồng minh.
 - D. cải thiện quan hệ với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.
- Câu 25.** Sau Chiến tranh lạnh, dưới tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật, hầu hết các nước ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển với việc
- A. lấy quân sự làm trọng điểm.
 - B. lấy chính trị làm trọng điểm.
 - C. lấy giáo dục làm trọng điểm.
 - D. lấy kinh tế làm trọng điểm.
- Câu 26.** Xu thế chung trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh là
- A. tăng cường liên kết khu vực để tăng sức mạnh kinh tế, quân sự.
 - B. cạnh tranh khốc liệt để tồn tại.
 - C. chống lại các tổ chức khủng bố, nhà nước Hồi giáo cực đoan.
 - D. hòa bình, hợp tác để cùng nhau phát triển.
- Câu 27.** Hình thức chủ yếu trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc sau Chiến tranh lạnh đến nay là gì?
- A. Chạy đua vũ trang và sản xuất vũ khí hạt nhân.
 - B. Điều chỉnh chiến lược lấy phát triển quân sự làm trọng tâm.
 - C. Điều chỉnh quan hệ từ đối đầu sang đối thoại, thỏa hiệp.
 - D. Xây dựng sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia.
- Câu 28.** Sau Chiến tranh lạnh, sự kiện nào ở khu vực Đông Nam Á trở thành tấm gương tiêu biểu cho việc giải quyết hòa bình ở những khu vực có xung đột trên thế giới?
- A. Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1995).
 - B. Ba nước Đông Dương gia nhập ASEAN (1995 – 1999).
 - C. Hiệp định hòa bình về Campuchia được kí kết (1991).
 - D. Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1991).
- Câu 29.** Một trong những yếu tố tác động đến sự hình thành trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh là
- A. sự phát triển và chi phối nền kinh tế thế giới của các tập đoàn tư bản tài chính.
 - B. sự phát triển và ngày càng mở rộng của các công ty độc quyền xuyên quốc gia.
 - C. sự phát triển của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.
 - D. quá trình hình thành các trung tâm kinh tế – tài chính mới ở các châu lục.
- Câu 30.** Một trong những di chứng của Chiến tranh lạnh còn tồn tại ở thế kỉ XXI là
- A. Cuộc chạy đua vũ trang giữa các cường quốc.
 - B. Sự cạnh tranh về kinh tế giữa các cường quốc.
 - C. Sự bùng nổ xung đột do tranh chấp lãnh thổ.
 - D. Đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

CHỦ ĐỀ 6. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỈ XX

Câu 1. Nguồn gốc của các cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật trong lịch sử nhằm giải quyết

- A. vấn đề bùng nổ dân số và ô nhiễm môi trường sinh thái.
- B. những đòi hỏi của cuộc sống, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người.
- C. những đòi hỏi từ quá trình sản xuất của con người.
- D. nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

Câu 2. Đất nước nào đi tiên phong trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại?

- A. Anh và Pháp.
- B. Nhật Bản và Mĩ.
- C. Liên Xô và Mĩ.
- D. Mĩ.

Câu 3. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ là

- A. diễn ra đầu tiên ở ngành chế tạo công cụ lao động.
- B. diễn ra trên tất cả các lĩnh vực.
- C. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- D. diễn ra với qui mô và tốc độ lớn chưa từng thấy.

Câu 4. Điểm khác nhau căn bản giữa cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay so với cuộc cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII – XIX là

- A. mọi phát minh về kĩ thuật đều dựa trên các nghiên cứu khoa học.
- B. mọi phát minh kĩ thuật được dựa trên các ngành khoa học cơ bản.
- C. mọi phát minh về kĩ thuật đều bắt nguồn từ thực tiễn kinh nghiệm.
- D. mọi phát minh đều bắt nguồn từ các ngành công nghiệp chế tạo.

Câu 5. “Cách mạng xanh” là cuộc cách mạng đang diễn ra trong ngành

- A. công nghiệp.
- B. thương nghiệp.
- C. nông nghiệp.
- D. dịch vụ, thương mại

Câu 6. Từ những năm 70 của thế kỉ XX, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại được gọi là cách mạng khoa học – công nghệ vì

- A. các quốc gia tập trung đầu tư cho việc nghiên cứu công nghệ.
- B. đây là giai đoạn công nghệ bước đầu được ứng dụng vào sản xuất.
- C. việc đầu tư cho nghiên cứu trên lĩnh vực công nghệ bắt đầu được triển khai.
- D. cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kĩ thuật.

Câu 7. Thành tựu quan trọng của cách mạng khoa học – công nghệ đã tham gia tích cực vào việc giải quyết lương thực cho loài người là

- A. tạo ra những công cụ sản xuất mới.
- B. tạo ra những vật liệu mới.
- C. tạo ra những nguồn năng lượng mới.
- D. công nghệ sinh học.

Câu 8. Phát minh khoa học gây ra những lo ngại về mặt pháp lí và đạo lí con người là

- A. tạo ra phương pháp sinh sản vô tính.
- B. tìm ra “Bản đồ gen người”.
- C. sản xuất ra thuốc tăng trọng cho vật nuôi.
- D. chế tạo bom nguyên tử.

- Câu 18.** Hệ quả quan trọng và lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật là
- xuất hiện xu thế toàn cầu hóa.
 - xuất hiện các loại dịch bệnh mới.
 - dẫn tới nhu cầu, đòi hỏi của con người ngày càng cao.
 - làm xuất hiện nhiều loại vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- Câu 19.** Mặt hạn chế trong quá trình diễn ra cuộc cách mạng khoa học công nghệ là
- làm thay đổi cơ cấu dân cư, cách thức lao động.
 - chế tạo ra những loại vũ khí hiện đại, hủy diệt có sức công phá lớn.
 - hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hóa.
 - làm thay đổi lối sống, xói mòn truyền thống văn hóa của nhiều dân tộc.
- Câu 20.** Xu thế toàn cầu hoá bắt đầu từ khi nào?
- Những năm 60 của thế kỉ XX.
 - Những năm 70 của thế kỉ XX.
 - Những năm 80 của thế kỉ XX.
 - Những năm 90 của thế kỉ XX.
- Câu 21.** Bản chất của quá trình toàn cầu hóa là
- sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
 - sự gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.
 - tạo nên sự phát triển vượt bậc cho kinh tế Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản và Trung Quốc.
 - sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia.
- Câu 22.** Tính hai mặt của toàn cầu hóa là
- tạo ra cơ hội lớn cho cả các nước tư bản và các nước xã hội chủ nghĩa.
 - tạo ra thách thức lớn cho cả các nước tư bản và các nước xã hội chủ nghĩa.
 - tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc cho tất cả các nước.
 - vừa tạo ra cơ hội, vừa tạo ra thách thức cho tất cả các dân tộc trên thế giới.
- Câu 23.** Nội dung nào dưới đây **không** phải là biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa?
- Sự bùng nổ dân số dẫn đến quá trình di dân diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới.
 - Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
 - Sự sáp nhập và hợp nhất của các công ty thành những tập đoàn lớn.
 - Sự ra đời của các tổ chức liên kết quốc tế (kinh tế, thương mại, tài chính).
- Câu 24.** Biểu hiện **không** đúng của xu thế toàn cầu hóa là
- sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại quốc tế.
 - sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế khu vực.
 - sự ra đời của Liên minh châu Âu (EU).
 - Mỹ và Nhật Bản kí kết Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật kéo dài vĩnh viễn.
- Câu 25.** Tổ chức được ra đời **không** phải là biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa là
- Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

- B. Tổ chức Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA).
- C. Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM).
- D. Hiệp ước Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA).

Câu 26. Một thực tế không thể đảo ngược của toàn cầu hóa là

- A. xu thế khách quan.
- B. xu thế đối thoại.
- C. những mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau.
- D. xu thế chủ quan.

Câu 27. Ý nào dưới đây được coi là thời cơ lịch sử do xu thế toàn cầu hóa đem lại cho tất cả các nước?

- A. Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, liên kết khu vực diễn ra.
- B. Thế giới chuyển dần từ quan hệ đối đầu sang đối thoại hợp tác, cùng nhau phát triển.
- C. Thu hút nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài.
- D. Thế giới không còn diễn ra phân biệt chủng tộc, xung đột giữa các nền văn hóa.

Câu 28. Bước vào thế kỉ XXI, xu thế chung của thế giới hiện nay là

- A. hòa bình, ổn định cùng hợp tác phát triển.
- B. cùng tồn tại phát triển hòa bình.
- C. xu thế hòa hoãn, hòa dịu trong quan hệ quốc tế.
- D. hòa nhập không hòa tan.

Câu 29. Đáng ta nhận định như thế nào về tác động của xu hướng toàn cầu hóa đối với Việt Nam?

- A. Xu hướng toàn cầu hóa là một thách thức lớn đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.
- B. Xu hướng toàn cầu hóa là cơ hội đồng thời là thách thức lớn đối với sự phát triển của dân tộc.
- C. Xu hướng toàn cầu hóa là một cơ hội lớn để Việt Nam vươn lên hiện đại hóa đất nước.
- D. Xu hướng toàn cầu hóa không ảnh hưởng tới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Câu 30. Thách thức lớn nhất mà Việt Nam phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa là

- A. sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường thế giới.
- B. sự chênh lệch về trình độ dân trí khi tham gia hội nhập.
- C. sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế.
- D. sử dụng chưa có hiệu quả các nguồn vốn từ bên ngoài.

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 – 2000)

CHỦ ĐỀ 1. VIỆT NAM THỜI KÌ 1919 – 1930

Câu 1. Mục đích của thực dân Pháp khi tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam là

- A. để tăng cường sức mạnh về kinh tế của Pháp đối với các nước tư bản chủ nghĩa.
- B. bù vào những thiệt hại trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.
- C. bù đắp những thiệt hại do Chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra.
- D. để thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.

Câu 2. Điểm nổi bật nền kinh tế Việt Nam trong thời kì khai thác thuộc địa lần hai của thực dân Pháp là

- A. kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, toàn diện.
- B. một nền kinh tế thuần nông.
- C. một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, què quặt, lệ thuộc.
- D. một nền kinh tế công – nông nghiệp khá phát triển.

Câu 3. Điểm mới trong chương trình khai thác thuộc địa lần hai của Pháp ở Việt Nam là

- A. đầu tư vào lập đồn điền và khai thác mỏ, quặng.
- B. vơ vét tài nguyên thiên nhiên các nước thuộc địa.
- C. tăng cường đầu tư thu lãi cao.
- D. đầu tư vào lĩnh vực ngân hàng.

Câu 4. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp đầu tư vốn nhiều nhất vào các ngành

- A. công nghiệp (khai thác mỏ, quặng) và nông nghiệp (lập đồn điền).
- B. công nghiệp chế biến và thương nghiệp.
- C. giao thông vận tải và tài chính – ngân hàng.
- D. nông nghiệp và thương nghiệp.

Câu 5. Mục đích chủ yếu của thực dân Pháp khi đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp nhẹ ở Việt Nam nhằm

- A. phục vụ nhu cầu của thực dân Pháp ở thuộc địa.
- B. phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân Việt Nam.
- C. tận dụng nguyên liệu tại chỗ và nguồn nhân công dồi dào.
- D. hạn chế sự phát triển của công nghiệp Việt Nam.

Câu 6. Trong quá trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, tư bản Pháp hạn chế phát triển công nghiệp nặng ở Việt Nam vì

- A. Pháp muốn cột chặt nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc vào nền kinh tế Pháp.
- B. Pháp muốn biến Việt Nam thành thị trường trao đổi hàng hoá với Pháp.
- C. Pháp muốn biến Việt Nam thành căn cứ quân sự và chính trị của Pháp.
- D. Việt Nam không có thế mạnh để phát triển nhanh công nghiệp nặng.

Câu 7. Trong thời kì 1919 – 1929, Pháp thực hiện chính sách giáo dục nào?

- A. Tiếp tục duy trì nền giáo dục Nho học lạc hậu.
- B. Mở rộng hai hệ thống trường Tây học và Nho học.
- C. Không thay đổi gì so với cuộc khai thác lần thứ nhất.
- D. Mở rộng hơn hệ thống trường Tây học.

Câu 8. Mục đích chủ yếu của thực dân Pháp khi đầu tư vào phát triển giao thông vận tải ở Việt Nam là

- A. xây dựng cơ sở hạ tầng cho Việt Nam.
- B. phục vụ cho mục đích của cuộc khai thác thuộc địa.
- C. thúc đẩy giao lưu, buôn bán giữa các vùng miền.
- D. thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển.

Câu 9. Giai cấp nào trong xã hội Việt Nam được ra đời từ quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và phát triển mạnh sau Chiến tranh thế giới thứ nhất?

- A. Giai cấp công nhân.
- B. Giai cấp nông dân.
- C. Giai cấp tư sản.
- D. Giai cấp tiểu tư sản.

Câu 10. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 – 1929) của Pháp ở Việt Nam, giai cấp nào vừa mới ra đời đã bị phân hóa thành hai bộ phận?

- A. Giai cấp địa chủ phong kiến.
- B. Giai cấp công nhân.
- C. Giai cấp tiểu tư sản.
- D. Giai cấp tư sản.

Câu 11. Lực lượng nào trong xã hội Việt Nam có thái độ chính trị **không** tham gia vào phong trào cách mạng dân tộc dân chủ?

- A. Công nhân, nông dân, trí thức.
- B. Đại địa chủ, tư sản mại bản.
- C. Tiểu tư sản, binh lính người Việt trong quân đội Pháp.
- D. Trung địa chủ, tiểu địa chủ và tư sản dân tộc.

Câu 12. Mâu thuẫn hàng đầu trong xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cần phải tập trung giải quyết là

- A. giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản.
- B. giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến.
- C. giữa toàn thể nhân dân ta với Pháp và phong kiến, tay sai.
- D. giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp.

Câu 13. Nhiệm vụ cơ bản nhất đặt ra cho nhân dân Việt Nam từ khi thực dân Pháp đặt ách cai trị, bóc lột là

- A. giải quyết nhiệm vụ dân tộc: đánh đuổi thực dân Pháp và địa chủ để giành độc lập dân tộc.
- B. thực hiện nhiệm vụ dân chủ: đánh đổ chế độ phong kiến, tay sai để đem lại sự tự do dân chủ.
- C. đánh đuổi đế quốc Pháp và tay sai, xây dựng chế độ dân chủ, bình đẳng, bác ái.
- D. thực hiện cả hai nhiệm vụ, trong đó gương cao nhiệm vụ dân chủ lên hàng đầu.

Câu 14. Sự kiện quốc tế nào có tác động mạnh mẽ tới đến phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất?

- A. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.
- B. Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc năm 1918.
- C. Đảng Cộng sản và Quốc tế Cộng sản ra đời năm 1919.
- D. Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập năm 1921.

Câu 15. Đặc điểm nổi bật của lực lượng tư sản dân tộc Việt Nam khi tham gia vào phong trào dân tộc dân chủ (1919 – 1925) là

- A. đứng trên lập trường giai cấp đấu tranh kiên định để giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.
- B. đấu tranh chống Pháp độc quyền cảng Sài Gòn, kêu gọi nhân dân dùng hàng nội, bài trừ hàng ngoại.
- C. đấu tranh nặng nề về quyền lợi giai cấp, coi trọng các quyền tự do dân chủ, có tư tưởng thỏa hiệp.
- D. đấu tranh vì quyền lợi dân tộc, giương cao chủ nghĩa “Tam dân” của Tôn Trung Sơn.

Câu 16. Phong trào đấu tranh đầu tiên do giai cấp tư sản dân tộc khởi xướng là

- A. chống độc quyền cảng Sài Gòn.
- B. chống độc quyền xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ.
- C. phong trào “Chấn hưng nội hoá”, “Bài trừ ngoại hoá”.
- D. thành lập Đảng Lập hiến để tập hợp lực lượng quần chúng.

Câu 17. Những tờ báo tiến bộ của tầng lớp tiểu tư sản trí thức xuất bản trong phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919 – 1926) là

- A. “Chuông rè”, “An Nam trẻ”, “Nhành lúa”.
- B. “Tin tức”, “Thời mới”, “Tiếng dân”.
- C. “Chuông rè”, “Tin tức”, “Nhành lúa”.
- D. “Chuông rè”, “An Nam trẻ”, “Người nhà quê”.

Câu 18. Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919 – 1926) có hai sự kiện trong nước tiêu biểu nhất, đó là sự kiện nào?

- A. Phong trào đấu tranh của công nhân Ba Son và công nhân Phú Riềng.
- B. Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh.
- C. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái tại Sa Diện và Nguyễn Ái Quốc gửi yêu sách đến Hội nghị Vécxai.
- D. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái và phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu.

Câu 19. Sự kiện đánh dấu giai cấp công nhân Việt Nam bước đầu đi vào đấu tranh tự giác là

- A. tổ chức Công hội thành lập ở Sài Gòn – Chợ Lớn, do Tôn Đức Thắng đứng đầu.
- B. bãi công của thợ nhuộm ở Chợ Lớn, lôi kéo hàng nghìn công nhân tham gia.

- A. Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa.
- B. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- C. Hội Liên hợp các dân tộc bị áp bức Á Đông.
- D. Cộng sản đoàn.

Câu 31. Tác phẩm “Đường Kách mệnh” xuất bản năm 1927, được bí mật gửi về nước là

- A. tập hợp bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu.
- B. tác phẩm tuyên truyền chủ nghĩa Mác của Nguyễn Ái Quốc.
- C. tập hợp bài giảng của Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở Việt Nam.
- D. tác phẩm về chủ nghĩa Mác – Lênin để chuẩn bị mang về Việt Nam.

Câu 32. Phong trào “vô sản hóa” do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phát động là

- A. phương thức tự rèn luyện của những chiến sĩ cách mạng tiền bối.
- B. mốc đánh dấu phong trào công nhân hoàn toàn trở thành tự giác.
- C. điều kiện để công nhân phát triển về số lượng và trở thành giai cấp.
- D. cơ hội thuận lợi giúp những người cộng sản về nước hoạt động.

Câu 33. Vụ ám sát toàn quyền Méclanh ở Sa Diện (6/1924) của Phạm Hồng Thái được ví “như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân” vì nó

- A. báo hiệu thời kì đấu tranh sôi nổi của cách mạng Việt Nam.
- B. thể hiện tinh thần yêu nước của thanh niên Việt Nam.
- C. chứng tỏ chủ nghĩa Mác – Lênin tác động mạnh đến thanh niên.
- D. thể hiện sự phát triển lớn mạnh của giai cấp tiểu tư sản.

Câu 34. Nam Đồng thư xã là tiền thân của tổ chức cách mạng nào ở Việt Nam?

- A. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- B. Việt Nam Quốc dân đảng.
- C. Tân Việt Cách mạng đảng.
- D. Hội Phục Việt.

Câu 35. Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập vào năm nào? Địa bàn hoạt động chính ở đâu?

- A. 25/12/1925, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ.
- B. 25/12/1926, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ.
- C. 25/12/1927, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ.
- D. 25/12/1927, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ.

Câu 36. Việt Nam Quốc dân đảng là chính đảng đại diện cho giai cấp nào?

- A. Tư sản mại bản.
- B. Trí thức tiểu tư sản.
- C. Tư sản dân tộc.
- D. Địa chủ vừa và nhỏ.

Câu 37. Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương dựa vào lực lượng nào để tiến hành cách mạng?

- A. Tiểu tư sản yêu nước.
- B. Binh lính người Việt Nam trong quân đội Pháp.
- C. Công nhân và nhân dân lao động thành thị.
- D. Nông dân và thị dân nghèo.

Câu 38. Mục tiêu của Việt Nam Quốc dân đảng là gì?

- A. Đánh đuổi thực dân Pháp, xoá bỏ ngôi vua.
- B. Đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền.
- C. Đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.
- D. Đánh đổ ngôi vua, đánh đuổi giặc Pháp, lập nên nước Việt Nam độc lập.

Câu 39. Việt Nam Quốc dân đảng là tổ chức chính trị đi theo theo khuynh hướng nào?

- A. Dân chủ vô sản.
- B. Dân chủ tư sản.
- C. Dân chủ tiểu tư sản.
- D. Dân chủ vô sản và tư sản.

Câu 40. Một trong những điểm khác biệt của Việt Nam Quốc dân đảng và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là

- A. ngay từ khi mới thành lập Việt Nam Quốc dân đảng đã có cương lĩnh chính trị rõ ràng.
- B. ngay từ khi mới thành lập Việt Nam Quốc dân đảng đã khẳng định con đường cách mạng dân chủ tư sản.
- C. ngay từ khi mới thành lập Việt Nam Quốc dân đảng đã xác định dựa vào quần chúng nhân dân để tiến hành cách mạng bạo lực.
- D. Đảng chưa hình thành được hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở trên cả nước.

Câu 41. Nội dung nào **không** phản ánh đúng sự non yếu của tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng?

- A. Tổ chức thiếu chặt chẽ, lỏng lẻo; địa bàn hoạt động hẹp.
- B. Thành phần đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng phức tạp.
- C. Không xây dựng được bất kì một cơ sở nào trong quần chúng.
- D. Không đề ra một cương lĩnh thể hiện mục đích và lập trường chính trị.

Câu 42. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng nổ ra đêm 9/2/1930 ở Yên Bái, sau đó nổ ra ở các tỉnh nào?

- A. Phú Thọ, Hải Dương, Hà Tĩnh.
- B. Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La.
- C. Vĩnh Yên, Phúc Yên, Yên Thế.
- D. Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình.

Câu 43. Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái chứng tỏ điều gì?

- A. Giai cấp tư sản chưa có đường lối đấu tranh đúng đắn, tổ chức lỏng lẻo, thành phần phức tạp.
- B. Cuộc khởi nghĩa chưa tập hợp đông đảo các giai cấp, tầng lớp trong xã hội tham gia.
- C. Đường lối cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản không phù hợp với thực tiễn cách mạng nước ta.
- D. Cuộc khởi nghĩa nổ ra trong tình thế bị động, chưa có đường lối đúng đắn, thực dân Pháp còn mạnh.

Câu 44. Tháng 3/1929, tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) là nơi diễn ra sự kiện gì?

- A. Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời.

- B. Hội nghị thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam.
- C. Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- D. Thành lập Đông Dương Cộng sản đảng.

Câu 45. Quá trình phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã dẫn đến sự thành lập của tổ chức cộng sản nào trong năm 1929?

- A. Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng.
- B. Đông Dương Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn.
- C. Đông Dương Cộng sản liên đoàn và An Nam Cộng sản đảng.
- D. An Nam Cộng sản đảng và Tân Việt Cách mạng đảng.

Câu 46. Tổ chức Cộng sản ra đời đầu tiên ở Việt Nam trong năm 1929 là

- A. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- B. Đông Dương Cộng sản đảng.
- C. Đông Dương Cộng sản liên đoàn.
- D. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 47. Cơ quan ngôn luận của Đông Dương Cộng sản đảng là

- A. Báo Nhân lúa.
- B. Báo Búa liềm.
- C. Báo Người nhà quê.
- D. Báo Tiếng chuông rè.

Câu 48. Địa bàn hoạt động chủ yếu của tổ chức Đông Dương Cộng sản đảng là

- A. Bắc Kỳ.
- B. Trung Kỳ.
- C. Nam Kỳ.
- D. Trung Quốc.

Câu 49. An Nam Cộng sản đảng được ra đời từ tổ chức nào?

- A. Số thành viên còn lại của Việt Nam Quốc dân đảng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.
- B. Các hội viên tiên tiến trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Trung Quốc và Nam Kỳ.
- C. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- D. Đảng viên Đảng Tân Việt chịu ảnh hưởng của khuynh hướng vô sản.

Câu 50. Đông Dương Cộng sản liên đoàn được thành lập trên cơ sở của tổ chức nào?

- A. Việt Nam Quốc dân đảng.
- B. Cộng sản đoàn.
- C. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- D. Tân Việt Cách mạng đảng.

Câu 51. Cuối năm 1929, tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng phân hóa tích cực là do

- A. ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- B. nội bộ Tân Việt Cách mạng đảng không thống nhất.
- C. tác động của cách mạng thế giới vào Việt Nam.
- D. tác động của Việt Nam Quốc dân đảng.

Câu 52. Sự phân hóa tích cực của tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng phản ánh xu thế nào của cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX?

- A. Sự thắng thế của khuynh hướng cách mạng vô sản.
- B. Sự thắng thế của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.
- C. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân.
- D. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước.

Câu 53. Ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời trong năm 1929 có ý nghĩa như thế nào?

- A. Thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam.
- B. Chứng tỏ sự trưởng thành của giai cấp công Việt Nam.
- C. Là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- D. Chứng tỏ chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân đã xâm nhập mạnh mẽ.

Câu 54. Khuynh hướng cách mạng vô sản thắng thế trong phong trào cách mạng Việt Nam từ năm 1920 đến năm 1930 vì

- A. khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản đã lỗi thời.
- B. là khuynh hướng cách mạng tiên tiến, phù hợp với thực tiễn.
- C. giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam.
- D. đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

Câu 55. Sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929 **không** phải là

- A. bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- B. xu thế của cuộc vận động giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản.
- C. mốc chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam.
- D. bước phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân Việt Nam.

Câu 56. Sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản ở nước ta vào năm 1929 có hạn chế gì?

- A. Phong trào công nhân và yêu nước phát triển chậm lại.
- B. Nội bộ mất đoàn kết, ngăn cản sự phát triển của cách mạng.
- C. Phong trào bị tụt lùi, có nguy cơ bị thực dân Pháp đàn áp.
- D. Phong trào làm chậm lại thắng lợi của khuynh hướng vô sản.

Câu 57. Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (đầu năm 1930) vì

- A. sự chỉ đạo Quốc tế Cộng sản.
- B. sự phát triển nhanh chóng của phong trào công nhân trong nước.
- C. đề nghị của tổ chức Đông Dương Cộng sản đảng.
- D. các tổ chức cộng sản hoạt động chia rẽ, công kích lẫn nhau.

Câu 58. Từ ngày 3 đến ngày 7/2/1930, Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản đã họp ở đâu?

- A. Quảng Châu (Trung Quốc).
- B. Ma Cao (Trung Quốc).
- C. Cửu Long – Hương Cảng (Trung Quốc).
- D. Thượng Hải (Trung Quốc).

Câu 59. Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản có sự tham gia của các tổ chức cộng sản nào?

- A. Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng.
- B. Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn.
- C. Đông Dương Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn.
- D. An Nam Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

Câu 60. Sắp xếp sự kiện với địa điểm trong bảng sau cho phù hợp.

Sự kiện	Địa điểm
1) Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1925).	a) Phố Khâm Thiên (Hà Nội).
2) Chi bộ cộng sản đầu tiên.	b) Hương Cảng (Trung Quốc).
3) Đông Dương Cộng sản đảng.	c) Phố Hàm Long (Hà Nội).
4) Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930).	d) Quảng Châu (Trung Quốc).

A. 1 – a; 2 – b; 3 – c; 4 – d.

B. 1 – c; 2 – a; 3 – b; 4 – d.

C. 1 – d; 2 – c; 3 – a; 4 – b.

D. 1 – b; 2 – a; 3 – b; 4 – d.

Câu 61. Con đường cách mạng Việt Nam được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là

A. thực hiện cách mạng ruộng đất cho triệt để.

B. tịch thu hết sản nghiệp của bọn đế quốc, Việt gian chia cho dân nghèo.

C. đánh đổ địa chủ phong kiến, làm cách mạng thổ địa sau đó làm cách mạng dân tộc.

D. làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội cộng sản.

Câu 62. Nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền ở Việt Nam là

A. đánh đổ phong kiến địa chủ, giành đất cho dân cày.

B. đánh đổ giai cấp tư sản và địa chủ phong kiến.

C. đánh đổ địa chủ phong kiến.

D. đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc.

Câu 63. Những giai cấp nào trong xã hội Việt Nam được Nguyễn Ái Quốc xác định là lực lượng cách mạng trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng?

A. Công nhân, nông dân.

B. Công nhân, nông dân, tư sản dân tộc.

C. Công nhân, nông dân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản.

D. Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, địa chủ vừa và nhỏ.

Câu 64. “Cương lĩnh vắn tắt”, “Sách lược vắn tắt”, “Điều lệ vắn tắt” do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo đầu năm 1930 được coi là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam vì đó là văn kiện

A. giải quyết được mối quan hệ giữa hai giai cấp công nhân và nông dân.

B. tuyên ngôn chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

C. đáp ứng căn bản nguyện vọng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam.

D. xác định mối quan hệ của cách mạng Việt Nam và thế giới.

Câu 65. Cương lĩnh chính trị đầu tiên năm 1930 xác định lực lượng cách mạng Việt Nam gồm nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau, nhưng nòng cốt, gốc rễ phải là

A. công nhân và nông dân.

B. công – nông liên minh và tư sản dân tộc.

C. công nhân, nông dân và địa chủ yêu nước.

D. công nhân, nông dân và tư sản, trí thức.

Câu 66. Văn kiện nào của Đảng nhấn mạnh “Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền”?

- A. Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt.
- B. Luận cương chính trị tháng 10/1930.
- C. Chỉ thị thành lập Hội Phản đế đồng minh (tháng 11/1930).
- D. Chung quanh vấn đề chính sách mới (tháng 10/1936).

Câu 67. Điểm giống nhau căn bản giữa Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2/1930) với Luận cương chính trị (10/1930) của Đảng là xác định cách mạng Việt Nam

- A. trải qua 2 giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- B. là nhân tố quyết định cho thắng lợi của cách mạng Đông Dương.
- C. có nhiệm vụ đánh đuổi bọn đế quốc, phát xít và đánh đổ thế lực phong kiến, tay sai.
- D. gồm nhiều lực lượng (động lực) nhưng liên minh công – nông là nòng cốt.

Câu 68. Điểm khác nhau căn bản giữa Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2/1930) và Luận cương chính trị (10/1930) của Đảng là

- A. xác định lực lượng nòng cốt của cách mạng: công nhân và nông dân liên minh.
- B. giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ: dân tộc và giai cấp.
- C. phân hóa cao độ kẻ thù trong việc giải quyết nhiệm vụ dân tộc Việt Nam.
- D. đánh giá đúng khả năng tham gia cách mạng của các lực lượng trong xã hội.

Câu 69. Sự kiện nào là bước chuẩn bị tất yếu đầu tiên, có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam?

- A. Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc.
- B. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.
- C. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.
- D. Cách mạng tháng Tám thành công.

Câu 70. Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị toàn thể lần thứ nhất vào thời gian nào? Ở đâu?

- A. Tháng 2/1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc).
- B. Tháng 10/1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc).
- C. Tháng 10/1930, tại Quảng Châu (Trung Quốc).
- D. Tháng 12/1930, tại Ma Cao (Trung Quốc).

Câu 71. Đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương vào

- A. tháng 3/1930.
- B. tháng 5/1930.
- C. tháng 10/1930.
- D. tháng 11/1930.

Câu 72. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của

- A. phong trào công nhân trong những năm 1919 – 1925.
- B. phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1919 – 1926.
- C. phong trào công nhân trong những năm 1925 – 1927.
- D. cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới.

Câu 73. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết hợp giữa các yếu tố nào?

- A. Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân.
- B. Chủ nghĩa Mác – Lênin với tư tưởng Hồ Chí Minh.
- C. Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.
- D. Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân, phong trào tư sản yêu nước.

Câu 74. Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930) là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam?

- A. Kết thúc thời kì phát triển khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.
- B. Đưa giai cấp công nhân và nông dân lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng.
- C. Chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.
- D. Chấm dứt tình trạng chia rẽ các tổ chức chính trị ở Việt Nam.

Câu 75. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự chuẩn bị đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới của cách mạng Việt Nam vì

- A. đã chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.
- B. đáp ứng căn bản nguyện vọng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam.
- C. đề ra đường lối chính trị đúng đắn và hệ thống tổ chức chặt chẽ.
- D. lãnh đạo nhân dân Việt Nam Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công.

Câu 76. Nội dung nào **không** phải là ý nghĩa của sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam?

- A. Là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.
- B. Là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam.
- C. Là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới của cách mạng Việt Nam.
- D. Là một xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Câu 77. Nội dung lớn nhất của phong trào yêu nước ở Việt Nam những năm 20 thế kỉ XX là

- A. có hai khuynh hướng phong kiến và dân chủ tư sản cùng hoạt động.
- B. có hai khuynh hướng dân chủ tư sản và vô sản cùng hoạt động.
- C. khuynh hướng vô sản xuất hiện và giành thắng lợi hoàn toàn.
- D. Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Câu 78. Đóng góp nổi bật của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1925 – 1930 là

- A. tìm được con đường cứu nước đúng đắn.
- B. thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- C. viết sách báo để tuyên truyền vận động cách mạng.
- D. chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 79. Nội dung nào **không** phản ánh đúng những cống hiến của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam trong những năm 1911 – 1930?

- A. Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.
- B. Soạn thảo Luận cương chính trị đầu tiên cho Đảng Cộng sản Việt Nam.
- C. Thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất – Đảng Cộng sản Việt Nam.
- D. Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Câu 80. Nội dung nào là đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử Việt Nam (1919 – 1930)?

- A. Sự phát triển của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác.
- B. Cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo giữa khuynh hướng vô sản và tư sản.
- C. Sự phát triển mạnh mẽ của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.
- D. Sự phân hóa của giai cấp tư sản trước tác động của chủ nghĩa Mác – Lênin.

CHỦ ĐỀ 2. VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 – 1945

Câu 1. Trong những năm 1929 – 1933, nền kinh tế Việt Nam

- A. bước đầu phát triển.
- B. bước vào thời kì suy thoái, khủng hoảng.
- C. phát triển mạnh mẽ.
- D. đạt được nhiều thành tựu.

Câu 2. Mâu thuẫn cơ bản nhất trong xã hội Việt Nam thời kì 1930 – 1931 là

- A. mâu thuẫn giữa công nhân với tư sản Pháp.
- B. mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với tay sai phản động Pháp.
- C. mâu thuẫn giữa tư sản người Việt với tư sản người Pháp.
- D. mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động.

Câu 3. Nguyên nhân nào dưới đây là cơ bản, quyết định sự bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931?

- A. Tác động từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933.
- B. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời lãnh đạo quần chúng.
- C. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng cách mạng Việt Nam sau khởi nghĩa Yên Bái.
- D. Đời sống các tầng lớp nhân dân Việt Nam khó khăn do chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp.

Câu 4. Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định mục tiêu đấu tranh trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 là

- A. chống phát xít, chống chiến tranh đòi tự do, dân chủ và cơm áo, hòa bình.
- B. chống đế quốc Pháp và phát xít Nhật, giành độc lập dân tộc.
- C. chống đế quốc và phong kiến giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày.
- D. chống bọn phản động thuộc địa và tay sai giành dân chủ, bảo vệ hòa bình.

Câu 5. Hai khẩu hiệu mà Đảng vận dụng trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 là

- A. “Đả đảo đế quốc” và “Đả đảo phong kiến”.
- B. “Tịch thu ruộng đất của đế quốc, Việt gian”.
- C. “Tự do dân chủ” và “Cờ áo hoà bình”.
- D. “Chống đế quốc” và “Chống phát xít”.

Câu 6. Trong phong trào cách mạng 1930 – 1931, sự kiện lịch sử nào thể hiện tình đoàn kết của giai cấp công nhân Việt Nam với nhân dân lao động thế giới?

- A. Tháng 5/1930, bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động.
- B. Cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An).
- C. Thành lập chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh.
- D. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 7. Phong trào đấu tranh ở Nghệ – Tĩnh sau ngày 12/9/1930 đã dẫn đến hiện tượng gì?

- A. Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định nâng mục tiêu đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế lên đấu tranh lật đổ chính quyền đế quốc – phong kiến tay sai.
- B. Chính quyền tay sai cấp thôn – xã đã tích cực hỗ trợ thực dân Pháp đàn áp, khủng bố phong trào.
- C. Chính quyền của đế quốc phong kiến bị tê liệt và tan rã nhiều nơi.
- D. Đảng đã phát động nhân dân đấu tranh vũ trang giành chính quyền thắng lợi.

Câu 8. Sự ra đời của các Xô viết ở Nghệ An, Hà Tĩnh được coi là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931 vì

- A. đã hoàn thành mục tiêu đề ra trong Luận cương chính trị (10/1930).
- B. đây là dấu mốc đánh dấu sự tan rã của bộ máy chính quyền thực dân và tay sai.
- C. đã giải quyết được vấn đề cơ bản của một cuộc cách mạng xã hội.
- D. đây là hình thức chính quyền nhà nước giống các Xô viết ở nước Nga.

Câu 9. Chính quyền cách mạng ở Nghệ – Tĩnh được gọi là chính quyền “Xô viết” vì

- A. chính quyền đầu tiên của công nhân và nông dân.
- B. chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo.
- C. hình thức chính quyền theo kiểu Xô viết (ở nước Nga).
- D. hình thức chính quyền theo kiểu nhà nước vô sản.

Câu 10. Căn cứ nào khẳng định Xô viết Nghệ – Tĩnh thực sự là chính quyền cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng?

- A. Thể hiện rõ bản chất cách mạng, là chính quyền của dân, do dân, vì dân.
- B. Lần đầu tiên chính quyền của địch tan rã, chính quyền vô sản thiết lập trong cả nước.
- C. Lần đầu tiên chính quyền Xô viết thực hiện chính sách dân tộc dân chủ cho nhân dân.
- D. Chính quyền Xô viết thành lập các cơ quan tự quản, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Câu 11. Trong phong trào cách mạng 1930 – 1931, các Xô viết ở Nghệ An và Hà Tĩnh thực hiện một trong những chức năng của chính quyền là

- A. quản lý đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương.
- B. lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh chính trị.
- C. tổ chức bầu cử hội đồng nhân dân các cấp.
- D. chuẩn bị tiến tới thành lập chính quyền ở Trung ương.

Câu 12. Chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh đã tiến hành các chính sách gì?

- A. Bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, lấy ruộng đất công chia cho nông dân.
- B. Lấy ruộng đất của đế quốc chia cho dân cày, bỏ thuế thân, thuế rượu, thuế muối.
- C. Tịch thu ruộng đất đế quốc, phong kiến tay sai chia cho dân cày, giảm tô, xoá nợ.
- D. Tịch thu tài sản của địa chủ, đế quốc chia cho nông dân, xoá nợ cho dân nghèo.

Câu 13. Trong lĩnh vực văn hoá – giáo dục, chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh thực hiện chính sách gì?

- A. Mở lớp dạy chữ Hán cho nhân dân.
- B. Mở lớp dạy tiếng Pháp cho nhân dân.
- C. Mở lớp dạy chữ Quốc ngữ cho nhân dân.
- D. Mở lớp dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp cho nhân dân.

Câu 14. Thực dân Pháp đã có những thay đổi gì về chính sách chính trị sau khi dập tắt phong trào cách mạng 1930 – 1931?

- A. Thủ tiêu Hội đồng Quản hạt Bắc Kỳ.
- B. Mở rộng Viện Dân biểu Nam Kỳ cho người Việt.
- C. Mở rộng cơ quan lập pháp cấp Kỳ cho người Việt tham gia.
- D. Mở rộng chính quyền cấp tỉnh cho người Việt tham gia.

Câu 15. Điểm mới của phong trào cách mạng 1930 – 1931 so với các phong trào đấu tranh trước năm 1930 là

- A. Đảng Cộng sản lãnh đạo, lập ra các Xô viết, liên minh công nông hình thành.
- B. Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.
- C. đã thành lập được nhà nước kiểu mới, của dân, do dân, vì dân.
- D. giai cấp công nhân đã chuyển từ đấu tranh tự phát sang tự giác hoàn toàn.

Câu 16. Nội dung nào dưới đây là minh chứng điển hình cho phong trào cách mạng 1930 – 1931 có sự chuyển biến về chất so với các phong trào yêu nước trước đó?

- A. Lần đầu tiên sử dụng hình thức khởi nghĩa vũ trang.
- B. Có đường lối đấu tranh đúng đắn và thống nhất.
- C. Đánh dấu sự thắng lợi của khuynh hướng vô sản.
- D. Khởi liên minh công – nông được củng cố vững chắc.

Câu 17. Tính chất triệt để của phong trào cách mạng Việt Nam 1930 – 1931 được biểu hiện ở chỗ

- A. diễn ra trên quy mô rộng chưa từng thấy.
- B. hình thức đấu tranh phong phú và quyết liệt.
- C. lần đầu tiên có sự lãnh đạo của một chính đảng.
- D. không ảo tưởng vào kẻ thù của dân tộc và giai cấp.

Câu 18. Qua thực tiễn lãnh đạo phong trào cách mạng 1930 – 1931, Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là

- A. chi bộ của Quốc tế Cộng sản.
- B. phân bộ độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản.
- C. chi bộ độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản.
- D. chi bộ thường trực của Quốc tế Cộng sản.

Câu 19. Ý nghĩa quan trọng nhất của phong trào cách mạng 1930 – 1931 là gì?

- A. Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng.
- B. Chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối của Đảng được phổ biến sâu rộng trong nhân dân.
- C. Khối liên minh công nông hình thành.
- D. Là cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 20. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở Việt Nam đã để lại bài học kinh nghiệm gì cho Cách mạng tháng Tám năm 1945?

- A. Phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù, tiến tới đánh bại chúng.
- B. Sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng để giành chính quyền.
- C. Đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền.
- D. Chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Câu 21. Luận cương chính trị của Đảng được thông qua tại hội nghị nào?

- A. Hội nghị thành lập Đảng tháng 2/1930.
- B. Hội nghị BCH Trung ương tháng 10/1930.
- C. Hội nghị BCH Trung ương tháng 11/1939.
- D. Hội nghị BCH Trung ương tháng 5/1941.

Câu 22. Luận cương chính trị (10/1930) của Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định động lực cách mạng là

- A. nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc. B. công nhân, nông dân.
- C. nông dân, công nhân, tiểu tư sản, trí thức. D. công nhân, nông dân, trí thức.

Câu 23. Điểm tương đồng giữa Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930) với Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương (10/1930) là gì?

- A. Động lực của cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân.
- B. Động lực của cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân, tiểu tư sản và trí thức.

C. Xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là đánh đổ phong kiến và đế quốc.

D. Vai trò lãnh đạo của cách mạng thuộc về giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

Câu 24. Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương (10/1930) và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930) có nội dung nào khác biệt?

A. Xác định cách mạng Việt Nam qua 2 giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

B. Xác định nhiệm vụ cách mạng là đánh đổ phong kiến và đế quốc, động lực cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân.

C. Khẳng định Đảng Cộng sản lãnh đạo thì cách mạng mới giành được thắng lợi.

D. Khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam có mối quan hệ với cách mạng thế giới.

Câu 25. So với Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2/1930), Luận cương chính trị (10/1930) có điểm hạn chế là

A. mang tính chất “hữu khuynh” giáo điều.

B. nặng về đấu tranh giai cấp, xác định động lực chính cách mạng chỉ có công – nông.

C. chưa vạch ra đường lối cụ thể cho cách mạng Việt Nam.

D. chưa thấy được vị trí, vai trò của giai cấp công nhân đối với cách mạng Việt Nam.

Câu 26. Sự kiện thế giới nào tác động đến việc triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (7/1936)?

A. Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản (7/1935).

B. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp thành lập (6/1936).

C. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện vào những năm 30.

D. Mĩ, Anh, Pháp thỏa hiệp với các thế lực phát xít.

Câu 27. Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là

A. chủ nghĩa đế quốc, thực dân.

B. chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

C. chủ nghĩa thực dân cũ.

D. chủ nghĩa phát xít.

Câu 28. Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản chủ trương thành lập

A. Mặt trận nhân dân rộng rãi ở các nước.

B. Mặt trận nhân dân ở các nước tư bản.

C. Đảng Cộng sản ở mỗi nước.

D. Mặt trận nhân dân ở các nước thuộc địa.

Câu 29. Thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập

A. Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam.

B. Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

C. Việt Nam độc lập đồng minh.

D. Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương.

Câu 30. Yếu tố quyết định dẫn đến sự bùng nổ của phong trào dân chủ 1936 – 1939 ở Việt Nam là gì?

- A. Chính phủ Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp (6/1936).
- B. Nghị quyết của Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản (7/1935).
- C. Sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít (trong những năm 30 của thế kỉ XX).
- D. Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (7/1936).

Câu 31. Tại sao trong những năm 1936 – 1939 Đảng Cộng sản Đông Dương lại xác định mục tiêu đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ?

- A. Vì ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.
- B. Vì ở Việt Nam có nhiều đảng phái hoạt động.
- C. Vì mặt trận chính phủ nhân dân Pháp lên cầm quyền đã thi hành một số chính sách tiến bộ ở thuộc địa.
- D. Vì nguyện vọng đấu tranh của Đảng và nhân dân.

Câu 32. Kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương được xác định trong thời kì 1936 – 1939 là

- A. bọn phản động thuộc địa và tay sai.
- B. thực dân Pháp nói chung.
- C. địa chủ phong kiến.
- D. các quan lại của triều đình Huế.

Câu 33. Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương được Đảng xác định trong thời kì 1936 – 1939 là

- A. đánh đổ đế quốc Pháp để giành độc lập dân tộc.
- B. giành lại quyền tự do, dân sinh và dân chủ.
- C. chống phát xít và phản động thuộc địa tay sai.
- D. chống đế quốc và chống phong kiến.

Câu 34. Hình thức đấu tranh cơ bản của phong trào Đông Dương Đại hội năm 1936 là

- A. bãi công và mít tinh.
- B. biểu tình.
- C. khởi nghĩa vũ trang.
- D. tổ chức nhân dân họp để lập các ban “dân nguyện”.

Câu 35. Nội dung nào đúng khi nói về phương pháp đấu tranh của phong trào dân chủ 1936 – 1939?

- A. Hợp pháp, bất hợp pháp.
- B. Biểu tình có vũ trang tự vệ.
- C. Đấu tranh vũ trang là chủ yếu.
- D. Bạo động vũ trang.

Câu 36. Lực lượng tham gia đấu tranh trong cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 là

- A. công nhân, nông dân.
- B. tư sản, tiểu tư sản, nông dân.
- C. các lực lượng yêu nước, dân chủ tiến bộ trong xã hội.
- D. liên minh của tư sản và địa chủ.

Câu 37. So với phong trào cách mạng 1930 – 1931, phong trào cách mạng 1936 – 1939 có điểm gì khác biệt về lực lượng tham gia?

- A. Lực lượng tham gia phong trào 1936 – 1939 là đông đảo quần chúng nhân dân lao động, tiểu tư sản, trí thức.
- B. Lực lượng tham gia phong trào 1936 – 1939 là công nhân, nông dân, binh lính.
- C. Lực lượng tham gia phong trào 1936 – 1939 là công nhân, tiểu tư sản.
- D. Lực lượng tham gia phong trào 1936 – 1939 là công nhân, nông dân và học sinh các đô thị lớn.

Câu 38. Phong trào đấu tranh công khai rộng lớn của quần chúng trong cao trào 1936 – 1939 mở đầu bằng sự kiện nào?

- A. Lập Ủy ban trù bị Đông Dương Đại hội.
- B. Triệu tập Đông Dương Đại hội.
- C. Thành lập các Ủy ban hành động ở nhiều địa phương.
- D. Đón phái viên của Chính phủ Pháp sang Đông Dương.

Câu 39. Để trực tiếp tổ chức nhân dân chuẩn bị tiến tới Đông Dương Đại hội, Đảng ta đã thành lập

- A. Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương.
- B. các bản "dân nguyện" để gửi tới phái đoàn của Chính phủ Pháp.
- C. các ủy ban hành động ở khắp nơi trong nước.
- D. các đoàn biểu tình và "đón rước" phái viên của Chính phủ Pháp.

Câu 40. Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra chủ trương đấu tranh mới (1936 – 1939) là do

- A. sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản.
- B. Chính phủ Pháp thi hành một số chính sách tiến bộ ở thuộc địa.
- C. tình hình thế giới có nhiều thay đổi.
- D. mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng gay gắt.

Câu 41. Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương được thành lập nhằm mục đích

- A. tập hợp liên minh công nông.
- B. liên minh công nhân với giai cấp tiểu tư sản.
- C. tập hợp đông đảo mọi lực lượng yêu nước trong xã hội.
- D. tập hợp tư sản, tiểu tư sản và địa chủ.

Câu 42. Cho bảng dữ liệu sau:

Thời gian	Sự kiện lịch sử
1) Thập niên 30 (thế kỉ XX)	a) Đại hội VII Quốc tế Cộng sản.
2) 7/1935	b) Chủ nghĩa phát xít xuất hiện.
3) 6/1936	c) Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.
4) 9/1939	d) Chính phủ Mặt trận Nhân dân cầm quyền ở Pháp.

Hãy chọn đáp án đúng khi nối thời gian phù hợp với sự kiện lịch sử

- A. 1 – b, 2 – c, 3 – d, 4 – a.
- B. 1 – d, 2 – a, 3 – c, 4 – b.
- C. 1 – b, 2 – a, 3 – d, 4 – c.
- D. 1 – a, 2 – d, 3 – b, 4 – c.

Câu 43. Nét nổi bật nhất của cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 là gì?

- A. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng và ăn sâu trong quần chúng nhân dân.
- B. Tư tưởng và chủ trương của Đảng được phổ biến, trình độ chính trị và công tác của đảng viên được nâng cao.
- C. Tập hợp được một lực lượng công – nông hùng mạnh.
- D. Đảng đã tập hợp được một lực lượng chính trị của quần chúng đông đảo và sử dụng hình thức, phương pháp đấu tranh phong phú.

Câu 44. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 ở Việt Nam có điểm gì mới so với phong trào cách mạng 1930 – 1931?

- A. Công nhân và nông dân đã đoàn kết trong đấu tranh cách mạng.
- B. Sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng để giành chính quyền.
- C. Kết hợp hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp với bí mật bất hợp pháp.
- D. Là cuộc diễn tập của Đảng và quần chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1945).

Câu 45. Ý nghĩa quan trọng nhất của phong trào dân chủ 1936 – 1939 đối với cách mạng Việt Nam là

- A. uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng trong quần chúng.
- B. tập hợp được đội quân chính trị đông đảo từ thành thị đến nông thôn.
- C. tư tưởng Mác – Lênin, đường lối, chính sách của Đảng được phổ biến sâu rộng.
- D. cuộc diễn tập của Đảng và quần chúng chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 46. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 ở Việt Nam là một bước chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 vì đã

- A. đưa Đảng Cộng sản Đông Dương ra hoạt động công khai.
- B. khắc phục triệt để hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10/1930.
- C. bước đầu xây dựng được lực lượng vũ trang nhân dân.
- D. xây dựng được một lực lượng chính trị quần chúng đông đảo.

Câu 47. Từ năm 1939, để đối phó với tình hình mới, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách

- A. mở cửa cho Nhật vào Đông Dương.
- B. thi hành chính sách “Kinh tế chỉ huy”.
- C. tăng các loại thuế lên gấp nhiều lần.
- D. thỏa hiệp với Nhật, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng và đàn áp nhân dân ta.

Câu 48. Phát xít Nhật xâm lược Đông Dương với âm mưu

- A. lấy Đông Dương làm bàn đạp tấn công các nước khác.
- B. biến Đông Dương thành thuộc địa của Nhật.
- C. độc quyền chiếm Đông Dương.
- D. biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của Nhật.

Câu 49. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939 xác định nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương như thế nào?

- A. Giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp lên hàng đầu.
- B. Nhiệm vụ chống chủ nghĩa phát xít và chống chiến tranh.
- C. Giải phóng các dân tộc Đông Dương đặt lên hàng đầu.
- D. Đặt nhiệm vụ chống phong kiến, đế quốc lên hàng đầu.

Câu 50. Nội dung nào sau đây **không** nằm trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939?

- A. Đưa vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
- B. Tạm gác nhiệm vụ cách mạng ruộng đất.
- C. Xác định quân phiệt Nhật là kẻ thù chủ yếu.
- D. Dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền.

Câu 51. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11/1939) thay khẩu hiệu “lập chính quyền Xô viết công nông binh” bằng khẩu hiệu lập “Chính phủ dân chủ cộng hòa” để

- A. thu hút quần chúng giải quyết nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến.
- B. tập trung lực lượng giải quyết nhiệm vụ dân tộc dân chủ.
- C. thu hút quần chúng nhân dân thực hiện nhiệm vụ chống đế quốc.
- D. tập trung lực lượng giải quyết nhiệm vụ dân chủ.

Câu 52. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương (11/1939), Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập

- A. Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương.
- B. Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương.
- C. Mặt trận Phản đế đồng minh Đông Dương.
- D. Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

Câu 53. Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước vào tháng 1/1941 do

- A. chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản.
- B. đề nghị của Đảng Cộng sản Đông Dương.
- C. thời cơ giành chính quyền đã đến.
- D. Người xa Tổ quốc quá lâu.

Câu 54. Sau 30 năm xa Tổ quốc, Nguyễn Ái Quốc đã trực tiếp chỉ đạo cách mạng và hội nghị đầu tiên do Người chủ trì là

- A. Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- B. Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- C. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- D. Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Câu 55. Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 11/1939 và tháng 5/1941) đều tạm gác khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất” vì

- A. muốn phân hóa giai cấp địa chủ, lôi kéo địa chủ yếu nước đi theo cách mạng.

- B. nhằm phân hóa nông dân, cô lập địa chủ để tăng lực lượng tham gia cách mạng.
- C. Đảng đã đánh giá đúng khả năng tham gia cách mạng của địa chủ trong nước.
- D. Đảng muốn xây dựng Mặt trận Việt Minh để tập hợp các lực lượng cách mạng.

Câu 56. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 5/1941) chủ trương thành lập ở mỗi nước Đông Dương một mặt trận dân tộc thống nhất chúng tỏ điều gì dưới đây?

- A. Đảng đúc kết từ bài học kinh nghiệm trong phong trào dân chủ 1936 – 1939.
- B. Chống lại sự xuyên tạc của kẻ thù về thành lập “Liên bang Đông Dương”.
- C. Chủ trương giải quyết nhiệm vụ dân tộc ở từng nước trước đó cần xem xét lại.
- D. Đảng chưa khắc phục triệt để được những hạn chế của Luận cương (10/1930).

Câu 57. Mục đích cao nhất của việc thành lập Mặt trận Việt Minh (5/1941) là gì?

- A. Đoàn kết các lực lượng yêu nước, tiến bộ ở Việt Nam.
- B. Tập hợp các lực lượng tiến bộ chống lại Nhật, Pháp.
- C. Chống đế quốc, phát xít Nhật và tay sai.
- D. Làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập.

Câu 58. Hội nghị nào của Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định hình thái của cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa?

- A. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương (11/1939).
- B. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương (11/1940).
- C. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương (5/1941).
- D. Hội nghị toàn quốc (giữa tháng 8/1945).

Câu 59. Cho bảng dữ liệu sau:

Thời gian	Sự kiện lịch sử
1) 11/1930	a) Thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh.
2) 7/1936	b) Thành lập Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương.
3) 11/1939	c) Thành lập Hội Phản đế đồng minh.
4) 5/1941	d) Thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

Hãy chọn đáp án đúng khi nối thời gian với phù hợp với sự kiện lịch sử.

- A. 1 – c, 2 – b, 3 – d, 4 – a.
- B. 1 – a, 2 – b, 3 – c, 4 – d.
- C. 1 – b, 2 – a, 3 – c, 4 – d.
- D. 1 – c, 2 – d, 3 – c, 4 – a.

Câu 60. Điểm mới của Hội nghị tháng 5/1941 với Hội nghị tháng 11/1939 của Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Đông Dương là

- A. thành lập mặt trận dân tộc rộng rãi để chống đế quốc.
- B. đề cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, chống đế quốc và phong kiến.
- C. giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương.
- D. tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, thực hiện giảm tô, giảm tức.

Câu 61. Sự khác biệt giữa Nghị quyết Hội nghị (5/1941) và Hội nghị (11/1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương là

- A. gương cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
- B. thành lập mặt trận dân tộc thống nhất.
- C. tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất.
- D. thành lập Chính phủ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Câu 62. Kế hoạch cụ thể về chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang được Đảng đề ra trong Hội nghị

- A. Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (2/1943).
- B. Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (3/1945).
- C. Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (5/1945).
- D. Toàn quốc của Đảng (giữa tháng 8/1945).

Câu 63. Các tổ chức trong Mặt trận Việt Minh (1941 – 1945) ở Việt Nam được thành lập theo lứa tuổi, nghề nghiệp đều được gọi là “Hội Cứu quốc”, vì muốn

- A. nhắc nhở người dân chống lại âm mưu “chia để trị” của phát xít Nhật.
- B. nhân dân thực hiện đúng chủ trương và sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản.
- C. nhắc nhở người dân nhớ nhiệm vụ chính là cứu nước, giải phóng dân tộc.
- D. người dân nhớ về bài học lịch sử “dựng nước phải đi đôi với giữ nước”.

Câu 64. Căn cứ địa cách mạng đầu tiên được Đảng ta xây dựng trong năm 1940 là

- A. Ba Tơ – Quảng Ngãi.
- B. Võ Nhai – Thái Nguyên.
- C. Khu giải phóng Việt Bắc.
- D. Lạng Sơn, Tuyên Quang.

Câu 65. Bước sang năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành

- A. Trung đội cứu quốc quân I.
- B. Trung đội cứu quốc quân II.
- C. Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân.
- D. Việt Nam giải phóng quân.

Câu 66. Ai là người được giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân?

- A. Văn Tiến Dũng.
- B. Phạm Văn Đồng.
- C. Võ Nguyên Giáp.
- D. Trường Chinh.

Câu 67. Chiến thắng đầu tiên của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân giành được là

- A. Vũ Lăng – Đình Bảng.
- B. Bắc Sơn – Võ Nhai.
- C. Phay Khắt – Nà Ngần.
- D. Chợ Rạng – Đô Lương.

Câu 68. Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam được thành lập theo chỉ thị của

- A. Tổng bộ Việt Minh.
- B. Ban Thường vụ Trung ương Đảng.
- C. Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ.
- D. Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc.

Câu 69. Nhiệm vụ chiến lược **không** thay đổi của cách mạng Việt Nam (1930 – 1945) là

- A. chống đế quốc, chống phong kiến. B. chống đế quốc, chống phát xít.
C. chống chế độ phản động và tay sai. D. chống đế quốc.

Câu 70. Hình thức đấu tranh cách mạng trong thời kì 1939 – 1945 là

- A. hợp pháp, công khai.
B. khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.
C. bí mật, bạo động vũ trang.
D. bất hợp pháp, bán công khai.

Câu 71. Hình thức mặt trận dân tộc thống nhất nào do Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập **không** có trong thời kì 1930 – 1945?

- A. Hội Phản đế đồng minh Đông Dương. B. Mặt trận Việt Minh.
C. Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương. D. Mặt trận Liên Việt.

Câu 72. Nội dung nào **không** phản ánh đúng bài học kinh nghiệm được Đảng Cộng sản Đông Dương rút ra từ phong trào 1930 – 1931 vận dụng vào giai đoạn 1939 – 1945?

- A. Kết hợp nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc.
B. Phải xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất.
C. Xây dựng khối liên minh công – nông vững chắc.
D. Giành chính quyền bằng bạo lực cách mạng.

Câu 73. Nguyên nhân trực tiếp của sự kiện Nhật đảo chính Pháp ngày 9/3/1945 là

- A. Nhật tiến hành theo kế hoạch chung của phe phát xít.
B. mâu thuẫn Pháp – Nhật càng lúc càng gay gắt.
C. thất bại gần kề của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
D. phong trào cách mạng dâng cao gây cho Nhật nhiều khó khăn.

Câu 74. Thủ đoạn chính trị của phát xít Nhật khi xâm lược Đông Dương là

- A. coi Đông Dương nằm trong khối liên hiệp Nhật.
B. dùng thủ đoạn lừa bịp để nhân dân ta tưởng chúng là “bạn” chứ không phải là “thù”.
C. bắt tay với Pháp cai trị nhân dân Đông Dương.
D. tuyên truyền về ảnh hưởng và sức mạnh vô địch của người Nhật.

Câu 75. Theo Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, kẻ thù nguy hiểm nhất được Đảng xác định cần phải giải quyết trước mắt là

- A. Quân Trung Hoa Dân quốc. B. Quân Mĩ.
C. Quân Pháp. D. Quân Nhật.

Câu 76. Từ ngày 12/3/1945, Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật” vì

- A. phát xít Nhật và thực dân Pháp mâu thuẫn với nhau ngày càng sâu sắc.
B. Hội nghị Ianta đã có quyết định sẽ tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

- C. phát xít Nhật đã trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương.
- D. thời cơ tổng khởi nghĩa giành chính quyền cho các dân tộc Đông Dương đã đến.

Câu 77. Trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ban bố lệnh tổng khởi nghĩa (13/8/1945), nhiều địa phương trên cả nước đã nổ ra khởi nghĩa giành chính quyền vì đã

- A. vận dụng linh hoạt chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.
- B. biết tin phát xít Nhật sắp đầu hàng nên đã phát động nhân dân hành động.
- C. quân Nhật và tay sai ở các địa phương không dám chống cự, giao nộp vũ khí.
- D. nắm rõ hình thái khởi nghĩa từ Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941).

Câu 78. Trong cao trào kháng Nhật cứu nước, khẩu hiệu nào sau đây đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nông dân?

- A. “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói”.
- B. “Giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng công”.
- C. “Cách mạng ruộng đất”.
- D. “Tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình”.

Câu 79. Cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo giành được thắng lợi, thành lập chính quyền cách mạng sau ngày Nhật đảo chính Pháp là

- A. Đình Bảng (Bắc Ninh).
- B. Sài Gòn.
- C. Hà Nội.
- D. Ba Tơ (Quảng Ngãi).

Câu 80. Sự kiện nào đánh dấu thời cơ “ngàn năm có một” để Đảng Cộng sản Đông Dương phát lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh kéo vào?

- A. Nhật đảo chính Pháp ngày 9/3/1945.
- B. Phát xít Đức đầu hàng lực lượng Đồng minh tháng 5/1945.
- C. Nhật bị Mỹ ném bom nguyên tử ngày 6 và ngày 9/8/1945.
- D. Nhật Bản tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh (15/8/1945).

Câu 81. Tháng 4/1945, Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định thành lập Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ nhằm

- A. thành lập lực lượng ba thứ quân chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa.
- B. tổng duyệt lực lượng vũ trang, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa.
- C. giao nhiệm vụ cho từng lực lượng vũ trang, tổng duyệt trước ngày Tổng khởi nghĩa.
- D. chỉ huy các lực lượng vũ trang ở miền Bắc, hỗ trợ lực lượng vũ trang ở miền Nam.

Câu 82. Việt Nam Giải phóng quân được thành lập (5/1945) trên cơ sở thống nhất của các lực lượng vũ trang nào sau đây?

- A. Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với Đội du kích Bắc Sơn.
- B. Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với Đội du kích Võ Nhai.
- C. Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với Đội du kích Ba Tơ.
- D. Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với Việt Nam Cứu quốc quân.

C. giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi (19/8).

D. Hồ Chí Minh đọc “Tuyên ngôn Độc lập” (2/9).

Câu 89. Nguyên nhân cơ bản quyết định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là

A. truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta.

B. sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

C. liên minh công nông được hình thành vững chắc thông qua Mặt trận Việt Minh.

D. chiến thắng của quân Đồng minh tiêu diệt phát xít Nhật tạo nên thời cơ thuận lợi.

Câu 90. Ý nghĩa lịch sử phản ánh đầy đủ về thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là

A. lật đổ ngai vàng phong kiến đã ngự trị hàng chục thế kỉ trên đất nước ta.

B. chấm dứt sự thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật đối với nước ta.

C. người dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước.

D. đem lại độc lập, tự do cho dân tộc và cổ vũ cho phong trào cách mạng thế giới.

CHỦ ĐỀ 3. VIỆT NAM THỜI KÌ 1945 – 1954

Câu 1. Trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng trước những khó khăn, thử thách nào?

A. Nạn đói, nạn dốt, khó khăn về tài chính, giặc ngoại xâm và nội phản.

B. Khối đoàn kết dân tộc bị chia rẽ sâu sắc, lực lượng chính trị suy yếu.

C. Các đảng phái trong nước đều kết cấu với Trung Hoa Dân quốc.

D. Quân Pháp trở lại Đông Dương theo quy định của Hội nghị Potsdam.

Câu 2. Tàn dư văn hóa do chế độ thực dân phong kiến để lại sau Cách mạng tháng Tám là

A. văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

B. văn hóa hiện đại theo kiểu phương Tây.

C. văn hóa mang nặng tư tưởng phản động của phát xít Nhật.

D. hơn 90% dân số không biết chữ.

Câu 3. Sự kiện quốc tế nào **không** có lợi cho cách mạng Việt Nam sau năm 1945?

A. Trung Quốc tiếp tục diễn ra cuộc nội chiến Quốc – Cộng.

B. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành ở châu Âu.

C. Quan hệ Mỹ – Liên Xô chuyển từ đối thoại sang đối đầu.

D. Phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh ở nhiều nơi.

Câu 4. Thuận lợi cơ bản nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công là

A. hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới đang hình thành.

B. Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

C. nhân dân dân ta đã giành được quyền làm chủ nên rất phấn khởi.

D. phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đang lên cao.

Câu 5. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đặt ra cho chính quyền cách mạng cần phải giải quyết sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 là

- A. xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.
- B. xây dựng chế độ xã hội dân chủ.
- C. giải quyết nạn đói và thanh toán nạn mù chữ.
- D. xóa bỏ các tàn dư của chế độ cũ.

Câu 6. Mục đích của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946 là

- A. bầu ra những đại biểu xứng đáng vào Quốc hội.
- B. bầu ra Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- C. bầu ra Hội đồng nhân dân các cấp.
- D. bầu ra Ủy ban hành chính các cấp.

Câu 7. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa I và Hội đồng nhân dân các cấp ở Việt Nam (1946) có tác dụng như thế nào đối với việc củng cố chính quyền nhân dân sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công?

- A. Nâng cao uy tín quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- B. Đánh dấu sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- C. Làm cho các cơ quan tư pháp ở cơ sở được hoàn thiện.
- D. Làm cho bộ máy nhà nước từng bước được kiện toàn.

Câu 8. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân Việt Nam được thực hiện quyền công dân thông qua sự kiện nào?

- A. Quốc hội khóa I họp phiên đầu tiên.
- B. Nhân dân tham gia bầu cử tự do.
- C. Thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam.
- D. Đóng góp tài chính xây dựng đất nước.

Câu 9. Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, để giải quyết nạn đói Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đề ra những biện pháp kịp thời nào?

- A. Tổ chức quyên góp, điều hòa lúa gạo tại địa phương, trừng trị kẻ đầu cơ tích trữ.
- B. Tổ chức quyên góp, lập “Hũ gạo cứu đói”, cấm dùng gạo, ngô, sắn để nấu rượu.
- C. Tổ chức quyên góp, lập nhiều “Hũ gạo cứu đói” ở các nơi.
- D. Lập “Hũ gạo cứu đói”, điều hòa thóc gạo giữa các địa phương.

Câu 10. Để giải quyết căn bản nạn đói sau năm 1945, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã

- A. nghiêm cấm nhân dân nấu rượu.
- B. gây quỹ “Ngày đồng tâm”.
- C. kêu gọi nhân dân “tặng gia sản xuất”.
- D. giảm thuế cho nông dân.

Câu 11. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam thành công, để giải quyết nạn mù chữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh thành lập cơ quan Bình dân học vụ vào thời gian nào?

- A. 7/3/1945.
- B. 8/9/1945.
- C. 9/9/1945.
- D. 10/9/1945.

Câu 12. Thành tựu bước đầu của phong trào Bình dân học vụ là gì?

- A. Đến đầu tháng 3/1946, riêng Bắc Bộ có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.
- B. Đến đầu tháng 3/1946, riêng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.
- C. Đến đầu tháng 3/1946, riêng Bắc Bộ và Nam Bộ, có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.
- D. Đến đầu tháng 3/1946, cả nước đã mở gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.

Câu 13. Để xây dựng một nền tài chính độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Quốc hội khóa I đã quyết định

- A. phát động phong trào “Tuần lễ vàng”.
- B. vận động xây dựng “Quỹ độc lập”.
- C. kêu gọi nhân dân đóng góp.
- D. lưu hành tiền Việt Nam trên cả nước.

Câu 14. Sự kiện nào chứng tỏ thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai?

- A. Ngày 2/9/1945, khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày độc lập, thực dân Pháp xả súng bắn làm cho 47 người chết, và nhiều người bị thương.
- B. Ngày 23/9/1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn.
- C. Ngày 17/11/1946, thực dân Pháp đánh chiếm Hải Phòng.
- D. Ngày 18/12/1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư yêu cầu Chính phủ ta giải tán lực lượng vũ trang, giao quyền kiểm soát thủ đô Hà Nội cho chúng.

Câu 15. Lí do nào quan trọng nhất để Đảng ta chủ trương khi thì tạm thời hòa hoãn với Tưởng để chống Pháp, khi thì hòa hoãn với Pháp để đuổi Tưởng?

- A. Do quân Tưởng và quân Pháp còn rất mạnh.
- B. Do Tưởng dùng bọn tay sai Việt quốc, Việt cách để phá ta từ bên trong.
- C. Do chính quyền của ta còn non trẻ, không thể một lúc chống hai kẻ thù mạnh.
- D. Do quân Tưởng và Pháp có âm mưu chống phá cách mạng, câu kết với nhau.

Câu 16. Thực dân Pháp kí với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc Hiệp ước Hoa – Pháp (2/1946) để thực hiện âm mưu gì?

- A. Phối hợp với quân Trung Hoa Dân quốc giải giáp quân Nhật.
- B. Phối hợp với quân Trung Hoa Dân quốc xâm lược Việt Nam lần thứ hai.
- C. Ra miền Bắc Việt Nam chia sẻ quyền lợi với Trung Hoa Dân quốc.
- D. Đưa quân ra miền Bắc để hoàn thiện việc xâm lược Việt Nam.

Câu 17. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kí với Chính phủ Pháp bản Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) nhằm

- A. tránh việc cùng lúc phải đối đầu với nhiều thế lực ngoại xâm.
- B. buộc Pháp phải thừa nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập.
- C. tranh thủ thời gian hòa hoãn với Pháp để tiến hành tổng tuyển cử.
- D. tạo điều kiện thuận lợi để quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật.

Câu 18. Điều khoản nào trong Hiệp định Sơ bộ có lợi cho thực tế cuộc đấu tranh của ta?

- A. Pháp công nhận ta có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp.
- B. Hai bên ngừng bắn ngay ở Nam Bộ.
- C. Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do.
- D. Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng.

Câu 19. Việc đàm phán và kí kết Hiệp định Sơ bộ giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với đại diện Chính phủ Pháp (6/3/1946) có tác dụng như thế nào?

- A. Chuyển quan hệ giữa Việt Nam và Pháp từ đối đầu sang đối thoại.
- B. Tạo thời gian hòa bình để Việt Nam tổ chức bầu cử Quốc hội.
- C. Giúp Việt Nam ngăn chặn được mọi nguy cơ xung đột của Pháp.
- D. Thể hiện thiện chí hòa bình của hai chính phủ Việt Nam và Pháp.

Câu 20. Tình hình Việt Nam sau Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) như thế nào?

- A. Quân Tưởng rút, Pháp đã phải chấp nhận lệnh ngừng bắn ở Nam Bộ.
- B. Quân Tưởng rút, bọn tay sai của chúng vẫn sang ủng hộ, liên kết với Pháp liên tục gây ra các vụ bạo động quân sự ở miền Bắc.
- C. Quân Tưởng rút nhưng quân Pháp ở Nam Bộ vẫn tiến hành các hoạt động quân sự.
- D. Âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, Pháp đã liên tục gây sức ép buộc ta phải chấp nhận hợp Hội nghị Phôngtennoblô.

Câu 21. Việc Hồ Chí Minh kí với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước (14/9/1946) đã đem lại tác dụng gì?

- A. Tránh việc cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù.
- B. Đẩy nhanh 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc về nước.
- C. Buộc Pháp phải công nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập.
- D. Có thêm thời gian hòa bình, chuẩn bị kháng lâu dài với Pháp.

Câu 22. Vì sao Đảng ta chủ trương chuyển từ nhân nhượng với Trung Hoa Dân quốc sang hòa hoãn với Pháp?

- A. Vì Pháp mạnh hơn Trung Hoa Dân quốc.
- B. Vì Trung Hoa Dân quốc chuẩn bị rút về nước.
- C. Vì Pháp chuẩn bị chiến đấu với Trung Hoa Dân quốc.
- D. Vì Trung Hoa Dân quốc kí với Pháp bản Hiệp ước Hoa – Pháp (28/2/1946).

Câu 23. Sự kiện nào mở đầu cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai của thực dân Pháp?

- A. Pháp gây hấn với chúng ta ở Hà Nội.
- B. Pháp gửi tối hậu thư (18/12/1946).
- C. Pháp tấn công quân ta tại trụ sở ở Nam Bộ.
- D. Pháp cầu kết với quân Trung Hoa Dân quốc.

Câu 24. Sự kiện nào trực tiếp đưa đến quyết định của Đảng và Chính phủ phát động Toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp (19/12/1946)?

- A. Hội nghị trù bị ở Đà Lạt giữa ta và Pháp thất bại.
- B. Quân Pháp sát hại nhân dân ở phố Hàng Bún – Hà Nội.
- C. Pháp đánh chiếm các tỉnh Hải Phòng, Lạng Sơn và Nam Định.
- D. Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giao quyền kiểm soát thủ đô cho Pháp.

Câu 25. Sự kiện nào là tín hiệu tiến công của quân ta, mở đầu cho cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp?

- A. Thành lập Ban chỉ huy toàn dân kháng chiến (12/12/1946).
- B. Hội nghị bất thường Ban Chấp hành Trung ương Đảng (18 – 19/12/1946).
- C. Pháp gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ.
- D. Công nhân nhà máy điện Yên Phụ – Hà Nội phá máy, tắt điện vào 20 giờ (19/12/1946).

Câu 26. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống Pháp của Đảng đề ra trong năm 1946 – 1947 được xây dựng dựa trên cơ sở của những văn kiện lịch sử nào?

- A. Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”, “Toàn quốc kháng chiến”.
- B. Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.
- C. Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi”.
- D. Chỉ thị “Toàn quốc kháng chiến”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi”.

Câu 27. Nội dung bao trùm trong đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của Đảng đề ra trong năm 1946 – 1947 là

- A. toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và liên minh quốc tế.
- B. toàn dân, trường kì, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.
- C. toàn dân, toàn diện, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.
- D. toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

Câu 28. Mục tiêu của ta khi tiến hành cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp ở các đô thị Bắc vĩ tuyến 16 là

- A. tiêu diệt, tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, làm thất bại kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Pháp.
- B. bao vây, tiêu diệt quân chủ lực Pháp trong các đô thị, xoay chuyển tình thế theo hướng có lợi cho ta.
- C. tạo ra những trận đánh vang dội, làm cơ sở để đẩy mạnh đấu tranh chính trị trên bàn đàm phán.
- D. đập tan âm mưu chiếm đóng miền Bắc Việt Nam của Pháp.

Câu 29. Pháp mở cuộc tấn công Việt Bắc vào thu – đông năm 1947 nhằm mục đích

- A. chuyển từ chiến lược “tầm ăn dâu” sang chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh”.
- B. mở rộng vùng chiếm đóng lên rừng núi.

- C. tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta.
- D. giải quyết mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán quân.

Câu 30. Kết quả quan trọng nhất mà quân dân ta đạt được trong chiến dịch Việt Bắc năm 1947 là

- A. tiêu diệt nhiều sinh lực địch.
- B. bảo vệ vững chắc căn cứ địa Việt Bắc.
- C. bộ đội chủ lực trưởng thành hơn trong chiến đấu.
- D. Pháp thất bại trong “đánh nhanh thắng nhanh”.

Câu 31. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa của chiến thắng Việt Bắc thu – đông (1947)?

- A. Chứng tỏ sự đúng đắn trong đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.
- B. Buộc thực dân Pháp phải chuyển từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài.
- C. Quân đội Việt Nam giành được quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.
- D. Mở ra giai đoạn phát triển mới trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Câu 32. Tháng 6/1950, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh họp quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm

- A. đánh tan quân Pháp ở miền Bắc.
- B. tiêu diệt quân Pháp, khai thông biên giới Việt – Trung.
- C. phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp.
- D. bảo vệ Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.

Câu 33. Hai hệ thống phòng ngự mà Pháp thiết lập ở Việt Nam năm 1950 là

- A. hệ thống phòng ngự trên Đường số 4 và “Hành lang Đông – Tây”.
- B. hệ thống phòng ngự ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung du.
- C. phòng tuyến “boongke”, “vành đai trắng” ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ.
- D. hệ thống phòng ngự ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Câu 34. Vì sao Đông Khê được chọn là nơi mở đầu chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 của quân dân Việt Nam?

- A. Vì đó là vị trí án ngữ “Hành lang Đông – Tây” của thực dân Pháp.
- B. Vì đó là vị trí ít quan trọng nên bố phòng của Pháp có nhiều sơ hở.
- C. Vì đó là vị trí quan trọng nhất và tập trung cao nhất binh lực của Pháp.
- D. Vì đó là vị trí có thể đột phá, chia cắt tuyến phòng thủ của quân Pháp.

Câu 35. Để chiếm lại Đông Khê, Pháp đã thực hiện “cuộc hành quân kép”. Đó là những cuộc hành quân nào?

- A. Cuộc hành quân lên Thái Nguyên và cuộc hành quân từ Cao Bằng về Đông Khê.
- B. Cuộc hành quân lên Thái Nguyên và cuộc hành quân từ Thất Khê lên Cao Bằng.

C. Cuộc hành quân từ Cao Bằng về Đông Khê và cuộc hành quân từ Thất Khê lên Đông Khê.

D. Cuộc hành quân từ Thất Khê lên đón quân ở Cao Bằng về chiếm lại Đông Khê và cuộc hành quân lên Thái Nguyên.

Câu 36. Chiến dịch Biên giới của quân và dân ta đã làm phá sản hoàn toàn kế hoạch quân sự nào của thực dân Pháp?

A. Kế hoạch quân sự Rove.

B. Kế hoạch quân sự Nava.

C. Kế hoạch quân sự Đờ Lát đơ Tátxinhi.

D. Kế hoạch “hành quân kép”.

Câu 37. Chiến thắng Biên giới thu – đông 1950 đã làm thay đổi quyền chủ động về chiến lược ở Đông Dương như thế nào?

A. Ta giành quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

B. Ta giành quyền chủ động về chiến lược trên toàn Đông Dương.

C. Pháp giành lại thế chủ động ở Bắc Bộ.

D. Pháp lùi sâu vào thế bị động ở vùng núi rừng.

Câu 38. Năm 1950, Mĩ kí với Pháp “Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương” vì

A. tăng cường tiềm lực chiến tranh cho Pháp.

B. câu kết với nhau xâm lược Đông Dương.

C. ngăn chặn cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

D. muốn can thiệp sâu hơn vào chiến tranh ở Đông Dương.

Câu 39. Kế hoạch quân sự Đờ Lát đơ Tátxinhi đã gây ảnh hưởng đến cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta như thế nào?

A. Việt Nam rơi vào thế bị động.

B. Miền Bắc bị bao vây, cô lập.

C. Bộ đội chủ lực và du kích bị ảnh hưởng.

D. Vùng sau lưng địch gặp nhiều khó khăn.

Câu 40. Đại hội Đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2/1951) diễn ra trong hoàn cảnh nào?

A. Cuộc kháng chiến của ta chuyển sang giai đoạn mới, Pháp phải thay đổi chiến lược, chuyển từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài với ta.

B. Quân đội ta trưởng thành, giành được thế chủ động trên chiến trường chính, mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

C. Quân đội ta giữ vững quyền chủ động chiến trường, Pháp liên tiếp thất bại và Mĩ từng bước can thiệp sâu vào chiến tranh ở Đông Dương.

D. Cuộc tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954 của quân ta đã bước đầu làm phá sản Kế hoạch Nava của Pháp, Mĩ.

Câu 41. Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam trong Báo cáo “Bàn về cách mạng Việt Nam” do đồng chí Trường Chinh trình bày tại Đại hội Đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2/1951) là gì?

A. Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

B. Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành độc lập dân tộc, bảo vệ hòa bình thế giới.

C. Đánh đuổi đế quốc, phong kiến, làm cách mạng dân tộc dân chủ.

D. Đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc.

Câu 42. Quyết định quan trọng đối với cách mạng ba nước Đông Dương tại Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2/1951) là gì?

A. Chuẩn bị kế hoạch cho các hoạt động quân sự phối hợp lực lượng quân đội ba nước.

B. Tăng cường hơn nữa tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương.

C. Thành lập ở mỗi nước Đông Dương một đảng Mác – Lênin riêng.

D. Cả ba nước phải tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của bên ngoài.

Câu 43. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2/1951) có ý nghĩa lịch sử như thế nào?

A. Nêu cao vai trò lãnh đạo cuộc kháng chiến của Đảng và giai cấp công nhân.

B. Tăng cường lòng tin của nhân dân đối với Đảng.

C. Làm cho nhân dân thế giới hiểu về cách mạng Việt Nam.

D. Đánh dấu bước phát triển mới về sự trưởng thành của Đảng.

Câu 44. Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào (3/1951) được thành lập từ các tổ chức nào của ba nước Đông Dương?

A. Mặt trận đoàn kết Campuchia – Mặt trận dân tộc thống nhất Lào – Mặt trận Liên Việt.

B. Mặt trận thống nhất Khơme – Mặt trận Lào yêu nước – Mặt trận Việt Minh.

C. Mặt trận Khơme Ítxarắc – Mặt trận Lào Ítxala – Mặt trận Việt Minh.

D. Mặt trận Liên Việt – Mặt trận Khơme Ítxarắc – Mặt trận Lào Ítxala.

Câu 45. Tình hình thực dân Pháp sau 8 năm tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam như thế nào?

A. Nhờ sự giúp đỡ của Mĩ, ngày càng lệ thuộc vào Mĩ.

B. Thiệt hại ngày càng lớn, lâm vào thế phòng ngự bị động.

C. Đang giành những thắng lợi quyết định.

D. Bước đầu gặp khó khăn.

Câu 46. Âm mưu của Pháp, Mĩ trong việc vạch ra Kế hoạch quân sự Nava là

A. giành thắng lợi quân sự, kết thúc chiến tranh theo ý muốn.

B. lấy lại thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

C. giành thắng lợi quân sự, kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng.

D. xoay chuyển cục diện chiến tranh, trong vòng 18 tháng giành thắng lợi quân sự quyết định, kết thúc chiến tranh trong danh dự.

Câu 47. Bản chất của Kế hoạch Nava của Pháp có Mĩ giúp sức là

A. phòng ngự chiến lược.

B. tập trung binh lực.

C. tấn công chiến lược.

D. chủ động tấn công.

Câu 48. Nội dung cơ bản trong bước I của Kế hoạch Nava là gì?

- A. Phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược ở miền Nam.
- B. Tấn công chiến lược ở hai miền Nam – Bắc.
- C. Phòng ngự chiến lược ở miền Nam, tấn công chiến lược ở miền Bắc.
- D. Phòng ngự chiến lược ở hai miền Nam – Bắc.

Câu 49. Chủ trương chiến lược của Việt Nam trong chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 là gì?

- A. Tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà quân Pháp xây dựng kiên cố.
- B. Tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà quân Pháp tương đối yếu.
- C. Tránh giao chiến với quân Pháp để chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ.
- D. Trong Đông Xuân 1953 – 1954 sẽ làm phá sản bước đầu Kế hoạch Nava.

Câu 50. Để làm phá sản bước thứ nhất của Kế hoạch Nava, Đảng ta đã đề ra chủ trương nào?

- A. Giam chân địch ở Điện Biên Phủ, Xê nô, Plâyku và Luông Phabang.
- B. Giam chân địch ở Điện Biên Phủ, Xê nô và Mường Sài.
- C. Đánh vào những nơi ta cho là chắc thắng, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, buộc chúng phân tán lực lượng.
- D. Phân tán lực lượng địch đến những nơi rừng núi hiểm trở.

Câu 51. Đông xuân 1953 – 1954 ta tích cực, chủ động tiến công địch ở 4 hướng nào sau đây?

- A. Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào.
- B. Việt Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Thanh – Nghệ Tĩnh.
- C. Tây Bắc, Hạ Lào, Trung Lào, Nam Lào.
- D. Tây Bắc, Tây Nguyên, Hạ Lào, Thượng Lào.

Câu 52. Kết quả lớn nhất của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 là gì?

- A. Làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp, Mĩ.
- B. Làm thất bại âm mưu kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng của Pháp.
- C. Làm thất bại âm mưu bình định, mở rộng địa bàn chiếm đóng giành thế chủ động trên chiến trường Bắc Bộ của Pháp.
- D. Làm phá sản bước đầu Kế hoạch Nava, buộc quân chủ lực của Pháp phải bị động, phân tán và giam chân ở miền núi rừng.

Câu 53. Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi trong Đông Xuân 1953 – 1954 của ta là

- A. quân dân Việt Nam giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.
- B. tạo nên thế và lực cho Việt Nam trên bàn đàm phán ở Hội nghị Giơnevơ năm 1954.
- C. chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân ta mở chiến dịch Điện Biên Phủ.
- D. tạo ra thế và lực mới cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta với thực dân Pháp sau này.

Câu 54. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ chọn Điện Biên Phủ để xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương vì nơi đây

- A. ngay từ đầu được Pháp chọn là tâm điểm của Kế hoạch Nava.
- B. có vị trí chiến lược then chốt, án ngữ biên giới Việt Nam – Lào.
- C. có vị trí chiến lược then chốt ở biên giới Việt Nam – Trung Quốc.
- D. là vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Câu 55. Điểm yếu của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là

- A. nằm xa hậu phương của Pháp, rất dễ bị cô lập khi đường bộ bị khống chế.
- B. nằm ở địa bàn trọng yếu, cả hai bên đều quyết tâm giữ.
- C. nằm ở lòng chảo Điện Biên, bốn bề có núi vây quanh, rất thuận lợi cho ta tổ chức tiến công.
- D. hệ thống công sự không có địa hình, địa vật che chở, rất dễ bị ta tiến công, khống chế.

Câu 56. Phương châm tác chiến của Đảng trong trận Điện Biên Phủ năm 1954 là

- A. đánh chắc, thắng chắc.
- B. đánh nhanh, thắng nhanh.
- C. kết hợp với mặt trận ngoại giao.
- D. đánh lâu dài.

Câu 57. Nơi nào diễn ra trận chiến đấu giằng co và ác liệt nhất trong chiến dịch Điện Biên Phủ?

- A. Đồi Độc Lập.
- B. Đồi Him Lam.
- C. Đồi A1, C1.
- D. Sở chỉ huy Đờ Cátxtori.

Câu 58. Tình hình quân Pháp tại Điện Biên Phủ sau cuộc tiến công đợt I của quân ta là

- A. Pháp bị mất sân bay Hồng Cúm, bị ta bao vây ở phân khu trung tâm.
- B. Pháp bị cắt đứt hoàn toàn khả năng tiếp viện bằng đường hàng không.
- C. Pháp bị mất cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.
- D. Pháp bị mất sân bay Mường Thanh và phân khu trung tâm.

Câu 59. Tình hình của Pháp tại Điện Biên Phủ sau cuộc tiến công đợt II của quân ta là

- A. sân bay Mường Thanh bị khống chế, phân khu Nam bị tiêu diệt.
- B. phân khu Bắc tê liệt, phân khu Nam và phân khu Trung tâm bị bao vây chặt chẽ.
- C. toàn bộ phân khu Nam bị tiêu diệt.
- D. nhiều cao điểm phía Đông phân khu trung tâm Mường Thanh bị mất, tạo điều kiện để quân ta bao vây, chia cắt, khống chế địch.

Câu 60. Kết quả lớn nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ là

- A. Làm thất bại hoàn toàn âm mưu kéo dài chiến tranh của Pháp, Mỹ.
- B. Tiêu diệt, bắt sống 16.200 tên địch, hạ 62 máy bay, thu được nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại khác của Pháp, Mỹ.
- C. Giải phóng 4000 km đất đai và 40 vạn dân.
- D. Đập tan hoàn toàn Kế hoạch Nava, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao.

Câu 61. Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 là thắng lợi quân sự lớn nhất của nhân dân ta trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) vì

- A. Kế hoạch Nava của Pháp có Mĩ giúp sức đã bị phá sản hoàn toàn.
- B. góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới.
- C. tác động trực tiếp buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.
- D. làm thất bại âm mưu của Mĩ muốn quốc tế hóa cuộc chiến tranh Đông Dương.

Câu 62. Nổi thời gian với kết quả, ý nghĩa về những thắng lợi trên mặt trận quân sự của nhân dân ta trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954).

1) Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc (19/12/1946 – 17/2/1947).	a) giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.
2) Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947.	b) làm thất bại hoàn toàn kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp.
3) Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950.	c) bước đầu làm phá sản Kế hoạch Nava của Pháp có Mĩ giúp đỡ.
4) Cuộc Tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954.	d) bước đầu làm phá sản kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp.

- A. 1 – d, 2 – b, 3 – a, 4 – c.
- B. 1 – c, 2 – a, 3 – d, 4 – b.
- C. 1 – b, 2 – c, 3 – d, 4 – a.
- D. 1 – a, 2 – d, 3 – b, 4 – c.

Câu 63. Tham dự Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương gồm những nước nào?

- A. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Mĩ, Pháp.
- B. Mĩ, Anh, Pháp, Việt Nam, Liên Xô.
- C. Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam, Mĩ, Anh, Pháp.
- D. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Campuchia, Mĩ, Pháp.

Câu 64. Trong Hiệp định Giơnevơ (1954), quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ba nước Đông Dương được Pháp và các nước tham dự Hội nghị công nhận gồm

- A. độc lập, tự do, chủ quyền và thống nhất lãnh thổ.
- B. độc lập, tự do, chủ quyền và mưu cầu hạnh phúc.
- C. độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- D. độc lập, chủ quyền, thống nhất và phát triển.

Câu 65. Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương quy định: ở Việt Nam lấy vĩ tuyến 17 (dọc sông Bến Hải – Quảng Trị) làm

- A. biên giới tạm thời.
- B. ranh giới tạm thời.
- C. giới tuyến quân sự tạm thời.
- D. vị trí tập kết của hai bên.

Câu 66. Theo Hiệp định Giơnevơ, Việt Nam sẽ thống nhất đất nước bằng con đường nào?

- A. Trưng cầu ý kiến của nhân dân Bắc Bộ để xác định tương lai của miền Bắc Việt Nam.
- B. Trưng cầu ý kiến của nhân dân Nam Bộ để xác định tương lai của miền Nam Việt Nam.

C. Trưng cầu dân ý hai miền để xác định việc thống nhất sẽ diễn ra bằng cách thức nào.

D. Tổng tuyển cử tự do trong cả nước.

Câu 67. Đây là ý nghĩa quốc tế quan trọng của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương?

A. Đánh dấu mốc sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới.

B. Cộng đồng quốc tế ủng hộ quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.

C. Góp phần làm "xói mòn" trật tự hai cực Ianta, hệ thống tư bản chủ nghĩa suy yếu.

D. Là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.

Câu 68. Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) có ý nghĩa quốc tế sâu sắc vì

A. đã góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

B. đã góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Mĩ Latinh.

C. góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.

D. tạo điều kiện cho cách mạng Lào, Campuchia và các nước Đông Bắc Á phát triển, giành thắng lợi.

Câu 69. Nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)?

A. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự, kháng chiến đúng đắn.

B. Truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất của dân tộc.

C. Có hậu phương vững chắc và khối đoàn kết toàn dân.

D. Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương và sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới.

Câu 70. Một trong những bài học kinh nghiệm được rút ra từ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược (1945 – 1954) là

A. tư tưởng "chiến tranh nhân dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

B. xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng.

C. kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

D. độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

CHỦ ĐỀ 4. VIỆT NAM THỜI KÌ 1954 – 1975

Câu 1. Đặc điểm bao trùm về tình hình ở Việt Nam sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là

A. đất nước tạm thời bị chia cắt với hai chế độ chính trị – xã hội khác nhau.

B. hai miền không thể tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

- C. quân Pháp đã rút khỏi miền Bắc.
- D. miền Bắc được hòa bình và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 2. Sự kiện nào là mốc đánh dấu miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng?

- A. Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được kí kết.
- B. Quân Pháp rút khỏi đảo Cát Bà (Hải Phòng).
- C. Quân ta tiến vào tiếp quản Thủ đô Hà Nội.
- D. Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mắt nhân dân Thủ đô.

Câu 3. Giữa tháng 5/1956, quân Pháp rút khỏi miền Nam khi chưa thực hiện nội dung nào của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương?

- A. Tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc Việt Nam.
- B. Thực hiện ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương.
- C. Tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực.
- D. Rút hết căn cứ quân sự ở Đông Dương.

Câu 4. Sau khi Pháp rút khỏi nước ta, Mĩ đã có hành động gì?

- A. Biến nước ta thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mĩ.
- B. Trực tiếp đưa quân đội vào thay quân Pháp.
- C. Dựng lên và ủng hộ chính phủ tay sai Ngô Đình Diệm lên nắm toàn bộ chính quyền.
- D. Biến miền Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mĩ.

Câu 5. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, nhiệm vụ chiến lược chung được đặt ra cho cách mạng Việt Nam là gì?

- A. Khôi phục kinh tế – xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.
- B. Khôi phục hậu quả chiến tranh và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.
- C. Kháng chiến chống Mĩ, cứu nước; hoàn thành thống nhất đất nước.
- D. Cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Bắc và tập trung giải phóng miền Nam.

Câu 6. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, nhân dân miền Bắc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ nào?

- A. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên cả nước.
- B. Đấu tranh đòi Pháp, Mĩ thi hành Hiệp định Giơnevơ.
- C. Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước.
- D. Đấu tranh chống đế quốc Mĩ và tay sai.

Câu 7. Nhiệm vụ cơ bản và quan trọng nhất của cách mạng miền Nam Việt Nam sau năm 1954 là

- A. tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để thống nhất nước nhà.
- B. tiếp tục làm cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- C. hàn gắn vết thương chiến tranh và đi lên chủ nghĩa xã hội.
- D. khôi phục kinh tế và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 8. Tại sao trong những năm 1954 – 1958, cách mạng miền Nam chủ trương đấu tranh chính trị chống Mĩ – Diệm?

- A. Vì lực lượng cách mạng miền Nam lúc đó còn non yếu, chưa thể tiến hành đấu tranh vũ trang.
- B. Vì lúc đó kẻ thù còn chưa dám tiến công lực lượng cách mạng bằng vũ lực.

- C. Vì ta tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Giơnevơ, chủ trương dựa vào cơ sở pháp lí quốc tế để đấu tranh chính trị với địch là chủ yếu.
- D. Vì lúc này đấu tranh bằng quân sự sẽ không đưa lại thắng lợi như ta mong muốn.

Câu 9. Lực lượng nào tham gia phong trào đấu tranh chính trị chống Mĩ ở miền Nam (1954 – 1975) đã tác động lớn đến chính quyền Sài Gòn, nước Mĩ và cả thế giới?

- A. “Đội quân tóc dài” và các tầng ni, phật tử theo đạo Phật.
- B. Học sinh, sinh viên và các tầng ni, phật tử theo đạo Phật.
- C. Học sinh, sinh viên Sài Gòn và Huế.
- D. Tầng lớp dân nghèo ở nông thôn và thành thị.

Câu 10. Hình thức đấu tranh chủ yếu chống Mĩ – Diệm của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu sau Hiệp định Giơnevơ là

- A. đấu tranh vũ trang.
- B. đấu tranh chính trị, hòa bình.
- C. khởi nghĩa giành chính quyền.
- D. dùng bạo lực cách mạng.

Câu 11. Phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam trong những năm 1954 – 1958 đã

- A. làm suy yếu hệ thống chính quyền địch ở các đô thị.
- B. tập hợp nhân dân trong một mặt trận chống Mĩ – Diệm rộng lớn.
- C. làm thất bại chính sách “tố cộng, diệt cộng” của Mĩ – Diệm.
- D. bước đầu làm thất bại âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ.

Câu 12. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phong trào “Đồng khởi” là

- A. do chính quyền Ngô Đình Diệm không thực hiện đúng các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương.
- B. do chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp đồng bào phật tử, ngăn cản quyền tự do dân chủ của nhân dân.
- C. do chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp “Phong trào hòa bình” của trí thức và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn.
- D. do chính quyền Mĩ – Diệm tiến hành khủng bố, giết hại đồng bào, làm cho cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn.

Câu 13. Lực lượng nào đi tiên phong trong phong trào “Đồng khởi” (1959 – 1960)?

- A. “Đội quân tóc dài”.
- B. Quân dân du kích.
- C. Công nhân, học sinh.
- D. Học sinh, sinh viên.

Câu 14. Nhân dân miền Nam Việt Nam sử dụng bạo lực cách mạng trong phong trào “Đồng khởi” (1959 – 1960) vì

- A. lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam đã phát triển.
- B. không thể tiếp tục đấu tranh bằng con đường hòa bình.
- C. cách mạng miền Nam đã chuyển hẳn sang thế tiến công.
- D. mọi xung đột chỉ có thể giải quyết bằng vũ lực.

Câu 15. Thành quả lớn nhất của phong trào “Đồng khởi” (1959 – 1960) là gì?

- A. Phá vỡ nhiều “ấp chiến lược” và “ấp dân sinh” của chế độ Mĩ – Diệm.

- B. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20/12/1960).
- C. Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ.
- D. Làm lung lay tận gốc chế độ tay sai Ngô Đình Diệm.

Câu 16. Trong những năm 1954 – 1960, nhiệm vụ chủ yếu của nhân dân miền Bắc là

- A. chống đế quốc Mĩ xâm lược.
- B. bảo vệ miền Bắc khỏi các cuộc oanh tạc bằng không quân và hải quân của Mĩ.
- C. xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- D. hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất.

Câu 17. Sau khi hòa bình lập lại, nhân dân miền Bắc phải tiến hành cải cách ruộng đất vì

- A. nông nghiệp lạc hậu, năng suất lao động thấp.
- B. chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến vẫn còn rất phổ biến.
- C. để khắc phục hậu quả chiến tranh.
- D. để làm hậu phương lớn cho tiền tuyến miền Nam.

Câu 18. Thắng lợi của công cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc (1954 – 1957) đã

- A. đánh đổ giai cấp tư sản và địa chủ phong kiến.
- B. giải phóng nông dân khỏi ách áp bức của chế độ phong kiến.
- C. đưa nông dân lên địa vị làm chủ ở nông thôn.
- D. đưa khẩu hiệu “Người cày có ruộng” trở thành hiện thực.

Câu 19. Kết quả lớn nhất của công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Bắc (1958 – 1960) là

- A. thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh.
- B. tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho người đi chiến đấu và phục vụ chiến tranh.
- C. hợp tác xã đảm bảo đời sống cho nhân dân lao động.
- D. xóa bỏ chế độ người bóc lột người.

Câu 20. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9/1960) xác định cách mạng cả nước có chung nhiệm vụ chiến lược nào?

- A. Cùng kháng chiến chống Mĩ, cứu nước tiến tới thực hiện thống nhất đất nước.
- B. Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.
- C. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vững mạnh để đánh Mĩ ở miền Nam.
- D. Đấu tranh yêu cầu Mĩ – Diệm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ năm 1954.

Câu 21. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960) xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng miền Bắc là

- A. khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo quan hệ sản xuất.
- B. xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm hậu phương vững chắc cho miền Nam đánh Mĩ.
- C. chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế với nước bạn Lào.
- D. đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ ở miền Bắc, chi viện cho miền Nam.

Câu 22. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960) xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng miền Nam là

- A. khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.
- B. đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn.
- C. hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.
- D. vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Câu 23. Nhiệm vụ cơ bản của miền Bắc khi thực hiện kế hoạch 5 năm 1961 – 1965 là

- A. bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới, chủ yếu là cơ cấu công – nông nghiệp.
- B. cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh.
- C. xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.
- D. phát triển công – nông nghiệp, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Câu 24. Hạn chế lớn nhất của miền Bắc trong thời kì tiến hành kế hoạch 5 năm (1961 – 1965) là gì?

- A. Có những sai lầm trong cải cách ruộng đất.
- B. Chủ trương phát triển chủ yếu thành phần kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, hạn chế phát triển các thành phần kinh tế khác.
- C. Chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, hiện đại hóa nền kinh tế vốn bé nhỏ.
- D. Xóa bỏ thành phần kinh tế cá thể, tư nhân.

Câu 25. Âm mưu thâm độc nhất của Mĩ khi thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam là gì?

- A. Đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam.
- B. Dồn dân lập “ấp chiến lược”, tách dân khỏi cách mạng.
- C. “Dùng người Việt đánh người Việt”.
- D. Tạo thế và lực cho sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn.

Câu 26. Nội dung nào sau đây nằm trong công thức của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”?

- A. Được tiến hành bởi quân đội tay sai, do “cố vấn” Mĩ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ.
- B. Tiến hành hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới.
- C. Đưa quân chủ hâu của Mĩ vào miền Nam Việt Nam.
- D. Thực hiện Đông Dương hoá chiến tranh.

Câu 27. Kế hoạch bình định miền Nam trong vòng 18 tháng trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ có tên gọi là gì?

- A. Kế hoạch Giôn-xơn – Mác Namara.
- B. Kế hoạch Xtalây – Taylo.
- C. Kế hoạch dồn dân lập “ấp chiến lược”.
- D. Kế hoạch “tìm diệt” và “bình định”.

Câu 28. Âm mưu của Mĩ và chính quyền Sài Gòn trong thủ đoạn dồn dân lập “ấp chiến lược” để

- A. củng cố quyền lực cho chính quyền ở nông thôn và đô thị.

- B. tách dân khỏi cách mạng, thực hiện bình định toàn miền Nam.
- C. mở rộng vùng kiểm soát, ngăn cản nhân dân với cách mạng.
- D. xây dựng miền Nam thành những khu biệt lập để dễ kiểm soát.

Câu 29. Những chiến thắng của ta làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ là

- A. Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài, Núi Thành.
- B. Ấp Bắc, Bình Giã, An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài.
- C. Ấp Bắc, Bình Giã, Vạn Tường.
- D. An Lão, Núi Thành, Vạn Tường.

Câu 30. Tính đến năm 1964, từng mảng lớn “ấp chiến lược” của địch đã bị phá vỡ. Điều này chứng tỏ

- A. chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” đứng trước nguy cơ phá sản.
- B. xương sống của “Chiến tranh đặc biệt” bị phá sản về cơ bản.
- C. địa bàn giải phóng được mở rộng.
- D. phong trào đấu tranh binh vận phát triển ở miền Nam.

Câu 31. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ra đời trong hoàn cảnh nào?

- A. Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”.
- B. Sau phong trào Đồng khởi.
- C. Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đơn phương”.
- D. Sau thất bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.

Câu 32. Âm mưu bao trùm của Mĩ trong chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam Việt Nam (1965 – 1968) là

- A. dồn dân lập “ấp tân sinh”.
- B. “tìm diệt” và “bình định” vào “vùng đất thánh Việt Cộng”.
- C. dồn dân lập “ấp chiến lược”.
- D. “tìm diệt” và “chiếm đóng” vùng tự do của quân Giải phóng.

Câu 33. Lực lượng tiến hành “Chiến tranh cục bộ” là

- A. quân Mĩ.
- B. quân đội Sài Gòn và quân Mĩ.
- C. quân Mĩ và quân đồng minh.
- D. quân Mĩ, quân đồng minh và quân đội Sài Gòn.

Câu 34. Chiến thắng mở màn của quân và dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” là

- A. chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi).
- B. chiến thắng Núi Thành (Quảng Nam)
- C. chiến thắng Trà Bồng (Quảng Ngãi).
- D. chiến thắng Ấp Bắc (Mĩ Tho).

Câu 35. Chiến thắng nào của quân dân miền Nam đã làm phá sản mục tiêu chiến lược “tìm diệt” và “bình định” của Mĩ?

- A. Chiến thắng Ba Gia.

- B. Chiến thắng Đồng Xoài.
- C. Chiến thắng Ấp Bắc.
- D. Chiến thắng hai mùa khô (1965 – 1966, 1966 – 1967).

Câu 36. Điểm giống nhau giữa chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965 – 1968) và chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 – 1965) là gì?

- A. Sử dụng lực lượng quân đội Mỹ là chủ yếu.
- B. Thực hiện các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định”.
- C. Nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới.
- D. Sử dụng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu.

Câu 37. Nội dung nào dưới đây là một trong những điểm khác nhau giữa chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965 – 1968) và chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 – 1965) của Mỹ ở Việt Nam?

- A. Là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới.
- B. Nằm trong chiến lược toàn cầu “Phản ứng linh hoạt”.
- C. Tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc với quy mô lớn.
- D. Dựa vào viện trợ kinh tế và quân sự Mỹ.

Câu 38. Nguyên nhân chủ yếu khiến ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968)?

- A. So sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô.
- B. Phong trào phản đối chiến tranh xâm lược của nhân dân thế giới lên cao.
- C. Tinh thần chiến đấu của lính Mỹ giảm sút.
- D. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Mỹ gặp nhiều khó khăn.

Câu 39. Đây là yếu tố bất ngờ nhất trong cuộc tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968)?

- A. Tiến công vào các vị trí đầu não của địch ở Sài Gòn.
- B. Mở đầu cuộc tiến công vào đêm giao thừa đồng loạt ở 37 tỉnh, 5 thành phố.
- C. Tiến công vào sân bay Tân Sơn Nhất.
- D. Tiến công vào Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn.

Câu 40. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 của quân dân Việt Nam mở ra bước ngoặt đi xuống đối với Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam vì đã

- A. bùng nổ phong trào đấu tranh của công nhân trong lòng nước Mỹ.
- B. làm đảo lộn thế trận ban đầu trong chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.
- C. trở thành nguyên nhân dẫn đến nước Mỹ bị khủng hoảng năng lượng năm 1973.
- D. xói mòn và từng bước làm tan rã trật tự thế giới “hai cực” Ianta.

Câu 41. Âm mưu cơ bản nhất của việc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc là gì?

- A. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc.
- B. “Trá đũa” việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại Mỹ ở Plâyku.

- C. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta.
- D. Phá hoại hậu phương lớn của miền Nam (phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc).

Câu 42. Tội ác tàn bạo nhất của đế quốc Mĩ trong việc đánh phá miền Bắc nước ta là gì?

- A. Ném bom vào các đầu mối giao thông (cầu cống, đường sá).
- B. Ném bom vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi.
- C. Ném bom vào khu đông dân, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng.
- D. Ném bom vào các mục tiêu quân sự.

Câu 43. Nhiệm vụ cơ bản của miền Bắc trong thời kì 1965 – 1968?

- A. Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ.
- B. Đảm bảo giao thông vận tải thường xuyên thông suốt, phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống.
- C. Vừa chiến đấu, vừa sản xuất và thực hiện nhiệm vụ hậu phương lớn.
- D. Hỗ trợ cho cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam.

Câu 44. Mĩ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc lần thứ nhất vì

- A. bị thất bại trong “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam.
- B. bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh phá hoại miền Bắc.
- C. bị nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới lên án.
- D. bị thiệt hại nặng nề ở 2 miền Nam – Bắc cuối năm 1968.

Câu 45. Thắng lợi của quân dân miền Bắc trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ có tác dụng như thế nào đối với cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta?

- A. Khẳng định quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta, góp phần làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ.
- B. Buộc Mĩ phải rút quân Mĩ và quân chư hầu của Mĩ về nước.
- C. Buộc Mĩ phải chấp nhận đàm phán với ta ở Pari.
- D. Buộc Mĩ phải chấp nhận ký kết Hiệp định Pari.

Câu 46. Ý nghĩa lớn nhất của việc miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ là gì?

- A. Thể hiện quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ của quân dân ta.
- B. Làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mĩ.
- C. Bảo vệ miền Bắc.
- D. Đánh bại âm mưu phá hoại miền Bắc của đế quốc Mĩ, miền Bắc tiếp tục làm nhiệm vụ của hậu phương lớn.

Câu 47. Tổng thống Mĩ Níchxơn thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam lần thứ hai (cuối năm 1972) nhằm âm mưu nào dưới đây?

- A. Ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho nhân dân miền Nam.

B. Chống phá chủ nghĩa xã hội miền Bắc và ngăn chặn sự giúp đỡ của quốc tế đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

C. Cứu nguy cho chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, gây sức ép với ta trên bàn đàm phán ở Hội nghị Pari.

D. Làm lung lay ý chí quyết tâm chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta.

Câu 48. Thủ đoạn của đế quốc Mĩ khi tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai và lần thứ nhất là gì?

A. Dựng lên “sự kiện Vịnh Bắc Bộ”.

B. Chiến tranh bằng không quân và hải quân.

C. Phong tỏa các cửa sông, lồng lạch, vùng biển miền Bắc.

D. Ném bom bắn phá các thị xã, vùng biển.

Câu 49. Trong thời gian miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969 – 1973) của Mĩ, nhiệm vụ nặng nề nhất của miền Bắc là gì?

A. Phải khắc phục kịp thời tại chỗ hậu quả của những cuộc chiến tranh ác liệt, tiếp nhận sự viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, Lào, Campuchia.

B. Làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

C. Làm nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến miền Nam.

D. Vừa chiến đấu, vừa sản xuất, xây dựng hậu phương, đảm bảo cho cuộc chiến đấu tại chỗ và chi viện cho chiến trường.

Câu 50. Thành tích nổi bật của quân dân thủ đô trong trận “Điện Biên Phủ trên không” là

A. bắn rơi 18 máy bay trong đó có 4 máy bay B.52.

B. bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 43 máy bay B.52.

C. bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B.52.

D. bắn rơi 43 máy bay, trong đó có 18 máy bay B.52.

Câu 51. Ý nghĩa quyết định của chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972 là

A. Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn mọi hoạt động chống phá miền Bắc.

B. đánh bại âm mưu phá hoại công cuộc xây dựng ở miền Bắc của Mĩ.

C. Mĩ phải kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

D. Mĩ phải chấm dứt hoàn toàn âm mưu và hành động trong chiến tranh ở Việt Nam.

Câu 52. Lí do cơ bản buộc Mĩ phải rút dần quân Mĩ và quân đồng minh về nước khi triển khai chiến lược “Việt Nam hóa” và “Đông Dương hóa” chiến tranh (1969 – 1973) là gì?

A. Mĩ bị tổn thất lớn sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 của ta.

B. Phong trào phản đối chiến tranh ở Việt Nam trong lòng nước Mĩ.

C. Tận dụng xương máu của người Việt Nam và Đông Dương.

D. Giảm bớt xương máu của quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ trên chiến trường.

Câu 53. Thủ đoạn thâm độc của Mĩ và cũng là điểm khác trước mà Mĩ đã triển khai khi thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” là

- A. tìm cách chia rẽ Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa.
- B. thực hiện âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt”.
- C. được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp đáng kể của quân đội Mĩ.
- D. là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ ở miền Nam.

Câu 54. Trong “Việt Nam hóa chiến tranh”, Mĩ sử dụng lực lượng nào là chủ yếu?

- A. Quân đội Mĩ.
- B. Quân đội nguy.
- C. Quân đội Mĩ và quân đội nguy.
- D. Quân đội Mĩ và các đồng minh.

Câu 55. Vì sao Mĩ buộc phải tuyên bố “Mĩ hoá” trở lại chiến tranh xâm lược và thừa nhận sự thất bại của “Việt Nam hóa” chiến tranh?

- A. Do thắng lợi liên tiếp của ta trên các mặt trận quân sự trong ba năm 1969, 1970 và 1971.
- B. Do đòn tấn công bất ngờ, choáng váng của ta trong cuộc tiến công chiến lược 1972 (mở đầu 30/3/1972).
- C. Do thắng lợi của ta trên mặt trận ngoại giao ở Pari.
- D. Do thắng lợi của nhân dân miền Bắc khắc phục hậu quả chiến phá hoại lần thứ nhất, tiếp tục chi viện không ngừng cho miền Nam.

Câu 56. Ngày 24 và 25/4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp nhằm mục đích gì?

- A. Đoàn kết cùng kháng chiến chống Mĩ.
- B. Vạch trần chiến lược “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ.
- C. Đối phó với âm mưu của Mĩ và biểu thị quyết tâm đoàn kết chống Mĩ của nhân dân Đông Dương.
- D. Xây dựng căn cứ kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ba nước Đông Dương.

Câu 57. Thắng lợi của quân ta phối hợp với quân Lào trong việc đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 tại đường 9 Nam Lào đã mang lại kết quả như thế nào?

- A. Loại khỏi vòng chiến đấu 45.000 tên Mĩ – nguy, giữ vững hành lang chiến lược cách mạng ở Đông Dương.
- B. Làm thất bại chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh của Mĩ.
- C. Làm thất bại chiến lược “Đông Dương hóa” chiến tranh của Mĩ.
- D. Loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 tên Mĩ.

Câu 58. Nguyên nhân nào cơ bản nhất để ta mở cuộc Tiến công chiến lược 1972?

- A. Nước Mĩ nảy sinh nhiều mâu thuẫn qua cuộc bầu cử tổng thống (1972).
- B. Địch chủ quan do phán đoán sai thời gian, quy mô và hướng tiến công của ta.
- C. Ta giành thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong 3 năm 1969, 1970, 1971.
- D. Nguy quyền Sài Gòn gặp nhiều khó khăn.

Câu 59. Mở đầu cuộc Tổng tiến công chiến lược 1972, quân ta tấn công vào

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Quảng Trị.

Câu 60. Trong cuộc Tiến công chiến lược năm 1972, quân ta đã chọn thung ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là

- A. Đà Nẵng, Tây Nguyên, Sài Gòn. B. Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng.
C. Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. D. Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Câu 61. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 của quân dân ta buộc Mỹ phải

- A. rút khỏi chiến tranh Việt Nam.
B. tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược.
C. dùng thủ đoạn ngoại giao thỏa hiệp với Trung Quốc và hòa hoãn với Liên Xô để gây sức ép với ta.
D. huy động quân đội các nước đồng minh của Mĩ tham chiến.

Câu 62. Ý nghĩa lịch sử của cuộc Tiến công chiến lược năm 1972?

- A. Đánh dấu sự sụp đổ căn bản của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”.
B. Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chiến tranh thực dân mới của Mĩ.
C. Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”.
D. Đánh dấu sự tan rã hoàn toàn của quân đội Sài Gòn.

Câu 63. Điểm khác nhau giữa chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là

- A. có sự phối hợp của một bộ phận đáng kể lực lượng chiến đấu Mĩ.
B. hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ.
C. dưới sự chỉ huy của một hệ thống cố vấn quân sự Mĩ.
D. sử dụng trang bị vũ khí của Mĩ.

Câu 64. Điểm khác nhau giữa chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” với chiến lược “Chiến tranh cục bộ” là

- A. sử dụng quân đội Sài Gòn là lực lượng chủ yếu.
B. sử dụng quân viễn chinh Mĩ là lực lượng chủ yếu.
C. sử dụng quân viễn chinh Mĩ có sự phối hợp với quân các nước đồng minh Mĩ.
D. sử dụng phương tiện chiến tranh hiện đại, do cố vấn Mĩ chỉ huy.

Câu 65. Đế quốc Mĩ chấp nhận thương lượng với Việt Nam ở Hội nghị Pari vì

- A. bị thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.
B. bị đánh bất ngờ trong cuộc tập kích chiến lược của ta vào Tết Mậu Thân năm 1968.
C. bị thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.
D. bị thua đau trong cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm bắn phá miền Bắc.

Câu 66. Nội dung nào của Hiệp định Pari năm 1973 ghi nhận nhân dân Việt Nam đã “căn bản” hoàn thành nhiệm vụ đánh cho “Mĩ cút”?

- A. Hoa Kỳ và quân đồng minh của họ phải rút khỏi Việt Nam.
B. Hoa Kỳ rút hết quân đội các nước đồng minh về nước.
C. Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do.
D. Mĩ phải thực hiện trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

Câu 67. Đây là điểm tương đồng về nội dung của hai Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương và Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam?

- A. Đây là văn bản mang tính pháp lí quốc tế ghi nhận quyền tự do của Việt Nam.
- B. Hiệp định có 5 cường quốc trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tham gia.
- C. Các bên ngừng bắn để thực hiện chuyển quân, tập kết, chuyển giao khu vực.
- D. Các nước cam kết tôn trọng những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam.

Câu 68. Điểm khác biệt căn bản ở nội dung của Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam với Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là gì?

- A. Yêu cầu các bên tôn trọng quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam.
- B. Quy định các bên trao trả tù binh, dân thường bị bắt trong chiến tranh.
- C. Không cho phép quân đội nước ngoài ở lại miền Nam Việt Nam.
- D. Yêu cầu các bên cam kết không được dính líu quân sự vào Việt Nam.

Câu 69. Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam mang lại thuận lợi cho cách mạng miền Nam vì

- A. đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ sang giai đoạn tiến công chiến lược.
- B. nhân dân Việt Nam đã “căn bản” hoàn thành nhiệm vụ đánh cho “Mĩ cút”.
- C. Mĩ phải thừa nhận sự thất bại của mình trong “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam.
- D. mở ra bước phát triển nhảy vọt – tổng tiến công và nổi dậy ở miền Nam.

Câu 70. Hiệp định Pari năm 1973 có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân Việt Nam vì

- A. đã làm phá sản hoàn toàn chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mĩ.
- B. đã mở ra thời kì đánh cho “Mĩ cút” và đánh cho “ngụy nhào” ở miền Nam.
- C. đã tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên đánh cho “ngụy nhào”.
- D. đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta tiến lên đánh cho “Mĩ cút”.

Câu 71. Nội dung nào dưới đây ghi nhận sau khi kí Hiệp định Pari năm 1973, Mĩ vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh ở miền Nam Việt Nam?

- A. Để lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.
- B. Mở rộng chiến tranh xâm lược Lào và Campuchia.
- C. Đưa miền Nam Việt Nam gia nhập khối SEATO.
- D. Tăng cường lực lượng quân đồng minh của Mĩ.

Câu 72. Nhiệm vụ chính của miền Bắc sau Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973 là

- A. khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ.
- B. tập trung toàn bộ nguồn lực chi viện cho chiến trường miền Nam.
- C. khôi phục, phát triển kinh tế – xã hội, tiếp tục chi viện cho tiền tuyến miền Nam.
- D. đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của thế giới đối với Việt Nam.

Câu 73. Sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là

- A. cùng với miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- B. đấu tranh chống “bình định – lấn chiếm” chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam.
- C. tập trung đẩy mạnh khôi phục kinh tế, làm nghĩa vụ quốc tế đối với nước bạn Lào.
- D. chuẩn bị lực lượng vũ trang để giải phóng miền Nam.

Câu 74. Âm mưu thâm độc nhất của Mĩ sau Hiệp định Pari là gì?

- A. Lập bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.
- B. Rút toàn bộ quân Mĩ về nước.
- C. Rút quân đồng minh về nước.
- D. Giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự.

Câu 75. Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (7/1973) chủ trương đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn trên cả ba mặt trận

- A. quân sự, kinh tế, ngoại giao.
- B. quân sự, ngoại giao, văn hóa.
- C. quân sự, chính trị, ngoại giao.
- D. chính trị, kinh tế, văn hóa.

Câu 76. Nội dung nào dưới đây phản ánh đúng giá trị của chiến thắng Đường 14 – Phước Long (tháng 1/1975) đối với việc củng cố quyết tâm và hoàn thành kế hoạch giải phóng miền Nam của Đảng Lao động Việt Nam?

- A. Trận mở màn chiến dịch Tây Nguyên.
- B. Trận nghi binh chiến lược.
- C. Trận “điều địch để đánh địch”.
- D. Trận trinh sát chiến lược.

Câu 77. Ý nghĩa quyết định của chiến thắng Đường 14 – Phước Long (1/1975) đối với cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta là

- A. làm lung lay ý chí chiến đấu của quân đội Sài Gòn.
- B. giáng một đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn.
- C. tạo tiền đề thuận lợi hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam.
- D. giúp Bộ Chính trị Trung ương Đảng hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng miền Nam.

Câu 78. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đã lần lượt trải qua những chiến dịch nào?

- A. Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.
- B. Huế – Đà Nẵng, Tây Nguyên, Hồ Chí Minh.
- C. Tây Nguyên, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.
- D. Plâyku, Huế – Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.

Câu 79. Vì sao Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tấn công chủ yếu trong năm 1975?

- A. Vì Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng, lực lượng địch tập trung ở đây mỏng, bố phòng có nhiều sơ hở.
- B. Vì Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng, lực lượng địch tập trung dày đặc để bảo vệ miền Nam.
- C. Vì Tây Nguyên là cửa ngõ tiến vào trung tâm Sài Gòn.
- D. Vì Tây Nguyên có một căn cứ quân sự liên hợp mạnh nhất của Mĩ – ngụy ở miền Nam.

Câu 80. Trong chiến dịch Tây Nguyên (3/1975), ngoài yếu tố bí mật – bất ngờ, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam còn sử dụng kế sách gì?

- A. “Lừa địch và điều địch”.
- B. “Dụ địch để đánh địch”.
- C. “Lừa địch và dụ địch”.
- D. “Lấy thế thắng trường trận”.

Câu 81. Kết quả của chiến dịch Tây Nguyên là

- A. tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 2 trấn giữ Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân.

- B. tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 4 trấn giữ Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ Buôn Mê Thuột.
- C. tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 3 trấn giữ Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ Plâyku, Kon Tum.
- D. tiêu diệt phần lớn quân đoàn 2 trấn giữ Tây Nguyên và giải phóng một nửa diện tích Tây Nguyên với 4 vạn dân.

Câu 82. Thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên có ý nghĩa như thế nào đối với cách mạng miền Nam?

- A. Là nguồn cổ vũ mạnh mẽ để quân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.
- B. Là điều kiện để Bộ Chính trị quyết định giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.
- C. Đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của chính quyền Sài Gòn.
- D. Đánh dấu sự chuyển sang giai đoạn tổng tiến công chiến lược của cách mạng miền Nam.

Câu 83. Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định

- A. phải tiến hành chiến dịch mang tên giải phóng Sài Gòn.
- B. phải tập trung nhanh nhất lực lượng binh khí kỹ thuật sau mùa mưa (05/1975).
- C. thời cơ chiến lược đã đến, có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam.
- D. thời cơ chưa chín muồi để giải phóng miền Nam.

Câu 84. Chiến dịch Hồ Chí Minh diễn ra trong khoảng thời gian nào?

- A. 16/4 – 30/4/1975.
- B. 26/4 – 30/4/1975.
- C. 9/4 – 30/4/1975.
- D. 21/4 – 30/4/1975.

Câu 85. Cách đánh của ta trong chiến dịch Hồ Chí Minh như thế nào?

- A. Kêu gọi binh lính đầu hàng, đàm phán với chính quyền địch.
- B. Tiến đánh từ vùng nông thôn để làm bàn đạp tấn công vào trung tâm thành phố.
- C. Đánh từ bên trong trung tâm thành phố Sài Gòn để tiêu diệt cơ quan đầu não của địch, sau đó đánh chiếm những địa phương còn lại.
- D. Vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài tiến vào trung tâm thành phố Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não.

Câu 86. Lúc 10 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, đã diễn ra sự kiện nào ở Sài Gòn?

- A. Ta tấn công vào Sài Gòn.
- B. Xe tăng số hiệu 390 của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập.
- C. Lá cờ cách mạng tung bay trên phủ tổng thống.
- D. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Câu 87. Sự kiện nào đánh dấu sự toàn thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)?

- A. Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện (30/4/1975).
- B. Xe tăng và bộ binh quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập (30/4/1975).

C. Lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập (30/4/1975).

D. Châu Đốc là tỉnh cuối cùng của miền Nam được giải phóng (2/5/1975).

Câu 88. Nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954 – 1975) là

A. hậu phương miền Bắc được xây dựng vững chắc.

B. tinh thần đoàn kết chiến đấu của ba nước Đông Dương.

C. sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng.

D. sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 89. Ý nghĩa to lớn nhất về thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) của nhân dân Việt Nam là

A. hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, nâng cao vị thế dân tộc trên thế giới.

B. mở ra kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đất nước và đi lên chủ nghĩa xã hội.

C. hoàn thành “Di chúc” thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

D. nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới.

Câu 90. Bài học kinh nghiệm nào của kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) được Đảng Lao động Việt Nam vận dụng thành công trong chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)?

A. Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, binh vận và dân vận.

B. Kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại, sức mạnh trong nước và quốc tế.

C. Tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của dư luận quốc tế.

D. Tăng cường đoàn kết trong nước và quốc tế.

CHỦ ĐỀ 5. VIỆT NAM THỜI KÌ 1975 – 2000

Câu 1. Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu của cách mạng Việt Nam là

A. ổn định tình hình chính trị – xã hội ở miền Nam.

B. khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế.

C. mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới.

D. hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt nhà nước.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây là điều kiện thuận lợi của Việt Nam ngay sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975?

A. Hậu quả của chiến tranh đã khắc phục xong.

B. Mỹ đã bình thường hóa quan hệ với Việt Nam.

C. Nền kinh tế bước đầu có tích lũy nội bộ.

D. Đất nước đã được thống nhất về mặt lãnh thổ.

Câu 3. Khó khăn cơ bản nhất của nước ta sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là

A. nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

B. số người mù chữ, số người thất nghiệp chiếm tỉ lệ cao.

C. trong nước vẫn còn thành phần phản động.

D. chưa khắc phục xong hậu quả chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới để quốc Mỹ để lại.

Câu 4. Nhiệm vụ cần kíp, trước mắt của miền Bắc sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là

- A. hoàn thành cách mạng ruộng đất và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- B. khắc phục hậu quả của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa.
- C. vừa chiến đấu, vừa sản xuất chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.
- D. làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong giai đoạn mới.

Câu 5. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Nam trong giai đoạn đầu sau năm 1975 là

- A. thành lập chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng ở vùng mới giải phóng.
- B. ổn định tình hình và khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế, văn hóa.
- C. tịch thu ruộng đất của bọn phản động, xóa bỏ bóc lột phong kiến.
- D. quốc hữu hóa ngân hàng.

Câu 6. Tính chất của nền kinh tế miền Nam sau khi hoàn toàn giải phóng là gì?

- A. Kinh tế xã hội chủ nghĩa.
- B. Kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- C. Kinh tế công nghiệp tiên tiến.
- D. Kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

Câu 7. Nội dung nào **không** phải là tình hình chính trị – xã hội miền Nam sau khi hoàn toàn giải phóng?

- A. Cơ sở chính quyền của Pháp vẫn hoạt động.
- B. Những di hại của xã hội cũ vẫn tồn tại.
- C. Chế độ thực dân mới của Mỹ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn bị sụp đổ.
- D. Cơ sở chính quyền thực dân mới vẫn tồn tại.

Câu 8. Ý nào dưới đây giải thích đúng và đầy đủ nhất sự cần thiết của Việt Nam phải thực hiện thống nhất đất nước về mặt nhà nước sau năm 1975?

- A. Cần có một cơ quan đại diện quyền lực chung cho cả nước.
- B. Làm thất bại âm mưu và tham vọng của Mỹ trong “chiến lược toàn cầu”.
- C. Nhân dân cả nước mong muốn có một chính phủ thống nhất.
- D. Quy luật tất yếu của lịch sử và nguyện vọng của cả dân tộc Việt Nam.

Câu 9. Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9/1975) đã đề ra nhiệm vụ gì?

- A. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.
- B. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở hai miền Nam – Bắc.
- C. Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước.
- D. Đề ra kế hoạch 5 năm xây dựng đất nước.

Câu 10. Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước tại Sài Gòn, đã nhất trí hoàn toàn các vấn đề gì?

- A. Lấy tên nước là nước Cộng hòa chủ nghĩa xã hội Việt Nam.
- B. Đề ra chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt nhà nước.
- C. Quyết định Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài “Tiến quân ca”.
- D. Đổi tên thành phố Sài Gòn – Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 11. Sự kiện nào đánh dấu việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước?

- A. Đại thắng mùa Xuân năm 1975.
- B. Bầu Quốc hội khóa VI (1976).
- C. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI (1976).
- D. Lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 12. Quốc hội khóa VI thống nhất kỳ họp đầu tiên đã có quyết định là

- A. Lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Sài Gòn – Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Lấy tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; Sài Gòn – Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Gia Định đổi tên là Thành phố Sài Gòn; Thủ đô là Hà Nội.
- D. Lấy tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; Gia Định đổi tên là Thành phố Sài Gòn; Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng.

Câu 13. Tổ chức nào giữ vai trò tập hợp, đoàn kết nhân dân Việt Nam từ sau khi thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1976)?

- A. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam.
- B. Việt Nam độc lập đồng minh.
- C. Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam.
- D. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Câu 14. Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước ở Việt Nam năm 1976 đã

- A. tạo điều kiện để tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.
- B. tạo khả năng to lớn để mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.
- C. thể hiện mong muốn được gia nhập tổ chức ASEAN của Việt Nam.
- D. đánh dấu việc hoàn thành thống nhất các đoàn thể dân tộc Việt Nam.

Câu 15. Nối thời gian với sự kiện trong bảng sau cho phù hợp

Thời gian	Sự kiện
a. 11/1975	1. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam họp phiên đầu tiên.
b. 4/1976	2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng.
c. 6/1976	3. Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước.
d. 12/1986	4. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trong cả nước.

- A. a – 4, b – 3, c – 2, d – 1.
- B. a – 3, b – 4, c – 2, d – 1.
- C. a – 3, b – 4, c – 1, d – 2.
- D. a – 2, b – 4, c – 1, d – 3.

Câu 16. Nguyên nhân cơ bản tác động đến công cuộc đổi mới của Đảng (1986) là do

- A. các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng.
- B. cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới đang phát triển mạnh.
- C. Trung Quốc là nước xã hội chủ nghĩa lớn ở châu Á đã cải cách – mở cửa nên nước ta cần phải tiến hành đổi mới cho phù hợp với xu thế của thời đại.
- D. nước ta lâm vào khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài, cần phải khắc phục.

- Câu 17.** Người đề xướng công cuộc đổi mới của Đảng (1986) là
- A. Tổng Bí thư Đỗ Mười. B. Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh.
C. Tổng Bí thư Võ Văn Kiệt. D. Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu.
- Câu 18.** Một trong những điểm tương đồng về bối cảnh thực hiện đường lối đổi mới ở Việt Nam, công cuộc cải cách – mở cửa ở Trung Quốc và cải tổ ở Liên Xô là
- A. bị tác động bởi cuộc đổi đầu Xô – Trung.
B. đề cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.
C. quan hệ quốc tế chuyển sang hòa dịu.
D. chịu sự tác động của trật tự “đa cực” nhiều trung tâm.
- Câu 19.** Nội dung cơ bản của đường lối đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là
- A. thay đổi toàn diện, đồng bộ, trọng tâm là đổi mới chính trị.
B. thay đổi toàn diện, đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế.
C. thay đổi toàn bộ mục tiêu chiến lược.
D. đổi mới lần lượt trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa...
- Câu 20.** Nguyên tắc đổi mới của Đảng đề ra trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) là
- A. đổi mới mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.
B. thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
C. bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.
D. không thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy hiệu quả hơn.
- Câu 21.** Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đổi mới kinh tế làm trọng tâm vì
- A. những khó khăn của nước ta đều bắt nguồn từ những khó khăn về kinh tế.
B. kinh tế phát triển là cơ sở để nước ta đổi mới trên các lĩnh vực khác.
C. một số nước cải cách, mở cửa cũng lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm.
D. hậu quả của chiến tranh kéo dài, kinh tế nước ta còn nghèo nàn, lạc hậu.
- Câu 22.** Một trong những điểm mới của Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) so với Đại hội Đảng lần thứ V là Đảng nhận thức được
- A. thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu cấp thiết và quyết tâm thực hiện.
B. thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là lâu dài, khó khăn, qua nhiều giai đoạn.
C. thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kì lâu dài nhưng gặp nhiều thuận lợi.
D. phải đổi mới triệt để, nhanh chóng đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- Câu 23.** Trong đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì
- A. Việt Nam có điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường.
B. tận dụng được nhiều nguồn lực để phát triển đất nước.
C. tạo điều kiện cho kinh tế tư bản, tư nhân phát triển.
D. thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 24.** Trong đường lối đổi mới đất nước (từ tháng 12/1986), Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế
- A. thị trường có sự quản lí của Nhà nước. B. thị trường tư bản chủ nghĩa.
C. hàng hóa có sự quản lí của Nhà nước. D. tập trung, quan liêu, bao cấp.

Câu 25. Nội dung nào **không** phản ánh đúng đường lối đổi mới về chính trị của Đảng ta?

- A. Phát huy dân chủ nội bộ, thực hiện đa nguyên, đa đảng.
- B. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
- C. Thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị và hợp tác quốc tế.
- D. Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo.

Câu 26. Trọng tâm của đường lối đối ngoại được đề ra trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) là gì?

- A. Hòa bình, hữu nghị, hợp tác.
- B. Mở rộng quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.
- C. Đẩy mạnh quan hệ với các nước ASEAN.
- D. Mở rộng quan hệ với Mỹ và Tây Âu.

Câu 27. Mục tiêu trọng tâm trước mắt ở 5 năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới là

- A. đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.
- B. tập trung vào phát triển công nghiệp nặng, sản xuất máy móc.
- C. đầu tư cho giáo dục vì đây là “chìa khóa” của thành công.
- D. phải thực hiện bằng được ba chương trình kinh tế.

Câu 28. Trong kế hoạch 5 năm 1986 – 1990, Đảng Cộng sản Việt Nam tập trung thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu vì

- A. đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- B. đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.
- C. Việt Nam có nhiều đối tác trong lĩnh vực này.
- D. phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước.

Câu 29. Thành tựu lớn nhất trong 5 năm (1986 – 1990) về lương thực – thực phẩm là gì?

- A. Mở rộng diện tích trồng lương thực.
- B. Chuyển sang chuyên canh cây lúa.
- C. Lai tạo nhiều giống lúa mới.
- D. Đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, có dự trữ và xuất khẩu.

Câu 30. Một trong những thành tựu bước đầu trong quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước (1986 – 1990) ở Việt Nam là

- A. cân bằng cán cân xuất – nhập khẩu.
- B. lạm phát bước đầu được kiềm chế.
- C. giải quyết được tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.
- D. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức ASEAN.

Câu 31. Đến hết năm 2000, thành tựu quan trọng trong lĩnh vực giáo dục của nước ta là

- A. hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
- B. các tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ.
- C. xây dựng được hệ thống trường học, cấp học phù hợp với xu thế của khu vực.
- D. đáp ứng được yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Câu 32. Trong những kết quả quan trọng bước đầu của công cuộc đổi mới đất nước, kết quả nào là quan trọng nhất?

- A. Kiểm chế được một bước đà lạm phát.
- B. Thực hiện thành công ba chương trình kinh tế.
- C. Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.
- D. Bộ máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương được củng cố.

Câu 33. Những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong 15 năm đổi mới (1986 – 2000) đã khẳng định điều gì?

- A. Vị thế và vai trò quan trọng của Việt Nam trên trường quốc tế.
- B. Làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.
- C. Đường lối đổi mới là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.
- D. Đổi mới là cơ sở thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 34. Một trong những hạn chế trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển của công cuộc đổi mới giai đoạn (1986 – 1990) là

- A. lực lượng sản xuất còn hạn chế, cơ sở vật chất – kĩ thuật lạc hậu.
- B. hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng suất lao động thấp.
- C. kinh tế còn mất cân đối, lạm phát ở mức cao, hiệu quả kinh tế thấp.
- D. trình độ khoa học – công nghệ chuyển biến chậm.

Câu 35. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định – phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000 được Đảng đề ra vào thời gian nào?

- A. Năm 1986. B. Năm 1991. C. Năm 1996. D. Năm 1999.

Câu 36. Một trong những bài học kinh nghiệm cơ bản được Đảng rút ra trong thời kì đầu đổi mới từ 1986 là

- A. cần duy trì môi trường hòa bình để xây dựng đất nước.
- B. cần tranh thủ sự giúp đỡ của các nước trong khu vực.
- C. cần huy động cả hệ thống chính trị vào công cuộc đổi mới.
- D. cần đẩy mạnh quan hệ đối ngoại hòa bình.

Câu 37. Bài học kinh nghiệm về nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1930 – 2000) là gì?

- A. Xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân.
- B. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
- C. Truyền thống yêu nước, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.
- D. Sự lãnh đạo của đúng đắn, linh hoạt, chủ động của Đảng.

Câu 38. Việt Nam đã có đóng góp gì trong việc giữ gìn hòa bình an ninh thế giới sau khi trở thành thành viên của Liên hợp quốc?

- A. Ủng hộ giải quyết tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

B. Thực hiện an ninh lương thực, tài chính cho phát triển, nhà ở, nhân quyền, dân số.

C. Ủng hộ bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em.

D. Chống phân biệt chủng tộc, phòng chống HIV/AIDS.

Câu 39. Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao vào thời gian nào?

A. Tháng 5/1995.

B. Tháng 6/1995.

C. Tháng 7/1995.

D. Tháng 8/1995.

Câu 40. Thực tiễn về mối quan hệ giữa nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975) cho thấy, biện pháp quyết định để Việt Nam hội nhập quốc tế thành công là phải

A. coi trọng quốc phòng, an ninh, chủ động đối phó trong mọi hoàn cảnh.

B. chú trọng phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc.

C. coi những điều kiện chủ quan luôn giữ vai trò quyết định.

D. xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

ĐÁP ÁN

A. CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 11

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

CHỦ ĐỀ: CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 – 1941)

1. B	2. C	3. A	4. B	5. A	6. C	7. C	8. A	9. C	10. A
11. A	12. C	13. B	14. D	15. D	16. C	17. C	18. B	19. D	20. C
21. C	22. D	23. D	24. D	25. C	26. A	27. B	28. B	29. B	30. A

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858 – 1918)

CHỦ ĐỀ: NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU KHI THỰC DÂN PHÁP NỔ SÚNG XÂM LƯỢC

1. B	2. C	3. D	4. A	5. B	6. D	7. D	8. D	9. D	10. B
11. B	12. C	13. A	14. B	15. D	16. A	17. C	18. C	19. C	20. A
21. B	22. B								

B. CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 12

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 – 2000)

CHỦ ĐỀ 1. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

1. A	2. D	3. D	4. C	5. A	6. A	7. B	8. B	9. A	10. C
11. B	12. A	13. C	14. B	15. B	16. D	17. A	18. D	19. A	20. A
21. B	22. D	23. B	24. B	25. B	26. B	27. D	28. B	29. C	30. B

CHỦ ĐỀ 2. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

1. B	2. B	3. B	4. A	5. C	6. A	7. C	8. B	9. A	10. C
11. A	12. C	13. D	14. D	15. D	16. B	17. D	18. D	19. C	20. C
21. B	22. B	23. B	24. B	25. C	26. D	27. C	28. C	29. A	30. B

CHỦ ĐỀ 3. CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LA TINH (1945 – 2000)

I. KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

1. B	2. B	3. A	4. A	5. A	6. C	7. C	8. C	9. A	10. C
11. B	12. A	13. A	14. C	15. C	16. D	17. A	18. D	19. B	20. B

II. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á, ẤN ĐỘ, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LATINH

1. B	2. A	3. B	4. B	5. D	6. C	7. A	8. C	9. A	10. C
11. C	12. D	13. A	14. B	15. B	16. A	17. B	18. A	19. A	20. B
21. D	22. D	23. A	24. B	25. D	26. A	27. C	28. B	29. D	30. B
31. C	32. D	33. C	34. C	35. D	36. B	37. B	38. B	39. A	40. A
41. C	42. A	43. B	44. B	45. C	46. D	47. A	48. A	49. B	50. B

CHỦ ĐỀ 4. MĨ, TÂY ÂU VÀ NHẬT BẢN (1945 – 2000)

1. A	2. C	3. A	4. B	5. B	6. B	7. A	8. B	9. A	10. C
11. A	12. D	13. B	14. C	15. A	16. B	17. C	18. C	19. C	20. B
21. A	22. B	23. B	24. D	25. B	26. A	27. C	28. B	29. B	30. A
31. C	32. B	33. D	34. C	35. A	36. B	37. D	38. C	39. D	40. A

CHỦ ĐỀ 5. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

1. C	2. A	3. C	4. C	5. D	6. D	7. C	8. D	9. C	10. D
11. C	12. C	13. A	14. A	15. A	16. D	17. B	18. A	19. A	20. A
21. B	22. A	23. B	24. A	25. D	26. D	27. D	28. C	29. C	30. C

CHỦ ĐỀ 6. CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỈ XX

1. B	2. D	3. C	4. A	5. C	6. D	7. D	8. A	9. B	10. B
11. B	12. A	13. C	14. C	15. A	16. B	17. A	18. A	19. B	20. C
21. B	22. D	23. A	24. D	25. A	26. A	27. C	28. A	29. B	30. A

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 – 2000)

CHỦ ĐỀ 1. VIỆT NAM THỜI KÌ 1919 - 1930

1. C	2. C	3. A	4. A	5. A	6. A	7. D	8. B	9. A	10. D
11. B	12. C	13. A	14. A	15. C	16. C	17. D	18. B	19. C	20. D
21. D	22. B	23. C	24. B	25. D	26. D	27. A	28. C	29. A	30. C
31. A	32. A	33. A	34. B	35. C	36. C	37. B	38. C	39. B	40. D
41. C	42. D	43. C	44. A	45. A	46. B	47. B	48. A	49. B	50. D
51. A	52. A	53. C	54. B	55. C	56. B	57. D	58. C	59. A	60. C
61. D	62. D	63. D	64. B	65. A	66. B	67. A	68. B	69. B	70. B
71. C	72. D	73. C	74. C	75. C	76. D	77. B	78. D	79. B	80. B

CHỦ ĐỀ 2. VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 - 1945

1. B	2. D	3. B	4. C	5. A	6. A	7. C	8. C	9. C	10. A
11. A	12. A	13. C	14. C	15. A	16. B	17. D	18. B	19. D	20. B
21. B	22. B	23. D	24. B	25. B	26. A	27. D	28. A	29. D	30. D
31. C	32. A	33. D	34. D	35. A	36. C	37. A	38. B	39. C	40. B
41. C	42. C	43. D	44. C	45. D	46. D	47. D	48. D	49. C	50. C
51. C	52. D	53. C	54. C	55. A	56. B	57. D	58. C	59. A	60. C
61. D	62. A	63. C	64. B	65. A	66. C	67. C	68. A	69. A	70. B
71. D	72. A	73. B	74. D	75. D	76. C	77. A	78. A	79. D	80. D
81. D	82. D	83. C	84. A	85. C	86. D	87. B	88. D	89. B	90. D

CHỦ ĐỀ 3. VIỆT NAM THỜI KÌ 1945 - 1954

1. A	2. D	3. C	4. B	5. A	6. A	7. D	8. B	9. A	10. C
11. B	12. D	13. D	14. B	15. C	16. D	17. A	18. D	19. A	20. C
21. D	22. D	23. C	24. D	25. D	26. C	27. D	28. A	29. C	30. D
31. C	32. B	33. A	34. D	35. D	36. A	37. A	38. D	39. D	40. C
41. C	42. C	43. D	44. D	45. B	46. D	47. B	48. A	49. B	50. C
51. A	52. D	53. C	54. D	55. A	56. A	57. C	58. C	59. D	60. D
61. C	62. A	63. C	64. C	65. C	66. D	67. D	68. C	69. A	70. A

CHỦ ĐỀ 4. VIỆT NAM THỜI KÌ 1954 - 1975

1. A	2. B	3. A	4. C	5. C	6. C	7. A	8. B	9. A	10. B
11. C	12. D	13. A	14. B	15. B	16. D	17. B	18. D	19. D	20. A
21. B	22. C	23. D	24. B	25. C	26. A	27. B	28. B	29. B	30. B
31. A	32. B	33. D	34. A	35. D	36. C	37. C	38. A	39. B	40. B
41. D	42. C	43. C	44. D	45. A	46. D	47. C	48. B	49. D	50. C
51. C	52. D	53. A	54. B	55. B	56. C	57. D	58. C	59. D	60. C
61. B	62. C	63. A	64. A	65. B	66. A	67. D	68. C	69. B	70. C
71. A	72. C	73. B	74. A	75. C	76. D	77. D	78. A	79. A	80. A
81. A	82. D	83. C	84. B	85. D	86. B	87. D	88. C	89. B	90. B

CHỦ ĐỀ 5. VIỆT NAM THỜI KÌ 1975 - 2000

1. D	2. D	3. D	4. B	5. B	6. D	7. A	8. D	9. A	10. B
11. C	12. A	13. D	14. B	15. C	16. D	17. B	18. C	19. B	20. D
21. A	22. B	23. B	24. D	25. A	26. A	27. D	28. D	29. D	30. B
31. B	32. C	33. C	34. C	35. B	36. C	37. D	38. A	39. C	40. C



***MÔN
ĐỊA LÍ***

PHẦN 1. NỘI DUNG VÀ MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI MÔN ĐỊA LÍ

I. NỘI DUNG VÀ KĨ NĂNG CƠ BẢN KHI ÔN LUYỆN

Môn Địa lí trong nhà trường phổ thông giúp học sinh có được những hiểu biết cơ bản, hệ thống về Trái Đất – môi trường sống của con người, về thiên nhiên và những hoạt động kinh tế của con người trên phạm vi quốc gia, khu vực và thế giới; rèn luyện cho học sinh các kĩ năng, kĩ xảo địa lí. Do vậy, khi ôn luyện môn học này, các em cần phải quan tâm tới các nội dung, kĩ năng cơ bản và cần thiết sau:

- *Trái Đất*, các thành phần cấu tạo của Trái Đất, các hiện tượng, sự vật địa lí và tác động qua lại giữa chúng; một số quy luật phát triển của môi trường tự nhiên trên Trái Đất; dân cư và các hoạt động của con người trên Trái Đất; mối quan hệ giữa dân cư, hoạt động sản xuất và môi trường; sự cần thiết phải khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững.

- *Đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội* của một số khu vực khác nhau và của một số quốc gia trên thế giới; một số đặc điểm của thế giới đương đại.

- *Đặc điểm tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế – xã hội* của Việt Nam; những vấn đề đặt ra đối với cả nước nói chung và các vùng, các địa phương nơi học sinh đang sinh sống nói riêng.

- *Kĩ năng phân tích, sử dụng bản đồ, Atlas; vẽ và phân tích biểu đồ, đồ thị, lát cắt; xử lí và phân tích số liệu thống kê,...*

- *Kĩ năng quan sát, nhận xét, phân tích, so sánh...* các sự vật, hiện tượng địa lí...

Các mạch nội dung kiến thức cần ôn tập và kĩ năng rèn luyện, thực hành được thể hiện cụ thể trong các chủ đề trong chương trình Địa lí lớp 10, 11 và 12.

II. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI MÔN ĐỊA LÍ

Đạt được điểm cao trong bất cứ môn thi nào, thí sinh không chỉ nắm vững kiến thức, mà còn phải tiếp cận, làm quen các dạng câu hỏi khác nhau để khi đọc câu hỏi cảm thấy quen thuộc và tự tin. Để chinh phục được điểm cao môn Địa lí, các em cần lưu ý luyện tập các dạng câu hỏi trắc nghiệm thường sử dụng trong đề thi như sau:

1. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng

Dạng câu hỏi này thường yêu cầu mức độ nhận biết. Trong 4 phương án trả lời (A, B, C, D) sẽ có một phương án đúng, còn lại đều sai, các em chỉ cần khoanh tròn câu trả lời đúng là có điểm.

Ví dụ 1: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện vào thời gian nào?

- A. Nửa đầu thế kỉ XX.
- B. Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
- C. Nửa sau thế kỉ XX.
- D. Cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.

Đáp án: D

Ví dụ 2: Dân số thế giới tăng nhanh nhất vào thời kì nào?

- A. Nửa đầu thế kỉ XX.
- B. Nửa đầu thế kỉ XIX.
- C. Nửa sau thế kỉ XX.
- D. Nửa sau thế kỉ XIX.

Đáp án: A

Ví dụ 3: Đồng tiền chung của châu Âu (đồng Ơ-rô) được chính thức đưa vào giao dịch thanh toán từ năm nào?

- A. 1997.
- B. 1998.
- C. 1999.
- D. 2000.

Đáp án: C

Ví dụ 4: Vùng nào ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ.

Đáp án: A

2. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng nhất

Dạng câu hỏi này nhằm phân hóa thí sinh (mức độ hiểu và vận dụng), đưa ra 4 phương án trả lời (A, B, C, D), trong đó có phương án đúng, hoặc gần đúng nhưng chỉ có một phương án đúng nhất, đầy đủ nhất, quan trọng nhất, quyết định nhất, hoặc cơ bản nhất... Nhiệm vụ của thí sinh phải lựa chọn được phương án đúng nhất. Thực tiễn cho thấy, nếu chưa vững kiến thức trong quá trình ôn luyện thì các em sẽ bị nhầm lẫn và mất điểm ở dạng câu hỏi này.

Ví dụ 1: Nguyên nhân nào quan trọng nhất tạo ra sự khác biệt của cảnh quan tự nhiên giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên ở nước ta?

- A. Hướng của địa hình và chế độ gió mùa.
- B. Cấu trúc của địa hình nước ta thấp dần ra biển.
- C. Hoạt động của gió mùa Tây Nam vào mùa Hạ.
- D. Lãnh thổ của nước ta phân hóa sâu sắc Đông – Tây.

Đáp án: D

Ví dụ 2: Biện pháp nào quan trọng nhất để bảo vệ các loài có nguy cơ mất dần và tuyệt chủng ở nước ta?

- A. Ngăn chặn mọi hành vi khai thác rừng bừa bãi.

- B. Có các quy định cụ thể về khai thác thủy sản, gỗ.
- C. Quy hoạch các vườn quốc gia và khu bảo tồn tự nhiên.
- D. Hạn chế du canh, du cư, đốt rừng làm nương rẫy.

Đáp án: C

Ví dụ 3: Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho ngành thủy sản của nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây là do

- A. vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú, trữ lượng lớn.
- B. có nhiều đổi mới trong chính sách của Nhà nước đối với ngành thủy sản.
- C. mặt hàng này đã thâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới.
- D. người lao động có nhiều kinh nghiệm trong đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Đáp án : B

3. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn ý phủ định trong 4 phương án (A, B, C, D) đã cho

Câu hỏi được kiểm tra, đánh giá ở các mức độ khác nhau, yêu cầu các em không hiểu sai về đặc điểm của đối tượng địa lí. Dạng câu hỏi này gồm có 3 đáp án đúng và 1 đáp án sai. Các cụm từ thường được sử dụng trong dạng câu hỏi này là *không đúng, ngoại trừ, không phải, không chính xác...*

Ví dụ 1: Biểu hiện nào sau đây **không** phải là biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?

- A. Hình thành vùng chuyên canh.
- B. Xuất hiện các khu công nghiệp tập trung.
- C. Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ mới.
- D. Hình thành các khu chế xuất có quy mô lớn.

Đáp án: C

Ví dụ 2: Nhận định nào sau đây **không** đúng về các nước công nghiệp mới?

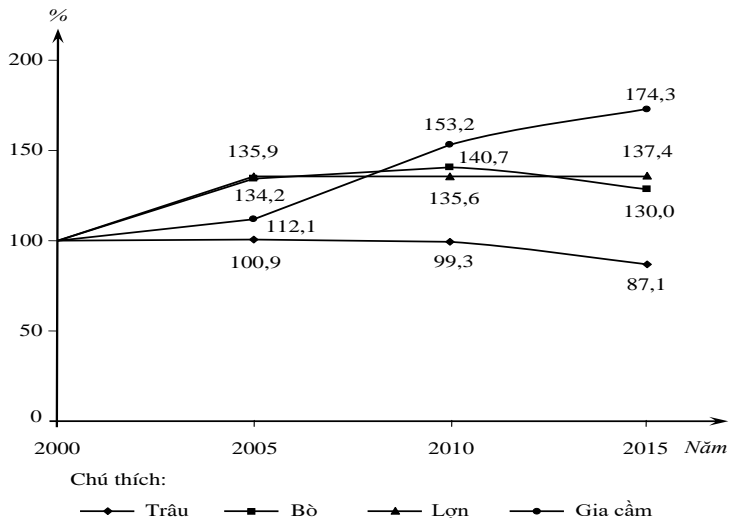
- A. Thuộc các nước phát triển.
- B. Chủ yếu là các nước ở châu Âu.
- C. Đã trải qua quá trình công nghiệp hóa.
- D. Đạt trình độ phát triển nhất định về công nghiệp.

Đáp án: A

4. Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh đọc hiểu biểu đồ và Atlas Địa lí Việt Nam

Dạng câu hỏi này nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu biểu đồ (Biểu đồ thể hiện nội dung gì? Các đối tượng thể hiện trên biểu đồ có đặc điểm gì? Xu hướng thay đổi như thế nào?,...). Đọc hiểu bản đồ (xác định được độ lớn, vị trí, số lượng... của đối tượng địa lí trên bản đồ).

Ví dụ 1: Cho biểu đồ sau:

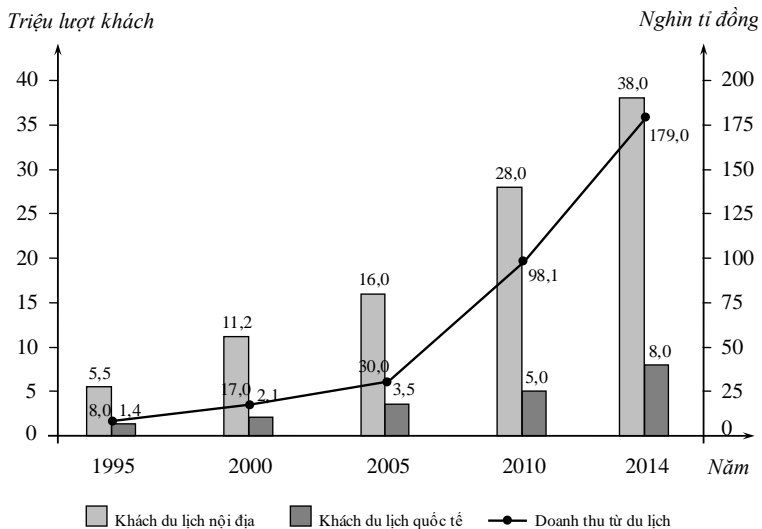


Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Số lượng đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.
- B. Giá trị sản xuất đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.
- C. Tốc độ tăng trưởng số lượng đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.
- D. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.

Đáp án: C

Ví dụ 2: Cho biểu đồ sau:



Nhận định nào **không** đúng về tình hình phát triển ngành du lịch của nước ta qua các năm?

- A. Khách du lịch nội địa tăng liên tục qua các năm.

- B. Khách du lịch quốc tế tăng liên tục qua các năm.
- C. Doanh thu ngành du lịch tăng liên tục qua các năm.
- D. Khách du lịch quốc tế luôn lớn hơn khách nội địa.

Đáp án: D

Ví dụ 3: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nước ta xuất siêu sang thị trường nào?

- A. Hoa Kỳ.
- B. Nhật Bản.
- C. Trung Quốc.
- D. Hàn Quốc.

Đáp án: A

Ví dụ 4: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào có quy mô dưới 9000 tỉ đồng?

- A. Hải Phòng.
- B. Hà Nội.
- C. Bắc Ninh.
- D. Hải Dương.

Đáp án: D

5. Dạng câu hỏi yêu cầu về xử lí, nhận xét và trực quan hóa số liệu thống kê

Dạng câu hỏi này nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu bảng số liệu để nhận xét về đối tượng địa lí thể hiện bảng số liệu (tăng hay giảm, liên tục hay thất thường, quy mô lớn hay nhỏ,...), kĩ năng xử lí số liệu (tính tỉ trọng, tính tốc độ, tính tỉ lệ, tính năng suất, tính bình quân lương thực trên đầu người, tính biên độ nhiệt, ...), kĩ năng trực quan hóa số liệu thông qua việc lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất. Dạng câu hỏi này đòi hỏi học sinh phải biết tính toán để xử lí số liệu, biết được khả năng trực quan nhất của từng loại biểu đồ để lựa chọn cho phù hợp.

Ví dụ 1: Cho bảng số liệu sau: Nhiệt độ trung bình của nước ta, năm 2015

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	19.2	20.7	23.5	25.2	28.5	28.3	27.6	27.6	26.9	25.4	24.4	21.0

Nhiệt trung bình tháng mùa hạ của nước ta là

- A. 26,0 °C.
- B. 27,3°C.
- C. 24,9 °C.
- D. 27,5°C.

Đáp án: C

Ví dụ 2: Cho bảng số liệu sau: Diện tích rừng qua một số năm ở Việt Nam

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Độ che phủ rừng (%)
1943	14,3	43
1983	7,2	22
2005	12,7	38
2010	13,4	39,5
2015	14.0	40,8

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện hiện trạng rừng của nước ta?

- A. Cột. B. Đường. C. Cột và đường. D. Miền.

Đáp án: C

Ví dụ 3 : Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP theo ngành ở Việt Nam qua các năm (%)

Khu vực	Năm					
	1991	1995	1999	2002	2010	2014
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông – lâm – ngư nghiệp	40,5	27,2	25,4	23,0	21,0	19,7
Công nghiệp – xây dựng	23,8	28,8	34,5	38,5	36,7	36,9
Dịch vụ	35,7	44,0	40,1	38,5	42,3	43,4

Nhận xét nào đúng nhất về bảng số liệu trên?

- A. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có xu hướng tăng liên tục qua các năm.
B. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng tăng liên tục.
C. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp – xây dựng có xu hướng tăng liên tục.
D. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng giảm liên tục.

Đáp án: D

Như vậy, với các dạng câu hỏi trên, đòi hỏi các em khi ôn luyện và làm bài thi cần phải đọc kĩ câu hỏi, xem dạng câu hỏi đó ở dạng khẳng định hay ở dạng phủ định, yêu cầu cần trả lời là gì? Các em muốn đạt điểm cao thì cần phải đặc biệt chú ý tới dạng câu hỏi đúng nhất, đây là dạng câu phân hóa người học.

Một trong những bí quyết ôn tập môn Địa lí có hiệu quả, các em nên hệ thống hóa kiến thức trọng tâm của các chủ đề bằng sơ đồ logic hoặc sơ đồ tư duy. Thông qua các sơ đồ này các em sẽ nắm vững được đặc điểm của đối tượng địa lí ở cả mức độ khái quát và chi tiết. Thường xuyên sử dụng bộ câu hỏi: AI? – CÁI GÌ? – Ở ĐÂU? – NHƯ THẾ NÀO? – TẠI SAO? để thúc đẩy khả năng mở rộng liên kết khi vẽ sơ đồ, nhất là sơ đồ tư duy.

PHẦN 2. HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO CHỦ ĐỀ

A. Củng cố kiến thức chương trình địa lí lớp 10, 11

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Câu 1. Để biểu hiện các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ trên lãnh thổ, chúng ta thường dùng phương pháp

- A. chấm điểm.
- B. bản đồ – biểu đồ.
- C. vùng phân bố.
- D. kí hiệu.

Câu 2. Trong các đối tượng biểu hiện dưới đây, đối tượng nào được thể hiện bằng phương pháp bản đồ – biểu đồ?

- A. Đối tượng phân bố theo điểm cụ thể.
- B. Giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí.
- C. Sự di chuyển theo hướng của các hiện tượng địa lí.
- D. Giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

Câu 3. Trên bản đồ khoáng sản nước ta, các mỏ than thường được thể hiện bằng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu.
- B. Chấm điểm.
- C. Vùng phân bố.
- D. Nền chất lượng.

Câu 4. Để thể hiện hướng gió và tần suất gió ở Việt Nam, người ta dùng phương pháp

- A. kí hiệu theo đường.
- B. kí hiệu đường chuyển động.
- C. bản đồ – biểu đồ.
- D. đường đẳng trị.

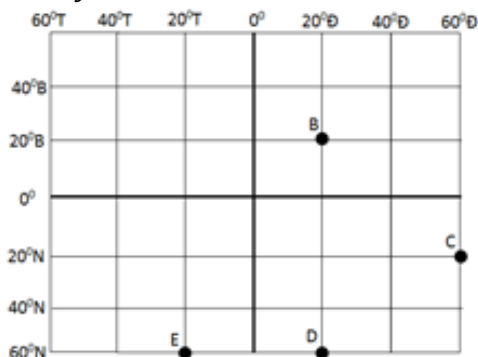
Câu 5. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 15 000 000, 1 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực tế?

- A. 1,5 km.
- B. 15 km.
- C. 150 km.
- D. 1500 km.

Câu 6. Bản đồ có tỉ lệ là 1: 6 000 000, khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên bản đồ đo được là 2 cm, vậy quãng đường từ điểm A đến điểm B ngoài thực tế là bao nhiêu?

- A. 120 km.
- B. 1200 km.
- C. 12 km.
- D. 60 km.

Câu 7. Cho hình vẽ dưới đây:



Dựa vào hình vẽ trên, hãy cho biết:

Tọa độ địa lí của điểm C là

- A. C (20°N, 60°Đ). B. C (60°T, 20°N).
C. C (60°Đ, 20°N). D. C (20°B, 60°T).

Câu 8. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thể hiện đặc tính nào của gió và bão?

- A. Cường độ và thời gian. B. Hướng di chuyển và tần suất.
C. Hướng di chuyển và tính chất. D. Số lượng các cơn bão và hướng gió.

Câu 9. Vũ trụ là

- A. khoảng không gian vô tận chứa các thiên thể.
B. khoảng không gian vô tận chứa các hành tinh.
C. khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà (một tập hợp của nhiều thiên thể và các hành tinh).
D. khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà (một tập hợp của nhiều thiên thể cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ).

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không** đúng về múi giờ?

- A. Mỗi múi giờ rộng 15° kinh tuyến.
B. Bề mặt Trái Đất được chia làm 24 múi giờ.
C. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất 1 giờ.
D. Quốc gia trải rộng nhiều múi giờ khác nhau sẽ thống nhất 1 giờ.

Câu 11. Ở cùng một thời điểm, giờ GMT là 24 giờ ngày 31 tháng 12 thì ở Việt Nam là mấy giờ, ngày nào?

- A. 7 giờ ngày 30 tháng 12. B. 19 giờ ngày 1 tháng 1.
C. 7 giờ ngày 1 tháng 1. D. 19 giờ ngày 30 tháng 12.

Câu 12. Một cuộc họp trực tuyến được tổ chức ở nước Anh vào 10 giờ ngày 20 tháng 4, vậy ở Việt Nam và Washington sẽ tham gia cuộc họp trực tiếp lúc mấy giờ, ngày nào?

- A. Việt Nam là 19 giờ ngày 20 tháng 4/ Washington là 5 giờ ngày 20 tháng 4.
B. Việt Nam là 17 giờ ngày 20 tháng 4/ Washington là 17 giờ ngày 19 tháng 4.
C. Việt Nam là 17 giờ ngày 20 tháng 4/ Washington là 5 giờ ngày 20 tháng 4.
D. Việt Nam là 17 giờ ngày 20 tháng 4/ Washington là 5 giờ ngày 19 tháng 4.

Câu 13. Nguyên nhân sinh ra chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời là do

- A. Trái Đất có dạng hình cầu và nghiêng một góc bằng 66°33'.
B. Vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời luôn thay đổi.
C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.
D. Trái Đất chuyển động tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông.

Câu 14. Nhận định nào sau đây **không** đúng về nguyên nhân sinh ra các mùa trong năm?

- A. Trái Đất hình khối cầu và tự quay quanh trục.

- B. Trục Trái Đất không đổi phương trong không gian.
- C. Bán cầu Bắc và bán cầu Nam lần lượt ngả về phía Mặt Trời.
- D. Trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất.

Câu 15. Trong các vĩ tuyến sau đây, vĩ tuyến nào nhận được nhiều nhiệt và ánh sáng nhất trong năm:

- A. Cực.
- B. Vòng cực.
- C. Chí tuyến.
- D. Xích đạo.

Câu 16. Cho bảng dữ liệu sau:

Độ dài ngày địa cực và đêm địa cực

Vĩ độ	Bán cầu Bắc		Bán cầu Nam	
	Ngày địa cực	Đêm địa cực	Ngày địa cực	Đêm địa cực
66°33'	1 ngày	1 đêm	1 ngày	1 đêm
70°	70 ngày	55 đêm	65 ngày	59 đêm
75°	107 ngày	93 đêm	101 ngày	99 đêm
80°	137 ngày	129 đêm	130 ngày	130 đêm
85°	163 ngày	150 đêm	156 ngày	158 đêm
90°	169 ngày	176 đêm	182 ngày	183 đêm

Nhận định nào sau đây là **không** đúng về hiện tượng ngày địa cực và đêm địa cực trên Trái Đất?

- A. Càng gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng dần.
- B. Cùng một vĩ độ, số ngày địa cực và đêm địa cực của 2 bán cầu có sự khác nhau.
- C. Mọi nơi trên Trái Đất đều có khả năng xảy ra hiện tượng ngày địa cực và đêm địa cực.
- D. Ngày địa cực ở bán cầu Bắc nhiều hơn bán cầu Nam, trong khi đó đêm địa cực thì bán cầu Nam nhiều hơn bán cầu Bắc.

Câu 17. Thạch quyển là

- A. lớp Manti và vỏ cứng ngoài cùng của Trái Đất.
- B. lớp vỏ Trái Đất, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.
- C. lớp vỏ Trái Đất và lớp Manti, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.
- D. lớp vỏ cứng ở ngoài cùng Trái Đất, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.

Câu 18. Khi hai mảng lục địa tách rời nhau, ở giữa hai mảng sẽ hình thành

- A. các dãy núi cao.
- B. các cao nguyên đá vôi.
- C. núi, thung lũng sâu.
- D. sống núi ngầm ở đại dương.

Câu 19. Khi hai lục địa xô vào nhau, ở ven bờ các mảng sẽ hình thành

- A. mỏ khoáng sản.
- B. đồng bằng phù sa trẻ.
- C. sông lớn trên thế giới.
- D. các dãy núi cao, động đất, núi lửa.

Câu 20. Nguyên nhân sinh ra nội lực là

- A. các mảng kiến tạo luôn dịch chuyển.
- B. hoạt động của các dòng đối lưu.

- C. nguồn năng lượng ở trong lòng Trái Đất.
- D. tác động của vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Câu 21. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là

- A. năng lượng bức xạ Mặt Trời.
- B. sự phân hủy các chất phóng xạ.
- C. sự dịch chuyển của các dòng vật chất.
- D. các hiện tượng động đất, núi lửa.

Câu 22. Nội lực và ngoại lực là hai lực

- A. cùng chiều nhau, làm cho địa hình Trái Đất ngày càng cao hơn.
- B. cùng chiều nhau, có vai trò như nhau trong việc tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.
- C. ngược chiều nhau, ít có vai trò trong việc hình thành các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.
- D. đối nghịch nhau, có tác động đồng thời và tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

Câu 23. Sự khác nhau giữa hiện tượng uốn nếp và đứt gãy là

- A. hiện tượng uốn nếp ở nơi đá có độ dẻo cao, hiện tượng đứt gãy với khu vực đá cứng.
- B. hiện tượng uốn nếp ở nơi đá có độ dẻo cao, hiện tượng đứt gãy với khu vực đá mềm.
- C. hiện tượng uốn nếp ở nơi đá giòn dễ vỡ, hiện tượng đứt gãy với khu vực đá cứng.
- D. hiện tượng uốn nếp ở nơi đá có độ dẻo cao, hiện tượng đứt gãy ở những vùng bất ổn của lớp vỏ Trái Đất.

Câu 24. Những cánh đồng giữa núi của nước ta ở Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình được hình thành do quá trình

- A. thổi mòn do gió.
- B. xâm thực bởi băng hà.
- C. xâm thực bởi nước chảy trên mặt.
- D. sự vận động nâng lên của địa hình hai bên.

Câu 25. Khí quyển là

- A. quyển chứa toàn bộ chất khí.
- B. khoảng không gian bao quanh Trái Đất.
- C. lớp không khí có độ dày khoảng 500 km, bao quanh Trái Đất.
- D. lớp không khí bao quanh Trái Đất, chịu ảnh hưởng của vũ trụ.

Câu 26. Các khối khí chính trên Trái Đất là

- A. cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.
- B. hàn đới, ôn đới, nhiệt đới, xích đạo.
- C. bắc cực, ôn đới lạnh, chí tuyến, xích đạo.
- D. bắc cực, nam cực, ôn đới lạnh, chí tuyến, xích đạo.

Câu 27. Dải hội tụ nhiệt đới là mặt tiếp xúc của hai khối khí

- A. chí tuyến và xích đạo.
- B. chí tuyến lục địa và xích đạo.
- C. bắc xích đạo và nam xích đạo.
- D. chí tuyến hải dương và xích đạo.

Câu 28. Nguyên nhân làm cho nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa là do

- A. ảnh hưởng của dòng biển nóng, lạnh.
- B. ảnh hưởng của các dãy núi hướng bắc – nam.
- C. ảnh hưởng của quy luật địa ô trên Trái Đất.
- D. sự phân bố không đều giữa lục địa và đại dương.

Câu 29. Nhiệt độ không khí giảm theo độ cao **không** phải do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Càng lên cao góc nhập xạ càng giảm.
- B. Càng lên cao không khí càng loãng.
- C. Càng lên cao bức xạ mặt đất càng mạnh.
- D. Không khí gần mặt đất chứa nhiều hơi nước.

Câu 30. Sự phân bố khí áp có đặc điểm là

- A. xen kẽ và đối xứng qua áp cao chí tuyến.
- B. xen kẽ và đối xứng qua áp thấp xích đạo.
- C. các đai áp cao tập trung ở vĩ độ cao, các áp thấp ở vùng vĩ độ thấp.
- D. các đai áp cao phân bố ở bán cầu Bắc, các áp thấp phân bố ở bán cầu Nam.

Câu 31. Gió Tây ôn đới là loại gió

- A. thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo, hướng gió trên Trái Đất là tây bắc ở bán cầu Bắc và tây nam ở bán cầu Nam.
- B. thổi từ áp cao chí tuyến Bắc về áp thấp ôn đới, hướng gió trên Trái Đất là tây bắc ở cả hai bán cầu.
- C. thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới, hướng gió trên Trái Đất là tây nam ở bán cầu Bắc và tây bắc ở bán cầu Nam.
- D. thổi từ áp cao chí tuyến Bắc về áp thấp xích đạo, hướng gió trên Trái Đất là tây nam ở cả hai bán cầu.

Câu 32. Chế độ mưa của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa có đặc điểm là

- A. mưa mùa hạ, mùa đông ít mưa.
- B. mưa nhiều, phân bố đều quanh năm.
- C. mưa ít do chịu ảnh hưởng của áp cao.
- D. phân thành hai mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

Câu 33. Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm

- A. nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa, nước ngầm.
- B. nước trong các đại dương và hơi nước trong khí quyển.
- C. nước trong các sông, hồ, ao, nước biển, hơi nước, băng tuyết.
- D. nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

Câu 34. Sông ngòi ở miền khí hậu nóng hoặc nơi địa hình thấp thuộc vùng khí hậu ôn đới thì nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông là

- A. băng tuyết. B. hồ ao. C. nước ngầm. D. nước mưa.

Câu 35. Các con sông miền ôn đới lạnh và miền núi cao có nguồn gốc cung cấp nước chủ yếu từ

- A. nước mưa. B. nước ngầm. C. băng tuyết tan. D. sự bốc hơi.

Câu 36. Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng biển là do

- A. gió. B. động đất. C. sóng thần. D. núi lửa phun.

Câu 37. Nguyên nhân sinh ra thủy triều là

- A. sức hút của dải ngân hà. B. sức hút của các hành tinh.
C. sức hút của các thiên thạch. D. sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

Câu 38. Các khu vực nằm gần nơi có dòng biển lạnh đi qua thường mưa ít là do

- A. ven các dòng biển lạnh là các khu áp cao.
B. ven các dòng biển lạnh thường là các loại gió có tính chất khô.
C. không khí trên dòng biển chứa ít hơn nước, khó tích tụ gây mưa.
D. không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được, khó gây mưa.

Câu 39. Thổ nhưỡng là

- A. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa.
B. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa và đại dương.
C. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
D. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa – nơi con người sinh sống.

Câu 40. Tác động đầu tiên của nhiệt và ẩm đến quá trình hình thành của đất là

- A. làm cho đất ẩm, tơi xốp hơn.
B. làm cho đất giàu chất dinh dưỡng hơn.
C. làm cho đất có khả năng chống xói mòn tốt hơn.
D. làm cho đá gốc bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hoá.

Câu 41. Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là

- A. địa hình. B. đá mẹ. C. sinh vật. D. khí hậu.

Câu 42. Đất có tuổi già nhất là ở vùng

- A. nhiệt đới và cận nhiệt. B. ôn đới và hàn đới.
C. cận nhiệt và ôn đới. D. nhiệt đới và ôn đới.

Câu 43. Nhận xét nào sau đây **không** đúng về đặc điểm của sinh quyển?

- A. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.
B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
C. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển.
D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.

Câu 44. Nguyên nhân sự thay đổi thực vật và đất theo độ cao do

- A. sự thay đổi khí áp.
B. sự thay đổi nhiệt và ẩm theo độ cao.

- C. sự thay đổi lượng mưa theo độ cao.
- D. sự thay đổi ánh sáng và ẩm theo độ cao.

Câu 45. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở đại dương là

- A. đáy thềm lục địa.
- B. độ sâu khoảng 5000m.
- C. độ sâu khoảng 8000m.
- D. đáy vực thẳm đại dương.

Câu 46. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở lục địa là

- A. xuống hết tầng badan.
- B. xuống hết tầng trầm tích.
- C. xuống hết lớp vỏ phong hóa.
- D. ranh giới giữa vỏ Trái Đất với lớp Manti.

Câu 47. Nhận định nào dưới đây **không** phải là biểu hiện quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

- A. Lượng CO₂ trong khí quyển tăng lên, kéo theo nhiệt độ Trái Đất nóng lên.
- B. Chế độ dòng chảy thay đổi khi khí hậu chuyển từ khô hạn sang ẩm ướt.
- C. Rừng đầu nguồn bị mất làm chế độ nước sông trở nên thất thường.
- D. Càng lên vĩ độ cao, góc chiếu càng nhỏ và bức xạ Mặt Trời nhận được càng ít.

Câu 48. Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do

- A. nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.
- B. sự vận động tự quay của Trái Đất.
- C. các tác nhân ngoại lực như gió, mưa.
- D. dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời.

Câu 49. Điền vào chỗ trống trong câu sau: “Quy luật địa đới được hình thành do...(1)... và biểu hiện rõ nhất của nó là...(2)...”.

- A. (1) sự thay đổi độ ẩm và mưa ở miền núi, (2) sự phân bố theo vành đai của đất và động vật theo độ cao.
- B. (1) sự vận động tự quay của Trái Đất, (2) sự phân bố theo vành đai của đất và động vật theo độ cao.
- C. (1) hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất, (2) sự phân bố theo vành đai của đất và thực vật theo độ cao.
- D. (1) sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao và sự thay đổi độ ẩm và mưa ở miền núi, (2) sự phân bố theo vành đai của đất và thực vật theo độ cao.

Câu 50. Điền vào chỗ trống trong câu sau: “Quy luật địa ô được hình thành do...(1)... và biểu hiện rõ nhất của nó là...(2)...”.

- A. (1) do sự phân bố đất liền và biển, đại dương, (2) sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- B. (1) sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời theo vĩ độ, (2) sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- C. (1) ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến, (2) sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.
- D. (1) hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất, (2) sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

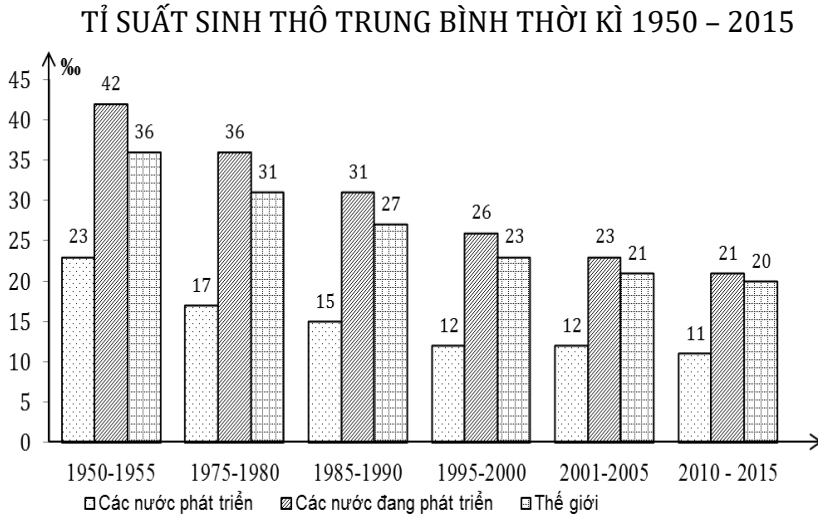
Câu 1. Nhận định nào dưới đây thể hiện đúng đặc điểm của quy mô dân số thế giới?

- A. Quy mô dân số thế giới tăng khá đồng đều giữa các giai đoạn.
- B. Đến đầu thế kỉ XXI, quy mô dân số đã đạt trên 7 tỉ người.
- C. Không có sự chênh lệch lớn về quy mô dân số giữa các quốc gia.
- D. Quy mô dân số thế giới ngày càng tăng, có sự chênh lệch giữa các quốc gia.

Câu 2. Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với

- A. số phụ nữ ở cùng thời điểm.
- B. số dân trung bình ở cùng thời điểm.
- C. số trẻ em tử vong trong năm.
- D. số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm.

Câu 3. Cho biểu đồ sau:



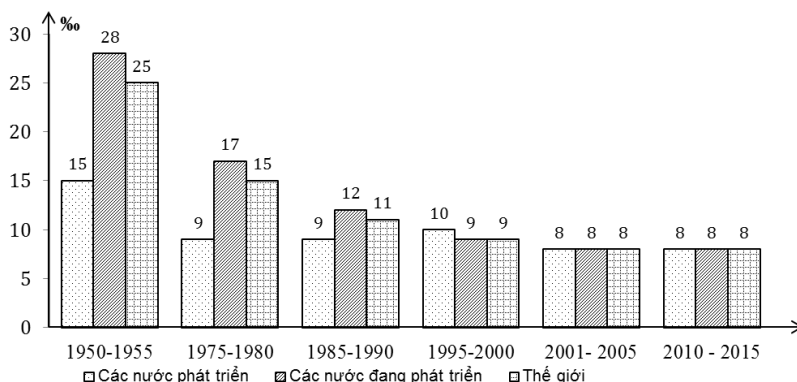
Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết:

Nhận định nào sau đây là đúng về tỉ suất sinh thô của thế giới trong thời kì 1950 – 2015?

- A. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.
- B. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới giảm, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng tăng.
- C. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng tăng.
- D. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới tăng, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.

Câu 4. Cho biểu đồ sau:

TỈ SUẤT TỬ THÔ TRUNG BÌNH THỜI KÌ 1950 – 2015



Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết

Nhận định nào dưới đây **không** đúng về tỉ suất tử thô của thế giới trong thời kì 1950 – 2015?

- A. Tỉ suất tử thô của thế giới có xu hướng giảm dần.
- B. Chênh lệch tỉ suất tử thô giữa các nhóm nước và thế giới có xu hướng giảm dần.
- C. Tỉ suất tử thô toàn thế giới và các nhóm nước có xu hướng tăng chậm trong giai đoạn 2001 – 2015.
- D. Từ giai đoạn 2001 – 2005 đến nay, tỉ suất tử thô của các nhóm nước có xu hướng cân bằng với mức trung bình thế giới.

Câu 5. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là

- A. tỉ số trẻ em sinh ra trên tổng số năm.
- B. hiệu số giữa số người sinh ra và chết đi trong một năm.
- C. hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô trong một năm.
- D. tỉ số trẻ em sinh ra còn sống so với tổng số người đã chết trong năm.

Câu 6. Chỉ số phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là

- A. tỉ suất sinh thô.
- B. tỉ suất tử thô.
- C. tỉ suất gia tăng tự nhiên.
- D. tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi).

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm cơ cấu dân số theo giới?

- A. Ở các nước phát triển, nữ nhiều hơn nam; ngược lại ở các nước đang phát triển, nam nhiều hơn nữ.
- B. Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.
- C. Cơ cấu theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia.

D. Cơ cấu theo giới chỉ chú ý đến khía cạnh sinh học, không quan tâm đến khía cạnh xã hội như vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

Câu 8. Trên thế giới người ta thường chia dân số thành ba nhóm tuổi là

A. nhóm dưới độ tuổi lao động (0-15 tuổi), nhóm tuổi lao động (16 - 64 tuổi) và nhóm trên độ tuổi lao động (65 tuổi trở lên).

B. nhóm dưới độ tuổi lao động (0-14 tuổi), nhóm tuổi lao động (15 - 64 tuổi) và nhóm trên độ tuổi lao động (65 tuổi trở lên).

C. nhóm dưới độ tuổi lao động (0-14 tuổi), nhóm tuổi lao động [15 - 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi)] và nhóm trên độ tuổi lao động [60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên].

D. nhóm dưới độ tuổi lao động (0 - 15 tuổi), nhóm tuổi lao động [16 - 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi)] và nhóm trên độ tuổi lao động [60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên].

Câu 9. Nhận định nào sau đây **không** đúng với các nước có cơ cấu dân số vàng?

A. Tỷ lệ dân số phụ thuộc ít.

B. Nguồn lao động dồi dào.

C. Tỷ lệ số dân dưới 15 tuổi thấp và tiếp tục giảm.

D. Nhu cầu giải quyết vấn đề việc làm, nhà ở lớn.

Câu 10. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Anh và Việt Nam năm 2015

(Đơn vị:%)

Quốc gia	Anh	Việt Nam
Khu vực I	1,3	44,0
Khu vực II	15,2	22,8
Khu vực III	83,5	33,2
Tổng số	100,0	100,0

Nhận định nào sau đây là **không** đúng về cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Anh và Việt Nam?

A. Ở Anh, có tới hơn 80 % lao động làm việc ở khu vực III.

B. Những nước đang phát triển, tỉ lệ lao động trong khu vực I còn cao.

C. Việt Nam có tỉ lệ lao động ở khu vực I cao nhất, hơn nhiều lần so với ở Anh.

D. Những nước phát triển, lao động tập trung ở khu vực II, khu vực I có tỉ trọng thấp.

Câu 11. Cho bài toán sau đây: Năm 2015, dân số thế giới là 7334 triệu người sinh sống trên diện tích rộng 135 triệu km². Hãy cho biết mật độ dân số của thế giới là bao nhiêu người/km²?

A. 48 người/km². B. 52 người/km². C. 54 người/km². D. 53 người/km².

Câu 12. Nguyên nhân châu Á có dân số đông nhất thế giới **không** phải là do

A. số lượng người nhập cư lớn.

B. có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

C. châu lục có diện tích rộng lớn nhất.

D. là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại.

Câu 13. Nhân tố có ảnh hưởng quyết định tới phân bố dân cư thế giới là

A. sự chuyển cư.

B. điều kiện khí hậu, đất, các nguồn tài nguyên thuận lợi.

C. có chế độ chính trị ổn định, chính sách thu hút dân cư.

D. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất nền kinh tế.

Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ dân nông thôn và thành thị của thế giới giai đoạn 1900 – 2015

(Đơn vị: %)

Năm	1900	1950	1970	1990	2015
Khu vực					
Thành thị	13,6	29,2	37,7	43,0	54,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	57,0	46,0
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy trả lời câu hỏi số 14 đến câu hỏi số 15

Câu 14. Dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số thế giới phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1900 – 2015 là

A. biểu đồ cột chồng.

B. biểu đồ tròn.

C. biểu đồ miền.

D. biểu đồ đường.

Câu 15. Nhận xét nào sau đây **không** đúng về tỉ lệ dân thành thị của thế giới thời kì 1900 – 2015?

A. Tỉ lệ dân thành thị có xu hướng tăng liên tục.

B. Tỉ lệ dân thành thị luôn thấp hơn tỉ lệ dân nông thôn.

C. Tỉ lệ dân thành thị năm 2015 cao hơn tỉ lệ dân nông thôn.

D. Xu hướng chuyển dịch hiện nay là giảm tỉ lệ dân nông thôn, tăng tỉ lệ dân thành thị.

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

Câu 1. Nhận định nào **không** đúng với các nước đang phát triển?

- A. GDP/ đầu người thấp.
- B. Nợ nước ngoài nhiều.
- C. Tuổi thọ trung bình cao.
- D. HDI ở mức thấp.

Câu 2. Nhận định nào **không** đúng về các nước phát triển?

- A. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Đầu tư ra nước ngoài nhiều, nhất là lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.
- B. Tổng sản phẩm trong nước bình quân trên đầu người cao.
- C. Ngành dịch vụ đóng vai chủ yếu trong cơ cấu GDP của mỗi quốc gia.

Câu 3. Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên

- A. tri thức, vốn, lao động.
- B. vốn, lao động, tài nguyên.
- C. tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao.
- D. tri thức, kĩ thuật, lao động.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Xu hướng thay đổi chỉ số HDI của thế giới và các nhóm nước qua các năm

Nhóm nước \ Năm	Năm			
	1990	2000	2010	2014
Các nước phát triển (OECD)	0,785	0,834	0,872	0,880
Các nước đang phát triển	0,513	0,568	0,642	0,660
Các nước kém phát triển nhất	0,348	0,399	0,484	0,502
Thế giới	0,597	0,641	0,697	0,711

Nhận xét nào đúng về đối tượng địa lí theo bảng số liệu trên?

- A. Chỉ số HDI của các nước phát triển giảm liên tục qua các năm.
- B. Chỉ số HDI của các nước đang phát triển giảm liên tục qua các năm.
- C. Chỉ số HDI của các nước kém phát triển nhất giảm liên tục qua các năm.
- D. Chỉ số HDI của các nước phát triển cao nhất và tăng liên tục qua các năm.

Câu 5. Nhận định nào sau đây là đúng để nói về cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại?

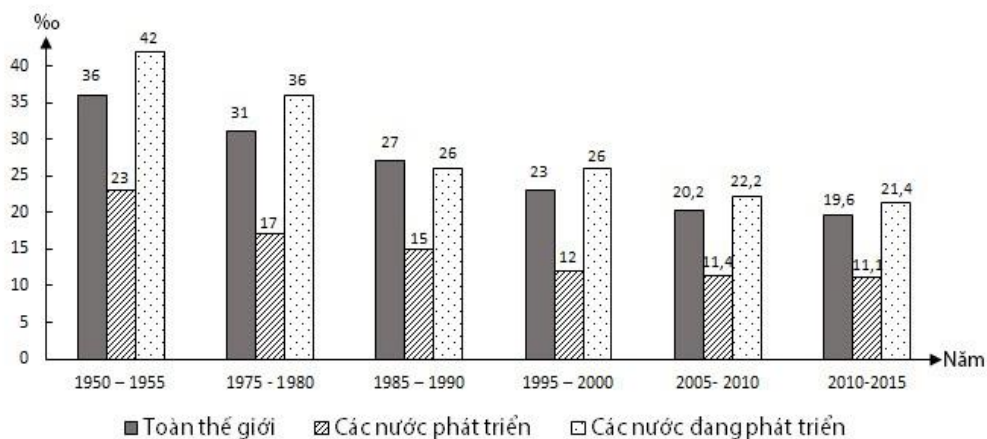
- A. Xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ mới.
- B. Xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao.
- C. Chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp.
- D. Chỉ tác động sâu sắc đến khu vực các nước phát triển.

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng về các nước công nghiệp mới?

- A. Thuộc các nước phát triển.
- B. Chủ yếu là các nước ở châu Âu.
- C. Đang trong quá trình công nghiệp hóa.
- D. Đạt trình độ phát triển nhất định về công nghiệp.

Câu 7. Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỈ SUẤT SINH THỒ THỜI KÌ 1950 - 2015



Thời kì 1950 - 2015, tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển có đặc điểm là

- A. chưa ổn định, tăng giảm thất thường.
- B. tương đối ổn định, không có sự thay đổi nhiều
- C. cao hơn tỉ suất sinh thô của thế giới.
- D. thấp hơn tỉ suất sinh thô của thế giới và các nước phát triển.

Câu 8. Cho bảng số liệu sau:

GDP của thế giới, Hoa Kỳ và một số châu lục năm 2014

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Thế giới	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi
Lãnh thổ	78 037,1	17 348,1	21 896,9	26 501,4	2 475,0

Năm 2014, tỉ trọng GDP so với thế giới của Hoa Kỳ, châu Âu, châu Á, châu Phi lần lượt là:

- A. 28%, 34%, 22%, 3%.
- B. 22%, 28%, 34%, 3%.
- C. 3%, 24%, 27%, 22%.
- D. 22%, 27,8%, 34%, 2,9%.

Câu 9. Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới **không** phải về

- A. kinh tế.
- B. Văn hóa.
- C. Chính trị.
- D. Khoa học.

Câu 10. Mặt trái lớn nhất của toàn cầu hóa kinh tế là

- A. dịch bệnh ngày càng gia tăng.
- B. môi trường ngày càng ô nhiễm.
- C. tài nguyên ngày càng bị cạn kiệt.
- D. khoảng cách giàu nghèo gia tăng.

Câu 11. Thách thức to lớn của toàn cầu hóa làm ảnh hưởng tới sức cạnh tranh kinh tế của các nước đang phát triển là

- A. tự do thương mại được mở rộng.
- B. gây áp lực nặng nề đối với thiên nhiên
- C. giá trị đạo đức có nguy cơ bị xói mòn.
- D. phải làm chủ các ngành kinh tế mũi nhọn.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lợi ích do khu vực hóa kinh tế mang lại?

- A. Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường giữa các quốc gia.
- B. Tạo lập những thị trường chung của khu vực rộng lớn.
- C. Tăng cường thêm quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới.
- D. Tính tự chủ và quyền lực của các quốc gia ngày càng được khẳng định.

Câu 13. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có

- A. chung mục tiêu và lợi ích phát triển.
- B. sự phát triển kinh tế xã hội đồng đều.
- C. tổng thu nhập quốc gia tương tự nhau
- D. lịch sử phát triển đất nước giống nhau.

Câu 14. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới?

- A. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.
- B. EU là tổ chức liên kết kinh tế khu vực được thành lập sớm nhất.
- C. NAFTA là tổ chức liên kết kinh tế khu vực có ít quốc gia tham gia nhất.
- D. ASEAN là tổ chức liên kết kinh tế khu vực có nhiều quốc gia tham gia nhất.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân số thế giới hiện nay?

- A. Các nước phát triển có tốc độ gia tăng dân số đang ngày càng cao.
- B. Các nước đang phát triển có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm.
- C. Các nước phát triển thường có tỉ lệ người già trong dân số cao.
- D. Hiện tượng bùng nổ dân số vẫn đang còn xảy ra ở một số nước đang phát triển.

Câu 16. Những vấn đề nào sau đây đang đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình của thế giới?

- A. Bùng nổ dân số, ô nhiễm môi trường.
- B. Biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ôzôn.
- C. Già hóa dân số, suy giảm tài nguyên.
- D. Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, khủng bố.

Câu 17. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số của thế giới phân theo độ tuổi, thời kì 2000 - 2015

(Đơn vị: %)

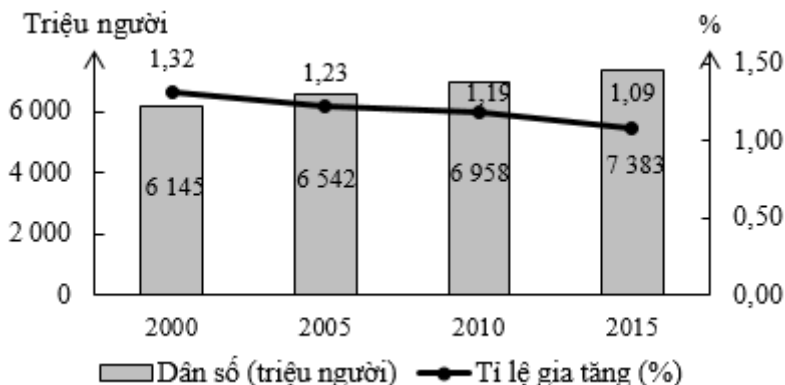
Năm	Dưới 15 tuổi	Từ 15 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên	Tổng
2000	30,09	59,95	9,96	100
2005	28,02	61,67	10,31	100
2010	26,79	62,15	11,06	100
2015	26,15	61,58	12,27	100

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện xu hướng thay đổi cơ cấu dân số của thế giới phân theo độ tuổi, thời kì 2000 - 2015?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ kết hợp cột và đường.

Câu 18. Nhận định nào đúng về đối tượng địa lí trong biểu đồ sau?

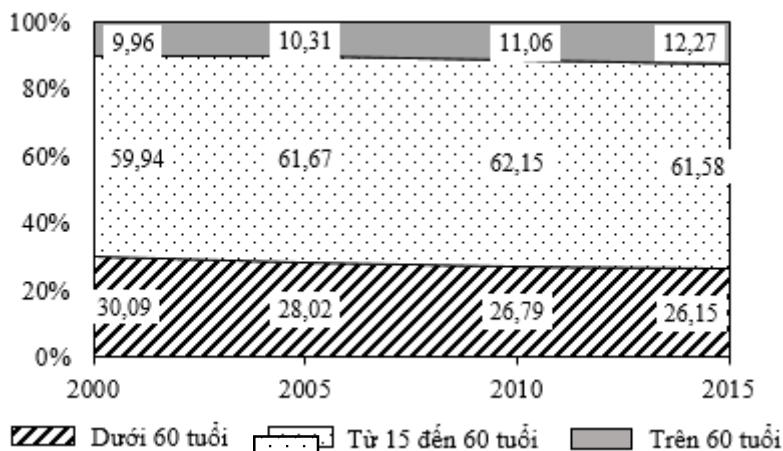
BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015



- A. Dân số của thế giới giảm liên tục qua các năm.
- B. Dân số của thế giới tăng liên tục qua các năm.
- C. Tỉ lệ gia tăng dân số của thế giới tăng liên tục qua các năm.
- D. Tỉ lệ gia tăng dân số của thế giới tăng, giảm chưa ổn định.

Câu 19. Nhận định nào đúng về đối tượng địa lí trong biểu đồ sau?

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI THEO ĐỘ TUỔI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2015



- A. Giai đoạn 2000 - 2015, tỉ trọng dân số thế giới dưới 15 tuổi có xu hướng ngày càng tăng.
- B. Giai đoạn 2000 - 2015, tỉ trọng dân số thế giới từ 15 tuổi đến dưới 60 tuổi có xu hướng ngày càng tăng.

C. Giai đoạn 2000 – 2015, tỉ trọng dân số thế giới từ 60 tuổi trở lên có xu hướng ngày càng giảm.

D. Giai đoạn 2000 – 2015, tỉ trọng dân số thế giới từ 60 tuổi trở lên có xu hướng ngày càng tăng.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

**Cơ cấu dân số của các nước phát triển theo độ tuổi,
năm 2000 và năm 2015**

(Đơn vị: %)

Năm	Dưới 15 tuổi	Từ 15 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
2000	18,36	62,20	19,44
2015	16,44	59,75	23,81

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số của nước phát triển theo độ tuổi, năm 2000 và năm 2015?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ kết hợp

Câu 21. Cho bảng số liệu sau:

**Cơ cấu dân số của nước đang phát triển theo độ tuổi,
giai đoạn năm 2000 – 2015**

(Đơn vị: %)

Năm	Dưới 15 tuổi	Từ 15 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
2000	32,92	59,40	7,68
2005	30,50	61,41	8,09
2010	29,01	62,26	8,73
2015	28,13	61,95	9,92

Nhận định nào sau đây đúng về cơ cấu dân số của các nước đang phát triển theo độ tuổi, qua bảng số liệu trên?

A. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi tương đối ổn định qua các năm.

B. Tỉ trọng dân số dưới 15 tuổi có xu hướng tăng liên tục qua các năm.

C. Tỉ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên có xu hướng tăng liên tục qua các năm.

D. Tỉ trọng dân số từ 15 tuổi đến dưới 60 tuổi có xu hướng tăng liên tục qua các năm.

Câu 22. Phần lớn lãnh thổ châu Phi có cảnh quan

A. hoang mạc, bán hoang mạc và xavan.

B. rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan.

C. rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô.

D. hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô.

Câu 23. Phát biểu nào sau đây đúng nhất về thực trạng tài nguyên thiên nhiên của châu Phi?

A. khoáng sản nhiều, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn.

B. khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh.

- C. khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.
- D. trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ nhưng chưa được khai thác.

Câu 24. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho kinh tế châu Phi kém phát triển là

- A. sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.
- B. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, dân trí thấp.
- C. xung đột sắc tộc triền miên, còn nhiều hủ tục.
- D. thiên nhiên khắc nghiệt, tài nguyên bị cạn kiệt.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với châu Phi?

- A. Có tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- B. Đa số các nước đều thuộc nước nghèo.
- C. Đa số các nước kinh tế kém phát triển.
- D. Đóng góp khá lớn trong GDP toàn cầu.

Câu 26. Cảnh quan phổ biến của châu Mĩ Latinh là

- A. rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm.
- B. xavan và xavan – rừng.
- C. hoang mạc và bán hoang mạc.
- D. vùng núi cao và thảo nguyên.

Câu 27. Nhận định nào **không** đúng khi nói về kinh tế của châu Mĩ Latinh?

- A. Vốn đầu tư của nước ngoài tăng liên tục.
- B. Kinh tế của châu Mĩ Latinh phụ thuộc nhất vào nước Hoa Kỳ.
- C. Nguồn vốn đầu tư vào châu Mĩ Latinh chủ yếu từ Tây Ban Nha và Hoa Kỳ.
- D. Hiện tượng đô thị hóa ở châu Mĩ Latinh gắn với sản xuất được hiện đại hóa.

Câu 28. Định hướng nào sau đây **không** phải là định hướng củng cố và phát triển kinh tế của châu Mĩ Latinh?

- A. Phát triển giáo dục.
- B. Cải cách kinh tế.
- C. Hạn chế xuất khẩu.
- D. Công nghiệp hóa đất nước.

Câu 29. Vấn đề nào sau đây **không** phải là vấn đề đang đặt ra đối với Tây Nam Á và Trung Á?

- A. Nhiều tôn giáo với các tín ngưỡng khác biệt.
- B. Nghèo tài nguyên thiên nhiên, nhiều thiên tai.
- C. Sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài.
- D. Khủng bố gây mất ổn định chính trị trong khu vực.

Câu 30. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho Tây Nam Á và Trung Á trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc là

- A. vị trí địa lí mang tính chiến lược.
- B. có trữ lượng dầu khí lớn nhất thế giới.
- C. nơi tiếp nhận văn hóa cả phương Đông và phương Tây.
- D. nơi ra đời của nhiều tôn giáo có tính ảnh hưởng trên thế giới.

Câu 31. Nguyên nhân sâu xa làm cho khu vực Trung Á và Tây Nam Á mất ổn định là do

- A. các nhà nước khác nhau về thể chế, chính trị.

- B. nguồn dầu mỏ và vị trí địa - chính trị quan trọng.
- C. có nhiều tôn giáo và có ảnh hưởng lớn trên thế giới.
- D. tiếp thu nhiều giá trị văn hóa cả phương Đông và phương Tây.

Câu 32. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí và lãnh thổ của Hoa Kỳ?

- A. Nằm ở bán cầu Đông, trên lục địa Bắc Mỹ.
- B. Giáp Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- C. Tiếp giáp với Ca-na-đa và khu vực Mĩ Latinh.
- D. Phần lớn nằm trong vùng khí hậu cận chí tuyến.

Câu 33. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên vùng phía Trung tâm của Hoa Kỳ?

- A. Địa hình bao gồm có vùng gò đồi và đồng bằng phù sa.
- B. Có khí hậu cận nhiệt ở phía bắc và khí hậu ôn đới ở phía nam.
- C. Khoáng sản có trữ lượng lớn như: quặng sắt, than đá, dầu mỏ.
- D. Sông Mixixipi mang lại nhiều giá trị về kinh tế cho vùng này.

Câu 34. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân cư của Hoa Kỳ?

- A. Chủ yếu dân cư có nguồn gốc Mĩ Latinh.
- B. Là đất nước đông dân và dân số tăng nhanh.
- C. Chủ yếu là người nhập cư, nhất là người châu Âu.
- D. Người dân sống chủ yếu ở trong các thành phố.

Câu 35. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số của Hoa Kỳ?

- A. Quy mô dân số đông.
- B. Tuổi thọ trung bình cao.
- C. Dân số tăng nhanh.
- D. Tỷ lệ dân nhập cư thấp.

Câu 36. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển các ngành kinh tế của Hoa Kỳ?

- A. Khu vực dịch vụ phát triển mạnh, các loại hình và phương tiện giao thông hiện đại nhất thế giới nhưng ngành chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu GDP.
- B. Các sản phẩm của ngành công nghiệp của Hoa Kỳ luôn đứng đầu thế giới nhưng tỉ trọng của ngành trong cơ cấu GDP có xu hướng ngày càng giảm.
- C. Hoa Kỳ có nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới và đang thay đổi theo hướng hình thành các vành đai chuyên môn hóa.
- D. Cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ luôn chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa và giữ vị trí hàng đầu thế giới từ sau năm 1980.

Câu 37. Nhận định nào sau đây đúng về ngành nông nghiệp của Hoa Kỳ?

- A. Hoa Kỳ có không chú trọng vào phát triển nông nghiệp.
- B. Nông nghiệp đang xuất hiện các vành đai chuyên canh.
- C. Nền nông nghiệp hàng hóa được hình thành sớm và phát triển mạnh.
- D. Dịch vụ nông nghiệp trong giá trị toàn ngành có xu hướng ngày càng giảm.

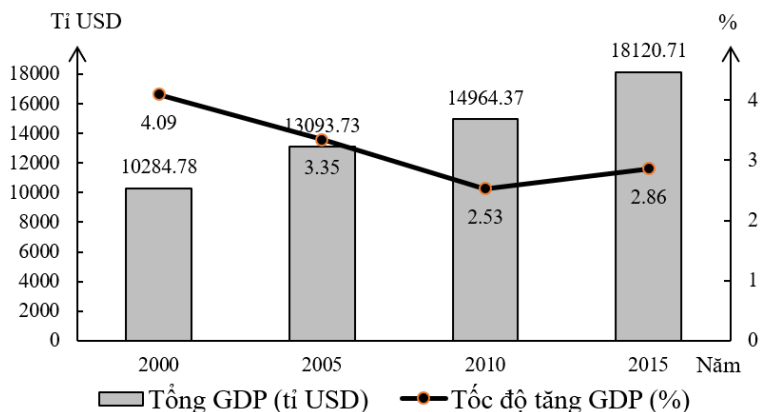
Câu 38. Nhận định nào **không** đúng về ngành dịch vụ của Hoa Kỳ?

- A. Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới.

- B. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc hiện đại nhất thế giới.
- C. Khu vực này có tỉ trọng GDP cao, đứng sau ngành công nghiệp.
- D. Đóng vai trò quan trọng đối với giá trị ngoại thương của thế giới.

Câu 39. Nhận định nào đúng về đối tượng địa lí, qua biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA HOA KÌ, THỜI KÌ 2000 – 2015



- A. Tổng GDP của Hoa Kỳ giảm liên tục qua các năm.
- B. Tổng GDP của Hoa Kỳ tăng liên tục qua các năm.
- C. Tổng GDP của Hoa Kỳ tăng, giảm không ổn định qua các năm.
- D. Tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ giảm liên tục qua các năm.

Câu 40. Cho bảng số liệu sau:

Tốc độ tăng trưởng một số ngành kinh tế của Hoa Kỳ, thời kì 2000 – 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015
Nông, lâm, ngư nghiệp	100	126,2	144,0	163,9
Công nghiệp, xây dựng	100	120,6	128,5	152,9
Dịch vụ	100	129,4	151,3	183,9

Nhận định nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng của một số ngành kinh tế ở Hoa Kỳ, theo bảng số liệu trên?

- A. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. Ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- C. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- D. Tất cả các ngành kinh tế đều tăng và tăng liên tục qua các năm.

Câu 41. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2015
Nông, lâm, ngư nghiệp	1,2	1,1
Công nghiệp, xây dựng	23,2	20,0

Dịch vụ	75,6	78,9
Tổng	100	100

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2015, theo bảng số liệu trên là

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ miền.
C. biểu cột nhóm. D. biểu đồ đường.

Câu 42. EU đã thiết lập thị trường chung vào năm nào?

- A. 1993. B. 1994. C. 1995. D. 1996.

Câu 43. Năm 2016, nước nào sau đây xin ra khỏi EU?

- A. Pháp B. Đức C. Anh D. Hà Lan

Câu 44. Đồng tiền chung của châu Âu (đồng Ơ-rô) được chính thức đưa vào giao dịch thanh toán từ năm nào?

- A. Năm 1997. B. Năm 1998. C. Năm 1999. D. Năm 2000.

Câu 45. Mục đích nào sau đây **không** phải là mục đích hoạt động của EU?

- A. Tăng cường hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp và nội vụ.
B. Tăng cường hợp tác, liên kết về an ninh và đối ngoại.
C. Mở rộng không gian sang các nước khác trên thế giới.
D. Tự do hóa lưu thông giữa các nước thành viên về hàng hóa, dịch vụ, con người và tiền vốn.

Câu 46. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với EU?

- A. Là trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới.
B. Là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.
C. Là lãnh thổ có sự phát triển tương đối đồng đều.
D. Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất thế giới.

Câu 47. Nhận định nào **không** đúng về sự việc sử dụng đồng tiền chung EU?

- A. Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi ngoại tệ.
B. Thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.
C. Giảm sức cạnh tranh về hàng hóa giữa các nước thành viên.
D. Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

Câu 48. Phát biểu nào **không** đúng với đặc điểm phát triển kinh tế của EU?

- A. EU dẫn đầu thế giới về thương mại.
B. Kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu.
C. Giá nông phẩm cao hơn giá của thế giới.
D. Các nước đang phát triển là bạn hàng lớn của EU.

Câu 49. Để tạo ra sự liên kết sâu rộng về mặt kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở tự nguyện, EU đã quan tâm tới việc

- A. tạo ra thị trường chung châu Âu, tự do lưu thông.
B. hợp tác trong sản xuất các sản phẩm công nghiệp.

C. hợp tác trong các lĩnh vực dịch vụ, nhất là giao thông vận tải.

D. tạo ra sự liên kết vùng ở khu vực biên giới, tiếp giáp với các quốc gia.

Câu 50. Cho bảng số liệu sau:

Vai trò của EU trong một số lĩnh vực trên thế giới năm 2015

Lĩnh vực	Tỉ trọng so với thế giới (%)
Số dân	6,9
Tổng GDP	22,1
Sản xuất điện	13,4
Sản xuất ô tô	20,3
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	33,3

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện tỉ trọng một số lĩnh vực của EU so với thế giới năm 2015, theo bảng số liệu trên?

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ cột và đường.

Câu 51. Cho bảng số liệu sau:

GDP của một số quốc gia thuộc EU, qua các năm

(Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia \ Năm	1995	2004	2010	2014
CHLB Đức	2 417,7	2 714,4	3 417	3 868
Anh	1 102,7	2 140,9	2 404	2 990
Pháp	1 536,5	2 002,6	2 647	2 829

Nhận định nào đúng về tăng trưởng GDP của một số nước thuộc EU, qua bảng số liệu trên?

A. Pháp có tốc độ gia tăng giá trị GDP chậm nhất.

B. Cộng hòa liên bang Đức có tốc độ gia tăng giá trị GDP chậm nhất.

C. Tổng GDP qua các năm của các nước tăng, giảm thất thường.

D. Tổng GDP qua các năm của các nước có xu hướng giảm liên tục.

Câu 52. Liên bang Nga giáp với bao nhiêu nước?

A. 11 nước.

B. 12 nước.

C. 13 nước.

D. 14 nước.

Câu 53. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí và lãnh thổ của Liên bang Nga?

A. Liên bang Nga có diện tích lớn nhất thế giới.

B. Liên bang Nga nằm ở cả hai châu lục Á và Âu.

C. Có đường biên giới và đường bờ biển dài.

D. Nằm hoàn toàn trong vùng khí hậu ôn đới.

Câu 54. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên của Liên bang Nga?

A. Đại bộ phận đồng bằng nằm ở phía đông.

B. Giàu có tài nguyên khoáng sản.

- C. Diện tích rừng đứng đầu thế giới.
- D. Sông ngòi có nhiều giá trị về thủy điện.

Câu 55. Liên bang Nga không phải đối mặt với khó khăn nào về tự nhiên?

- A. Núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn.
- B. Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá và khô cạn.
- C. Tài nguyên phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng băng giá.
- D. Ít các con sông lớn, không có nhiều giá trị về sông ngòi.

Câu 56. Nhận định nào **không** đúng về dân cư và xã hội của Liên bang Nga?

- A. Là nước đông dân, tăng nhanh qua các năm.
- B. Là nước có tiềm lực lớn về khoa học và văn hóa.
- C. Người dân sống chủ yếu ở các thành phố nhỏ, trung bình.
- D. Người Nga chiếm tỉ trọng cao nhất trong thành phần các dân tộc.

Câu 57. Phát biểu nào sau đây **không** phải là chiến lược kinh tế mới của Liên bang Nga?

- A. Mở rộng ngoại giao.
- B. Coi trọng châu Âu.
- C. Nâng cao đời sống nhân dân.
- D. Xây dựng nền kinh tế thị trường.

Câu 58. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Liên bang Nga là cường quốc văn hóa?

- A. Có nhiều công trình kiến trúc, văn hóa, nghệ thuật giá trị.
- B. Có nhiều nhà bác học thiên tài, nổi tiếng khắp thế giới.
- C. Người dân có trình độ học vấn cao, khoa học cơ bản phát triển.
- D. Là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ.

Câu 59. Vùng nào của Liên bang Nga có nền kinh tế phát triển và lâu đời nhất?

- A. Vùng U-ran.
- B. Vùng Viễn Đông.
- C. Vùng Trung tâm.
- D. Vùng Trung tâm đất đen.

Câu 60. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên bang Nga qua các năm

Sản phẩm \ Năm	1995	2005	2010	2015
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	470,0	511,8	540,7
Than đá (triệu tấn)	270,8	298,3	322,9	373,3
Điện (tỉ kWh)	876,0	953,0	1 038,0	1 063,4

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên bang Nga, theo bảng số liệu trên?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột và đường.

Câu 61. Nhật Bản nằm ở khu vực nào dưới đây?

- A. Nam Á.
- B. Đông Á.
- C. Bắc Á.
- D. Tây Á.

Câu 62. Cho bảng số liệu sau:

**Cơ cấu giá trị sản xuất phân theo ngành kinh tế
của Liên bang Nga qua một số năm**

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015
Nông, lâm, ngư nghiệp	6,4	5,0	3,9	4,6
Công nghiệp, xây dựng	38,0	38,0	34,7	33,1
Dịch vụ	55,6	57,0	61,4	62,3
Tổng	100	100	100	100

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện xu hướng thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất phân theo ngành kinh tế của Liên bang Nga, theo bảng số liệu trên?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột và đường.

Câu 63. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản?

- A. Là đất nước nghèo tài nguyên khoáng sản.
- B. Nhiều thiên tai xảy ra như núi lửa, động đất, bão.
- C. Là nơi có nhiều dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
- D. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới.

Câu 64. Nguyên nhân quan trọng nhất tạo cho Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú là do

- A. Nhật Bản là quốc gia quần đảo.
- B. tiếp giáp với các biển và đại dương.
- C. có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
- D. nơi đây có khí hậu gió mùa và mưa nhiều.

Câu 65. Lĩnh vực người Nhật Bản chú trọng đầu tư là

- A. giáo dục.
- B. nông nghiệp.
- C. công nghiệp.
- D. an ninh quốc phòng.

Câu 66. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân cư của Nhật Bản?

- A. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng cao.
- B. Phần lớn dân cư tập trung ở nông thôn.
- C. Người lao động cần cù và làm việc tích cực.
- D. Nhật Bản là nước đông dân, tỷ lệ gia tăng dân số thấp.

Câu 67. Nhận định nào sau đây **không** đúng về sự phát triển ngành dịch vụ của Nhật Bản?

- A. Ngành tài chính, ngân hàng đứng hàng đầu thế giới.
- B. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ngày càng hạn chế.
- C. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản.
- D. Giao thông vận tải biển là ngành có vị trí đặc biệt quan trọng.

Câu 68. Nhận định nào sau đây **không** đúng về nền nông nghiệp của Nhật Bản?

- A. Sản lượng tơ tằm của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới.

- B. Chăn nuôi phát triển theo hướng tiên tiến trong các trang trại.
- C. Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Nhật Bản.
- D. Lúa gạo là cây trồng chính, chiếm phần lớn diện tích đất canh tác.

Câu 69. Ngành giao thông vận tải nào của Nhật Bản có vị trí quan trọng trên thế giới?

- A. Đường bộ.
- B. Đường hàng không.
- C. Đường sắt.
- D. Đường biển.

Câu 70. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản qua các năm

Năm	1950	1970	1997	2005	2010	2014	Dự báo 2025
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	13,3	12,9	11,7
Từ 15 – 65 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	63,8	60,8	60,1
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	22,9	26,3	28,2

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản, theo bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản tương đối ổn định qua các năm.
- B. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi chiếm tỷ trọng thấp nhất và có xu hướng ngày càng tăng.
- C. Tỷ trọng dân số từ 15 đến 65 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng ngày càng tăng.
- D. Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi đang có xu hướng tăng nhanh và tăng liên tục qua các năm.

Câu 71. Cho bảng số liệu sau:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế của Nhật Bản, thời kì 2000 – 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015
Nông, lâm, ngư nghiệp	100	71,3	83,7	65,0
Công nghiệp, xây dựng	100	89,7	101,2	79,3
Dịch vụ	100	101,9	124,3	94,4

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế của Nhật Bản, theo bảng số liệu trên?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột và đường.

Câu 72. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí và lãnh thổ của Trung Quốc?

- A. Tiếp giáp với 14 quốc gia.
- B. Là nước có diện tích lớn hàng đầu thế giới.

C. Phía đông tiếp giáp với Đại Tây Dương.

D. Đường biên giới chủ yếu là núi cao.

Câu 73. Diện tích của Trung Quốc đứng sau các quốc gia nào sau đây?

A. LB Nga, Canada, Ấn Độ.

B. LB Nga, Canada, Hoa Kỳ.

C. LB Nga, Canada, Braxin.

D. LB Nga, Canada, Ôxtrâyliya.

Câu 74. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên miền Tây Trung Quốc?

A. Khí hậu nhiệt đới lục địa khắc nghiệt.

B. Là nơi bắt nguồn của các con sông lớn.

C. Địa hình gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên, bồn địa.

D. Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc.

Câu 75. Ý nào sau đây **không** đúng về tình hình phân bố dân cư của Trung Quốc?

A. Người dân sống chủ yếu ở các đô thị.

B. Dân cư phân bố chủ yếu ở miền Đông.

C. Dân cư phân bố thưa thớt ở miền Tây.

D. Có nhiều đô thị lớn tập trung ở miền Đông.

Câu 76. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm?

A. Tiến hành chính sách dân số rất triệt để.

B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

D. Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

Câu 77. Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào?

A. Công nghiệp cơ khí.

B. Công nghiệp dệt may.

C. Công nghiệp luyện kim.

D. Công nghiệp hóa dầu.

Câu 78. Các ngành công nghiệp ở nông thôn của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên thế mạnh về

A. Lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có.

B. Lực lượng lao động có kĩ thuật và nguyên vật liệu sẵn có.

C. Lực lượng lao động dồi dào và công nghệ sản xuất cao.

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn và công nghệ sản xuất cao.

Câu 79. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Trung Quốc, thời kì 2000 – 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015
Nông, lâm, ngư nghiệp	14,68	11,64	9,53	8,83
Công nghiệp, xây dựng	45,53	47,03	46,40	40,93
Dịch vụ	39,79	41,33	44,07	50,24
Tổng	100	100	100	100

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Trung Quốc, theo bảng số liệu trên?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền.
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột nhóm.

Câu 80. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm

(Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2010	2015
Xuất khẩu	39,3	53,5	53,1	57,6
Nhập khẩu	60,7	46,5	46,9	42,4

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết Trung Quốc nhập siêu vào năm nào?

- A. 1985 B. 1995 C. 2010 D. 2015

Câu 81. Nhận định nào **không** đúng về vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á?

- A. Nằm ở phía tây nam của châu Á.
B. Nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
C. Cầu nối lục địa Á, Âu với Ôtxtrâyliia.
D. Giao thoa giữa các nền văn hóa trên thế giới.

Câu 82. Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị quan trọng vì

- A. là nơi đông dân nhất thế giới và tập trung nhiều thành phần dân tộc.
B. nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. khu vực này tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên, nhất là khoáng sản.
D. là cầu nối hai lục địa, tiếp giáp hai đại dương, nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

Câu 83. Một trong những lợi thế của hầu hết các nước ở Đông Nam Á là

- A. Phát triển thủy điện. B. Phát triển lâm nghiệp.
C. Phát triển kinh tế biển. D. Phát triển chăn nuôi.

Câu 84. Các nước Đông Nam Á có nhiều khoáng sản vì

- A. nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa.
B. có địa hình rất đa dạng với nhiều kiểu địa hình.
C. nằm trong vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.
D. nằm kề sát vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

Câu 85. Lợi thế nào **không** đúng về tự nhiên của Đông Nam Á?

- A. Đất, khí hậu, sông ngòi thích hợp cho phát triển nông nghiệp cận nhiệt.
B. Có diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn.
C. Có nhiều lợi thế để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
D. Giàu có tài nguyên khoáng sản, nhất là có dầu khí ở thềm lục địa.

Câu 86. Đông Nam Á có truyền thống văn hóa phong phú và đa dạng là do

- A. có số dân đông, nhiều quốc gia.
B. nằm tiếp giáp giữa các đại dương.

- C. có vị trí cầu nối giữa lục địa Á – Âu.
- D. có vị trí giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.

Câu 87. Cơ cấu GDP của các nước Đông Nam Á đang thay đổi theo hướng

- A. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- B. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.
- C. giảm tỉ trọng khu vực III, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- D. các ngành kinh tế tương đối ổn định, không có sự thay đổi nhiều.

Câu 88. Một trong những hướng phát triển ngành công nghiệp của các nước Đông Nam Á hiện nay là

- A. ưu tiên phát triển ngành công nghiệp truyền thống.
- B. tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.
- C. đẩy mạnh các ngành đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại.
- D. chú trọng sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước.

Câu 89. Nhận định nào sau đây **không** đúng về dân cư của khu vực Đông Nam Á?

- A. Là khu vực có số dân đông, mật độ dân số cao.
- B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khá cao và có xu hướng tăng.
- C. Có cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào.
- D. Phân bố dân cư không đồng đều, chủ yếu tập trung ở đồng bằng.

Câu 90. Khu vực Đông Nam Á **không** chú trọng xu hướng nào trong phát triển công nghiệp?

- A. Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.
- B. Chú trọng phát triển các ngành truyền thống.
- C. Chú trọng sản xuất các sản phẩm xuất khẩu.
- D. Hiện đại hóa thiết bị và chuyển giao công nghệ.

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ LỚP 12

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Câu 1. Nước Việt Nam nằm ở

- A. trung tâm bán đảo Đông Dương và vùng Đông Nam Á.
- B. rìa đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
- C. phía đông Thái Bình Dương, khu vực năng động của thế giới.
- D. rìa đông châu Á, khu vực cận nhiệt đới.

Câu 2. Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, vùng biển nước ta gồm có những bộ phận nào?

- A. Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.
- B. Đảo, quần đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
- C. Đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
- D. Quần đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

Câu 3. Nội thủy là vùng có đặc điểm

- A. vùng có chiều rộng 12 hải lý.
- B. vùng nước nằm bên trong đất liền.
- C. một phần của lãnh hải.
- D. vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

Câu 4. Vùng biển được coi là đường biên giới quốc gia trên biển

- A. nội thủy.
- B. lãnh hải.
- C. chủ quyền kinh tế biển.
- D. thềm lục địa.

Câu 5. Vùng mà Nhà nước có quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, quy định về y tế, môi trường, nhập cư... trên vùng biển

- A. vùng lãnh hải.
- B. vùng tiếp giáp lãnh hải.
- C. vùng chủ quyền kinh tế biển.
- D. thềm lục địa.

Câu 6. Vùng có phần ngầm dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến rìa ngoài của rìa lục địa có độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa là

- A. vùng lãnh hải.
- B. vùng tiếp giáp lãnh hải.
- C. vùng chủ quyền kinh tế biển.
- D. thềm lục địa.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng đặc quyền kinh tế của nước ta?

- A. Vị trí tiếp liền với lãnh hải.

- B. Rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.
- C. Hoạt động theo Luật Biển năm 1982.
- D. Được xem như một bộ phận trên đất liền.

Câu 8. Vùng biển nước ta nằm trong phạm vi kinh độ là

- A. $102^{\circ}09' \text{ Đ} - 109^{\circ}24' \text{ T}$.
- B. $102^{\circ}09' \text{ Đ} - 109^{\circ}24' \text{ Đ}$.
- C. $101^{\circ}0' \text{ Đ} - 117^{\circ}20' \text{ Đ}$.
- D. $101^{\circ}0' \text{ Đ} - 117^{\circ}20' \text{ T}$.

Câu 9. Biển Đông có bao nhiêu quốc gia ven biển?

- A. 7.
- B. 8.
- C. 9.
- D. 10.

Câu 10. Đường bờ biển của nước ta dài 3260 km, chạy từ

- A. Tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Cà Mau.
- B. Tỉnh Lạng Sơn đến tỉnh Cà Mau.
- C. Tỉnh Lạng Sơn đến tỉnh Kiên Giang.
- D. Tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Kiên Giang.

Câu 11. Vùng đất là vùng

- A. phần đất liền được giới hạn bằng các đường biên giới trên bộ và đường bờ biển.
- B. phần đất liền và vùng nội thủy.
- C. phần đất liền và các hải đảo.
- D. phần đất liền và lãnh hải.

Câu 12. Nhận định nào sau đây **không** đúng về phạm vi lãnh thổ vùng đất của nước ta?

- A. Là phần đất liền với diện tích rộng lớn.
- B. Có đường biên giới dài trên đất liền.
- C. Có đường bờ biển chạy dài theo đất nước.
- D. Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ trên Biển Đông.

Câu 13. Phần đất liền của nước ta nằm trong phạm vi vĩ độ là

- A. $23^{\circ}23' \text{ B} - 8^{\circ}30' \text{ B}$.
- B. $23^{\circ}22' \text{ B} - 8^{\circ}34' \text{ N}$.
- C. $23^{\circ}23' \text{ B} - 8^{\circ}34' \text{ B}$.
- D. $22^{\circ}21' \text{ B} - 6^{\circ}50' \text{ B}$.

Câu 14. Phần đất liền của nước ta nằm trong phạm vi kinh độ là

- A. $102^{\circ}09' \text{ Đ} - 109^{\circ}24' \text{ T}$.
- B. $102^{\circ}09' \text{ Đ} - 109^{\circ}24' \text{ Đ}$.
- C. $103^{\circ}09' \text{ Đ} - 102^{\circ}23'$.
- D. $109^{\circ}09' \text{ Đ} - 109^{\circ}24' \text{ Đ}$.

Câu 15. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5, cho biết biên giới đất liền nước ta tiếp giáp với các quốc gia nào?

- A. Philippin, Thái Lan, Lào.
- B. Lào, Ấn Độ, Brunây.
- C. Trung Quốc, Lào, Campuchia.
- D. Trung Quốc, Thái Lan, Mianma.

Câu 16. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5, hãy cho biết phía tây của nước ta tiếp giáp với các quốc gia nào?

- A. Thái Lan, Lào.
- B. Lào, Campuchia.
- C. Lào, Trung Quốc.
- D. Campuchia, Thái Lan.

Câu 17. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5, hãy cho biết nước ta có bao nhiêu tỉnh tiếp giáp với Trung Quốc?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 18. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây vừa tiếp giáp với Trung Quốc vừa tiếp giáp với Lào?

- A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Sơn La. D. Lào Cai.

Câu 19. Việt Nam có đường biên giới chung với quốc gia nào dài nhất?

- A. Trung Quốc. B. Lào. C. Thái Lan. D. Campuchia.

Câu 20. Cửa khẩu nào nằm ở ngã ba Đông Dương?

- A. Cha Lo. B. Lao Bảo. C. Bờ Y. D. Lệ Thanh.

Câu 21. Việt Nam có điều kiện giao lưu với các nước là nhờ có lợi thế

- A. cửa ngõ ra biển của các nước Đông Dương, Đông Bắc Thái Lan.
B. tiếp giáp với nhiều nước.
C. nhiều sông chảy qua nhiều nước láng giềng.
D. nằm trên ngã tư đường hàng hải, hàng không quốc tế và trên đường các tuyến đường bộ xuyên Á.

Câu 22. Tại sao việc giao thương giữa nước ta với các nước láng giềng trên đất liền chỉ thuận lợi ở một số cửa khẩu?

- A. Để đảm bảo an ninh quốc gia.
B. Biên giới nước ta nằm ở khu vực miền núi địa thế hiểm trở.
C. Phần lớn đường biên giới chạy theo các đỉnh núi, hẻm núi, khe núi, sông suối.
D. Cửa khẩu là nơi có địa hình thuận lợi cho việc giao thông.

Câu 23. Việt Nam nằm ở trong khu vực múi giờ thứ mấy?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 24. Tại sao nước ta nằm ở múi giờ thứ 7?

- A. Do nằm ở vĩ độ từ $23^{\circ}23'B$ đến $8^{\circ}34'B$.
B. Do nằm ở kinh độ từ $102^{\circ}09'Đ$ đến $109^{\circ}24'Đ$.
C. Do nằm trong vùng nội chí tuyến.
D. Do nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

Câu 25. Đặc điểm nào của vị trí địa lí quy định tính chất nhiệt đới của thiên nhiên nước ta?

- A. Tiếp giáp với Biển Đông. B. Nằm trong vùng nội chí tuyến.
C. Nằm hoàn toàn ở Bắc bán cầu. D. Tiếp giáp giữa lục địa và đại dương.

Câu 26. Nguyên nhân cơ bản làm cho khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ là

- A. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang.

- B. chịu ảnh hưởng rõ rệt của gió mậu dịch và gió mùa.
- C. nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu.
- D. ảnh hưởng của Biển Đông và các khối khí di chuyển qua biển.

Câu 27. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới bán cầu Bắc nên thiên nhiên nước ta có đặc điểm gì?

- A. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mùa hạ nóng.
- B. Nền nhiệt độ cao, chan hòa ánh nắng.
- C. Nhiều tài nguyên sinh vật.
- D. Có sự phân hóa tự nhiên theo lãnh thổ.

Câu 28. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của nước ta?

- A. Tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn.
- B. Thông ra Đại Tây Dương qua các eo biển.
- C. Nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương.
- D. Nằm gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.

Câu 29. Ý nào **không** đúng với ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta?

- A. Tạo điều kiện mở cửa, hội nhập và thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. Phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ.
- C. Tạo sự giao lưu văn hóa – xã hội với các nước trên thế giới.
- D. Mở rộng quan hệ ngoại thương với nhiều nước trong và ngoài khu vực.

Câu 30. Ý nghĩa văn hóa – xã hội của vị trí địa lí là

- A. giao lưu thuận lợi với các nước bằng đường bộ, đường không và đường biển.
- B. thực hiện chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. mở lối ra biển cho nhiều nước Đông Nam Á.
- D. tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác, hữu nghị với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Câu 31. Nhận định nào sau đây **không** phải là đặc điểm của địa hình nước ta?

- A. Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi.
- B. Địa hình nước ta có cấu trúc rất đơn giản.
- C. Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. Địa hình nước ta đang chịu tác động mạnh của con người.

Câu 32. Thiên nhiên nước ta thay đổi theo chiều Bắc – Nam là do sự thay đổi chủ yếu của yếu tố nào?

- A. Đất đai.
- B. Địa hình.
- C. Sông ngòi.
- D. Khí hậu.

Câu 33. Sự phân hóa theo độ cao ở nước ta thể hiện rõ nhất của thành phần tự nhiên nào?

- A. Khí hậu, đất đai, sông ngòi.
- B. Khí hậu, địa hình, sinh vật.
- C. Sông ngòi, đất đai, sinh vật.
- D. Khí hậu, đất đai, sinh vật.

Câu 34. Tính nhiệt đới ẩm gió mùa và tính chất khép kín của Biển Đông không thể hiện qua yếu tố

- A. nhiệt độ, độ mặn nước biển.
- B. sóng, thủy triều, hải lưu.
- C. sinh vật biển.
- D. địa hình bờ biển.

Câu 35. Ý nào **không** đúng khi nói đến biểu hiện theo mùa của yếu tố hải văn của Biển Đông?

- A. Độ mặn trung bình của nước biển tăng giảm theo mùa mưa, mùa khô.
- B. Sóng trên Biển Đông mạnh nhất vào thời kì gió mùa Đông Bắc.
- C. Nhiệt độ nước biển khác nhau giữa mùa mưa và mùa khô.
- D. Chế độ thủy triều các vùng ven biển như nhau.

Câu 36. Biên độ nhiệt trung bình năm khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam nước ta như thế nào?

- A. Biên độ nhiệt miền Nam lớn hơn miền Bắc.
- B. Biên độ nhiệt miền Bắc lớn hơn miền Nam.
- C. Biên độ nhiệt tháng 7 chênh lệch nhau lớn.
- D. Biên độ nhiệt tháng 1 ít có sự chênh lệch nhau.

Câu 37. Cảnh quan nào sau đây tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta?

- A. Đới rừng gió mùa cận xích đạo.
- B. Đới rừng xích đạo.
- C. Đới rừng nhiệt đới.
- D. Đới rừng nhiệt đới gió mùa.

Câu 38. Cảnh quan nào tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. Đới rừng cận xích đạo gió mùa.
- B. Đới rừng cận nhiệt đới gió mùa.
- C. Đới rừng ôn đới gió mùa.
- D. Đới rừng nhiệt đới gió mùa.

Câu 39. Đâu **không** phải là đặc điểm của khí hậu đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta?

- A. Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ.
- B. Mùa hạ nóng.
- C. Mưa quanh năm.
- D. Độ ẩm thay đổi tùy nơi.

Câu 40. Đặc điểm khí hậu đai cận nhiệt gió mùa trên núi nước ta là

- A. nóng ẩm, ít mưa, nhiệt độ trung bình trên 25°C.
- B. mát mẻ, không tháng nào có nhiệt độ trên 25°C, mưa nhiều.
- C. mùa hạ nóng, mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình dưới 25°C.
- D. khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 5°C.

Câu 41. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh không hình thành ở các vùng có

- A. vùng núi thấp.
- B. có mùa khô rõ rệt.
- C. khí hậu ẩm ướt.
- D. mưa nhiều.

Câu 42. Phát biểu nào sau đây **không** phải là thế mạnh của khu vực đồng bằng ở nước ta?

- A. Sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.
- B. Có nguồn thủy sản phong phú.

C. Địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

D. Có một số loại khoáng sản như khí tự nhiên, than bùn, than nâu...

Câu 43. Phát biểu nào sau đây **không** phải là thế mạnh của khu vực đồi núi ở nước ta?

A. Có hệ sinh thái rừng phát triển.

B. Thuận lợi để trồng cây hàng năm.

C. Tài nguyên khoáng sản phong phú.

D. Có nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.

Câu 44. Các dãy núi của nước ta có hướng chính là

A. Tây Bắc – Đông Nam.

B. Bắc – Nam và vòng cung.

C. Đông – Tây và Tây Bắc – Đông Nam.

D. Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung.

Câu 45. Dạng địa hình cácxtơ ở nước ta là do đặc điểm nào quy định?

A. Tính biển.

B. Tính đồi núi

C. Tính phân hóa.

D. Tính nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 46. Biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa ở khu vực đồng bằng của nước ta là

A. trượt đất, lở đất, xói mòn đất.

B. cácxtơ tạo ra các hang động đẹp.

C. bồi tụ nhanh, mở rộng ra biển.

D. cắt xẻ mạnh tạo ra các thềm phù sa cổ.

Câu 47. Đặc điểm nổi bật của khu vực đồi núi Trường Sơn Nam ở nước ta là

A. chủ yếu là đồi núi thấp, hình bát úp.

B. có các khối núi đá cổ và cao nguyên xếp tầng.

C. có nhiều núi cao và đồ sộ nhất nước ta.

D. chủ yếu là cao nguyên xếp tầng, bề mặt bằng phẳng.

Câu 48. Đặc điểm nổi bật của khu vực đồi núi Trường Sơn Bắc ở nước ta là

A. vùng núi cao và đồ sộ nhất nước ta.

B. gồm các khối núi cổ và cao nguyên xếp tầng.

C. địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

D. có độ cao trung bình, cao ở hai đầu và thấp ở giữa.

Câu 49. Điểm khác nhau giữa địa hình vùng đồi núi Tây Bắc và địa hình vùng đồi núi Đông Bắc ở nước ta là gì?

A. Vùng đồi núi Tây Bắc có địa hình núi thấp chiếm ưu thế, vùng đồi núi Đông Bắc có địa hình đồi núi cao chiếm phần lớn diện tích.

B. Vùng đồi núi Tây Bắc có địa hình núi cao chiếm ưu thế, vùng đồi núi Đông Bắc có địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

- C. Vùng đồi núi Tây Bắc có địa hình đồi núi trung bình, cao ở hai đầu và thấp ở giữa. Vùng đồi núi Đông Bắc có địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
D. Vùng đồi núi Tây Bắc có địa hình núi cao chiếm ưu thế. Vùng đồi núi Đông Bắc có địa hình đồi núi trung bình, cao ở hai đầu và thấp ở giữa.

Câu 50. Hướng núi cánh cung là đặc điểm nổi bật của vùng núi nào ở nước ta?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 51. Hướng núi tây bắc – đông nam, song song và so le nhau là đặc điểm nổi bật của vùng núi nào ở nước ta?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 52. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có đê bao bọc và chia ô.
B. Có lịch sử khai thác lâu đời.
C. Chủ yếu là đất phù sa.
D. Rộng lớn, đất phù sa bồi đắp hàng năm.

Câu 53. Ý nào sau đây **không** đúng với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất đang bị bạc màu.
B. Có nhiều vùng trũng rộng lớn.
C. Có lịch sử khai thác muộn.
D. Rộng lớn, đất phù sa bồi đắp hàng năm.

Câu 54. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực đồng bằng ven biển?

- A. Bị chia cắt mạnh do cấu trúc của khu vực đồi núi.
B. Chủ yếu là đất phù sa ngọt.
C. Đất bị hoang mạc hóa.
D. Có nguồn gốc sông pha biển.

Câu 55. Loại đất chủ yếu ở đồng bằng ven biển miền Trung là

- A. đất bạc màu. B. đất cát pha. C. đất phù sa. D. đất mặn.

Câu 56. Địa hình Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long khác nhau cơ bản là

- A. địa hình bằng phẳng.
B. có hệ thống đê bao bọc.
C. trên bề mặt có những vùng thấp, trũng.
D. đồng bằng châu thổ, do sông bồi đắp.

Câu 57. Đặc điểm nổi bật về đất của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất bị cát lún, cát bay. B. đất bị hoang mạc hóa.
C. đất bị bạc màu, ô nhiễm đất. D. đất bị nhiễm phèn và nhiễm mặn.

Câu 58. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Biển Đông?

- A. Có diện tích rộng lớn.
- B. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. Các yếu tố hải văn có tính phổ biến.
- D. Được bao bọc bởi các vòng cung đảo.

Câu 59. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta?

- A. Gây ra nhiều bão.
- B. Mang lại lượng mưa lớn.
- C. Tạo cho mùa hè mát mẻ.
- D. Làm cho mùa đông lạnh hơn.

Câu 60. Dạng địa hình nào sau đây của nước ta không do ảnh hưởng của Biển Đông?

- A. Đầm phá.
- B. Vịnh cửa sông.
- C. Các đảo ven bờ.
- D. Đồng bằng châu thổ.

Câu 61. Diện tích rừng ngập mặn ở Nam Bộ xếp thứ mấy trên thế giới?

- A. Thứ ba.
- B. Thứ nhất.
- C. Thứ hai.
- D. Thứ tư.

Câu 62. Vùng nào của nước ta thuận lợi nhất cho ngành sản xuất muối?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 63. Hai bể dầu khí lớn nhất của nước ta đang được khai thác hiện nay là

- A. Nam Côn Sơn, Cửu Long.
- B. Nam Côn Sơn, Sông Hồng.
- C. Cửu Long, Thổ Chu – Mã Lai.
- D. Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai.

Câu 64. Số cơn bão mỗi năm ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta là

- A. 3 – 4 cơn bão.
- B. 8 – 10 cơn bão.
- C. 9 – 10 cơn bão.
- D. 4 – 5 cơn bão.

Câu 65. Loại thiên tai nào sau đây do ảnh hưởng trực tiếp của Biển Đông?

- A. Hạn hán.
- B. Ngập úng.
- C. Sương muối
- D. Hoang mạc hóa.

Câu 66. Sạt lở bờ biển đang đe dọa nhất dải bờ biển nào của nước ta?

- A. Dải bờ biển Bắc Bộ.
- B. Dải bờ biển Nam Bộ.
- C. Dải bờ biển Trung Bộ.
- D. Dải bờ biển Tây Nam Bộ.

Câu 67. Hai loại đồng bằng chính ở nước ta là

- A. đồng bằng bồi tích và mài mòn.
- B. đồng bằng thấp và đồng bằng trước núi.
- C. đồng bằng ven biển và đồng bằng bồi tích.
- D. đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển.

Câu 68. Đồng bằng sông Hồng do sông nào bồi đắp?

- A. Hệ thống sông Hồng.
- B. Sông Tiền và sông Hậu.
- C. Hệ thống sông Hồng và sông Cả.
- D. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Câu 69. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, dạng địa hình chính của vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. đồi trung du.
- B. đồng bằng duyên hải.
- C. bán bình nguyên.
- D. các khối núi và cao nguyên.

Câu 70. Thời gian hoạt động của gió mùa mùa đông ở nước ta từ

- A. tháng VI đến tháng XI hàng năm.
- B. tháng XI năm trước đến tháng I năm sau.
- C. tháng X năm trước đến tháng II năm sau.
- D. tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau.

Câu 71. Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về gió mùa Tây Nam của nước ta?

- A. Gió mùa Tây Nam là nguyên nhân chính gây ra mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
- B. Gió mùa Tây Nam là nguyên nhân chính gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ vào mùa đông.
- C. Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam của nước ta có nguồn gốc từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam.
- D. Vào nửa đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam của nước ta có nguồn gốc từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương.

Câu 72. Hiện tượng thời tiết nào thường xảy ra ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào nửa sau mùa đông?

- A. Khô hạn.
- B. Mưa rào.
- C. Mưa phùn.
- D. Khô nóng.

Câu 73. Hiện tượng thời tiết nổi bật nhất của vùng đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên vào nửa đầu mùa hạ là

- A. mưa lớn.
- B. có gió Phơn.
- C. mùa khô sâu sắc.
- D. có nhiều bão.

Câu 74. Nguyên nhân quan trọng nhất gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ vào mùa đông là do

- A. tiếp giáp với Biển Đông.
- B. hoạt động của gió mùa Tây Nam.
- C. hoạt động của gió mùa Đông Bắc.
- D. hoạt động của Tín phong Bắc bán cầu.

Câu 75. Gió mùa mùa hạ ở đồng bằng Bắc Bộ thổi theo hướng nào?

- A. Tây Nam.
- B. Đông Bắc.
- C. Đông Nam.
- D. Tây Bắc.

Câu 76. Đặc điểm nào **không** thể hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa của sông ngòi nước ta?

- A. Có nhiều phù sa.
- B. Có lượng nước lớn.
- C. Chế độ nước điều hòa.
- D. Có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 77. Nguyên nhân nào quan trọng nhất làm cho các đồng bằng ở hạ lưu sông của nước ta ngày càng mở rộng?

- A. Tác động của biển.
- B. Tác động của con người.
- C. Các thềm phù sa cổ bị chia cắt.
- D. Quá trình xâm thực mạnh ở đồi núi.

Câu 78. Địa hình cacxtơ là biểu hiện của đặc điểm nào sau đây?

- A. Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng theo đai cao.
- B. Địa hình của nước ta chủ yếu là đồi núi và là đồi núi thấp.
- C. Thiên nhiên nước ta mang tính nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển Đông.

Câu 79. Loại rừng nào đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta?

- A. Rừng lá kim.
- B. Rừng rậm nhiệt đới.
- C. Rừng hỗn giao.
- D. Rừng gió mùa nửa rụng lá.

Câu 80. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Mùa vụ ổn định.
- B. Đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
- C. Sản xuất lúa nước.
- D. Nhanh chóng phủ xanh đất trống đồi trọc.

Câu 81. Nguyên nhân nào **không** ảnh hưởng đến tính phân hóa theo chiều Bắc – Nam của thiên nhiên ở nước ta?

- A. Dãy Bạch Mã tạo ra bức chắn địa hình.
- B. Phạm vi hoạt động của gió mùa Đông Bắc.
- C. Tiếp giáp với Biển Đông, đường bờ biển dài.
- D. Vị trí địa lí của nước ta kéo dài trên nhiều vĩ độ.

Câu 82. Nguyên nhân nào quan trọng nhất làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều bắc – nam?

- A. Vị trí kéo dài trên nhiều vĩ độ.
- B. Hoạt động của gió mùa Đông Bắc.
- C. Dãy Bạch Mã tạo ra bức chắn địa hình.
- D. Hoạt động của gió Tín phong Đông Bắc.

Câu 83. Nhận định nào sau đây **không** phải là đặc điểm khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc ở nước ta?

- A. Mang tính nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Biên độ nhiệt nhỏ, tương đối ổn định.
- C. Nhiệt độ trung bình trên 20°C.
- D. Có từ 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C.

Câu 84. Nhận định nào sau đây **không** phải là đặc điểm tự nhiên của phần lãnh thổ phía Nam ở nước ta?

- A. Kiểu khí hậu cận xích đạo.
- B. Mùa mưa và mùa khô sâu sắc.

- C. Rừng nhiệt đới gió mùa tiêu biểu.
- D. Các loài sinh vật có nguồn gốc phương Nam.

Câu 85. Nhận định nào sau đây **không** phải là hệ quả của hoạt động gió mùa ở nước ta?

- A. Tạo ra sự đối lập về mùa giữa Trường Sơn Đông và Tây Nguyên.
- B. Miền Nam có hai mùa mưa và khô rõ rệt, mùa khô sâu sắc kéo dài.
- C. Tạo cho khí hậu tương đối điều hòa và ổn định trên phạm vi cả nước.
- D. Miền Bắc có mùa đông lạnh và khô, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

Câu 86. Giới hạn độ cao của đai nhiệt đới gió mùa ở miền Bắc là

- A. từ 600 – 700 m.
- B. dưới 600 – 700 m.
- C. từ 900 – 1000 m.
- D. dưới 900 – 1000 m.

Câu 87. Đất ở đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta có đặc điểm là

- A. chủ yếu là đất feralit và có tầng đất dày.
- B. chủ yếu là đất mùn và có tầng đất mỏng.
- C. chủ yếu là đất mùn feralit và có tầng đất mỏng.
- D. chủ yếu là đất mùn thô và có tầng đất rất mỏng.

Câu 88. Khí hậu ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

- A. gió mùa Đông Bắc đã bị biến tính và suy yếu.
- B. không có gió mùa Đông Bắc hoạt động, nóng quanh năm.
- C. gió mùa Đông Bắc đến sớm nhất và gây mưa vào mùa Đông.
- D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên một mùa đông lạnh.

Câu 89. Nhận định nào sau đây **không** đúng về dải đồng bằng ven biển Trung Bộ ở nước ta?

- A. Thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp với vùng biển sâu.
- B. Hẹp ngang và bị chia cắt mạnh thành những đồng bằng nhỏ.
- C. Đường bờ biển tương đối thoải và có thềm lục địa mở rộng.
- D. Phổ biến là các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn, cồn cát và đầm phá.

Câu 90. Loại rừng nào sau đây **không** có ở đai nhiệt đới gió mùa?

- A. Rừng thưa nhiệt đới khô.
- B. Rừng lá kim và lá rộng.
- C. Rừng thường xanh.
- D. Rừng ngập mặn, xavan.

Câu 91. Giới hạn độ cao của đai ôn đới gió mùa trên núi ở nước ta là

- A. trên 1000 m.
- B. trên 17000 m.
- C. trên 2000 m.
- D. trên 2600 m.

Câu 92. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên ở miền Bắc và Đông Bắc Bộ?

- A. Có nhiều cồn cát, đầm phá và bãi tắm đẹp.
- B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng núi vòng cung.
- C. Có các thung lũng sông lớn, đồng bằng mở rộng.
- D. Có sự thất thường trong nhịp điệu mùa của khí hậu.

Câu 93. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

- A. Là miền duy nhất khí hậu phân hóa theo ba đai cao.
- B. Vùng có nhiều sơn nguyên và cao nguyên rộng lớn.
- C. Gió mùa Đông Bắc giảm sút, làm cho tính nhiệt đới tăng dần.
- D. Các loài nhiệt đới phát triển rất mạnh, nhất là các loài thú lớn.

Câu 94. Hệ sinh thái tiêu biểu của vùng biển nước ta là

- A. rừng lá kim.
- B. rừng ngập mặn.
- C. xavan, cây bụi.
- D. rừng xích đạo gió mùa.

Câu 95. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng biển và thềm lục địa của nước ta?

- A. Rộng lớn, gấp 3 lần đất liền.
- B. Tài nguyên đa dạng, giàu có.
- C. Độ nông – sâu không đều.
- D. Mang sắc thái của vùng biển xích đạo.

Câu 96. Đặc điểm chung của địa hình vùng đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ là

- A. gồm nhiều cồn cát, đầm phá.
- B. địa hình khá cao, bề mặt lượn sóng.
- C. địa hình thấp, phẳng, thềm lục địa rộng, nông.
- D. nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi hệ thống đê và kênh rạch.

Câu 97. Nét đặc trưng trong khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. mùa hè có gió Tây khô nóng.
- B. mùa đông lạnh và dài nhất cả nước.
- C. có mùa khô sâu sắc và kéo dài.
- D. khí hậu phân chia thành hai mùa mưa, khô.

Câu 98. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, giới hạn phía nam của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

- A. dãy Bạch Mã.
- B. Đèo Ngang.
- C. sông Gianh.
- D. đồng bằng Thanh Hóa.

Câu 99. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình của nước ta, năm 2015

Tháng	1	2	3	4	5	6
Nhiệt độ (°C)	19,2	20,7	23,5	25,2	28,5	28,3
Tháng	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	27,6	27,6	26,9	25,4	24,4	21,0

Nhiệt trung bình các tháng mùa hạ của nước ta là

- A. 26,0 °C
- B. 27,3°C
- C. 24,9°C
- D. 27,5°C

Câu 100. Biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa ở khu vực đồng bằng nước ta là

- A. trượt đất, lở đất, xói mòn đất.

- B. cắt xẻ mạnh tạo ra các thềm phù sa cổ.
- C. cácxtơ với nhiều hang động.
- D. bồi tụ nhanh, mở rộng ra biển.

Câu 101. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng chịu ảnh hưởng bão mạnh nhất ở nước ta là

- A. ven biển Bắc Bộ.
- B. ven biển Trung Bộ.
- C. ven biển Nam Bộ.
- D. ven biển Đông Nam Bộ.

Câu 102. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng ít chịu ảnh hưởng bão ở nước ta là

- A. ven biển Bắc Bộ.
- B. ven biển Trung Bộ.
- C. ven biển Nam Bộ.
- D. ven biển Đông Nam Bộ.

Câu 103. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết Đà Nẵng có mùa mưa vào mùa

- A. hè thu.
- B. thu đông.
- C. đông xuân.
- D. xuân hè.

Câu 104. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết Nha Trang thuộc vùng khí hậu nào?

- A. Nam Bộ.
- B. Nam Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 105. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết trong các giá trị kinh tế của sông Mê Công giá trị nào là ít quan trọng nhất?

- A. Thủy lợi.
- B. Thủy điện.
- C. Giao thông.
- D. Du lịch.

Câu 106. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông nào dưới đây có hầu hết chiều dài sông chảy ngoài lãnh thổ nước ta?

- A. Hồng.
- B. Đà.
- C. Mê Công.
- D. Mã.

Câu 107. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết các sông nào bồi đắp nên Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Hồng.
- B. Đà.
- C. Mê Công.
- D. Mã.

Câu 108. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhận xét nào là đúng đối với nhóm đất feralit ở nước ta?

- A. Phân bố tập trung ở miền Bắc.
- B. Phân bố tập trung ở ven biển.
- C. Chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên.
- D. Thuận lợi cho việc trồng lúa và cây thực phẩm.

Câu 109. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhận xét nào **không** đúng đối với nhóm đất feralit ở nước ta?

- A. Chiếm 3/4 diện tích tự nhiên.
- B. Phân bố tập trung ở trung du và miền núi.
- C. Thường có màu đỏ, vàng.
- D. Không thuận lợi cho phát triển rừng.

Câu 110. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 – 14, cho biết bề mặt bán bình nguyên hoặc vùng đồi trung du ở nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Vị trí nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- B. Dải đồi trung du nằm ở phía bắc và tây bắc Đồng bằng sông Hồng.
- C. Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ.
- D. Trên các bán bình nguyên thỉnh thoảng có ngọn núi có độ cao trên 1000m.

Câu 111. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng cả nước và các vùng năm 2008 và năm 2017

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Năm	
	2008	2016
Cả nước	13 118,8	14 377,7
Đồng bằng sông Hồng	416,4	487,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4 558,4	5 098,0
Bắc Trung Bộ	2 700,0	3 098,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	1 797,4	2 423,3
Tây Nguyên	2 928,7	2 558,7
Đông Nam Bộ	419,9	485,1
Đồng bằng sông Cửu Long	298,5	226,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017 – NXB Thống kê, năm 2018)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào đúng với tổng diện tích rừng cả nước và các vùng nước ta năm 2008 và năm 2016?

- A. Diện tích rừng cả nước và các vùng đều tăng.
- B. Diện tích rừng cả nước và các vùng đều giảm.
- C. Diện tích rừng của Tây Nguyên giảm ít nhất.
- D. Diện tích rừng của Duyên hải Nam Trung Bộ tăng nhiều nhất.

Câu 112. Cho bảng số liệu:

Thực trạng tài nguyên rừng nước ta giai đoạn 2005 – 2016

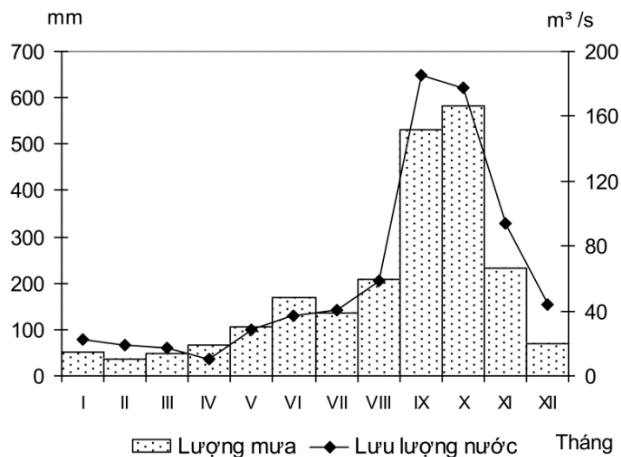
Năm	Tổng diện tích (triệu ha)	Trong đó		Độ che phủ rừng (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
2005	12,4	9,5	2,9	37,5
2009	13,2	10,3	2,9	39,1
2013	13,9	10,4	3,6	41,2
2016	14,3	10,2	4,1	41,2

Để thể hiện thực trạng tài nguyên rừng nước ta giai đoạn 2005 – 2016, biểu đồ nào sau đây thể hiện rõ nhất?

- A. Đường.
- B. Kết hợp.
- C. Miền.
- D. Cột.

Câu 113. Cho biểu đồ:

LƯỢNG MƯA VÀ LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA LƯU VỰC SÔNG GIANH (TRẠM ĐỒNG TÂM)



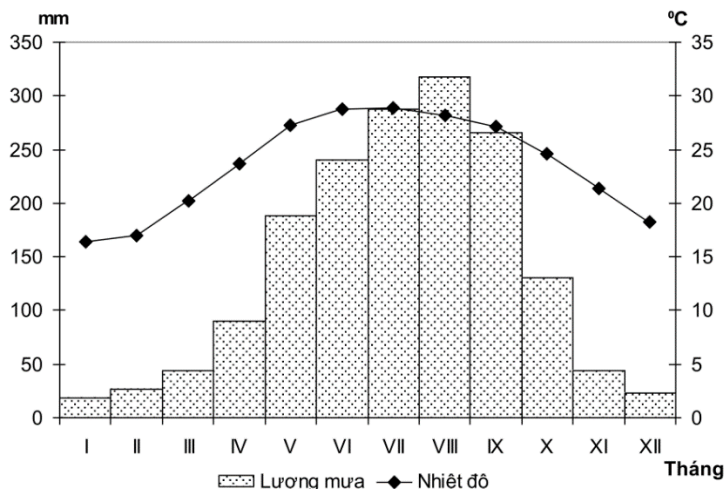
(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí lớp 8, NXB Giáo dục năm 2018)

Căn cứ vào biểu đồ, nhận xét nào đúng với lượng mưa và lưu lượng dòng chảy trung bình các tháng trong năm của lưu vực sông Hồng (Trạm Sơn Tây)?

- A. Tháng I có lượng mưa nhỏ nhất.
- B. tháng IX có lượng mưa lớn nhất.
- C. Đỉnh lũ rơi vào tháng IX.
- D. Tháng I lũ nhỏ nhất

Câu 114. Cho biểu đồ:

NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI



(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí nâng cao lớp 12, NXB Giáo dục, năm 2018)

Căn cứ vào biểu đồ, nhận xét nào đúng với nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng ở Hà Nội?

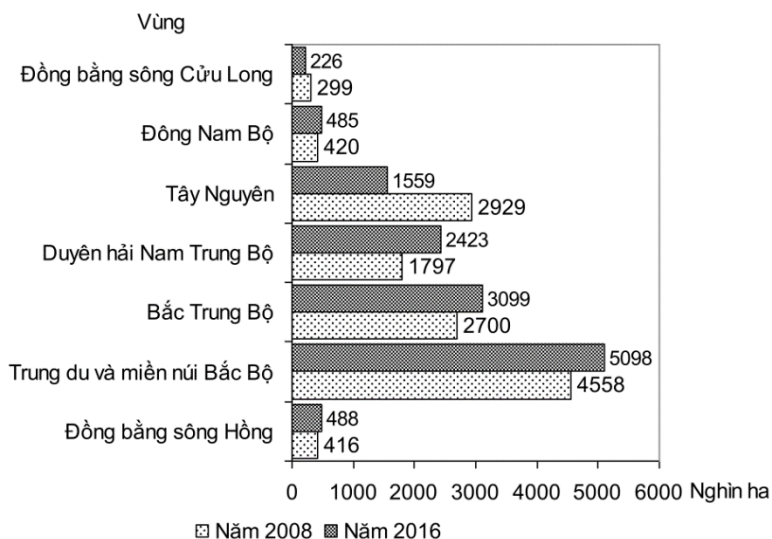
- A. Nhiệt độ thấp nhất là tháng XII.
- B. Lượng mưa cao nhất là tháng VII.

C. Mùa mưa từ tháng V đến tháng X.

D. Lượng mưa tháng VII đến tháng VIII chênh lệch nhau lớn nhất giữa các tháng.

Câu 115. Cho biểu đồ:

TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG NƯỚC TA NĂM 2008 VÀ NĂM 2016



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017 – NXB Thống kê, năm 2018)

Theo biểu đồ, nhận xét nào đúng với sự thay đổi tỉ lệ che phủ rừng các vùng nước ta năm 2008 và năm 2016?

- A. Tỉ lệ che phủ rừng cả nước và các vùng đều giảm.
- B. Tỉ lệ che phủ diện rừng cả nước đều tăng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ giảm nhất.
- D. Tây Nguyên giảm nhiều nhất.

Câu 116. Nguyên nhân nào quan trọng nhất gây ra hiện tượng ngập lụt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở nước ta?

- A. Mưa lớn và triều cường.
- B. Lũ đầu nguồn về đột ngột.
- C. Địa hình thấp và ảnh hưởng của bão.
- D. Lũ tập trung trên các hệ thống sông lớn.

Câu 117. Vùng nào úng lụt nghiêm trọng nhất ở nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ.

Câu 118. Vùng đồng bằng duyên hải miền Trung ở nước ta thường ngập lụt mạnh vào thời kì nào?

- A. Tháng VII – VIII.
- B. Tháng IX – X.
- C. Tháng VIII – IX.
- D. Tháng XI – XII.

Câu 119. Bão hoạt động nhiều nhất ở nước ta vào tháng nào?

- A. Tháng VI.
- B. Tháng VII.
- C. Tháng VIII.
- D. Tháng IX.

Câu 120. Ở vùng núi phía Bắc, lũ quét thường xảy ra vào những tháng nào?

- A. Tháng VI – VIII.
- B. Tháng VI – X.
- C. Tháng VII – IX.
- D. Tháng X – XI.

Câu 121. Khu vực nào sau đây có mùa khô kéo dài từ 6 – 7 tháng?

- A. Vùng thấp Tây Nguyên.
- B. Đồng bằng Nam Bộ.
- C. Ven biển cực Nam Trung Bộ.
- D. Thung lũng khuất gió ở miền Bắc.

Câu 122. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để bảo vệ các loài có nguy cơ mất dần và tuyệt chủng ở nước ta?

- A. Ngăn chặn mọi hành vi khai thác rừng bừa bãi.
- B. Có các quy định cụ thể về khai thác thủy sản, gỗ.
- C. Quy hoạch các vườn quốc gia và khu bảo tồn tự nhiên.
- D. Hạn chế du canh, du cư, đốt rừng làm nương rẫy.

Câu 123. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để cải tạo đất hoang hóa ở miền núi?

- A. Định canh, định cư.
- B. Nông, lâm kết hợp.
- C. Làm ruộng bậc thang.
- D. Bảo vệ rừng và đất rừng.

Câu 124. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng?

- A. Mở rộng diện tích đất.
- B. Chống ô nhiễm đất.
- C. Bón phân cải tạo đất.
- D. Đẩy mạnh thâm canh.

Câu 125. Yếu tố nào bị suy giảm mạnh nhất trong tài nguyên rừng ở nước ta?

- A. Độ che phủ rừng.
- B. Diện tích rừng trồng.
- C. Chất lượng rừng.
- D. Diện tích rừng tự nhiên.

Câu 126. Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học của nước ta là

- A. khai thác quá mức.
- B. thiên nhiên nhiệt đới dễ suy thoái.
- C. môi trường bị ô nhiễm.
- D. đánh bắt thủy sản mang tính hủy diệt.

Câu 127. Biện pháp bảo vệ rừng phòng hộ là

- A. giữ gìn các nguồn gen quý hiếm.
- B. bảo vệ tính đa dạng sinh học của rừng.
- C. tăng cường trồng mới rừng trên khu vực đầu nguồn.
- D. bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống đồi trọc.

Câu 128. Vấn đề nào sau đây **không** phải là vấn đề quan trọng trong việc sử dụng tài nguyên nước của nước ta?

- A. Thiếu nước vào mùa khô.
- B. Nguồn nước đang bị ô nhiễm.
- C. Ngập lụt vào mùa mưa.
- D. Chế độ nước sông ngòi thất thường.

Câu 129. Hai vấn đề quan trọng trong bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay là

- A. ô nhiễm môi trường và gia tăng các loại thiên tai.
- B. suy giảm các tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.
- C. ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái môi trường.
- D. suy giảm các tài nguyên thiên nhiên và biến đổi khí hậu.

Câu 130. Hoạt động nông nghiệp nào sau đây gây ra hiện tượng ô nhiễm đất ở nước ta?

- A. Thâm canh lúa nước.
- B. Tăng hệ số sử dụng đất.
- C. Canh tác không hợp lý trên đất dốc.
- D. Sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học.

Câu 131. Biện pháp quan trọng nhất góp phần bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở nước ta là

- A. hạn chế khai thác khoáng sản.
- B. tăng cường chế biến khoáng sản.
- C. tránh làm ô nhiễm môi trường.
- D. quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản.

Câu 132. Nguyên nhân chính làm tăng diện tích rừng trồng trong thời gian qua do

- A. chính sách trồng rừng.
- B. xây dựng thêm các vườn quốc gia.
- C. quy định cụ thể việc khai thác rừng.
- D. giao đất, giao rừng cho người dân.

Câu 133. Nhận định nào sau đây **không** đúng về nguyên nhân gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Lũ lên đột ngột.
- B. Có hệ thống đê bao bọc.
- C. Mức độ đô thị hóa cao.
- D. Ảnh hưởng của triều cường.

Câu 134. Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động của bão ở nước ta?

- A. Mùa bão bắt đầu từ tháng IV.
- B. Bão gây ra gió mạnh và mưa lớn.
- C. Mùa bão chậm dần từ Nam ra Bắc.
- D. Bão tập trung nhiều nhất vào tháng IX.

Câu 135. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng qua một số năm ở Việt Nam

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Độ che phủ rừng (%)
1943	14,3	43,0
1983	7,2	22,0
2005	12,7	38,0
2010	13,4	39,5
2015	14,0	40,8

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện hiện trạng rừng của nước ta, theo bảng số liệu trên?

- A. Cột.
- B. Đường.
- C. Cột và đường.
- D. Miền.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số của nước ta?

- A. Dân số đông.
- B. Gia tăng nhanh.
- C. Cơ cấu dân số trẻ.
- D. Chủ yếu là dân tộc ít người.

Câu 2. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho dân số của nước ta vẫn đang tăng nhanh là

- A. dân số đông.
- B. cơ cấu dân số trẻ.
- C. trình độ dân trí còn thấp.
- D. phân bố chưa hợp lí.

Câu 3. Nguyên nhân nào **không** ảnh hưởng đến phân bố dân cư ở nước ta?

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- B. Cơ cấu sử dụng lao động.
- C. Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng.
- D. Dân số đông, gia tăng nhanh.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta?

- A. Dân cư phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn.
- B. Dân cư phân bố chủ yếu ở khu vực đồng bằng.
- C. Dân cư tập trung thưa thớt ở khu vực đồi núi.
- D. Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị.

Câu 5. Biện pháp nào để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước?

- A. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
- B. Phát triển công nghiệp ở nông thôn và miền núi.
- C. Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn.
- D. Thực hiện các giải pháp giảm tốc độ gia tăng dân số.

Câu 6. Nhận định nào sau đây **không** phải là đặc điểm nguồn lao động của nước ta?

- A. Nguồn lao động dồi dào.
- B. Trình độ lao động còn thấp.
- C. Phân bố tương đối đồng đều.
- D. Nguồn lao động gia tăng nhanh.

Câu 7. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành kinh tế ở nước ta hiện nay có đặc điểm là

- A. lao động của nhóm ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng ngày càng tăng.
- B. lao động của nhóm ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng ngày càng tăng.
- C. lao động của nhóm ngành nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng ngày càng giảm.
- D. lao động của nhóm ngành nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng ngày càng tăng.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây đúng về thay đổi cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực ở nước ta?

- A. Lao động ở khu vực nông thôn chiếm tỉ trọng cao và đang có xu hướng tăng.

- B. Lao động ở khu vực thành thị chiếm tỉ trọng cao và đang có xu hướng giảm.
- C. Lao động ở khu vực nông thôn chiếm tỉ trọng thấp và đang có xu hướng tăng.
- D. Lao động ở khu vực thành thị chiếm tỉ trọng thấp và đang có xu hướng tăng.

Câu 9. Biện pháp nào sau đây giúp người lao động tự tạo việc làm?

- A. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- B. Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- C. Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.
- D. Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không** đúng với đặc điểm đô thị hóa của nước ta?

- A. Trình độ đô thị hóa của nước ta thấp.
- B. Tỉ lệ dân số thành thị ngày càng tăng.
- C. Quá trình đô thị hóa của nước ta diễn ra nhanh.
- D. Quá trình đô thị hóa của nước ta diễn ra không đều.

Câu 11. Đô thị nào sau đây **không** phải là đô thị trực thuộc Trung ương?

- A. Hà Nội. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Huế.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế ở nước ta?

- A. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước.
- B. Sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn thấp.
- C. Đóng góp nguồn vốn cho phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương và các vùng.
- D. Tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn, kích thích nhiều ngành kinh tế phát triển.

Câu 13. Đô thị đầu tiên của nước ta là

- A. Thăng Long. B. Cổ Loa. C. Hội An. D. Phố Hiến.

Câu 14. Đô thị Hà Nội hình thành vào thời kì nào?

- A. Trước Công nguyên. B. Thời kì phong kiến.
- C. Thời kì Pháp thuộc. D. Giai đoạn 1945 – 1954.

Câu 15. Quá trình đô thị hóa của nước ta diễn ra chậm vào thời kì nào?

- A. Trước Công nguyên B. Thời kì Pháp thuộc.
- C. Thời kì phong kiến. D. Giai đoạn 1945 – 1954.

Câu 16. Quá trình đô thị hóa của nước ta phát triển theo hai xu hướng khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam vào thời kì nào?

- A. Thời kì phong kiến. B. Giai đoạn 1945 – 1954.
- C. Thời kì Pháp thuộc. D. Giai đoạn 1954 – 1975.

Câu 17. Nguyên nhân cơ bản nhất làm cho quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm là

- A. do bị chiến tranh phá hoại. B. do cơ sở hạ tầng lạc hậu.
- C. do quá trình CNH diễn ra chậm. D. do thiếu vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Nguyên nhân cơ bản làm cho quá trình đô thị hóa ở miền Nam được đẩy mạnh trong giai đoạn 1954 – 1975 là

- A. do chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. có vị trí địa lí thuận lợi cho phát triển kinh tế.
- C. có chức năng hành chính, thương mại, quân sự.
- D. do chính quyền Sài Gòn dồn dân phục vụ chiến tranh.

Câu 19. Nguyên nhân chính làm cho tỉ lệ dân thành thị tăng lên thời gian qua là do

- A. phát triển kinh tế nông thôn.
- B. chính sách phân bố lại dân cư.
- C. phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.
- D. đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa.

Câu 20. Vùng nào sau đây có số lượng đô thị lớn nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 21. Vùng nào sau đây có tỉ lệ dân số sống dân đô thị cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 22. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số của nước ta qua một số năm

(Đơn vị: %)

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1990	100	19,5	80,5
2005	100	27,1	72,9
2010	100	30,5	69,5
2015	100	33,88	66,12

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện xu hướng thay đổi cơ cấu dân số của nước ta theo bảng số liệu trên?

- A. Miền.
- B. Cột chồng.
- C. Cột nhóm.
- D. Cột và đường.

Câu 23. Cho bảng số liệu sau:

Dân số và tỉ lệ tăng dân số nước ta (1990 – 2015)

Năm	Cả nước (nghìn người)	Tỉ lệ gia tăng dân số (%)
1990	66016,7	1,92
2000	77630,9	1,35
2005	82392,1	1,17
2010	86947,4	1,07
2015	91709,8	0,9

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tình hình dân số của nước ta theo bảng số liệu trên?

- A. Tròn.
- B. Miền.
- C. Đường.
- D. Cột và đường.

Câu 24. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta

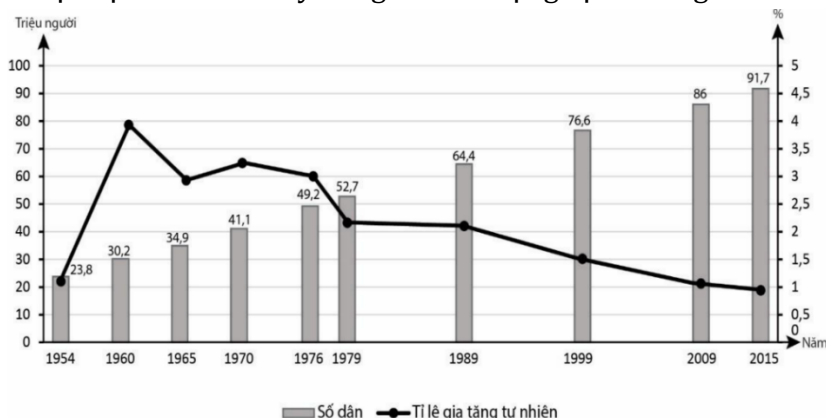
(Đơn vị: %)

Năm	1999	2005	2009	2014
Từ 0–14 tuổi	33,5	27,0	24,4	23,5
Từ 15–59 tuổi	58,4	64,0	66,9	66,3
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0	8,7	10,2

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, theo bảng số liệu trên?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 25. Nhận định nào sau đây đúng về đối tượng địa lí trong biểu đồ sau:



- A. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng giảm thất thường qua các năm.
- B. Quy mô dân số của nước ta giảm liên tục qua các năm.
- C. Quy mô dân số của nước ta tăng giảm thất thường qua các năm.
- D. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta tăng liên tục qua các năm.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị có số dân trên 1 triệu dân ở nước ta là

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ.
- C. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.

Câu 27. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên do

- A. việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục và y tế.
- D. tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 28. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân cư của nước ta?

- A. Dân số đông và tăng nhanh.
- B. Có nhiều thành phần dân tộc.

C. Bùng nổ dân số vào nửa đầu thế kỉ 20.

D. Tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm.

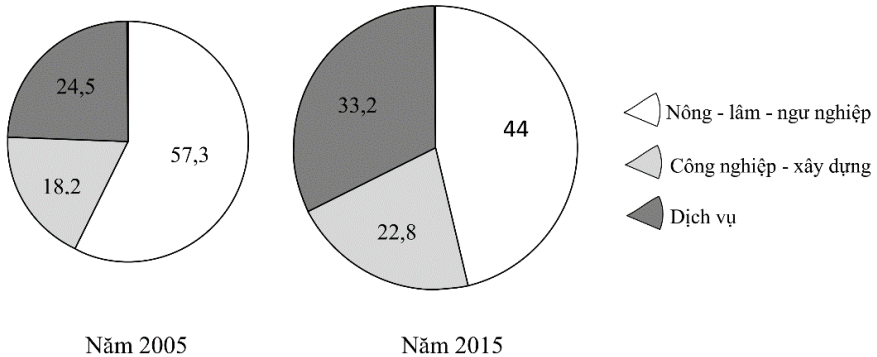
Câu 29. Nhận định nào sau đây đúng về đặc điểm nguồn lao động của nước ta?

A. Có quy mô ngày càng giảm mạnh. B. Phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị.

C. Chất lượng lao động ngày càng giảm. D. Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

Câu 30. Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH Ở NƯỚC TA, NĂM 2005 VÀ NĂM 2015



Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu sử dụng lao động phân theo ngành ở nước ta, theo biểu đồ trên?

A. Giảm tỉ trọng lao động ngành nông – lâm – ngư nghiệp và ngành dịch vụ, tăng tỉ trọng lao động ngành công nghiệp – xây dựng.

B. Giảm tỉ trọng lao động ngành công nghiệp – xây dựng, giảm tỉ trọng lao động ngành nông – lâm – ngư nghiệp và ngành dịch vụ.

C. Giảm tỉ trọng lao động ngành nông – lâm – ngư nghiệp và ngành công nghiệp – xây dựng, tăng tỉ trọng lao động ngành dịch vụ.

D. Giảm tỉ trọng lao động ngành nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng lao động ngành công nghiệp – xây dựng và ngành dịch vụ.

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Câu 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là

A. sự thay đổi dần dần tỉ trọng giữa các nhóm ngành kinh tế để thích nghi với tình hình phát triển trong và ngoài nước.

B. sự thay đổi dần dần tỉ trọng giữa các ngành, các thành phần kinh tế và giữa các vùng lãnh thổ để thích nghi với tình hình phát triển trong và ngoài nước.

C. sự thay đổi địa bàn sản xuất tương ứng với cơ cấu kinh tế ngành kinh để phát huy thế mạnh của từng vùng.

D. sự thay đổi dần dần tỉ trọng giữa các thành phần kinh tế để thích nghi với tình hình phát triển trong và ngoài nước.

Câu 2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và tương đối ổn định ở khu vực III.
- B. tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I và khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhưng chưa ổn định.
- C. tăng tỉ trọng khu vực III, giảm tỉ trọng khu vực I và khu vực II chiếm tỉ trọng cao nhất và tương đối ổn định.
- D. tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III và khu vực I chiếm tỉ trọng thấp nhất nhưng chưa ổn định.

Câu 3. Xu hướng nào sau đây **không** phải là xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành công nghiệp của nước ta?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- C. Giảm các sản phẩm chất lượng thấp, trung bình và không phù hợp với nhu cầu của thị trường.
- D. Tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả.

Câu 4. Biện pháp nào có ý nghĩa chiến lược nhất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay?

- A. Đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Phân bố dân cư và lao động.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 5. Việc xuất hiện các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta là kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.
- C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế.
- D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực thành thị và nông thôn.

Câu 6. Biểu hiện nào sau đây **không** phải là biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?

- A. Hình thành vùng chuyên canh.
- B. Xuất hiện các khu công nghiệp tập trung.
- C. Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ mới.
- D. Hình thành các khu chế xuất có quy mô lớn.

Câu 7. Nguyên nhân nào quan trọng nhất đòi hỏi nước ta phải hội nhập quốc tế và khu vực?

- A. Để thoát khỏi khủng hoảng kinh tế.
- B. Phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa.
- C. Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu.
- D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 8. Công cuộc đổi mới toàn diện kinh tế xã hội ở nước ta được manh nha từ năm nào?

- A. 1986. B. 1989. C. 1979. D. 1980.

Câu 9. Những đổi mới đầu tiên trong công cuộc đổi mới của nước ta trong lĩnh vực

- A. công nghiệp. B. nông nghiệp. C. xây dựng. D. dịch vụ.

Câu 10. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức Thương mại Thế giới WTO vào năm nào?

- A. 1995. B. 2002. C. 2007. D. 2012.

Câu 11. Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ từ năm nào?

- A. 1986. B. 1990. C. 1995. D. 2005.

Câu 12. Việt Nam là thành viên của ASEAN từ năm nào?

- A. 1985. B. 1995. C. 2005. D. 2015.

Câu 13. Lĩnh vực đầu tiên nước ta thực hiện công cuộc đổi mới là

- A. công nghiệp. B. nông nghiệp.
C. dịch vụ. D. tiểu thủ công nghiệp.

Câu 14. Xu hướng nào sau đây **không** phải là đường lối đổi mới của nước ta được khẳng định từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986)?

- A. Dân chủ hóa đời sống kinh tế – xã hội.
B. Đẩy mạnh nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung.
C. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.
D. Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước?

- A. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
B. Tỷ trọng trong cơ cấu GDP ngày càng giảm.
C. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
D. Quản lý các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.

Câu 16. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay đang chuyển đổi theo hướng

- A. tăng tỷ trọng sản phẩm trung bình, giảm tỷ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
B. tăng tỷ trọng các sản phẩm cao cấp, trung bình và giảm sản phẩm chất lượng thấp.
C. tăng tỷ trọng các sản phẩm cao cấp, giảm tỷ trọng các sản phẩm chất lượng thấp.
D. giảm tỷ trọng các sản phẩm cao cấp, tăng tỷ trọng các sản phẩm chất lượng trung bình.

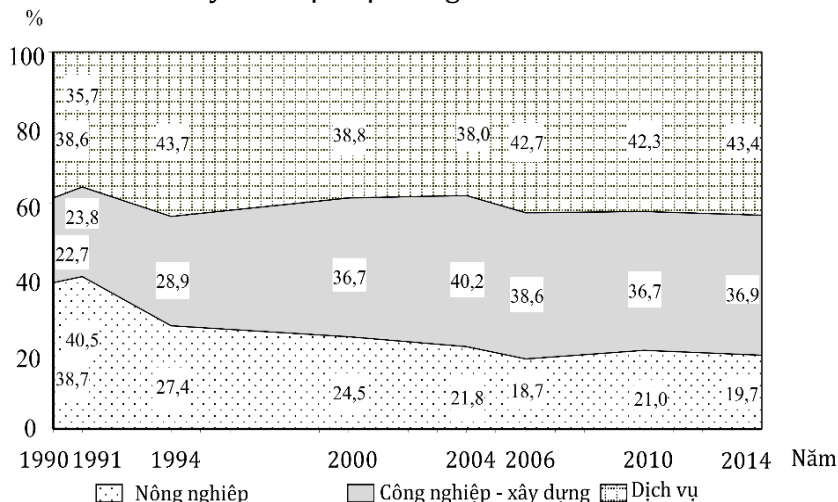
Câu 17. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với sự chuyển biến tích cực của cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta?

- A. Tỷ trọng của kinh tế tư nhân có xu hướng tăng.
B. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
C. Các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lý.
D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không có vai trò gì trong nền kinh tế.

Câu 18. Nhận định nào sau đây **không** phải là thành tựu kinh tế xã hội do công cuộc đổi mới mang lại cho nước ta?

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.
- B. Xóa đi khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.
- C. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.
- D. Nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội kéo dài.

Câu 19. Biểu đồ sau đây thể hiện nội dung nào?



- A. Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phân theo ngành của nước ta, giai đoạn 1990 – 2014.
- B. Giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2014.
- C. Tốc độ gia tăng giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2014.
- D. Xu hướng gia tăng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2014.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo ngành của nước ta qua các năm

(Đơn vị: %)

Khu vực	Năm					
	1991	1995	1999	2002	2010	2014
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - ngư nghiệp	40,5	27,2	25,4	23,0	21,0	19,7
Công nghiệp - xây dựng	23,8	28,8	34,5	38,5	36,7	36,9
Dịch vụ	35,7	44,0	40,1	38,5	42,3	43,4

Nhận xét nào đúng nhất về bảng số liệu trên?

- A. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có xu hướng tăng liên tục qua các năm.

B. Tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng tăng liên tục.

C. Tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp – xây dựng có xu hướng tăng liên tục.

D. Tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng giảm liên tục.

Câu 21. Vai trò đặc biệt nhất của ngành trồng cây lương thực của nước ta là

A. đảm bảo an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.

B. cơ sở để đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nông thôn.

C. tạo nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến.

D. tạo mặt hàng xuất khẩu để thu ngoại tệ về cho đất nước.

Câu 22. Nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta đang phát triển theo hướng nào?

A. Xen canh.

B. Đa canh.

C. Luân canh.

D. Chuyên canh.

Câu 23. Nền nông nghiệp hàng hóa của nước ta đang phát triển mạnh ở

A. nơi có nguồn lao động dồi dào.

B. nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

C. phổ biến trên nhiều vùng của cả nước.

D. những vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa.

Câu 24. Mục đích sản xuất của nền nông nghiệp hàng hóa là

A. tạo ra nhiều nông sản.

C. tạo ra nhiều việc làm.

B. tạo ra nhiều lợi nhuận.

D. mở rộng diện tích sản xuất.

Câu 25. Nền nông nghiệp cổ truyền có đặc điểm phân bố là

A. ít còn xuất hiện ở nước ta.

B. chỉ còn xuất hiện ở khu vực miền núi.

C. gần các trục giao thông và thành phố lớn.

D. còn rất phổ biến trên nhiều vùng lãnh thổ.

Câu 26. Nhận định nào sau đây đúng về tình hình sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Là vựa lúa lớn nhất cả nước.

B. Có năng suất lúa cao nhất.

C. Có diện tích lúa lớn nhất.

D. Trồng nhiều vụ trong một năm.

Câu 27. Khó khăn lớn nhất trong ngành sản xuất cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là?

A. Nhiều thiên tai xảy ra.

B. Thị trường tiêu thụ bấp bênh.

C. Nhiều sâu bệnh, dịch bệnh.

D. Trình độ lao động thấp.

Câu 28. Vùng nào sau đây có diện tích trồng cao su lớn nhất cả nước?

A. Tây Nguyên.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 29. Nguyên nhân nào quan trọng nhất làm cho sản lượng lúa của nước ta ngày càng tăng?

- A. Mở rộng diện tích.
- B. Mở rộng thị trường.
- C. Áp dụng thâm canh.
- D. Công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 30. Điều kiện thuận lợi nhất để nước ta phát triển ngành trồng cây công nghiệp lâu năm là

- A. có tài nguyên nước dồi dào.
- B. có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. có nguồn lao động dồi dào.
- D. có đất feralit chiếm diện tích lớn.

Câu 31. Các cây công nghiệp chủ lực đã đưa Việt Nam lên vị trí hàng đầu thế giới về xuất khẩu là

- A. cà phê, cao su, hồ tiêu.
- B. cà phê, điều, hồ tiêu.
- C. chè, cao su, hồ tiêu.
- D. cà phê, chè, hồ tiêu.

Câu 32. Nhận định nào sau đây **không** đúng về điều kiện thuận lợi để phát triển ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

- A. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.
- B. Đất feralit chiếm diện tích lớn.
- C. Nguồn lao động dồi dào.
- D. Có các đồng bằng rộng lớn.

Câu 33. Vùng có ngành trồng dừa phát triển nhất ở nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 34. Điều kiện thuận lợi nào có tính quyết định đến sự phát triển ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?

- A. Cơ sở thức ăn dồi dào.
- B. Sự phát triển của công nghiệp chế biến.
- C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. Dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ.

Câu 35. Ngành chăn nuôi nào sau đây quan trọng nhất nước ta hiện nay?

- A. Chăn nuôi bò.
- B. Chăn nuôi lợn.
- C. Chăn nuôi gia cầm.
- D. Nuôi ong lấy mật.

Câu 36. Vùng nào sau đây có ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh nhất nước ta hiện nay?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 37. Biện pháp nào quan trọng nhất để phát huy tính đa dạng của thiên nhiên trong sản xuất nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.
- B. Phân bố phù hợp hệ thống cây trồng vật nuôi.
- C. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản.
- D. Thay đổi cơ cấu mùa vụ và sử dụng giống ngắn ngày.

Câu 38. Biện pháp nào quan trọng nhất để hạn chế tính bấp bênh trong sản xuất nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.
- B. Sử dụng giống ngắn ngày có năng suất cao.
- C. Phân bố phù hợp hệ thống cây trồng vật nuôi.
- D. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Câu 39. Biện pháp nào quan trọng nhất để khai thác tốt hơn tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.
- B. Đẩy mạnh hoạt động vận chuyển nông sản.
- C. Phân bố phù hợp hệ thống cây trồng vật nuôi.
- D. Thay đổi cơ cấu mùa vụ và sử dụng giống ngắn ngày.

Câu 40. Đặc điểm nào của thiên nhiên làm tăng tính bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp ở nước ta?

- A. Chịu ảnh hưởng của biển.
- B. Tính chất nhiều đồi núi.
- C. Tính phân hóa đa dạng.
- D. Tính nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 41. Đặc điểm nào của thiên nhiên đã ảnh hưởng lớn đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ở nước ta?

- A. Chịu ảnh hưởng của biển.
- B. Tính chất nhiều đồi núi.
- C. Sự phân hóa đa dạng.
- D. Tính nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 42. Đặc điểm nào của thiên nhiên tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Chịu ảnh hưởng của biển.
- B. Tính chất nhiều đồi núi.
- C. Sự phân hóa đa dạng.
- D. Tính nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 43. Nhiệm vụ nào sau đây quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh sản xuất nông sản nhiệt đới.
- B. Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp lâu năm.
- C. Đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi.
- D. Phòng chống thiên tai, sâu bệnh và dịch bệnh.

Câu 44. Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất để nước ta đẩy mạnh phát triển hoạt động thủy sản nuôi trồng nước lợ?

- A. Nước ta có nhiều đảo ven bờ, vũng, vịnh.
- B. Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- C. Nước ta có nhiều ô trũng rộng lớn ở các đồng bằng.
- D. Nước ta có nhiều bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn.

Câu 45. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để nước ta đẩy mạnh phát triển hoạt động khai thác thủy sản là

- A. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

- B. có nhiều ô trũng rộng lớn ở các đồng bằng.
- C. có nguồn lợi hải sản phong phú, trữ lượng lớn.
- D. có nhiều bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn.

Câu 46. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho ngành thủy sản của nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây là do

- A. vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú, trữ lượng lớn.
- B. có nhiều đổi mới trong chính sách của nhà nước đối với ngành thủy sản.
- C. mặt hàng này đã thâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới.
- D. người lao động có nhiều kinh nghiệm trong đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Câu 47. Nguyên nhân nào quan trọng nhất làm chất lượng thương phẩm của ngành thủy sản của nước ta còn nhiều hạn chế?

- A. Có nhiều bão và đợt gió mùa Đông Bắc.
- B. Phương tiện đánh bắt còn chậm được đổi mới.
- C. Công nghiệp chế biến thủy sản còn nhiều hạn chế.
- D. Môi trường ven biển bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị giảm.

Câu 48. Năng suất lao động của ngành thủy sản ở nước ta còn thấp chủ yếu do

- A. có nhiều bão và đợt gió mùa Đông Bắc
- B. phương tiện đánh bắt còn chậm được đổi mới.
- C. công nghiệp chế biến thủy sản còn nhiều hạn chế.
- D. môi trường ven biển bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị giảm.

Câu 49. Lợi thế nào **không** phải là lợi thế để phát triển hoạt động khai thác hải sản ở nước ta?

- A. Có vùng biển chủ quyền rộng lớn.
- B. Có nguồn lợi thủy sản phong phú.
- C. Có nhiều ngư trường cá trọng điểm.
- D. Có mạng lưới sông suối, ao hồ dày đặc.

Câu 50. Những vùng nào sau đây ở nước ta phát triển mạnh hoạt động khai thác thủy sản?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Nam Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

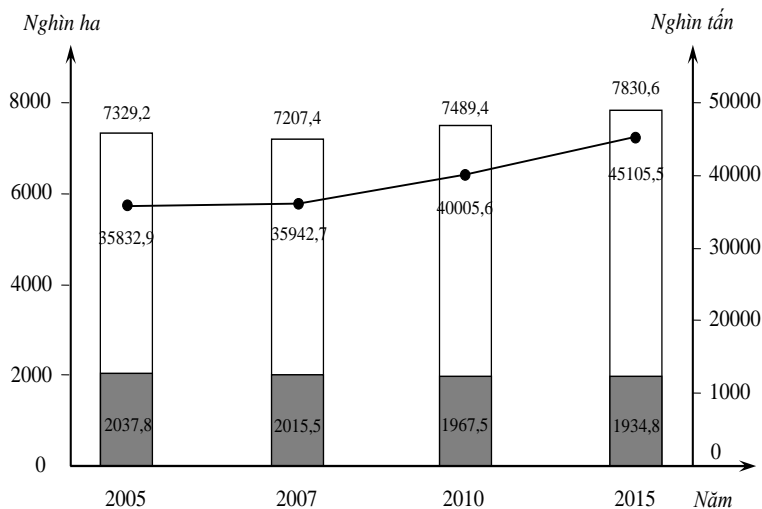
Câu 51. Vùng nào nước ta phải đối mặt với hiện tượng chặt phá và cháy rừng mạnh nhất cả nước?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 52. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. dừa, lúa, lợn, vịt.
- B. bò, dưa, lạc, lúa.
- C. lúa, mía, bò, lạc.
- D. chè, điều, cà phê.

Câu 53. Cho biểu đồ sau:



Chú thích:

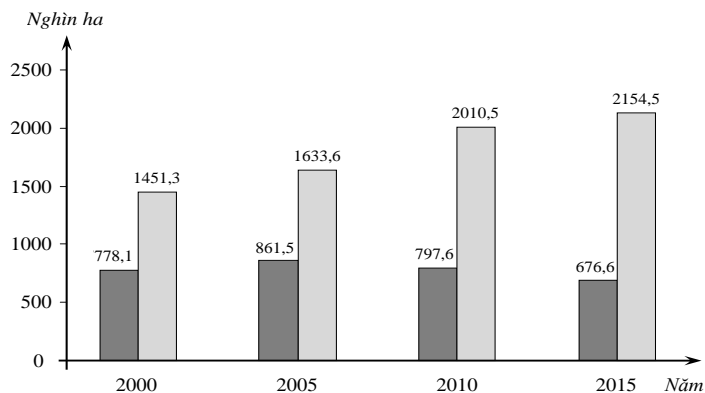
Tổng diện tích
 Diện tích lúa mùa
 Sản lượng lúa

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu mùa vụ trồng lúa ở nước ta.
- B. Hiện trạng sản xuất lúa của nước ta qua các năm.
- C. Tốc độ phát triển của ngành trồng lúa của nước ta.
- D. Sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng lúa của nước ta.

Câu 54. Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM Ở NƯỚC TA, THỜI KÌ 2000 – 2015



Chú thích:

Cây công nghiệp hàng năm
 Cây công nghiệp lâu năm

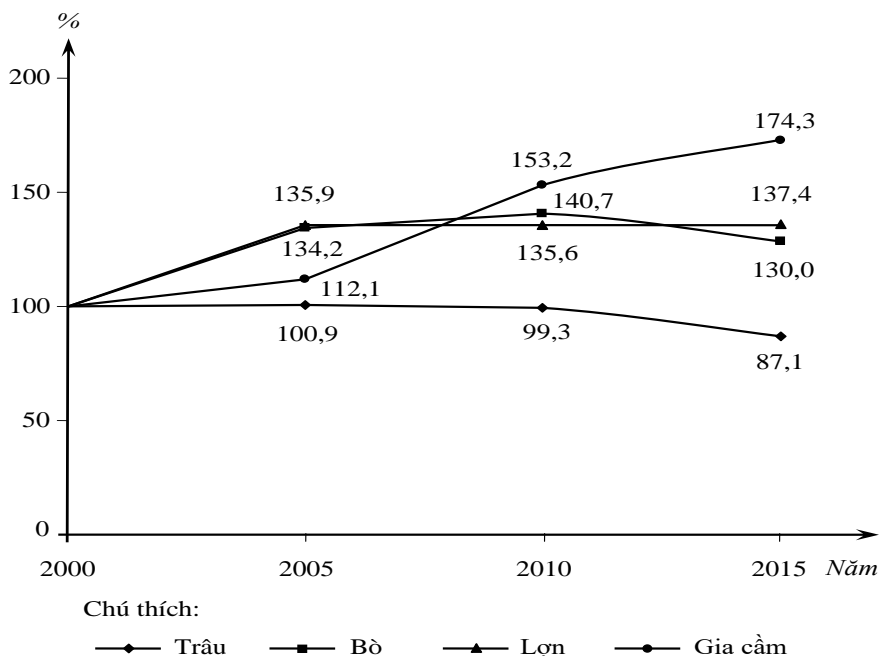
Nhận xét nào sau đây đúng về tình hình sản xuất cây công nghiệp ở nước ta, theo biểu đồ trên?

- A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm giảm liên tục qua các năm.
- B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng giảm không ổn định.

C. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng liên tục qua các năm.

D. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.

Câu 55. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Số lượng đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.

B. Giá trị sản xuất đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.

C. Tốc độ tăng trưởng số lượng đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.

D. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm.

Câu 56. Ngành trồng trọt nào sau đây có vai trò quan trọng đặc biệt đối với nước ta hiện nay?

A. Trồng cây lương thực.

B. Trồng cây công nghiệp.

C. Trồng cây ăn quả.

D. Trồng cây rau đậu.

Câu 57. Nhận định nào sau đây **không** đúng đối với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có hai loại đất chính là đất feralit đỏ vàng và phù sa cổ.

B. Khí hậu phân hóa sâu sắc theo đai cao, có mùa đông lạnh.

C. Sản xuất cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

D. Sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.

Câu 58. Nhận định nào sau đây đúng đối với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

A. Trình độ thâm canh cao, sản xuất hàng hóa.

B. Có các cao nguyên badan xếp tầng rộng lớn.

C. Tập trung nhiều cơ sở chế biến cây công nghiệp.

D. Cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng.

Câu 59. Lợn, bò sữa là sản phẩm chuyên môn hóa nông nghiệp của vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 60. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để vùng Đông Nam Bộ trồng cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp ngắn ngày?

- A. Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.
- B. Người lao động có trình độ thâm canh cao.
- C. Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.
- D. Có đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn.

Câu 61. Điều kiện nào thuận lợi nhất để vùng Đồng bằng sông Hồng trồng cây thực phẩm, các loại rau cao cấp?

- A. Trình độ thâm canh cao.
- B. Mạng lưới đô thị dày đặc.
- C. Khí hậu có mùa đông lạnh.
- D. Đồng bằng châu thổ rộng lớn.

Câu 62. Thế mạnh nào thuận lợi nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới?

- A. Địa hình chủ yếu là đồi núi.
- B. Có khí hậu phân hóa theo đai cao.
- C. Có đất feralit đỏ vàng và đất phù sa cổ.
- D. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

Câu 63. Hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn là xu hướng thay đổi nào trong tổ chức nông nghiệp ở nước ta?

- A. Đa dạng hóa nông nghiệp.
- B. Đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- C. Phát triển kinh tế trang trại.
- D. Tăng cường chuyên môn hóa.

Câu 64. Mục đích nào sau đây **không** nhằm đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn?

- A. Hạn chế rủi ro do thiên tai và thị trường gây ra.
- B. Khai thác hợp lý các thế mạnh về đa dạng của tự nhiên.
- C. Phát huy thế mạnh của các vùng sinh thái nông nghiệp.
- D. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động và tạo thêm việc làm.

Câu 65. Xu hướng nào sau đây đang góp phần thúc đẩy nền nông nghiệp nước ta theo hướng hàng hóa?

- A. Đa dạng hóa nông nghiệp.
- B. Đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- C. Phát triển kinh tế trang trại.
- D. Tăng cường chuyên môn hóa.

Câu 66. Ý nghĩa quan trọng của việc phát triển kinh tế trang trại ở nước ta là

- A. sử dụng hợp lý tài nguyên tự nhiên.
- B. tạo nhiều việc làm cho người lao động.

- C. nhằm đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
- D. thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

Câu 67. Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 68. Lợi ích nào sau đây **không** phải của việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, nông thôn?

- A. Khai thác tốt hơn sự đa dạng và phong phú của tự nhiên.
- B. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động và tạo thêm việc làm.
- C. Giảm thiểu rủi ro do thiên tai và biến động của thị trường.
- D. Tạo nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến.

Câu 69. Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Trồng lúa cao sản và lúa chất lượng cao, rau cao cấp.
- B. Trình độ thâm canh khá cao, áp dụng công nghệ tiên tiến.
- C. Là vùng chuyên canh cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới.
- D. Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước.

Câu 70. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm của vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ?

- A. Là vùng trồng cao su lớn nhất cả nước.
- B. Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Trình độ thâm canh cao, sản xuất hàng hóa.
- D. Quy mô đất đai rộng lớn, khí hậu thuận lợi.

Câu 71. Điều kiện thuận lợi nhất để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất của nước ta là

- A. có các cao nguyên badan rộng lớn.
- B. người lao động có nhiều kinh nghiệm.
- C. có thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.
- D. khí hậu phân hóa hai mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 72. Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp là biểu hiện của xu hướng thay đổi nào trong sản xuất nông nghiệp của nước ta?

- A. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại.
- B. Đa dạng hóa hoạt động kinh tế nông thôn.
- C. Đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
- D. Tăng cường chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Câu 73. Biện pháp nào sau đây mang lại hiệu quả nhất để hạn chế rủi ro trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại.
- B. Đẩy mạnh hình thành các vùng chuyên canh.
- C. Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, nông thôn.
- D. Tăng cường chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Câu 74. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

- A. Khu vực nông nghiệp cổ truyền phân bố rải rác.
- B. Cà phê, cao su, chè là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng.
- C. Khí hậu cận xích đạo, phân hóa hai mùa khô, mưa rất rõ rệt.
- D. Điều kiện giao thông chưa thuận lợi, có nhiều dân tộc ít người.

Câu 75. Cho bảng số liệu sau:

Một số tiêu chí về sản xuất lúa của nước ta qua các năm

Tiêu chí	Năm			
	1990	2000	2010	2016
Diện tích (nghìn ha)	6,04	7,66	7,49	7,78
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	19,2	32,5	40,0	43,4

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình sản xuất lúa của nước ta theo bảng số liệu trên là

- A. biểu đồ đường.
- B. biểu đồ tròn.
- C. biểu đồ miền.
- D. biểu đồ kết hợp.

Câu 76. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây của nước ta qua các năm

(Đơn vị: nghìn ha)

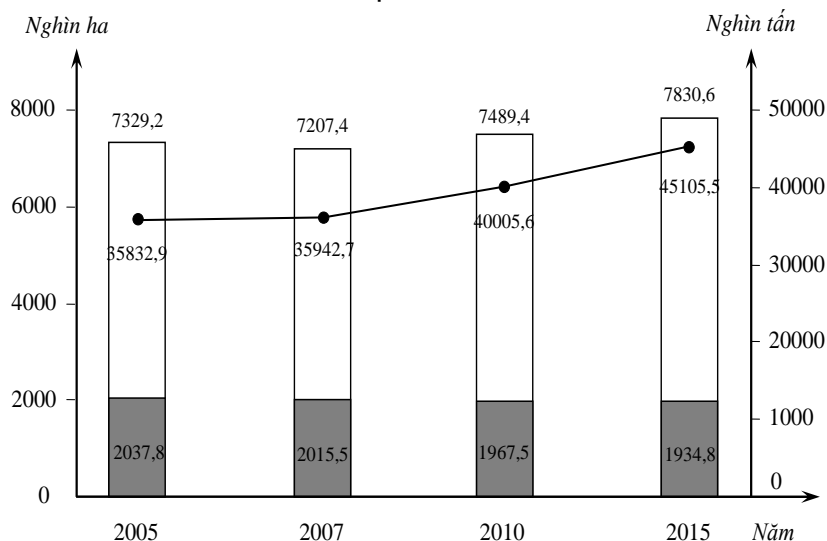
Các nhóm cây	Năm			
	1990	2000	2010	2014
Cây lương thực	6 474,6	8 399,1	8 615,9	8 992,3
Cây công nghiệp	1 199,3	2 229,4	2 808,1	2 844,6
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác	1 366,1	2 015,8	2 637,1	2 967,2

Nhận định nào đúng nhất về đối tượng địa lí, theo bảng số liệu trên?

- A. Diện tích gieo trồng cây lương thực tăng nhanh nhất và liên tục qua các năm.
- B. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp tăng nhanh nhất và liên tục qua các năm.
- C. Diện tích gieo trồng cây thực phẩm, cây ăn quả và các loại cây khác có xu hướng giảm.
- D. Diện tích gieo trồng tất cả các nhóm cây trồng đều tăng liên tục và tương đối đồng đều.

Câu 77. Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2015



Chú thích:

Tổng diện tích
 Diện tích lúa mùa
 Sản lượng lúa

Nhận xét nào sau đây đúng nhất về tình hình sản xuất lúa ở nước ta, qua biểu đồ trên?

- A. Có xu hướng giảm.
- B. Tăng liên tục với tốc độ nhanh.
- C. Tăng liên tục qua các năm, đặc biệt từ sau 2015.
- D. Có xu hướng tăng lên nhưng không ổn định.

Câu 78. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

- A. Có tính bất bình đẳng.
- B. Có tính hàng hóa.
- C. Có tính mùa vụ rõ rệt.
- D. Trồng và phát triển các nông sản ưa nhiệt.

Câu 79. Biện pháp nào sau đây **không** nhằm phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

- A. Phân bố lại cây trồng, vật nuôi.
- B. Phát triển kinh tế trang trại.
- C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.

Câu 80. Biện pháp chính để khai thác tốt hơn tính mùa vụ ở nước ta là

- A. sử dụng giống mới, ngắn ngày.
- B. tăng cường xuất khẩu nông sản.
- C. đẩy mạnh thâm canh, xen canh, gối vụ.
- D. phát triển công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.

Câu 81. Nước ta có bao nhiêu ngành công nghiệp?

- A. 23 ngành. B. 24 ngành. C. 26 ngành. D. 29 ngành.

Câu 82. Nhóm ngành công nghiệp chế biến ở nước ta có bao nhiêu ngành?

- A. 3 ngành. B. 23 ngành. C. 15 ngành. D. 29 ngành.

Câu 83. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng tuốc bin khí ở nước ta bắt đầu hoạt động từ thời kì nào?

- A. Năm 1980. B. Năm 1986. C. Năm 1990. D. Năm 1995.

Câu 84. Biện pháp nào quan trọng nhất để ngành công nghiệp của nước ta phát triển phù hợp với thị trường trong và ngoài nước?

- A. Xây dựng một cơ cấu công nghiệp linh hoạt
B. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
C. Đưa công nghiệp sản xuất điện đi trước một bước.
D. Đổi mới trang thiết bị và công nghệ, mẫu mã.

Câu 85. Ngành công nghiệp nào cần phải đi trước một bước trong cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta?

- A. Công nghiệp sản xuất điện.
B. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
C. Công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản.
D. Công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 86. Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành

- A. có nhiều thế mạnh về tự nhiên và mang lại hiệu quả kinh tế cao.
B. có nhiều thế mạnh về kinh tế xã hội và mang lại hiệu quả kinh tế cao.
C. có thế mạnh lâu dài, hiệu quả kinh tế cao và có tác động tới các ngành kinh tế khác.
D. có thế mạnh lâu dài, có hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước.

Câu 87. Biện pháp nào quan trọng nhất để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm của ngành công nghiệp ở nước ta?

- A. Đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
B. Xây dựng một cơ cấu công nghiệp linh hoạt.
C. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
D. Đưa công nghiệp sản xuất điện đi trước một bước.

Câu 88. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp phân phối điện, nước và khí đốt.
B. giảm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khai thác, và tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước và khí đốt.

- C. tăng tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến và đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp khác.
- D. giảm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, tăng tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước và khí đốt.

Câu 89. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết vùng nào có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng và phụ cận.

Câu 90. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, sự phân bố của ngành công nghiệp năng lượng có đặc điểm nào sau đây?

- A. Gần nơi tiêu thụ.
- B. Gần nguồn nhiên liệu.
- C. Gần cảng, nơi nhập nguyên liệu.
- D. Gần các trung tâm công nghiệp, đô thị.

Câu 91. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế nhà nước và giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế nhà nước và tăng tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế ngoài nhà nước và tăng tỉ trọng giá trị của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tăng tỉ trọng giá trị của thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

Câu 92. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đặc biệt tới sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Nguồn lao động có tay nghề.
- C. Tài nguyên thiên nhiên.
- D. Giao thông vận tải.

Câu 93. Than bùn tập trung nhiều ở vùng nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 94. Nước ta bắt đầu khai thác dầu mỏ từ khi nào?

- A. 1896.
- B. 1968.
- C. 1986.
- D. 2000.

Câu 95. Vùng nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 96. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết mỏ than nào dưới đây có trữ lượng khai thác dưới 1 triệu tấn/năm?

- A. Mỏ Vàng Danh.
- B. Mỏ Cẩm Phả.
- C. Mỏ Hà Tu.
- D. Mỏ Quỳnh Nhai.

Câu 97. Vai trò quan trọng nhất trong việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là

- A. sử dụng hợp lí các nguồn lực có sẵn.
- B. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.
- D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế.

Câu 98. Biểu hiện nào sau đây **không** phải là đặc điểm của khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Đồng nhất với một điểm dân cư.
- B. Có ranh giới địa lý xác định.
- C. Được chính phủ phê duyệt.
- D. Các cơ sở sản xuất chung cơ sở hạ tầng.

Câu 99. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của hình thức tổ chức điểm công nghiệp ở nước ta?

- A. Ở xa khu dân cư.
- B. Có từ 1 đến 2 xí nghiệp.
- C. Ở Tây Bắc và Tây Nguyên.
- D. Phân bố gần nguồn nguyên liệu.

Câu 100. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của hình thức tổ chức trung tâm công nghiệp ở nước ta?

- A. Có một số ngành đóng vai trò là hạt nhân.
- B. Gắn liền với một tỉnh hoặc một đơn vị hành chính.
- C. Bao gồm nhiều điểm công nghiệp và khu công nghiệp.
- D. Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao.

Câu 101. Nước ta hiện nay có mấy hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6.

Câu 102. Những trung tâm công nghiệp nào sau đây có ý nghĩa quốc gia?

- A. Hà Nội, Đà Nẵng.
- B. Hà Nội, Hải Phòng.
- C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.
- D. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.

Câu 103. Nhận định nào sau đây đúng về ngành công nghiệp sản xuất điện của nước ta hiện nay?

- A. Nguồn điện từ các nhà máy thủy điện luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu sản lượng điện ở nước ta.

B. Nguồn điện chủ yếu của nước ta hiện nay là do các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than cung cấp.

C. Nguồn điện từ các nhà máy nhiệt điện chạy điêzen – tua bin khí chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sản lượng điện ở nước ta.

D. Cơ cấu sản lượng điện từ các nhà máy nhiệt điện và thủy điện ở nước ta không đồng đều.

Câu 104. Thế mạnh nổi bật nhất để nước ta phát triển ngành công nghiệp năng lượng là

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn. B. có nguồn lao động chất lượng cao.

C. có chính sách hỗ trợ kịp thời. D. có nguồn nguyên, nhiên liệu dồi dào.

Câu 105. Hệ thống sông nào sau đây có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta?

A. Hệ thống sông Đồng Nai.

B. Hệ thống sông Xê Xan.

C. Hệ thống sông Xrêpôk.

D. Hệ thống sông Hồng.

Câu 106. Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta?

A. Có nguồn lao động dồi dào.

B. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại.

D. Có các vùng chuyên canh nông sản.

Câu 107. Ngành công nghiệp sản xuất rượu bia, nước ngọt phân bố chủ yếu ở đâu?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Các đô thị lớn.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 108. Ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản phát triển mạnh nhất ở vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 109. Những vùng nào sau đây tập trung nhiều khu công nghiệp nhất nước ta?

A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.

B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

C. Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 110. Hình thức lãnh thổ công nghiệp nào mới được hình thành ở nước ta từ năm 90 của thế kỷ XX?

A. Vùng công nghiệp.

B. Trung tâm công nghiệp.

C. Điểm công nghiệp.

D. Khu công nghiệp.

Câu 111. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta rất đa dạng là

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

C. có nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ.

D. có cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng hiện đại.

Câu 112. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt?

A. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. Phân bố chủ yếu ở vùng nguyên liệu.

C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

D. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 113. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá trị thực tế phân theo 3 nhóm ngành

(Đơn vị: %)

Năm	1996	2005	2010	2013
Công nghiệp chế biến	79,4	82,8	86,5	88,1
Công nghiệp khai thác	13,9	11,2	8,5	7,6
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước	6,2	6,0	5,0	4,3

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành, theo bảng số liệu trên?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột chồng.

D. Biểu đồ đường.

Câu 114. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	1996	2005	2010	2013
Nhà nước	74,2	246,3	567,1	891,7
Ngoài nhà nước	35,7	309,1	1150,9	1834,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39,6	433,1	1245,5	2742,6

Nhận định nào đúng nhất về tình hình sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế, theo bảng số liệu trên?

A. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất nhưng có tốc độ tăng chậm.

B. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực ngoài nhà nước có giá trị lớn nhất và có tốc độ tăng nhanh nhất.

C. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực nhà nước có giá trị nhỏ nhất nhưng có tốc độ tăng nhanh.

D. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất và có tốc độ tăng nhanh nhất.

Câu 115. Cho bảng số liệu sau:

**Sản lượng của một số ngành công nghiệp của nước ta,
giai đoạn 1990 – 2015**

Sản phẩm	1990	2000	2005	2010	2015
Than (triệu tấn)	4,2	11,6	34,1	44,8	41,7
Dầu khí (triệu tấn)	2,6	16,3	18,5	15,0	18,7
Điện (tỉ kWh)	14,6	26,7	52,1	91,7	157,9

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện sản lượng của một số ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta, theo bảng số liệu trên?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ cột chồng.
- D. Biểu đồ cột và đường.

Câu 116. Than nâu tập trung nhiều ở vùng nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 117. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào có quy mô dưới 9000 tỉ đồng?

- A. Hải Phòng.
- B. Hà Nội.
- C. Bắc Ninh.
- D. Hải Dương.

Câu 118. Nguyên nhân nào sau đây làm cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta có cơ cấu ngành đa dạng?

- A. Nguyên liệu phong phú, thị trường lớn.
- B. Đây là ngành truyền thống, có sẵn cơ sở vật chất.
- C. Được đầu tư mạnh của cả Nhà nước và địa phương.
- D. Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng việc xuất khẩu.

Câu 119. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào có quy mô lớn nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Vũng Tàu.
- B. Biên Hòa.
- C. Thủ Dầu Một.
- D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 120. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, ngành công nghiệp chính của trung tâm công nghiệp Huế là

- A. cơ khí, dệt, may.
- B. cơ khí, luyện kim.
- C. hóa chất, phân bón.
- D. thực phẩm, dệt, may.

Câu 121. Nguyên nhân quan trọng nhất thúc đẩy ngành ngoại thương nước ta thay đổi trong những năm gần đây là

- A. đời sống nhân dân nâng cao.
- B. đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- C. chính sách mở cửa và hội nhập.
- D. sự phát triển các công ty tư nhân.

Câu 122. Nước ta phát triển được nhiều loại hình du lịch khác nhau là do

- A. dịch vụ đa dạng, chất lượng cao.
- B. nguồn lao động đông, chất lượng tốt.
- C. tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú.
- D. nhà nước thực hiện nhiều chính sách mới.

Câu 123. Nguyên nhân nào quan trọng nhất để thúc đẩy ngành du lịch của nước ta phát triển mạnh trong thời gian gần đây?

- A. Nước ta có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng.
- B. Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.
- C. Có cơ sở vật chất và hạ tầng của ngành du lịch hiện đại.
- D. Nhà nước có các chính sách đổi mới phát triển du lịch.

Câu 124. Điều kiện nào quan trọng nhất để nước ta phát triển ngành du lịch?

- A. Nước ta có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng.
- B. Có cơ sở vật chất và hạ tầng của ngành du lịch hiện đại.
- C. Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.
- D. Nhà nước có các chính sách đổi mới phát triển du lịch.

Câu 125. Tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa hàng đầu của nước ta là

- A. di sản văn hóa thế giới.
- B. di tích văn hóa – lịch sử.
- C. sinh hoạt văn hóa dân gian.
- D. lễ hội, làng nghề truyền thống.

Câu 126. Trung tâm du lịch lớn nhất ở phía Bắc là

- A. Hà Nội.
- B. Hạ Long.
- C. Hải Phòng.
- D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 127. Cơ sở để phân chia các vùng du lịch là

- A. tài nguyên du lịch, tự nhiên và nhân văn.
- B. dựa trên sự phân vùng kinh tế nói chung.
- C. mạng lưới giao thông vận tải, khách sạn, nhà nghỉ.
- D. tài nguyên du lịch và cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

Câu 128. Nhận định nào sau đây **không** đúng đặc điểm phát triển ngành du lịch của nước ta?

- A. Nước ta có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.
- B. Nước ta có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời và nhiều thành phần các dân tộc nên có tài nguyên du lịch nhân văn rất phong phú và có di sản văn hóa của thế giới.
- C. Nước ta có thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nên đã tạo ra nhiều cảnh quan du lịch đặc sắc, nhất là hệ thống các hang động.
- D. Số lượng khách du lịch quốc tế đến nước ta hàng năm luôn lớn hơn khách du lịch nội địa.

Câu 129. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết nhận định nào **không** đúng về trung tâm du lịch TP. Hồ Chí Minh?

- A. Có nhiều thắng cảnh đẹp. B. Có di sản văn hóa thế giới.
C. Có nhiều làng nghề truyền thống. D. Là trung tâm du lịch lớn ở nước ta.

Câu 130. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây không phải là trung tâm du lịch quốc gia?

- A. Hà Nội. B. Đà Nẵng. C. Cần Thơ. D. Huế.

Câu 131. Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta được mở rộng nhất từ thời kì

- A. sau đổi mới.
B. sau khi gia nhập WTO.
C. sau khi gia nhập ASEAN.
D. sau khi bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.

Câu 132. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nước ta xuất siêu sang thị trường nào?

- A. Hoa Kỳ. B. Nhật Bản. C. Hàn Quốc. D. Trung Quốc.

Câu 133. Nguyên nhân chủ yếu làm cho hoạt động nội thương phát triển nhanh trong khoảng 20 năm trở lại đây là

- A. thay đổi cơ chế quản lý.
B. giảm khoảng cách giàu nghèo.
C. thị trường trong nước thống nhất.
D. sản xuất phát triển theo hướng hàng hóa.

Câu 134. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nước ta **không** nhập siêu ở thị trường nào?

- A. Nhật Bản. B. Đài Loan. C. Trung Quốc. D. Ôxtrâyliia.

Câu 135. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu giá trị các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta, thời kì 1995 - 2014

(Đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2005	2010	2014
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	37,2	36,1	31,0	44,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,4	33,9	41,0	46,1	38,6
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,3	28,9	22,9	22,9	17,1
Tổng	100	100	100	100	100

Nhận định nào sau đây đúng về cơ cấu giá trị các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta, theo bảng số liệu trên?

- A. Giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta đang có sự thay đổi rõ rệt.

B. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp nặng và khoáng sản của nước ta tăng liên tục qua các năm.

C. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của nước ta luôn chiếm tỉ trọng cao và giảm liên tục qua các năm.

D. Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta có sự thay đổi rất rõ rệt.

Câu 136. Lợi thế nổi bật nhất của nước ta về mặt hàng xuất khẩu công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp là

A. thị trường tiêu thụ rất rộng lớn.

B. nhiều cảng biển và sân bay quốc tế.

C. nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ.

D. nhiều loại tài nguyên trữ lượng lớn, chất lượng tốt.

Câu 137. Tuyến đường bộ nào có vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở phía tây của nước ta?

A. Quốc lộ 1.

B. Quốc lộ 14.

C. Đường Hồ Chí Minh.

D. Đường sắt Thống Nhất.

Câu 138. Lợi thế lớn nhất để nước ta xây dựng các cảng biển nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. có nhiều cửa sông.

B. có nhiều đảo ven bờ.

C. có nhiều vũng, vịnh kín gió.

D. có thềm lục địa sâu, mở rộng.

Câu 139. Nguyên nhân làm cho kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng lên là

A. Nước ta gia nhập WTO.

B. Nâng cao chất lượng hàng hóa.

C. Hạ giá thành hàng hóa.

D. Mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

Câu 140. Đặc điểm nào sau đây đúng với đặc điểm phát triển ngành bưu chính của nước ta hiện nay?

A. Có trình độ phát triển cao.

B. Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

C. Tính phục vụ cao, mạng lưới rộng.

D. Có tính cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

Câu 141. Nguyên nhân quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển của ngành viễn thông ở nước ta hiện nay là

A. có mạng lưới viễn thông đa dạng.

B. do nhu cầu của người dân ngày càng cao.

C. do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

D. đón đầu được các thành tựu khoa học, kĩ thuật hiện đại.

Câu 142. Tuyến đường nào sau đây được gọi là xương sống của Việt Nam?

A. Quốc lộ 1.

B. Quốc lộ 14.

C. Đường Hồ Chí Minh.

D. Đường sắt Thống Nhất.

Nhận định nào sau đây **không** đúng về tình hình phát triển ngành du lịch của nước ta, qua biểu đồ trên?

- A. Khách du lịch nội địa tăng liên tục qua các năm.
- B. Khách du lịch quốc tế tăng liên tục qua các năm.
- C. Doanh thu ngành du lịch tăng liên tục qua các năm.
- D. Khách du lịch quốc tế luôn lớn hơn khách nội địa.

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

Câu 1. Điều kiện nào thuận lợi nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng trồng cây công nghiệp và cây đặc sản có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới?

- A. Thị trường tiêu thụ rất rộng lớn.
- B. Có địa hình chủ yếu là đồi núi, đất feralit.
- C. Có mùa đông lạnh và phân hóa theo đai cao.
- D. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 2. Điều kiện nào thuận lợi nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có ngành chăn nuôi trâu bò phát triển?

- A. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Có nhiều đồng cỏ tự nhiên trên các cao nguyên.
- C. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và có mùa đông lạnh.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có bao nhiêu tỉnh có đường biên giới?

- A. 5 tỉnh.
- B. 6 tỉnh.
- C. 7 tỉnh.
- D. 8 tỉnh.

Câu 4. Ngành công nghiệp nào sau đây được phát triển mạnh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Cơ khí – điện tử.
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. Khai thác và chế biến khoáng sản.
- D. Chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 5. Thế mạnh nào sau đây **không** phải là thế mạnh phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Chăn nuôi gia súc lớn, kinh tế biển.
- B. Rừng và công nghiệp chế biến lâm sản.
- C. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.
- D. Trồng cây công nghiệp, cây đặc sản ưa lạnh.

Câu 6. Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Phú Thọ.
- B. Thái Nguyên.
- C. Quảng Ninh.
- D. Bắc Giang.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp năng lượng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Vùng có than trữ lượng lớn nhất cả nước.
- B. Trữ năng thủy điện của vùng lớn nhất cả nước.
- C. Có các nhà máy thủy điện công suất lớn nhất cả nước.
- D. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí đồng hành phát triển.

Câu 8. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành chăn nuôi của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có nhiều đồng cỏ tự nhiên phân bố trên các cao nguyên.
- B. Vùng có đàn trâu lớn nhất cả nước phân bố ở Đông Bắc.
- C. Đàn lợn của vùng lớn thứ hai cả nước, phân bố ở vùng đồi trung du.
- D. Đàn bò của vùng lớn nhất cả nước và được nuôi nhiều ở Tây Bắc.

Câu 9. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có nhiều tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- B. Có Quảng Ninh tiếp giáp với biển nên có khả năng phát triển kinh tế biển.
- C. Có đường biên giới dài nhất cả nước nên có khả năng phát triển kinh tế cửa khẩu.
- D. Tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng nên có thị trường tiêu thụ rất rộng lớn.

Câu 10. Thế mạnh nào sau đây đang giúp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ mở cửa nền kinh tế?

- A. Thủy điện.
- B. Kinh tế biển.
- C. Chăn nuôi gia súc.
- D. Trồng cây cận nhiệt.

Câu 11. Nhận định nào sau đây **không** đúng với vùng sản xuất nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ ở nước ta?

- A. Định hình chủ yếu là núi, cao nguyên và đồi thấp.
- B. Khí hậu có mùa đông lạnh và phân hóa theo đai cao.
- C. Sản xuất theo kiểu quảng canh, sử dụng ít lao động.
- D. Mía, đay, cói là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng.

Câu 12. Biện pháp nào sau đây cần ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay?

- A. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.
- B. Phát huy các thế mạnh về tự nhiên.
- C. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 13. Nhận định nào sau đây **không** đúng về thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có nguồn lao động dồi dào và trình độ cao.
- B. Tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

- C. Đất đai màu mỡ, đất nông nghiệp có độ phì cao.
- D. Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

Câu 14. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vị trí của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có Thủ đô Hà Nội và nằm ở trung tâm của Bắc Bộ.
- B. Tiếp giáp với Biển Đông, có cảng Hải Phòng.
- C. Tất cả các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
- D. Tiếp giáp với các vùng giàu tài nguyên thiên nhiên.

Câu 15. Tỉnh nào sau đây của vùng Đồng bằng sông Hồng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Thái Bình. B. Bắc Ninh. C. Ninh Bình. D. Hà Nam.

Câu 16. Vấn đề nào sau đây là nan giải nhất trong phát triển kinh tế – xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Sức ép của dân số lên các vấn đề kinh tế, xã hội.
- B. Nhiều loại tài nguyên bị cạn kiệt và suy giảm.
- C. Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như lũ lụt, bão.
- D. Thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp.

Câu 17. Tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của Đồng bằng sông Hồng là

- A. nguồn nước dồi dào. B. đất phù sa màu mỡ.
- C. khí hậu có mùa đông lạnh. D. khoáng sản – than nâu, khí tự nhiên.

Câu 18. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng Đồng bằng sông Hồng có mấy tỉnh tiếp giáp với biển?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 19. Định hướng trọng tâm nhất trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

- A. đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.
- B. đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến.
- D. đẩy mạnh hợp tác và thu hút đầu tư nước ngoài.

Câu 20. Biện pháp nào sau đây có ý nghĩa chiến lược trong phát triển ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Phát triển du lịch. B. Phát triển đô thị.
- C. Phát triển giao thông vận tải. D. Phát triển thông tin liên lạc.

Câu 21. Ngành công nghiệp nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay?

- A. CN hóa chất. B. CN dệt may và da giày.
- C. CN cơ khí – điện – điện tử. D. CN sản xuất vật liệu xây dựng.

Câu 22. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay?

- A. Có vị trí địa lí thuận lợi cho việc thu hút các nguồn lực.

- B. Mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp cao nhất cả nước.
- C. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất cao nhất.

Câu 23. Điều kiện nào quan trọng nhất để phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có nguồn lao động dồi dào.
- B. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ.
- C. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng hiện đại.

Câu 24. Tỉnh trọng điểm phát triển nghề cá của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Nghệ An.
- B. Thanh Hoá.
- C. Quảng Bình.
- D. Thừa Thiên Huế.

Câu 25. Cơ cấu kinh tế tạo ra tính liên hoàn theo không gian của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. nông – lâm – ngư nghiệp.
- B. công nghiệp – dịch vụ.
- C. công nghiệp – thủy sản.
- D. nông nghiệp – công nghiệp.

Câu 26. Vùng đồi trước núi của vùng Bắc Trung Bộ thuận lợi phát triển ngành nào?

- A. Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả.
- B. Chăn nuôi đại gia súc, phát triển công nghiệp.
- C. Trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi đại gia súc.
- D. Trồng cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi đại gia súc.

Câu 27. Ngành công nghiệp nào sau đây được ưu tiên phát triển ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Công nghiệp điện.
- B. Công nghiệp khai thác khoáng sản.
- C. Công nghiệp cơ khí.
- D. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 28. Ngành trồng trọt nào sau đây là thế mạnh phát triển của khu vực đồng bằng ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Trồng cây lúa và hoa màu.
- B. Trồng cây công nghiệp lâu năm.
- C. Trồng cây công nghiệp hàng năm.
- D. Trồng cây ăn quả, cây công nghiệp.

Câu 29. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành ngư nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Có nhiều bãi cá, bãi tôm.
- B. Tất cả các tỉnh đều tiếp giáp với biển.
- C. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- D. Có các ngư trường cá trọng điểm.

Câu 30. Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn.
- B. Nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ.
- C. Nguồn nguyên liệu từ nông – lâm – ngư nghiệp dồi dào.
- D. Có nhiều tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 31. Tuyến đường nào ở Bắc Trung Bộ có vai trò phát triển kinh tế ở các huyện phía tây và góp phần phân bố lại dân cư, lao động, hình thành các đô thị mới?

- A. Đường quốc lộ 1.
- B. Đường quốc lộ 9.
- C. Đường quốc lộ 7.
- D. Đường Hồ Chí Minh.

Câu 32. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết Bắc Trung Bộ có bao nhiêu khu kinh tế ven biển?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 7.

Câu 33. Tuyến đường nào ở Bắc Trung Bộ có vai trò tạo hậu phương vững chắc cho các cảng biển ở phía đông?

- A. Đường quốc lộ 1.
- B. Các tuyến đường Đông – Tây.
- C. Đường Hồ Chí Minh.
- D. Đường sắt Thống Nhất.

Câu 34. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất cho ngành khai thác hải sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển?

- A. Tất cả các tỉnh đều giáp biển.
- B. Có các ngư trường cá trọng điểm.
- C. Phương tiện đánh bắt ngày càng hiện đại.
- D. Người dân có kinh nghiệm đánh bắt thủy sản.

Câu 35. Trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Đà Nẵng, Nha Trang.
- B. Quy Nhơn, Nha Trang.
- C. Đà Nẵng, Phan Thiết.
- D. Quảng Ngãi, Phan Thiết.

Câu 36. Điều kiện tự nhiên nào thuận lợi nhất để vùng Duyên hải Nam Trung Bộ xây dựng các cảng biển nước sâu lớn nhất ở nước ta?

- A. Có đường bờ biển dài nhất cả nước.
- B. Gần đường giao thông vận tải quốc tế.
- C. Có nhiều vũng vịnh, bán đảo kín gió.
- D. Tất cả các tỉnh đều tiếp giáp với biển.

Câu 37. Biện pháp nào quan trọng nhất để vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nâng cao vai trò trung chuyển, giao lưu giữa các tỉnh trong vùng và với cả nước?

- A. Hiện đại hóa các cảng biển.
- B. Phát triển các tuyến đường ngang.
- C. Khôi phục và hiện đại hóa các sân bay.
- D. Nâng cấp các tuyến đường Bắc – Nam.

Câu 38. Khó khăn nào lớn nhất trong phát triển công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Chất lượng lao động còn thấp.
- B. Thiếu vốn đầu tư và khoa học kĩ thuật.
- C. Hạn chế về tài nguyên nhiên liệu và năng lượng.
- D. Phân bố các trung tâm công nghiệp chưa hợp lí.

Câu 39. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết cửa khẩu nào sau đây được gọi là “Ngã ba của Đông Dương”?

- A. Cửa khẩu Nam Giang.
- B. Cửa khẩu Lệ Thanh.
- C. Cửa khẩu Bờ Y.
- D. Cửa khẩu Tây Trang.

Câu 40. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Tây Nguyên hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn?

- A. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.
- C. Đất ba dan phân bố tập trung.
- D. Người lao động có nhiều kinh nghiệm.

Câu 41. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Tây Nguyên trồng và phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt?

- A. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Đất ba dan phân bố tập trung.
- C. Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.
- D. Người lao động có nhiều kinh nghiệm.

Câu 42. Tây Nguyên có trữ năng thủy điện đứng thứ mấy cả nước?

- A. Thứ nhất.
- B. Thứ hai.
- C. Thứ ba.
- D. Thứ tư.

Câu 43. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để Tây Nguyên mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp?

- A. Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.
- B. Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi.
- C. Gắn liền với xây dựng các công trình thủy lợi.
- D. Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 44. Hệ thống sông nào có trữ năng thủy điện lớn nhất ở Tây Nguyên?

- A. Sông Ba.
- B. Sông Xrê Pôk.
- C. Sông Xê Xan.
- D. Sông Đồng Nai.

Câu 45. Cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào ở Tây Nguyên?

- A. Lâm Đồng.
- B. Gia Lai.
- C. Đắk Lắk.
- D. Kon Tum.

Câu 46. Chè được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào ở Tây Nguyên?

- A. Lâm Đồng.
- B. Gia Lai.
- C. Đắk Lắk.
- D. Kon Tum.

Câu 47. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để phát huy có hiệu quả sự đa dạng về tự nhiên trong trồng cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- B. Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.
- C. Hoàn thiện quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- D. Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 48. Nguyên nhân nào sau đây quan trọng nhất khiến cho tài nguyên rừng của Tây Nguyên không ngừng giảm sút?

- A. Do nạn phá rừng gia tăng.
- B. Mở rộng đất nông nghiệp.
- C. Do đốt rừng làm nương rẫy.
- D. Cháy rừng vào thời kì mùa khô.

Câu 49. Thủy năng cần phải kết hợp với thủy lợi là chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội của Tây Nguyên vì

- A. khí hậu cận xích đạo.
- B. địa hình chủ yếu là cao nguyên.
- C. mùa khô sâu sắc, kéo dài.
- D. để tạo môi trường nuôi trồng thủy sản.

Câu 50. Lợi thế nào sau đây quan trọng nhất để Tây Nguyên phơi sấy và bảo quản các sản phẩm cây công nghiệp?

- A. Mùa khô sâu sắc, kéo dài.
- B. Công nghệ sau thu hoạch phát triển.
- C. Không chịu ảnh hưởng của bão.
- D. Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm.

Câu 51. Điều kiện nào sau đây quan trọng nhất để Tây Nguyên có thể trồng và phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc ưa lạnh?

- A. Mùa khô sâu sắc, kéo dài.
- B. Khí hậu phân hóa theo đai cao.
- C. Địa hình là cao nguyên, xếp tầng.
- D. Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm.

Câu 52. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết sản phẩm chuyên môn hóa nào không phải của Tây Nguyên?

- A. Bò, lợn.
- B. Cà phê, cao su.
- C. Hồ tiêu, điều.
- D. Trâu, gia cầm.

Câu 53. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 5, hãy cho biết tỉnh nào của Đông Nam Bộ có đường bờ biển?

- A. Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai.
- B. Bình Dương, Tây Ninh.
- C. Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- D. Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước.

Câu 54. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng Đông Nam Bộ?

- A. Có quy mô lãnh thổ rộng lớn và lịch sử khai thác lâu đời.
- B. Tất cả các tỉnh đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- C. Vùng có TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước.
- D. Phía đông nam tiếp giáp với Biển Đông nên vùng có khả năng phát triển kinh tế biển.

Câu 55. Biện pháp nào quan trọng hàng đầu để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ở Đông Nam Bộ?

- A. Phát huy các thế mạnh của vùng.
- B. Khắc phục các hạn chế của vùng.
- C. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.
- D. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 56. Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Nguồn lao động lành nghề, chất lượng cao.
- B. Thu hút được các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Còn nhiều khả năng mở rộng diện tích sản xuất.
- D. Vị trí địa lí thuận lợi, gần các vùng giàu tài nguyên.

Câu 57. Biện pháp nào có nghĩa hàng đầu để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng.
- B. Xây dựng các công trình thủy lợi.
- C. Sử dụng giống mới có năng suất cao.
- D. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Câu 58. Nguyên nhân nào sau đây quan trọng nhất để sản lượng cao su của vùng Đông Nam Bộ tăng liên tục?

- A. Đẩy mạnh xuất khẩu.
- B. Phát triển công nghiệp chế biến.
- C. Sử dụng giống mới có năng suất cao.
- D. Lao động của vùng có nhiều kinh nghiệm.

Câu 59. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để tránh mất nước cho các hồ chứa nước và giữ mực nước ngầm ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu.
- B. Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn.
- C. Bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia.
- D. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu dự trữ sinh quyển.

Câu 60. Loại cây công nghiệp nào sau đây của vùng Đông Nam Bộ xếp vị trí hàng đầu của cả nước?

- A. Điều, cao su.
- B. Điều, hồ tiêu.
- C. Cây cao su, chè.
- D. Cây cà phê, cao su.

Câu 61. Ngành kinh tế nào sau đây đang góp phần làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Công nghiệp.
- B. Nông nghiệp.
- C. Lâm nghiệp.
- D. Kinh tế biển.

Câu 62. Vấn đề cần giải quyết khi khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. tăng cường đầu tư vốn.
- B. tăng cường cơ sở năng lượng.
- C. bổ sung lực lượng lao động.
- D. đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải.

Câu 63. Ngành kinh tế biển nào sau đây đang góp phần làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ?

A. Du lịch biển đảo.

B. Giao thông vận tải biển.

C. Khai thác, chế biến dầu khí.

D. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Câu 64. Biện pháp nào quan trọng nhất để cải tạo và sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sống chung với lũ.

B. Bảo vệ rừng ngập mặn.

C. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

D. Giải quyết vấn đề nước ngọt.

Câu 65. Biện pháp nào quan trọng nhất để bảo đảm sự cân bằng sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sống chung với lũ.

B. Bảo vệ rừng ngập mặn.

C. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

D. Giải quyết vấn đề nước ngọt.

Câu 66. Biện pháp nào sau đây **không** phải là biện pháp góp phần cải tạo đất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sống chung với lũ.

B. Thau chua, rửa mặn.

C. Giải quyết vấn đề nước ngọt.

D. Nghiên cứu giống chịu phèn, chịu mặn.

Câu 67. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đất phù sa ngọt chiếm tỉ trọng cao nhất.

B. Diện tích rừng ngập mặn lớn nhất Việt Nam.

C. Khí hậu mang tính cận xích đạo nóng quanh năm.

D. Vùng có nguồn lợi thủy sản phong phú, nhiều bãi cá, bãi tôm.

Câu 68. Khó khăn nhất về tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển kinh tế xã hội là

A. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

B. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

C. tài nguyên rừng đang bị suy giảm.

D. mùa khô sâu sắc và kéo dài.

Câu 69. Tài nguyên quan trọng hàng đầu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển kinh tế xã hội là

A. tài nguyên đất.

B. tài nguyên khoáng sản biển.

C. tài nguyên khí hậu.

D. tài nguyên sinh vật.

Câu 70. Vấn đề nào đang đặt ra đối với ngành khai thác khoáng sản biển ở nước ta hiện nay?

A. Khoa học kĩ thuật.

B. Vốn đầu tư trong và ngoài nước.

C. Phát triển công nghiệp chế biến.

D. Sự cố môi trường do khai thác.

Câu 71. Để tạo ra thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước thì nước ta cần phải đẩy mạnh phát triển ngành nào?

A. Du lịch biển đảo.

B. Giao thông vận tải biển.

C. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

D. Khai thác tài nguyên khoáng sản.

Câu 72. Nguyên nhân nào quan trọng nhất đòi hỏi nước ta phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong khai thác Biển Đông?

- A. Để tiến ra biển và đại dương.
- B. Để khai thác hợp lí tài nguyên biển.
- C. Để đẩy mạnh hợp tác và thu hút đầu tư.
- D. Biển Đông là biển chung của nhiều quốc gia.

Câu 73. Biện pháp nào sau đây có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển của nước ta?

- A. Khai thác tổng hợp vùng biển đảo.
- B. Giữ vững chủ quyền các hòn đảo.
- C. Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
- D. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng.

Câu 74. Biện pháp nào quan trọng nhất để khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản và giúp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh phát triển đánh bắt xa bờ.
- B. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.
- C. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị cao.
- D. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính hủy diệt.

Câu 75. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 5, hãy cho biết tỉnh nào của vùng Đồng bằng sông Cửu Long vừa có đường biên giới trên đất liền và có đường bờ biển?

- A. An Giang.
- B. Cà Mau.
- C. Đồng Tháp.
- D. Kiên Giang.

Câu 76. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Có nhiều ngư trường cá trọng điểm nhất cả nước.
- B. Là vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất Việt Nam.
- C. Hệ sinh thái đa dạng, nhất là hệ sinh thái rừng ngập mặn.
- D. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm, nhiều khả năng mở rộng.

Câu 77. Sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hóa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. lạc, đậu tương.
- B. dứa, mía.
- C. chè, cà phê.
- D. điều, hồ tiêu.

Câu 78. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết vùng Đồng bằng sông Cửu Long có bao nhiêu khu kinh tế ven biển?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 8.

Câu 79. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm của nước ta?

- A. Tốc độ phát triển nhanh, có thể hỗ trợ các vùng khác.
- B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tiềm lực để phát triển kinh tế.
- C. Có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của cả nước.
- D. Có khả năng phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động.

Câu 80. Thế mạnh nổi bật nhất của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

- A. có lịch sử khai thác lâu đời.

- B. các ngành công nghiệp phát triển sớm.
- C. tài nguyên du lịch phong phú.
- D. nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao.

Câu 81. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Phát triển tổng hợp biển, khoáng sản, rừng.
- B. Cửa ngõ thông ra biển của Lào và Tây Nguyên.
- C. Nhiều dự án đầu tư nước ngoài lớn của quốc gia.
- D. Phát triển ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao.

Câu 82. Định hướng phát triển nào sau đây **không** phải là định hướng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Phát triển các khu công nghiệp tập trung.
- B. Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.
- C. Chú trọng phát triển ngành thương mại và du lịch.
- D. Phát triển ngành công nghiệp căn cứ vào nguồn nguyên liệu của vùng.

Câu 83. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm phát triển ngành công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Nhiều ngành có ý nghĩa quốc gia.
- B. Nhiều lợi thế về lao động và thị trường.
- C. Mới được chú trọng đầu tư phát triển.
- D. Mật độ các trung tâm công nghiệp dày đặc.

Câu 84. Vị trí nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Có Thủ đô Hà Nội.
- B. Có đường biên giới dài.
- C. Có các cảng biển lớn.
- D. Có các sân bay quốc tế.

Câu 85. Để mở rộng không gian phát triển kinh tế, vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần quan tâm tới vấn đề nào sau đây trong phát triển kinh tế xã hội?

- A. Giải quyết vấn đề nước ngọt và cải tạo đất.
- B. Bảo vệ rừng ngập mặn và sống chung với lũ.
- C. Tạo thế kinh tế liên hoàn biển đảo, đất liền.
- D. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sản xuất hàng hóa.

Câu 86. Biện pháp nào quan trọng nhất để nước ta giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa trong các biện pháp sau?

- A. Hợp tác với các nước láng giềng.
- B. Bảo vệ chủ quyền các đảo và quần đảo.
- C. Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
- D. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

Câu 87. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Có các mỏ dầu khí ở thềm lục địa.

- B. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt và đồng bộ.
- C. Có trình độ phát triển cao nhất cả nước.
- D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

Câu 88. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có bao nhiêu khu kinh tế ven biển?

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6.

Câu 89. Vùng nào sau đây có diện tích lãnh thổ nhỏ nhất ở nước ta?

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 90. Vùng nào sau đây được gọi là “kho vàng xanh” của nước ta?

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 91. Duyên hải Nam Trung Bộ có 2 quần đảo xa bờ là

- A. Cát Bà và Lý Sơn.
- C. Trường Sa và Phú Quý.
- B. Côn Đảo và Nam Du.
- D. Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 92. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết Duyên hải Nam Trung Bộ có mấy khu kinh tế ven biển?

- A. 3.
- B. 5.
- C. 4.
- D. 6.

Câu 93. Rừng giàu của Bắc Trung Bộ phân bố chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- B. Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh.
- C. Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình.
- D. Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh.

Câu 94. Nhận định nào sau đây **không** đúng về biểu hiện của khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?

- A. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu gắn liền với bảo vệ môi trường.
- B. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu đòi hỏi sự đầu tư về vốn và công nghệ.
- C. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ưu tiên phát triển công nghiệp và dịch vụ.
- D. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu đòi hỏi quá trình khai thác tối ưu các nguồn lực.

Câu 95. Để đảm bảo cân bằng sinh thái, vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần phải

- A. giảm độ mặn trong đất.
- B. cải tạo đất phèn, đất mặn.
- C. bảo vệ và phát triển rừng.
- D. khoanh rừng kết hợp với nuôi tôm.

Câu 96. Hướng chính trong việc khai thác vùng biển của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. khai thác triệt để tầng cá nổi.
- B. đẩy mạnh khai thác ở các vùng đảo xa.
- C. trồng rừng ngập mặn kết hợp với nuôi tôm.
- D. kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo thành một thể liên hoàn.

Câu 97. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Cần Thơ, Cà Mau.

B. Tân An, Mỹ Tho.

C. Sóc Trăng, Kiên Giang.

D. Long Xuyên, Kiên Lương.

Câu 98. Các đảo đông dân ở nước ta là

A. Trường Sa Lớn.

B. Cát Bà, Lý Sơn.

C. Côn Đảo, Thổ Chu.

D. Kiên Hải, Côn Đảo.

Câu 99. Các huyện đảo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Lý Sơn và Phú Quý.

B. Kiên Hải và Phú Quốc.

C. Hoàng Sa và Trường Sa.

D. Kiên Hải và Côn Đảo.

Câu 100. Mùa khô của vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào thời kì nào?

A. Từ tháng V đến tháng X.

B. Từ tháng X đến tháng V năm sau.

C. Từ tháng XII đến tháng IV năm sau.

D. Từ tháng XI đến tháng IV năm sau.

Câu 101. Loại đất nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu diện tích đất tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đất mặn.

B. Đất phèn.

C. Đất phù sa ngọt.

D. Các loại đất khác.

Câu 102. Vùng nào sau đây với các tỉnh đều có đường biên giới và đường bờ biển?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 103. Vùng nào sau đây có nhiều thế mạnh nhất nước ta trong việc xây dựng các cảng biển nước sâu?

A. Đông Nam Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 104. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề phát triển của vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 105. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vùng Đông Nam Bộ?

A. Có nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

B. Có trình độ phát triển kinh tế – xã hội cao nhất cả nước.

C. Có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

D. Có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn nhất cả nước.

Câu 106. Biện pháp quan trọng nhất nhằm để bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế trong việc phát triển vùng biển đảo của nước ta là

A. khai thác tổng hợp vùng biển, đảo.

B. phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

C. bảo vệ và phát triển kinh tế các đảo và quần đảo.

D. đẩy mạnh tăng cường hợp tác với các nước láng giềng.

Câu 107. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh nào?

A. Thái Nguyên.

B. Quảng Ninh.

C. Phú Thọ.

D. Bắc Giang.

Câu 108. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng có bao nhiêu khu kinh tế cửa khẩu trên đường biên giới với Trung Quốc?

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

Câu 109. Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ninh?

- A. Cồn Cỏ. B. Cát Hải. C. Bạch Long Vĩ. D. Cô Tô.

Câu 110. Huyện đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào?

- A. Quảng Trị. B. Quảng Ngãi. C. Bình Thuận. D. Khánh Hòa.

Câu 111. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có giá trị trên 9 000 tỉ đồng?

- A. Cà Mau. B. Kiên Giang. C. Sóc Trăng. D. Long Xuyên.

Câu 112. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nội. B. Hải Dương. C. Nam Định. D. Hải Phòng.

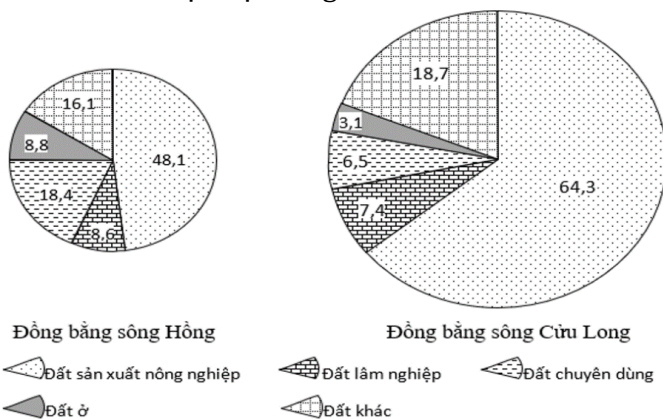
Câu 113. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết nhà máy thủy điện Trị An được xây dựng trên sông nào?

- A. Bé. B. La Ngà. C. Đồng Nai. D. Sài Gòn.

Câu 114. Nhận định nào không đúng về vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Có diện tích lúa lớn nhất. B. Có năng suất lúa cao nhất.
C. Là vựa lúa lớn nhất cả nước. D. Trồng nhiều vụ trong năm.

Câu 115. Biểu đồ sau thể hiện nội dung nào?



A. Cơ cấu sử dụng đất của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Xu hướng thay đổi cơ cấu sử dụng đất của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Quy mô và cơ cấu sử dụng đất của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 116. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng cả nước và các vùng năm 2008 và năm 2017

(Đơn vị: nghìn ha)

Các vùng	2008	2016
Cả nước	13 118,8	14 377,7
Đồng bằng sông Hồng	416,4	487,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4 558,4	5 098,0
Bắc Trung Bộ	2 700,0	3 098,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	1 797,4	2 423,3
Tây Nguyên	2 928,7	2 558,7
Đông Nam Bộ	419,9	485,1
Đồng bằng sông Cửu Long	298,5	226,1

Theo bảng số liệu, nhận xét nào đúng với tổng diện tích rừng cả nước và các vùng nước ta năm 2008 và năm 2016?

- A. Diện tích rừng cả nước và các vùng đều giảm.
- B. Diện tích rừng cả nước và các vùng đều tăng.
- C. Diện tích rừng của Duyên hải Nam Trung Bộ tăng nhiều nhất.
- D. Diện tích rừng của Tây Nguyên giảm ít nhất.

Câu 117. Cho bảng số liệu:

Đàn trâu, bò phân theo các vùng nước ta năm 2016

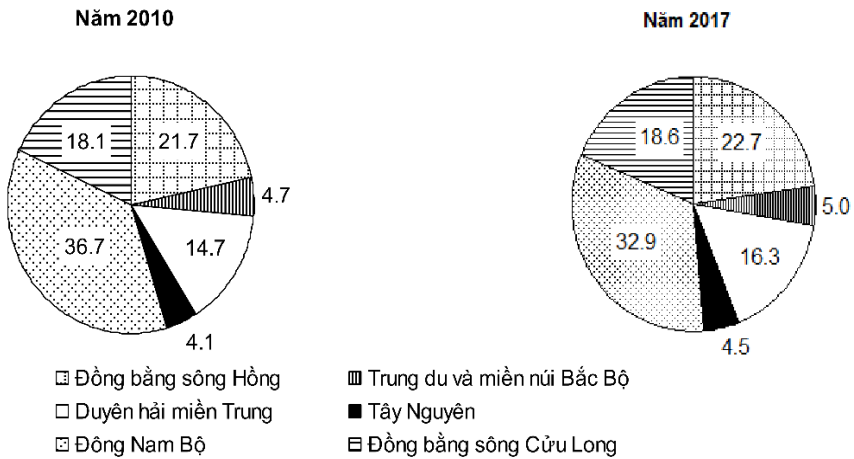
(Đơn vị: nghìn con)

Các vùng	Đàn trâu	Đàn bò
Đồng bằng sông Hồng	128,0	493,1
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1 415,0	958,1
Bắc Trung Bộ	645,7	1 003,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	170,7	1 335,2
Tây Nguyên	86,3	717,7
Đông Nam Bộ	42,2	377,4
Đồng bằng sông Cửu Long	31,5	711,9

Theo bảng số liệu, nhận xét nào **không** đúng về số lượng đàn trâu, bò nước ta năm 2016?

- A. Đàn trâu tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đàn bò nhiều nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đàn trâu ở Bắc Trung Bộ nhiều hơn đàn bò.
- D. Phần lớn đàn trâu tập trung tại các tỉnh phía Bắc.

Câu 118. Cho biểu đồ:

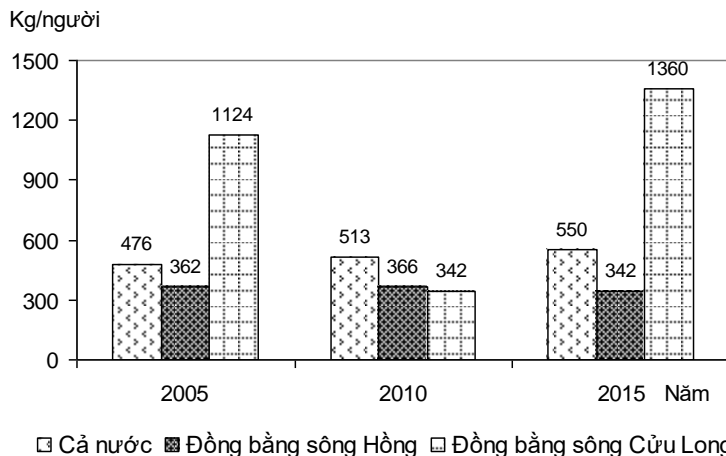


Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế ở nước ta năm 2010 và năm 2017 (Đơn vị: %)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào đúng với sự thay đổi cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế ở nước ta năm 2010 và năm 2017?

- A. Đông Nam Bộ luôn có tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng.
- B. Tây Nguyên luôn có tỉ trọng nhỏ nhất và có xu hướng giảm.
- C. Đồng bằng sông Hồng, tỉ trọng có xu hướng không tăng không nhiều.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long tỉ trọng có xu hướng giảm.

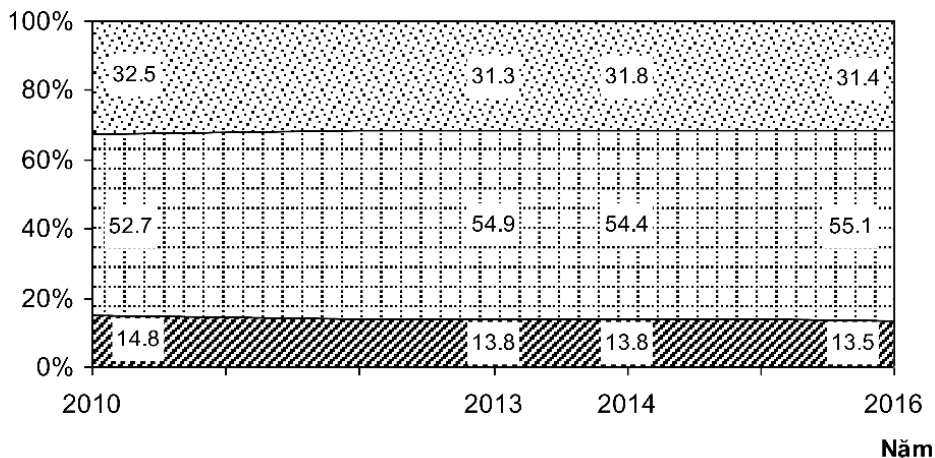
Câu 119. Cho biểu đồ:



Bình quân lương thực có hạt theo đầu người của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2005 - 2015
 Theo bảng số liệu nhận xét nào đúng với bình quân lương thực có hạt theo đầu người của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2005 - 2015?

- A. Cả nước và các vùng đều tăng.
- B. Cả nước tăng, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giảm.
- C. Đồng bằng sông Hồng giảm, cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long tăng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long tăng, cả nước và Đồng bằng sông Hồng giảm.

Câu 120. Cho biểu đồ:



- ▨ Đồng bằng sông Hồng
- ▩ Đồng bằng sông Cửu Long
- ▤ Các vùng khác

Cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2016

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2016?

- A. Đồng bằng sông Hồng tăng, Đồng bằng sông Cửu Long giảm.
- B. Đồng bằng sông Hồng giảm, các vùng khác tăng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long giảm, các vùng khác tăng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long tăng, Đồng bằng sông Hồng giảm.

ĐÁP ÁN

A. CÙNG CỐ KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ LỚP 10, 11

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

1. A	2. D	3. A	4. B	5. B	6. A	7. C	8. B	9. D	10. D
11. C	12. C	13. C	14. A	15. D	16. C	17. D	18. D	19. D	20. C
21. A	22. D	23. A	24. C	25. D	26. D	27. C	28. A	29. A	30. B
31. C	32. D	33. D	34. D	35. C	36. A	37. D	38. D	39. C	40. D
41. C	42. A	43. C	44. B	45. D	46. C	47. D	48. A	49. D	50. A

ĐỊA LÝ DÂN CƯ

1. D	2. B	3. A	4. C	5. C	6. D	7. D	8. C	9. C	10. D
11. C	12. C	13. D	14. C	15. B					

ĐỊA LÝ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

1. C	2. A	3. C	4. D	5. B	6. D	7. C	8. B	9. C	10. D
11. D	12. D	13. A	14. D	15. A	16. D	17. B	18. B	19. D	20. A
21. C	22. A	23. B	24. A	25. D	26. A	27. A	28. C	29. B	30. B
31. B	32. A	33. B	34. A	35. D	36. B	37. C	38. C	39. B	40. D
41. A	42. A	43. C	44. C	45. C	46. C	47. C	48. C	49. D	50. A
51. B	52. D	53. D	54. A	55. D	56. A	57. B	58. A	59. C	60. D
61. B	62. B	63. D	64. C	65. A	66. B	67. B	68. C	69. D	70. D
71. C	72. C	73. B	74. A	75. A	76. A	77. B	78. A	79. B	80. A
81. A	82. D	83. C	84. C	85. A	86. D	87. A	88. B	89. B	90. B

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ LỚP 12

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

1. B	2. A	3. D	4. B	5. C	6. D	7. D	8. C	9. C	10. D
11. C	12. A	13. C	14. B	15. C	16. C	17. C	18. B	19. B	20. C
21. D	22. C	23. C	24. B	25. B	26. D	27. B	28. B	29. D	30. D
31. B	32. D	33. D	34. D	35. D	36. B	37. D	38. A	39. C	40. B
41. B	42. A	43. B	44. D	45. D	46. C	47. B	48. D	49. B	50. B
51. A	52. D	53. A	54. B	55. B	56. B	57. D	58. C	59. D	60. D
61. C	62. C	63. A	64. A	65. D	66. C	67. D	68. D	69. D	70. D
71. B	72. C	73. A	74. D	75. C	76. C	77. D	78. C	79. B	80. A
81. C	82. B	83. B	84. C	85. C	86. B	87. C	88. A	89. C	90. B
91. D	92. A	93. D	94. B	95. D	96. C	97. B	98. A	99. C	100. D

101. B	102. C	103. B	104. B	105. B	106. C	107. C	108. C	109. D	110. D
111. D	112. B	113. C	114. C	115. D	116. A	117. A	118. B	119. D	120. B
121. C	122. C	123. B	124. D	125. C	126. A	127. D	128. D	129. B	130. D
131. D	132. A	133. D	134. C	135. C					

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. D	2. A	3. D	4. D	5. A	6. C	7. C	8. D	9. C	10. C
11. D	12. B	13. B	14. B	15. A	16. D	17. C	18. D	19. D	20. C
21. D	22. A	23. D	24. B	25. A	26. D	27. C	28. C	29. D	30. D

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. B	2. B	3. A	4. B	5. B	6. C	7. B	8. A	9. B	10. C
11. C	12. B	13. B	14. B	15. C	16. C	17. D	18. B	19. A	20. D
21. A	22. D	23. D	24. B	25. D	26. B	27. B	28. C	29. C	30. D
31. A	32. D	33. D	34. A	35. B	36. D	37. B	38. D	39. B	40. D
41. C	42. C	43. A	44. D	45. C	46. C	47. C	48. B	49. D	50. A
51. B	52. C	53. B	54. D	55. C	56. A	57. D	58. D	59. C	60. D
61. C	62. B	63. D	64. C	65. C	66. D	67. D	68. D	69. C	70. D
71. A	72. D	73. C	74. A	75. D	76. D	77. C	78. B	79. B	80. D
81. D	82. B	83. D	84. A	85. A	86. C	87. A	88. C	89. D	90. B
91. B	92. D	93. B	94. C	95. A	96. D	97. C	98. A	99. A	100. B
101. B	102. C	103. C	104. D	105. D	106. C	107. A	108. B	109. A	110. D
111. B	112. D	113. B	114. D	115. D	116. C	117. D	118. A	119. D	120. A
121. C	122. C	123. D	124. A	125. B	126. A	127. D	128. D	129. B	130. C
131. A	132. A	133. A	134. D	135. D	136. C	137. C	138. C	139. D	140. C
141. D	142. A	143. D	144. B	145. A	146. A	147. C	148. B	149. B	150. D

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

1. C	2. B	3. D	4. C	5. B	6. C	7. D	8. D	9. A	10. B
11. D	12. D	13. B	14. C	15. B	16. A	17. B	18. C	19. C	20. A
21. A	22. C	23. C	24. A	25. A	26. C	27. A	28. C	29. D	30. D
31. D	32. B	33. B	34. B	35. A	36. C	37. D	38. C	39. C	40. C
41. C	42. C	43. C	44. D	45. C	46. A	47. A	48. A	49. C	50. A
51. B	52. D	53. C	54. A	55. C	56. C	57. B	58. C	59. A	60. A
61. D	62. B	63. C	64. D	65. B	66. D	67. A	68. D	69. A	70. D
71. B	72. D	73. B	74. A	75. D	76. A	77. A	78. B	79. D	80. D
81. D	82. D	83. C	84. B	85. C	86. A	87. D	88. B	89. D	90. A
91. D	92. B	93. C	94. B	95. C	96. D	97. A	98. B	99. B	100. D
101. B	102. A	103. B	104. D	105. D	106. A	107. B	108. C	109. D	110. B
111. A	112. A	113. C	114. B	115. D	116. C	117. C	118. C	119. C	120. D



MÔN
GIÁO DỤC CÔNG DÂN

PHẦN 1. NỘI DUNG, NHỮNG LƯU Ý KHI ÔN LUYỆN VÀ LÀM BÀI THI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

I. NỘI DUNG CƠ BẢN KHI ÔN LUYỆN

Nội dung bài thi môn Giáo dục công dân có nhiệm vụ đánh giá những hiểu biết cơ bản của học sinh về các vấn đề đạo đức, pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hóa, một số chính sách của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội đồng thời đánh giá khả năng vận dụng những kiến thức đó vào phân tích, giải thích các hiện tượng, các sự kiện, các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống phù hợp với lứa tuổi. Do đó, tài liệu này tập trung vào giới thiệu hệ thống kiến thức trọng tâm của môn học và hệ thống câu hỏi ôn tập theo nội dung kiến thức nhằm đáp ứng cho yêu cầu nội dung của bài thi.

II. MỘT SỐ LƯU Ý KHI ÔN LUYỆN VÀ LÀM BÀI THI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

- Khi học và ôn, phải đảm bảo học ôn theo chuẩn kiến thức kĩ năng của chương trình giáo dục phổ thông và những kiến thức cơ bản của chương trình học cấp THPT hiện hành môn Giáo dục công dân, trọng tâm là kiến thức lớp 12 và một số chuyên đề lớp 11.

- Khi thi, cần chú ý những từ khóa thể hiện bản chất, nội hàm của khái niệm, sự kiện, hiện tượng, nội dung,... Trong tài liệu này, nội dung kiến thức ôn tập được biên soạn theo các chủ đề bao quát toàn bộ chương trình môn học (trừ các bài và nội dung giảm tải). Khi học và ôn luyện, học sinh phải xác định được đặc điểm tri thức của phần kiến thức pháp luật trong chương trình lớp 12 và đặc điểm tri thức của những kiến thức về đạo đức, chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong chương trình lớp 10, 11. Đồng thời cần xác định được mối liên hệ giữa những kiến thức đó với các vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong cuộc sống. Khi thi và trả lời các câu trắc nghiệm phải căn cứ vào đặc điểm tri thức của từng nội dung để nhanh chóng xác định được câu hỏi thi đó là kiến thức thuộc phần nào, lớp 10, 11 hay 12, trên cơ sở đó nhanh chóng tìm ra đáp án đúng trong số các phương án trả lời có nội dung kiến thức nhìn qua khá giống nhau. Chú ý xác định yêu cầu của câu hỏi, dựa trên đặc điểm kiến thức để loại trừ phương án sai.

PHẦN 2. HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO CHỦ ĐỀ

Chủ đề 1. CÔNG DÂN VỚI VIỆC HÌNH THÀNH THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC

Câu 1. Hệ thống các quan điểm lí luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó là nội dung của khái niệm nào sau đây?

- A. Triết học. B. Triết lí. C. Văn học. D. Xã hội học.

Câu 2. Trong triết học duy vật biện chứng, thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng

- A. thống nhất hữu cơ với nhau. B. tách rời nhau.
C. tồn tại bên nhau. D. bài trừ lẫn nhau.

Câu 3. Quan điểm nào sau đây thể hiện phương pháp luận biện chứng?

- A. Không ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông.
B. Cơ thể con người giống như các bộ phận của một cỗ máy.
C. Con voi sừng sừng như cái cột đình.
D. Phụ nữ luôn luôn kém thông minh hơn đàn ông.

Câu 4. Câu nói “Sống chết có mệnh, giàu sang do trời” phản ánh thế giới quan nào dưới đây?

- A. Duy vật. B. Duy tâm. C. Khoa học. D. Vô thần.

Câu 5. Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác – Lênin là những vấn đề

- A. chung nhất, phổ biến nhất của thế giới.
B. quan trọng, phổ biến nhất của thế giới.
C. cần thiết, chung nhất trong đời sống xã hội.
D. khoa học, phổ biến trong đời sống xã hội.

Câu 6. Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người, triết học có vai trò

- A. cải tạo và đánh giá thế giới đương đại.
B. thế giới quan và phương pháp đánh giá.
C. định hướng và phương pháp luận.
D. thế giới quan và phương pháp luận chung.

Câu 7. Toàn bộ những quan điểm và niềm tin định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống gọi là

- A. quan niệm sống. B. cách sống. C. thế giới quan. D. lối sống.

Câu 8. Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa

- A. tư duy và vật chất. B. tư duy và tồn tại.
C. duy vật và duy tâm. D. sự vật và hiện tượng.

Câu 9. Vật chất là cái có trước, cái quyết định ý thức; giới tự nhiên tồn tại khách quan, không ai sáng tạo ra là quan điểm của

- A. thế giới quan duy tâm.
- B. thế giới quan duy vật.
- C. thuyết bất khả tri.
- D. thuyết nhị nguyên luận.

Câu 10. Giữa vật chất và ý thức thì ý thức là cái có trước, quyết định vật chất là quan điểm của thế giới quan

- A. duy vật.
- B. duy tâm.
- C. duy thực.
- D. duy lí.

Câu 11. Phương pháp luận được hiểu là học thuyết về

- A. phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo thế giới.
- B. các cách thức, quan điểm nghiên cứu khoa học.
- C. nhận thức các phương pháp cải tạo thế giới.
- D. quan điểm phương án nhận thức khoa học.

Câu 12. Nội dung nào dưới đây thuộc đối tượng nghiên cứu của triết học?

- A. Hiện tượng oxi hóa của kim loại.
- B. Mọi sự vật hiện tượng luôn luôn vận động.
- C. Sự trao đổi chất và phát triển của cây con.
- D. Hơi nước gặp lạnh ngưng tụ thành mưa.

Câu 13. Câu tục ngữ nào dưới đây **không** chứa đựng yếu tố biện chứng?

- A. An cư lạc nghiệp.
- B. Môi hở răng lạnh.
- C. Đánh bunn sang ao.
- D. Tre già măng mọc.

Câu 14. Triết học Mác – Lênin cho rằng vận động là mọi sự

- A. biến mất nói chung của sự vật, hiện tượng.
- B. biến đổi nói chung của sự vật, hiện tượng.
- C. thay thế nói chung của sự vật, hiện tượng.
- D. di chuyển nói chung của sự vật, hiện tượng.

Câu 15. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý kiến nào dưới đây là đúng?

- A. Mọi sự biến đổi của sự vật, hiện tượng là khách quan.
- B. Mọi sự vật, hiện tượng biến đổi do ý thức con người.
- C. Mọi sự vật, hiện tượng đều là tạm thời.
- D. Mọi sự vật, hiện tượng không biến đổi.

Câu 16. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát triển được hiểu là vận động theo chiều hướng nào dưới đây?

- A. Ngắt quãng.
- B. Thụt lùi.
- C. Tuần hoàn.
- D. Tiến lên.

Câu 17. Hình thức vận động nào dưới đây là cao nhất và phức tạp nhất?

- A. Vận động cơ học.
- B. Vận động vật lí.
- C. Vận động hóa học
- D. Vận động xã hội.

Câu 18. Sự biến đổi của công cụ lao động từ đồ đá đến kim loại thuộc hình thức vận động nào dưới đây?

- A. Cơ học. B. Vật lí. C. Hóa học. D. Xã hội.

Câu 19. Vận động viên điền kinh đang chạy thuộc hình thức vận động

- A. cơ học. B. vật lí. C. sinh học. D. xã hội.

Câu 20. Các hình thức vận động cơ bản của thế giới vật chất có mối quan hệ

- A. độc lập tách rời và không chuyển hóa cho nhau.
B. hữu cơ với nhau và có thể chuyển hóa lẫn nhau.
C. riêng biệt vì chúng có đặc điểm không giống nhau.
D. mật thiết với nhau và không chuyển hóa cho nhau.

Câu 21. Sự biến đổi nào dưới đây được coi là sự phát triển?

- A. Sự biến đổi của sinh vật từ đơn bào đến đa bào.
B. Sự thoái hóa của một loài động vật theo thời gian.
C. Cây khô cối khô héo và mục nát.
D. Nước đun nóng bốc thành hơi nước.

Câu 22. Câu nào dưới đây nói về sự phát triển?

- A. Rút dây động rừng. B. Nước chảy đá mòn.
C. Tre già măng mọc. D. Có chí thì nên.

Câu 23. Khi xem xét các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất, chúng ta phải xem xét chúng trong

- A. trạng thái bất biến, không thể thay đổi.
B. trạng thái vận động, biến đổi không ngừng.
C. hoàn cảnh cụ thể của nó để tránh nhầm lẫn.
D. hoàn cảnh đặc biệt để tránh thay đổi.

Câu 24. Theo quan điểm của triết học duy vật biện chứng thì quan điểm nào dưới đây là đúng?

- A. Mọi sự vận động trong thế giới đều là phát triển.
B. Vận động và phát triển không có mối quan hệ với nhau.
C. Không phải bất kì sự vận động nào cũng là phát triển.
D. Không phải sự phát triển nào cũng là vận động.

Câu 25. Vận động theo hướng tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn là thể hiện sự

- A. tăng trưởng. B. phát triển. C. tiến hoá. D. tuần hoàn.

Câu 26. Ý nào sau đây **không** phản ánh về khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin?

- A. Thể hiện sự vận động và biến đổi. B. Cái chung thay thế cái điển hình.
C. Cái mới thay thế cái cũ. D. Cái tiến bộ thay thế cái lạc hậu.

Câu 27. Theo quan điểm của chủ nghĩa biện chứng duy vật, khái niệm “đối lập” được hiểu là hai mặt của mâu thuẫn luôn

- A. bài trừ lẫn nhau, đấu tranh với nhau.
- B. đấu tranh với nhau, không tồn tại cùng nhau.
- C. chỉ có điểm khác biệt, không có điểm tương đồng.
- D. chỉ có khác biệt, không có quan hệ nào với nhau.

Câu 28. Triết học gọi hai mặt đối lập ràng buộc nhau, tạo tiền đề tồn tại cho nhau là

- A. sự thống nhất của hai mặt đối lập.
- B. cùng tồn tại, nương tựa nhau.
- C. sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập.
- D. chuyển hóa của hai mặt đối lập.

Câu 29. Theo nhận định về mâu thuẫn của chủ nghĩa duy vật biện chứng, người ta gọi quá trình đồng hóa và dị hóa trong cơ thể sống là

- A. hai thuộc tính.
- B. hai sự vật.
- C. hai yếu tố.
- D. hai mặt đối lập.

Câu 30. Khẳng định nào sau đây **không** đúng với quan điểm của triết học?

- A. Các mặt đối lập tác động qua lại theo ý muốn con người.
- B. Các mặt đối lập liên hệ, tác động khách quan với nhau.
- C. Không có mặt đối lập nào tồn tại một cách biệt lập.
- D. Các mặt đối lập luôn luôn tác động, bài trừ, gạt bỏ nhau.

Câu 31. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các mặt đối lập

- A. do cảm giác của con người tạo ra.
- B. do các sự vật, hiện tượng tự quy định lẫn nhau.
- C. là vốn có của bản thân sự vật, không do ai tạo ra.
- D. là ý niệm tuyệt đối của lực lượng nào đó.

Câu 32. Theo quan điểm triết học Mác-Lênin, mâu thuẫn chỉ được giải quyết bằng con đường nào dưới đây?

- A. Hợp tác và thương lượng.
- B. Hòa bình.
- C. Đấu tranh giữa các mặt đối lập.
- D. Thỏa hiệp.

Câu 33. Theo quan điểm triết học, chất là khái niệm dùng để chỉ

- A. đặc điểm, cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.
- B. thuộc tính bên trong của sự vật, hiện tượng.
- C. tất cả các thuộc tính của sự vật, hiện tượng.
- D. đặc điểm bên ngoài của sự vật, hiện tượng đó.

Câu 34. Nhận định nào dưới đây **không** đúng với quan điểm của triết học Mác – Lênin?

- A. Lượng là tính qui định bên trong của sự vật.
- B. Lượng nói lên qui mô, trình độ phát triển của sự vật.
- C. Lượng tồn tại khách quan gắn liền với sự vật.
- D. Lượng là do con người tăng hoặc giảm theo yêu cầu.

Câu 35. Ý kiến nào dưới đây nói về mối quan hệ giữa chất và lượng **không** đúng với quan điểm của triết học Mác – Lênin.

- A. Sự thay đổi của lượng đạt đến giới hạn nhất định sẽ làm thay đổi về chất.
- B. Sự thay đổi về chất là kết quả sự biến đổi về lượng của sự vật.
- C. Mọi sự thay đổi về lượng đều dẫn đến sự thay đổi về chất.
- D. Không phải mọi sự thay đổi của lượng đều dẫn đến sự thay đổi về chất.

Câu 36. Câu “Góp gió thành bão” đúng với nhận định nào dưới đây khi nói về cách thức vận động và phát triển của sự vật?

- A. Gom nhiều cái nhỏ sẽ thành một cái to.
- B. Lượng của sự vật thay đổi.
- C. Tích lũy về lượng để thay đổi về chất.
- D. Chất của sự vật thay đổi.

Câu 37. Câu nào dưới đây **không** thể hiện mối quan hệ giữa sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất?

- A. Kiến tha lâu cũng đầy tổ.
- B. Có công mài sắt có ngày nên kim.
- C. Chín quá hóa mười.
- D. Tre già măng mọc.

Câu 38. Đặc điểm của phủ định biện chứng là cái mới ra đời

- A. có tính khách quan và kế thừa.
- B. hoàn toàn lặp lại cái cũ.
- C. khác biệt với cái cũ.
- D. xóa bỏ hoàn toàn cái cũ.

Câu 39. Phủ định diễn ra do sự can thiệp, sự tác động từ bên ngoài, cản trở hoặc xoá bỏ sự tồn tại và phát triển tự nhiên của sự vật, hiện tượng được gọi là phủ định

- A. biện chứng.
- B. hoàn toàn.
- C. siêu hình.
- D. tiêu biểu.

Câu 40. Quá trình phản ánh sự vật, hiện tượng vào bộ óc con người để tạo nên sự hiểu biết về chúng được gọi là

- A. nhận biết.
- B. nhận thức.
- C. cảm giác.
- D. suy nghĩ.

Câu 41. Toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên xã hội là đề cập đến khái niệm nào sau đây?

- A. Thực tế.
- B. Thực tiễn.
- C. Thực hiện.
- D. Thực dụng.

Câu 42. Nhận thức cảm tính là giai đoạn nhận thức được tạo nên do sự tiếp xúc trực tiếp của các cơ quan cảm giác với sự vật và hiện tượng, đem lại cho con người hiểu biết về các đặc điểm

- A. bên trong.
- B. bản chất.
- C. bên ngoài.
- D. bản sắc.

Câu 43. Nhận thức lý tính giai đoạn tiếp theo của quá trình nhận thức, ở giai đoạn này dựa trên các tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nhờ các thao tác của tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá, con người có thể nhận thức được bản chất, quy luật của

- A. quá trình tư duy.
- B. sự vật hiện tượng.
- C. bản chất quy luật.
- D. tài liệu nhận thức.

Câu 44. Khi tiếp xúc với quả chanh, ta thấy một số đặc điểm của nó như màu, mùi, vị. Đó là giai đoạn nhận thức nào sau đây?

- A. Cảm tính.
- B. Lý tính.
- C. Trực tiếp.
- D. Gián tiếp.

Câu 45. Để giảm thiểu tỉ lệ chấn thương sọ não trong các vụ tai nạn giao thông, Nhà nước quy định bắt buộc đội mũ bảo hiểm đối với người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy. Việc làm của Nhà nước đã thể hiện vai trò nào dưới đây của thực tiễn đối với nhận thức?

- A. Thực tiễn là cơ sở của nhận thức.
- B. Thực tiễn là động lực của nhận thức.
- C. Thực tiễn là mục tiêu của nhận thức.
- D. Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức.

Câu 46. Hoạt động thực tiễn bao gồm hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị – xã hội và hoạt động

- A. thực nghiệm khoa học.
- B. văn hóa.
- C. phát triển kinh tế.
- D. trải nghiệm.

Câu 47. Nhà bác học X nghiên cứu tìm ra giống cây mới có năng suất cao sau nhiều lần thử nghiệm. Hoạt động của nhà bác học X thể hiện hình thức hoạt động nào dưới đây của thực tiễn?

- A. Sản xuất vật chất.
- B. Chính trị – xã hội.
- C. Thực nghiệm khoa học.
- D. Chuyển giao kĩ thuật.

Câu 48. Con người là chủ thể sáng tạo nên các giá trị

- A. vật chất và tinh thần của xã hội.
- B. vật chất to lớn của xã hội.
- C. tinh thần của xã hội.
- D. kinh tế của xã hội.

Câu 49. Con người chính là

- A. chủ thể của lịch sử.
- B. tác giả của lịch sử
- C. sản phẩm của lịch sử.
- D. mục tiêu của lịch sử.

Câu 50. Xã hội không ngừng tồn tại và phát triển là nhờ hoạt động nào dưới đây?

- A. Sản xuất của cải vật chất.
- B. Sáng tạo các công trình kiến trúc.
- C. Sáng tác ra các tác phẩm văn học.
- D. Sáng tạo ra các nhạc cụ.

Câu 51. Động lực thúc đẩy con người không ngừng đấu tranh để

- A. cải tạo xã hội.
- B. xây dựng gia đình hạnh phúc.
- C. thỏa mãn nhu cầu cá nhân.
- D. hạnh phúc.

Câu 52. Lịch sử loài người được hình thành khi con người biết

- A. chế tạo và sử dụng công cụ lao động.
- B. làm nhà để ở.
- C. tạo ra trang trang phục.
- D. tạo ra phương tiện.

Câu 53. Xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện là mục tiêu của xã hội nào dưới đây?

- A. Chủ nghĩa xã hội.
- B. Xã hội phong kiến.
- C. Mọi xã hội.
- D. Chiếm hữu nô lệ.

Câu 54. Dựa trên cơ sở nào sau đây để người ta phân chia thành thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm?

- A. Vấn đề cơ bản của triết học.
- B. Số lượng nhà triết học.
- C. Trào lưu quan điểm triết học.
- D. Giai đoạn của triết học.

Câu 55. Đối tượng nghiên cứu của triết học là những quy luật chung nhất, phổ biến nhất về sự vận động và phát triển của giới tự nhiên, đời sống xã hội và

- A. tư duy con người.
- B. các học thuyết tư tưởng.
- C. những lí luận điển hình.
- D. tâm lí con người.

Câu 56. Chị H có nhiều người theo đuổi nên bà V là mẹ và anh trai T của chị H cho rằng nên tìm thầy bói để xem ai hợp tuổi sẽ yêu, ông N là cha của chị H lại cho rằng lựa chọn ai là tùy vào tình cảm của chị. Biết chuyện, anh Z bạn của chị H khuyên chị nên nghe quan điểm của ông N. Những ai dưới đây có quan điểm theo lập trường duy vật?

- A. Bà V và anh T.
- B. Ông N và anh Z.
- C. Bà V, ông N và anh Z.
- D. Anh T, anh Z và bà V.

Câu 57. Chị U đi xe máy đúng luật thì bị anh G đi xe đạp sai luật bất ngờ băng ngang đường va chạm với chị U làm cả hai người cùng ngã bị xây xước nhẹ. Thấy chị U không đỡ anh G dậy mà lên xe nổ máy để đi, chị K và anh T vội giữ chị U lại và yêu cầu chị U phải xin lỗi và bồi thường cho anh G. Những ai dưới đây nhận xét sự việc theo quan điểm của phương pháp luận siêu hình?

- A. Chị K và anh T.
- B. Chị U và anh G.
- C. Chị K, anh T và chị U.
- D. Chị K, anh T và anh G.

Câu 58. Quá trình phát triển của các sự vật và hiện tượng diễn ra một cách

- A. quanh co, phức tạp.
- B. đơn giản, thẳng tắp.
- C. từ từ, thận trọng.
- D. không đồng đều.

Câu 59. Sự vận động nào sau đây **không** phải là sự phát triển?

- A. Quạt tay → quạt máy → máy lạnh.
- B. Xe đạp → xe máy → xe hơi.
- C. Học lực yếu → học lực trung bình.
- D. Vòng quay của bánh xe đạp.

Câu 60. Khi giúp mẹ làm vườn, thấy luống rau cải mẹ gieo đã tươi non xanh tốt, bạn K lại xót xa cho luống rau dền bị nấm bệnh héo ú rũ. Phía bên kia là luống rau muống và rau mồng tơi vừa được ba phun thuốc trừ sâu cũng đang xanh mướt trở lại, lòng K chột vui lên khó tả bởi có chút công mình nhổ cỏ, bón phân. Trong những loại rau trên, loại nào được xem là có sự phát triển?

- A. Rau cải, rau dền.
- B. Rau muống, rau dền.
- C. Rau cải, rau muống, rau dền.
- D. Rau cải, rau muống, rau mồng tơi.

Câu 61. Hãy chỉ ra đâu là mặt đối lập của mâu thuẫn theo cách hiểu của triết học trong những ví dụ sau?

- A. Đông hóa và đột biến.
- B. Giai cấp chủ nô và nô lệ.
- C. Trắng và đen, ngày và đêm.
- D. Nắng và mưa, sáng và tối.

Câu 62. Độ là giới hạn mà trong đó sự biến đổi về lượng chưa dẫn tới sự thay đổi

- A. về chất. B. bước nhảy. C. trong lòng. D. tức thì.

Câu 63. Khi đi du lịch tại tỉnh X, anh H rất bất ngờ trước thông tin tỉnh này dù diện tích rất nhỏ nhưng số dân lại vô cùng đông. Vậy số dân, diện tích này là nói tới mặt nào sau đây?

- A. Chất. B. Lượng. C. Trình độ. D. Số người.

Câu 64. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục quan trọng nhất của Việt Nam. Thu nhập bình quân của người dân cũng thuộc top cao nhất cả nước. Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc Trung ương được xếp loại đô thị loại đặc biệt của Việt Nam. Nội dung thông tin trên thể hiện mặt nào sau đây?

- A. Chất. B. Lượng. C. Trình độ. D. Số người.

Câu 65. Tính kế thừa của phủ định biện chứng thể hiện sự vật hiện tượng mới gạt bỏ cái tiêu cực, lỗi thời, giữ lại những yếu tố

- A. lạc hậu. B. không liên quan. C. tích cực. D. sẽ tiêu vong.

Câu 66. Khẳng định nào sau đây là sai về phủ định biện chứng?

- A. Phủ định có tính kế thừa.
B. Phủ định có nguyên nhân từ chính nó.
C. Phủ định có tính khách quan.
D. Phủ định sẽ chấm dứt sự phát triển.

Câu 67. Chị Y thấy anh H người yêu của mình luôn được chị V săn đón, quan tâm nên rất lo sợ cho tình cảm của H với mình. Vì việc này, cuộc sống của chị đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Việc tình yêu đang đẹp thì có kẻ thứ ba xuất hiện phá hoại là loại phủ định nào dưới đây?

- A. Biện chứng. B. Điển hình. C. Khoa học. D. Siêu hình.

Câu 68. Trong quá trình vận động và phát triển vô tận của các sự vật hiện tượng, cái mới xuất hiện phủ định cái cũ nhưng rồi nó lại bị cái mới hơn phủ định. Triết học gọi đó là sự phủ định của

- A. phủ định. B. sự kiện. C. tư duy. D. nguyên lí.

Câu 69. Sau khi phân tích các tài liệu có liên quan, cơ quan điều tra X đã xác định được hung thủ của vụ án là quá trình nhận thức nào dưới đây?

- A. Bên ngoài. C. Triết lí. B. Lí tính. D. Trừu tượng.

Câu 70. Khi xuất hiện vi rút HIV, các nhà khoa học đã nghiên cứu để tìm ra các loại thuốc chữa trị HIV. Điều này nói lên vai trò nào sau đây của thực tiễn?

- A. Cơ sở của nhận thức. B. Động lực của nhận thức
C. Tiêu chuẩn của nhận thức. D. Mục đích của nhận thức

Chủ đề 2. CÔNG DÂN VỚI ĐẠO ĐỨC

Câu 1. Quan niệm nào sau đây là đúng về đạo đức?

- A. Hệ thống quy tắc, chuẩn mực để điều chỉnh hành vi cho phù hợp với xã hội.
- B. Hệ thống quy định của thôn xóm để điều chỉnh hành vi của cá nhân.
- C. Hệ thống quy tắc xử sự có tính truyền thống của dân tộc.
- D. Đạo đức là các quy tắc ứng xử của một dân tộc trong một quốc gia.

Câu 2. Những chuẩn mực đạo đức nào sau đây phù hợp với yêu cầu của chế độ xã hội chủ nghĩa?

- A. Nhân nghĩa.
- B. Trung quân.
- C. Tam tòng.
- D. Tam cương.

Câu 3. Câu tục ngữ nào sau đây có ý nói về đạo đức?

- A. Thương người như thể thương thân.
- B. Phép vua thua lệ làng.
- C. Trọng nghĩa khinh tài.
- D. Cầm cân nảy mực.

Câu 4. Câu tục ngữ nào sau đây không có ý nói về đạo đức?

- A. Uống nước nhớ nguồn.
- B. Đất có lề, quê có thói.
- C. Nường cơm sẻ áo.
- D. Cái nết đánh chết cái đẹp.

Câu 5. Đạo đức là sự điều chỉnh hành vi của con người

- A. thông qua những yêu cầu tối thiểu của xã hội.
- B. thông qua những yêu cầu tối đa của xã hội.
- C. một cách tự giác theo khả năng của mình.
- D. một cách tự giác theo yêu cầu của nhà nước.

Câu 6. Trong các nội dung sau, nội dung nào nói về vai trò của đạo đức đối với cá nhân?

- A. Là nền tảng trong quan hệ giữa các cá nhân.
- B. Là chuẩn mực hành vi cho mỗi cá nhân.
- C. Giúp cá nhân có năng lực sống thiện.
- D. Giúp cá nhân trưởng thành, phát triển.

Câu 7. Trong lớp có hai bạn đánh nhau do mâu thuẫn cá nhân. Là người chứng kiến, em sẽ hành động như thế nào cho phù hợp với chuẩn mực đạo đức?

- A. Vào can hai bạn để tránh cho hai bạn bị thương.
- B. Cổ vũ hai bạn đánh nhau.
- C. Đứng xem rồi quay clip.
- D. Làm ngơ vì đó là chuyện bình thường của học sinh.

Câu 8. Xã hội sẽ mất ổn định khi

- A. kinh tế khó khăn.
- B. đạo đức bị xuống cấp.
- C. chính trị không ổn định.
- D. tệ nạn xã hội gia tăng.

Câu 9. Vợ chồng không chung thủy là hành vi vi phạm đạo đức trong

- A. gia đình.
- B. xã hội.
- C. quan hệ cá nhân.
- D. xã hội hiện đại.

Câu 10. Nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay là nền đạo đức

- A. hiện đại. B. tiến bộ. C. tiên tiến. D. lành mạnh.

Câu 11. Trong những xã hội có giai cấp, nền đạo đức luôn bị chi phối bởi quan điểm và lợi ích của giai cấp

- A. lao động. B. tiến bộ trong xã hội.
C. thống trị. D. chiếm số đông trong xã hội.

Câu 12. Sự điều chỉnh hành vi của pháp luật là sự điều chỉnh mang tính

- A. tự giác, có tính chủ động. B. bắt buộc, có tính cưỡng chế.
C. bắt buộc và tự nguyện. D. chủ động, có tính tự nguyện.

Câu 13. Một cá nhân thiếu đạo đức thì mọi phẩm chất, năng lực khác sẽ

- A. không bị ảnh hưởng. B. không được thừa nhận.
C. không có ý nghĩa. D. trở nên nguy hiểm.

Câu 14. Một xã hội mà ở đó những quy tắc, chuẩn mực đạo đức bị coi thường, xem nhẹ thì xã hội đó sẽ

- A. không có sự phát triển. B. không có động lực phát triển.
C. không có sự phát triển bền vững. D. phát triển chậm.

Câu 15. Việc làm nào dưới đây biểu hiện sự thiếu trách nhiệm của thanh niên?

- A. Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, vui chơi.
B. Tích cực học tập chỉ vì bản thân.
C. Sống, học tập và làm việc luôn nghĩ đến bốn phận.
D. Nỗ lực học tập và rèn luyện toàn diện.

Câu 16. Nghĩa vụ là việc thực hiện

- A. nhu cầu, lợi ích cá nhân.
B. nhu cầu, lợi ích cá nhân và nhu cầu, lợi ích xã hội.
C. hài hòa nhu cầu, lợi ích cá nhân và nhu cầu, lợi ích xã hội.
D. trách nhiệm của mình phù hợp với bản thân.

Câu 17. Theo em, quan niệm nào sau đây là đúng?

- A. Nghĩa vụ của học sinh chỉ là học tập.
B. Góp phần xây dựng xã hội là trách nhiệm của người lớn.
C. Tất cả mọi người đều có nghĩa vụ đạo đức trong mối quan hệ cụ thể.
D. Nghĩa vụ đạo đức là trách nhiệm bắt buộc ai cũng phải thực hiện.

Câu 18. Câu tục ngữ nào sau đây nói về lương tâm?

- A. Nói người phải nghĩ đến thân. B. Một lời nói dối, xám hối bảy ngày.
C. Cá không ăn muối cá uơn. D. Một lần bắt tít, vạn lần bắt tin.

Câu 19. Một người có nhân phẩm là người

- A. thực hiện tốt các công việc được phân công.
B. thực hiện tốt các chuẩn mực đạo đức tiến bộ.
C. luôn làm vừa lòng mọi người.
D. luôn bảo vệ ý kiến của mình.

Câu 20. Câu tục ngữ nào sau đây có ý nói về danh dự?

- A. Già néo đứt dây.
- B. Khôn ăn cái, dại ăn nước.
- C. Chết vinh còn hơn sống nhục.
- D. Chín quá hóa nẫu.

Câu 21. Khẳng định nào sau đây về danh dự là đúng?

- A. Đức tính đã được tôn trọng và đề cao.
- B. Uy tín đã được xác nhận và suy tôn.
- C. Nhân phẩm đã được đánh giá và công nhận.
- D. Năng lực đã được khẳng định và thừa nhận.

Câu 22. Hành vi nào dưới đây mang lại hạnh phúc cho gia đình, xã hội?

- A. Làm mọi việc để đạt được mục đích tư lợi cho bản thân.
- B. Gom nhặt và quyên góp sách giáo khoa cũ để giúp các bạn nghèo khó.
- C. Làm mọi việc để có được nhiều tiền.
- D. Biết nhờ trẻ em lao động để giảm chi phí cho gia đình.

Câu 23. Nhìn thấy tiền của bạn đánh rơi, A đã rất do dự và cuối cùng cũng nhặt lên để trả cho bạn. Theo em, bạn A đã thực hiện hành vi của mình theo phạm trù đạo đức nào?

- A. Nghĩa vụ.
- B. Lương tâm.
- C. Nhân phẩm, danh dự.
- D. Hạnh phúc.

Câu 24. Xã hội chỉ có thể phát triển lành mạnh trên cơ sở bảo đảm được những nhu cầu và lợi ích của

- A. cộng đồng.
- B. Nhà nước.
- C. mỗi cá nhân.
- D. mỗi gia đình.

Câu 25. Hạnh phúc của từng cá nhân là cơ sở của

- A. hạnh phúc xã hội.
- B. sự phát triển của xã hội.
- C. sự ổn định xã hội.
- D. hạnh phúc gia đình.

Câu 26. Nội dung nào dưới đây **không** thuộc nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình ở nước ta hiện nay?

- A. Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- B. Hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu chân chính.
- C. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng bình đẳng.
- D. Hôn nhân do cha mẹ sắp đặt và quyết định.

Câu 27. Dựa vào kiến thức đã học về tình yêu chân chính, em tán thành ý kiến nào dưới đây?

- A. Tự do yêu đương là có quyền yêu nhiều người một lúc để lựa chọn.
- B. Hôn nhân tiến bộ là nam nữ được sống thử trước khi kết hôn.
- C. Chỉ có tình yêu chân chính mới có thể dẫn tới hôn nhân bền vững.
- D. Trong xu thế toàn cầu hóa, tình yêu đi liền với tình dục.

Câu 28. Trường hợp nào dưới đây thì người vợ **không** được tái giá?

- A. Một bên đã chết.
- B. Một bên đã mất tích.
- C. Vợ chồng đã ly thân.
- D. Vợ chồng đã ly dị.

Câu 29. Quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng chỉ được pháp luật bảo vệ sau khi hai người đã

- A. tự nguyện đến với nhau.
- B. tổ chức đám cưới.
- C. có con chung.
- D. đăng ký kết hôn.

Câu 30. Toàn thể những người cùng sống, có những điểm chung giống nhau, gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Hòa nhập.
- B. Cá nhân.
- C. Hợp tác.
- D. Cộng đồng.

Câu 31. Bàn về khái niệm “hợp tác”, em tán thành với ý kiến nào dưới đây?

- A. Khi thấy có lợi thì mới hợp tác.
- B. Chỉ hợp tác khi mình yếu, kém.
- C. Đền nhà ai, nhà nấy rặng.
- D. Công việc chỉ hiệu quả khi hợp tác.

Câu 32. Việc làm và biểu hiện nào dưới đây là thể hiện lối sống hòa nhập?

- A. Chủ động tham gia sinh hoạt tập thể.
- B. Chỉ kết bạn với người cùng sở thích.
- C. Có thái độ coi thường mọi người.
- D. Thích chỉ huy người khác.

Câu 33. Biết tin đồng bào miền Trung bị lũ lụt, gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Gia đình bà A đã gửi tiền và quần áo vào ủng hộ. Hành động này thể hiện trách nhiệm nào của công dân với cộng đồng?

- A. Nhân nghĩa.
- B. Hòa nhập.
- C. Hợp tác.
- D. Nghĩa vụ.

Câu 34. Nội dung nào dưới đây **không** nói về lòng yêu nước?

- A. Truyền thống đạo đức cao đẹp của người Việt Nam.
- B. Tình cảm trong sáng mà con người hình thành trong cuộc sống.
- C. Tình yêu quê hương đất nước của mình.
- D. Ước trở thành người nổi tiếng để mọi người nể phục.

Câu 35. Trong thời bình, công dân nam thể hiện trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc thông qua việc thực hiện nghĩa vụ quân sự ở độ tuổi gọi nhập ngũ nào dưới đây?

- A. Từ 18 tuổi đến hết 22 tuổi.
- B. Từ 18 tuổi đến hết 23 tuổi.
- C. Từ 18 tuổi đến hết 24 tuổi.
- D. Từ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 36. Sau khi kết thúc khóa đào tạo nghiệp vụ ở Nhật Bản bằng nguồn kinh phí của Nhà nước Việt Nam với kết quả xuất sắc. Anh D cần lựa chọn cách nào dưới đây để thể hiện trách nhiệm của người công dân Việt Nam yêu nước?

- A. Tiếp tục ở lại nước Nhật để tìm công việc phù hợp.
- B. Về Việt Nam để ứng dụng kiến thức đã học vào sản xuất.
- C. Về nước và yêu cầu được làm việc với điều kiện tốt nhất.
- D. Tìm đất nước nào phù hợp và có điều kiện tốt để sinh sống.

Câu 37. Hành động nào sau đây là tham gia bảo vệ môi trường?

- A. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải.
- B. Chôn lấp thuốc trừ sâu không dùng hết.
- C. Phân loại chất thải, tái chế chất thải hữu cơ.
- D. Săn bắt chim cuốc trong các ruộng lúa.

Câu 38. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của

- A. mọi quốc gia.
- B. một số quốc gia.
- C. riêng các nước lớn.
- D. riêng các nước nhỏ

Câu 39. Không ngừng rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm để bản thân ngày một tốt hơn, tiến bộ hơn, là biểu hiện của

- A. tự hoàn thiện bản thân.
- B. phê bình và tự phê bình.
- C. đức tính kiên trì.
- D. đức tính khiêm tốn.

Câu 40. Biểu hiện nào dưới đây không phải là tự hoàn thiện bản thân?

- A. Tự cao, tự đại.
- B. Tự tin vào bản thân.
- C. Chăm rèn luyện.
- D. Ham học hỏi.

Câu 41. Câu nào dưới đây giúp cho mỗi người tự nhận thức bản thân mình?

- A. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
- B. Tức nước vỡ bờ.
- C. Ăn cây táo, rào cây sung.
- D. Nhìn mặt bắt hình dong.

Câu 42. So với đạo đức thì pháp luật điều chỉnh hành vi của con người một cách

- A. bắt buộc.
- B. tự giác.
- C. tự nhiên.
- D. bắt buộc.

Câu 43. Anh T đang điều khiển xe mô tô đúng luật thì bị chị V đi ngược đường một chiều va chạm. Chị V dù bị ngã nhưng không có chấn thương nên anh T bỏ mặc chị V nằm đó. Hành vi của anh T vi phạm nội dung nào dưới đây?

- A. Đạo đức.
- B. Quy chế.
- C. Pháp luật.
- D. Nội quy.

Câu 44. Thấy chị H có hoàn cảnh khó khăn, anh T thường xuyên giúp đỡ. Biết chuyện, chị U đã nói xấu chị H và anh T trên trang cá nhân của mình. Anh T đến nhà chị U để nói chuyện thì bị chị U tiếp tục xúc phạm nên anh đã nhờ anh K đánh chị U bị bầm tím. Sau đó, anh T nhờ bà S đưa chị U đến bệnh viện. Hành vi của những ai dưới đây vừa vi phạm đạo đức, vừa vi phạm pháp luật?

- A. Anh T và chị H.
- B. Anh T, anh K và chị U.
- C. Anh T và anh K.
- D. Anh T, bà S và chị U.

Câu 45. Bị ông T giám đốc sa thải do thường xuyên đi muộn, bà G đã tung tin ông T có quan hệ bất chính với cô V thư kí trên trang cá nhân. Biết chuyện, ông T đã nhờ anh S dọa bà G để buộc bà gỡ bỏ bài viết. Do bà G lớn tiếng hách thức nên anh S đã đánh bà G gãy tay. Hành vi của những ai dưới đây vừa vi phạm đạo đức, vừa vi phạm pháp luật?

- A. Bà G và ông T.
- B. Ông T và anh S.
- C. Ông T, anh S và cô V.
- D. Bà G, ông T và anh S.

Câu 46. Để phù hợp với nghĩa vụ đạo đức, cá nhân phải biết đặt nhu cầu lợi ích xã hội lên trên, đồng thời hi sinh lợi ích cá nhân vì

- A. gia đình mình.
- B. lợi ích chung.
- C. người thân quen.
- D. bản thân mình.

- Câu 47.** Trạng thái cần rút lương tâm giúp cho bản thân mỗi người tự điều chỉnh
- A. thu nhập của mình. B. số phận của mình.
C. suy nghĩ của mình. D. hành vi của mình.
- Câu 48.** Lợi dụng lúc chị H không để ý, chị Y đã lấy trộm của chị H năm trăm ngàn đồng. Sau đó, biết chuyện chị H đã phải rất cực khổ để có được số tiền ấy nên chị Y thấy có lỗi nên đã bí mật trả lại cho chị H. Cảm giác có lỗi của chị Y là trạng thái nào sau đây của lương tâm?
- A. Thanh thản. B. Cần rút. C. Tự tin. D. Bất cần.
- Câu 49.** Sau khi giúp A giúp giải bài toán, B thấy lòng rất vui. Vậy đó là trạng thái nào dưới đây của lương tâm?
- A. Thanh thản. B. Cần rút. C. Tự tin. D. Bất cần.
- Câu 50.** Việc quá nghĩ đến bản thân, đề cao cái tôi nên có thái độ bức tức, khó chịu, giận dữ khi cho rằng mình bị đánh giá thấp hoặc bị coi thường là
- A. tự cao. B. tự trọng. C. tự ái. D. tự tôn.
- Câu 51.** Tình yêu chân chính là tình yêu trong sáng lành mạnh, phù hợp với
- A. địa vị xã hội của gia đình. B. nguyện vọng của gia đình.
C. quan niệm đạo đức tiến bộ. D. ý muốn của người khác.
- Câu 52.** Khi con người phát triển chưa hoàn thiện, chưa ổn định về mặt nhận thức, chưa thực sự trưởng thành thì chưa nên có tình yêu nam nữ. Nội dung này thể hiện điều cần tránh nào dưới đây?
- A. Yêu quá sớm. B. Yêu bạn thân.
C. Yêu cùng tuổi. D. Yêu hàng xóm.
- Câu 53.** Chị N cho rằng muốn có cuộc sống sung sướng thì phải yêu và lấy người có công việc ổn định và giàu có. Quan niệm đó của chị H là biểu hiện của nội dung nào dưới đây trong tình yêu?
- A. Tình yêu hiện đại. B. Tình yêu đơn phương.
C. Sự thành thật trong tình yêu. D. Sự vụ lợi trong tình yêu.
- Câu 54.** Dù không đăng kí kết hôn nhưng anh H và chị N sống rất hạnh phúc. Sau hai năm, họ sinh con đầu lòng và mua được một căn nhà nhỏ. Quan hệ giữa anh H và chị N **không** phải là quan hệ nào dưới đây?
- A. Tình yêu. B. Gia đình. C. Hôn nhân. D. Hợp tác.
- Câu 55.** Anh G đã có vợ và con nhưng vẫn sống như vợ chồng với chị C trong thời gian dài. Việc làm đó của anh G đã vi phạm nguyên tắc nào sau đây trong hôn nhân?
- A. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. B. Hôn nhân một vợ một chồng.
C. Trọng nam khinh nữ. D. Hợp tác cùng có lợi.
- Câu 56.** Gia đình là một cộng đồng người chung sống và gắn bó với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ hôn nhân và quan hệ
- A. họ hàng. B. tình cảm. C. giới tính. D. huyết thống.

Câu 57. Nội dung nào sau đây **không** phải là chức năng của gia đình?

- A. Duy trì nòi giống.
- B. Một vợ một chồng.
- C. Chức năng kinh tế.
- D. Giáo dục con cái.

Câu 58. Sau khi kết hôn, chị H không muốn sinh con vì cho rằng như vậy sẽ gò bó và không có thời gian để phát triển sự nghiệp. Quan niệm đó của H đã đi ngược lại chức năng nào dưới đây của gia đình?

- A. Duy trì nòi giống.
- B. Nuôi dưỡng, giáo dục con.
- C. Xây dựng niềm tin.
- D. Phát triển kinh tế gia đình.

Câu 59. Anh T buộc vợ là chị V ở nhà để chăm sóc con dù chị không muốn nghỉ việc. Chán nản, chị V rút hết tiền tiết kiệm của hai vợ chồng bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Anh T đến nhà bà H mẹ vợ mình để nhờ bà khuyên chị V trở về thì xảy ra mâu thuẫn với anh Z là em trai chị V. Bên vực chị mình nên anh Z đã to tiếng sỉ nhục anh T và cùng với bà H đuổi anh T về. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Anh T, anh Z và chị V.
- B. Chị V và anh T.
- C. Bà H, chị V, anh T và anh Z.
- D. Anh T và anh Z.

Câu 60. Chị H vừa chuyển về nơi ở mới, chị đã đi chào hỏi hàng xóm, láng giềng và rất thân thiện với mọi người. Điều này thể hiện trách nhiệm nào sau đây của công dân đối với cộng đồng?

- A. Nhân nghĩa.
- B. Hòa nhập.
- C. Hợp tác.
- D. Nghĩa vụ.

Câu 61. Dù T đã nhắc nhở nhưng S vẫn không làm mà chỉ ngồi im khi giáo viên cho hoạt động nhóm trong một tiết học. Bạn S cho rằng, việc thảo luận là của những bạn học giỏi hơn, có tìm hiểu thì giáo viên cũng không cho lên trình bày. Đồng tình với điều này còn có bạn N và M. Theo em, thái độ hợp tác của những ai cần phải thay đổi để đạt kết quả tốt hơn trong học tập?

- A. Bạn T và bạn G.
- B. Bạn S và bạn T.
- C. Bạn N, bạn T và bạn M.
- D. Bạn S, N và M.

Câu 62. Để góp phần xây dựng đất nước, thanh niên học sinh cần phải tích cực xây dựng quê hương đất nước bằng những

- A. việc làm phù hợp.
- B. công việc to lớn.
- C. lối sống hiện đại.
- D. quan điểm chính trị.

Câu 63. Học sinh trường THPT X tham gia các hoạt động mua tấm tre, quyên góp ủng hộ người khuyết tật. Việc làm trên thuộc biểu hiện nào dưới đây của lòng yêu nước?

- A. Tình cảm gắn bó với quê hương.
- B. Lòng tự hào dân tộc chính đáng.
- C. Tình yêu thương đối với đồng bào.
- D. Cần cù, sáng tạo trong lao động.

Câu 64. Bảo vệ môi trường là khắc phục mâu thuẫn nảy sinh trong quan hệ giữa con người với tự nhiên, làm thế nào để hoạt động của con người không phá vỡ các yếu tố cân bằng của

- A. vũ trụ.
- B. tự nhiên.
- C. con người.
- D. thời tiết.

Câu 65. Việc làm nào sau đây **không** tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường?

- A. Chặt phá rừng tự do.
- B. Đốt rừng làm nương rẫy.
- C. Khai thác khoáng sản bừa bãi.
- D. Trồng và chăm sóc rừng.

Câu 66. Nội dung nào sau đây là **sai** khi nói về hậu quả của sự bùng nổ dân số ở nước ta?

- A. Suy thoái giống nòi.
- B. Giảm ô nhiễm môi trường.
- C. Tài nguyên cạn kiệt.
- D. Đất sản xuất bị thu hẹp.

Câu 67. Một trong các trách nhiệm công dân trong việc tham gia phòng ngừa và đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo là tích cực tham gia công tác tuyên truyền phòng tránh các dịch bệnh hiểm nghèo, ma túy và các

- A. dịch vụ mua bán.
- B. hoạt động xã hội.
- C. tệ nạn xã hội.
- D. thông tin thời sự.

Câu 68. Một trong những yêu cầu để tự hoàn thiện bản thân là mỗi người cần phải lập kế hoạch thực hiện theo

- A. yêu cầu của người khác.
- B. tâm trạng của bản thân.
- C. chỉ thị của cấp trên.
- D. mốc thời gian cụ thể.

Câu 69. Biểu hiện nào sau đây là **sai** khi nói về tự hoàn thiện bản thân?

- A. Vượt lên khó khăn trở ngại.
- B. Kiên trì khổ luyện.
- C. Khắc phục khuyết điểm.
- D. Làm theo phong trào.

Câu 70. Câu ca dao, tục ngữ nào dưới đây nói về tự hoàn thiện bản thân?

- A. Đốt đến đâu học lâu cũng biết.
- B. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- C. Uống nước nhớ nguồn.
- D. Qua cầu rút ván.

Chủ đề 3. CÔNG DÂN VỚI KINH TẾ

Câu 1. Sự tác động của con người vào tự nhiên, làm biến đổi các yếu tố tự nhiên để tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Quan hệ sản xuất.
- B. Lực lượng sản xuất.
- C. Sản xuất của cải vật chất.
- D. Sản xuất cơ sở vật chất.

Câu 2. Xét đến cùng, toàn bộ sự vận động và phát triển của đời sống xã hội là do yếu tố nào dưới đây quyết định?

- A. Chế độ chính trị.
- B. Sản xuất vật chất.
- C. Quản lí nhà nước.
- D. Chính sách kinh tế.

Câu 3. Quá trình sản xuất là sự kết hợp của những yếu tố cơ bản nào dưới đây?

- A. Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.
- B. Sức lao động, phương tiện lao động và điều kiện sản xuất.
- C. Người sản xuất, người phân phối và điều kiện lao động.
- D. Người sản xuất, người quản lí và đối tượng sản xuất.

Câu 4. Những yếu tố của tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người được gọi là

- A. sản phẩm lao động.
- B. tư liệu lao động.
- C. đối tượng lao động.
- D. công cụ lao động.

Câu 5. Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp lại thành

- A. phương thức sản xuất.
- B. điều kiện sản xuất.
- C. tư liệu sản xuất.
- D. lực lượng sản xuất.

Câu 6. Một quốc gia không giàu có về tài nguyên thiên nhiên nhưng vẫn có thể trở thành một cường quốc kinh tế thế giới nếu có yếu tố nào dưới đây?

- A. Vị trí địa lí thuận lợi.
- B. Dân số đông và cơ cấu hợp lí.
- C. Sức lao động chất lượng cao.
- D. Quan hệ quốc tế thuận lợi.

Câu 7. Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến bộ và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Phát triển.
- C. Phát triển xã hội.
- D. Phát triển bền vững.

Câu 8. Sự tăng lên về số lượng, chất lượng sản phẩm và các yếu tố của quá trình sản xuất tạo ra nó được gọi là

- A. phát triển kinh tế.
- B. gia tăng kinh tế.
- C. tăng trưởng kinh tế.
- D. ổn định kinh tế.

Câu 9. Nhận định nào dưới đây nói lên ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân?

- A. làm tăng thu nhập quốc dân và tăng phúc lợi xã hội.
- B. tạo điều kiện để mỗi cá nhân có việc làm và thu nhập ổn định.
- C. góp phần giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp, giảm tệ nạn xã hội.
- D. khắc phục sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trên thế giới.

Câu 10. Việc làm nào dưới đây của công dân có thể gây ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của quốc gia?

- A. Ưu tiên dùng hàng hóa sản xuất trong nước.
- B. Chỉ dùng những hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài.
- C. Tăng cường đẩy mạnh xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- D. Tự giác đóng thuế theo quy định của pháp luật.

Câu 11. Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua

- A. quá trình sản xuất.
- B. quá trình sử dụng.
- C. trao đổi mua – bán.
- D. phân phối – cấp phát.

Câu 12. Gia đình ông H có một khu vườn nhỏ được sử dụng để trồng ổi. Vào vụ, gia đình ông thu hoạch được 500kg và đã sử dụng số ổi này để làm một số việc. Theo em, việc làm nào dưới đây cho thấy số ổi nhà ông H thu hoạch được đã trở thành hàng hóa?

- A. Tiếp khách.
- B. Biểu hàng xóm.
- C. Tặng thông gia.
- D. Đổi lấy gà để ăn.

Câu 13. Tiền của chủ thể nào dưới đây **không** liên quan đến hàng hóa?

- A. Chị H mang tiền ra ngân hàng gửi tiết kiệm.
- B. Bà M thanh toán tiền mua thuốc ở bệnh viện.
- C. Ông K đến tiệm cắt tóc để trả tiền tiền cắt tóc.
- D. Bạn Q nộp tiền mua sách vở ở trường học.

Câu 14. Công dụng của sản phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người làm cho hàng hóa có

- A. giá trị tăng thêm.
- B. giá trị sử dụng.
- C. giá trị cá biệt.
- D. giá trị trao đổi.

Câu 15. Yếu tố nào dưới đây **không** quyết định giá cả của hàng hóa?

- A. Giá trị của tiền tệ.
- B. Giá trị sử dụng của hàng hóa.
- C. Giá trị của hàng hóa.
- D. Giá trị trao đổi của hàng hóa.

Câu 16. Cơ sở để xác định giá trị của hàng hóa là hao phí lao động

- A. và công dụng của chính hàng hóa đó.
- B. và chi phí sản xuất để tạo ra hàng hóa đó.
- C. cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó.
- D. xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó.

Câu 17. Tiền tệ là một loại hàng hóa đặc biệt vì nó

- A. xuất hiện sớm nhất trong nền kinh tế hàng hóa.
- B. là thước đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác.
- C. chỉ có giá trị sử dụng mà không có giá trị.
- D. chỉ có giá trị mà không có giá trị sử dụng.

Câu 18. Chị P trồng rau sạch bán lấy tiền mua dụng cụ học tập cho con. Trường hợp này tiền đã thực hiện chức năng nào dưới đây?

- A. Thước đo giá trị.
- B. Phương tiện lưu thông.
- C. Phương tiện cất trữ.
- D. Phương tiện thanh toán.

Câu 19. Tiền tệ là phương tiện cất trữ trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Khi tiền được dùng để chi trả sau khi giao dịch, mua bán.
- B. Khi tiền được dùng để biểu hiện giá trị của hàng hóa.
- C. Khi tiền rút khỏi lưu thông và được cất trữ lại.
- D. Khi tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa.

Câu 20. Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Bà M trả tiền thuê cửa hàng cho ông N.
- B. Anh H mua chiếc oto nhãn hiệu Camry.
- C. Hàng tháng chị gửi tiền lương về quê cho mẹ.
- D. Bà gửi sang Nhật cho con mười ngàn Euro.

Câu 21. Tiền tệ thực hiện chức năng nào dưới đây khi trao đổi hàng hóa vượt ra khỏi biên giới quốc gia?

- A. Thước đo giá trị.
- B. Tiền tệ thế giới.
- C. Phương tiện lưu thông.
- D. Phương tiện thanh toán.

Câu 22. Lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Sản xuất.
- B. Lưu thông.
- C. Thị trường.
- D. Thanh toán.

Câu 23: Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó là nội dung của quy luật kinh tế nào?

- A. Quy luật cung cầu.
- B. Quy luật giá trị.
- C. Quy luật cạnh tranh.
- D. Quy luật sản xuất.

Câu 24. Ba nhà sản xuất là A, B, C, cùng sản xuất một hàng hóa có chất lượng như nhau nhưng có thời gian lao động cá biệt khác nhau: nhà sản xuất A là 6 giờ, nhà sản xuất B là 8 giờ, nhà sản xuất C là 10 giờ. Trên thị trường chỉ chấp nhận mua bán hàng hóa của các nhà sản xuất với thời gian lao động xã hội cần thiết là 8 giờ. Nhà sản xuất nào dưới đây sẽ thu được lợi nhuận từ hàng hóa của mình?

- A. Nhà sản xuất A và C.
- B. Chỉ có nhà sản xuất C.
- C. Nhà sản xuất A và B.
- D. Chỉ có nhà sản xuất A.

Câu 25. Quy luật giá trị điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa thông qua

- A. giá trị của hàng hóa.
- B. công dụng của hàng hóa.
- C. giá trị trao đổi.
- D. giá cả trên thị trường.

Câu 26. Trong lưu thông, quy luật giá trị yêu cầu trao đổi hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Nguyên tắc bình đẳng.
- B. Nguyên tắc ngang giá.
- C. Nguyên tắc tôn trọng.
- D. Nguyên tắc hưởng lợi.

Câu 27. Trên thị trường, do ảnh hưởng của cạnh tranh, cung – cầu nên giá cả của hàng hóa có thể

- A. cao hơn hoặc thấp hơn giá trị hàng hóa.
- B. luôn thấp hơn giá trị hàng hóa.
- C. thấp hơn hoặc bằng giá trị hàng hóa.
- D. luôn cao hơn giá trị hàng hóa.

Câu 28. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, nếu nhiều nhà sản xuất vi phạm quy luật giá trị lại không có dự trữ hoặc không điều chỉnh kịp thời, điều gì dưới đây sẽ **không** xảy ra?

- A. Nền kinh tế mất cân đối.
- B. Người sản xuất bị thua lỗ.
- C. Nhà nước không bị ảnh hưởng.
- D. Các nhà đầu tư sẽ rút vốn.

Câu 29. Nội dung nào dưới đây **không** thuộc tác động của quy luật giá trị?

- A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.
- B. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.
- C. Tăng hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước.
- D. Phân hóa giàu nghèo giữa những người sản xuất.

Câu 30. Việc nhà sản xuất A phân phối lại nguồn hàng từ nơi có lãi ít đến nơi có lãi nhiều là thể hiện tác động nào dưới đây của quy luật giá trị?

- A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.
- B. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.
- C. Đầu tư để tăng năng suất lao động.
- D. Khai thác mọi nguồn lực kinh tế.

Câu 31. Dưới tác động của quy luật giá trị, người sản xuất kinh doanh muốn thu được nhiều lợi nhuận thì cần tránh làm điều nào dưới đây?

- A. Cải tiến kĩ thuật, nâng cao tay nghề của người lao động.
- B. Hợp lí hóa sản xuất, đầu tư kĩ thuật, thực hành tiết kiệm.
- C. Đầu tư cải tiến kĩ thuật và nâng cao tay nghề cho người lao động.
- D. Làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa cao hơn giá trị xã hội của nó.

Câu 32. Vận dụng quy luật giá trị của Nhà nước không thể hiện ở việc

- A. ban hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.
- B. thực hiện nhất quán kinh tế nhiều thành phần.
- C. giảm chi phí sản xuất để bán được nhiều hàng.
- D. thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo.

Câu 33. Cạnh tranh kinh tế là sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm

- A. khẳng định vị trí và địa bàn hoạt động của mình.
- B. giành những điều kiện thuận lợi để thu được lợi nhuận.
- C. trao đổi và học hỏi kinh nghiệm của nhau.
- D. loại trừ các đối thủ trong làm ăn kinh tế.

Câu 34. Nguyên nhân nào dưới đây dẫn đến cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa?

- A. Sự tồn tại nhiều chủ thể kinh tế có điều kiện sản xuất khác nhau.

- B. Sự tồn tại của các chủ thể kinh tế có mâu thuẫn với nhau.
- C. Nhà nước có chính sách ưu đãi riêng cho một số ngành nghề.
- D. Các chủ thể kinh tế sản xuất và kinh doanh các mặt hàng khác nhau.

Câu 35. Nội dung nào dưới đây **không** phải là mục đích của cạnh tranh?

- A. Khai thác nguyên liệu và các nguồn lực sản xuất khác.
- B. Khai thác ưu thế về khoa học và công nghệ.
- C. Khai thác thị trường, nơi đầu tư, các hợp đồng.
- D. Khai thác tối đa mọi tiềm năng sáng tạo của con người.

Câu 36. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cạnh tranh lành mạnh được xem là

- A. nhân tố cơ bản.
- B. động lực kinh tế.
- C. hiện tượng tất yếu.
- D. cơ sở quan trọng.

Câu 37. Phát hiện thấy việc kinh doanh của công ty mình thu lợi kém hơn công ty H, ông B giám đốc công ty đã tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Cách làm nào dưới đây thể hiện chủ thể kinh tế B thực hiện cạnh tranh lành mạnh?

- A. Đầu tư vốn vào việc nâng cấp máy móc, hợp lí hóa sản xuất.
- B. Đưa các thông tin sai lệch về sản phẩm của công ty H.
- C. Cắt giảm chi phí cho việc xử lí chất thải, bảo vệ môi trường.
- D. Làm nhái sản phẩm của công ty B và bán với giá rẻ hơn.

Câu 38. Hành vi của chủ thể kinh tế nào dưới đây biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Đẩy mạnh khuyến mại để thu hút khách hàng.
- B. Tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.
- C. Tìm cách tích trữ sản phẩm nâng cao giá thành.
- D. Áp dụng kĩ thuật tiên tiến vào quá trình sản xuất.

Câu 39. Các doanh nghiệp dệt may trong nước cần phải lựa chọn việc làm nào dưới đây để vượt qua khó khăn và cạnh tranh thắng lợi với sản phẩm dệt may của nước ngoài?

- A. Đầu tư đổi mới công nghệ.
- B. Hạ giá thành sản phẩm.
- C. Bỏ qua việc bảo vệ môi trường.
- D. Cắt giảm nhân công.

Câu 40. Chị A và anh B cùng có xưởng sản xuất nước ngọt trên phố huyện. Thấy xưởng sản xuất của chị A thu được lợi nhuận cao trong khi việc sản xuất của xưởng mình có nguy cơ thua lỗ. Anh B nên sử dụng cách làm nào dưới đây để khắc phục khó khăn trong việc sản xuất của mình?

- A. Tăng hàm lượng chất phụ gia trong nước ngọt và bán rẻ hơn.
- B. Tìm mọi cách làm mất uy tín về sản phẩm của xưởng chị A.
- C. Nói với mọi người sản phẩm của chị A sử dụng chất độc hại.
- D. Chuyển sang đầu tư sản xuất kinh doanh mặt hàng khác.

Câu 41. Làng X có nghề truyền thống lâu đời là sản xuất đồ mĩ nghệ. Gia đình ông K cũng có một xưởng sản xuất mặt hàng này như các gia đình khác trong làng.

Thấy thợ trong xưởng của mình tay nghề không cao, lại chưa thật chăm chỉ nên sản phẩm làm ra thường hay bị lỗi, ít khách đặt mua. Nếu là người cạnh tranh lành mạnh thì gia đình ông K nên chọn cách làm nào dưới đây để duy trì nghề và khắc phục tình trạng trên?

- A. Nhắc nhở thợ và giảm tiền công.
- B. Tìm cách lôi kéo thợ của xưởng khác.
- C. Cho thợ nghỉ việc và tuyển thợ mới.
- D. Đầu tư đào tạo lại tay nghề cho thợ.

Câu 42. Cầu là khối lượng hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng cần mua trong một thời kì nhất định tương ứng với giá cả và

- A. khả năng xác định.
- B. thu nhập xác định
- C. nhu cầu xác định.
- D. tiêu dùng xác định.

Câu 43. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ hiện có trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kì nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Cung.
- B. Cầu
- C. Giá cả.
- D. Giá trị.

Câu 44. Giờ học Giáo dục công dân, cô giáo đưa ra một bài tập: Giả định lớp học là một thị trường thu nhỏ, cô muốn bán hộp bút với điều kiện ai mua phải trả tiền ngay, giá của mỗi hộp bút được định trước là 30.000đ và mỗi em chỉ mua tối đa một hộp bút. Cô giáo nên sử dụng câu hỏi nào dưới đây để xác định được lượng cầu về hộp bút?

Trong lớp có bao nhiêu bạn

- A. muốn mua hộp bút?
- B. bạn đủ tiền và muốn mua?
- C. muốn mua nhưng không đủ tiền?
- D. đủ tiền nhưng không muốn mua?

Câu 45. Ông K sản xuất được một số thóc và tích trữ số thóc đó trong kho để tiêu dùng cho gia đình. Trong trường hợp này, nhận định nào dưới đây là đúng với khái niệm cung về số thóc của ông K?

- A. Không tham gia vào cung của mặt hàng lúa gạo.
- B. Có tham gia vào cung của mặt hàng lúa gạo.
- C. Đợi tham gia vào cung của mặt hàng lúa gạo.
- D. Không có khả năng tham gia vào thị trường.

Câu 46. Trên thị trường khi cầu tăng lên, sản xuất kinh doanh mở rộng, lượng cung hàng hóa sẽ

- A. giảm xuống.
- B. đứng im.
- C. ổn định.
- D. tăng lên.

Câu 47. Trên thị trường khi cầu giảm xuống, sản xuất kinh doanh thu hẹp sẽ làm cho lượng cung hàng hóa

- A. tăng lên.
- B. ổn định.
- C. giảm xuống.
- D. đứng im.

Câu 48. Khi cầu tăng, sản xuất mở rộng dẫn đến cung tăng là nội dung của biểu hiện nào dưới đây trong quan hệ cung – cầu?

- A. Cung – cầu tác động lẫn nhau.
- B. Cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.
- C. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung – cầu.
- D. Nhà nước điều tiết và chi phối cung – cầu.

Câu 49. Theo nội dung của quan hệ cung – cầu, giá cả thị trường thường cao hơn giá trị hàng hóa trong sản xuất khi

- A. cung lớn hơn cầu.
- B. cầu tỉ lệ thuận với cầu.
- C. cung nhỏ hơn cầu.
- D. cung bằng cầu.

Câu 50. Trên thị trường, khi cung lớn hơn cầu thì xảy ra trường hợp nào dưới đây?

- A. Giá cả thị trường bằng giá trị hàng hóa.
- B. Giá cả thị trường thấp hơn giá trị hàng hóa.
- C. Giá cả thị trường cao hơn giá trị hàng hóa.
- D. Giá cả thị trường gấp đôi giá trị hàng hóa.

Câu 51. Nếu là người bán hàng trên thị trường, để có lợi em chọn trường hợp nào dưới đây?

- A. Cung bằng cầu.
- B. Cung lớn hơn cầu.
- C. Cung nhỏ hơn cầu.
- D. Cung gấp đôi cầu.

Câu 52. Vai trò của Nhà nước thể hiện ở hoạt động nào dưới đây khi khắc phục tình trạng khan hiếm lương thực, thực phẩm do bão lũ gây ra ở các tỉnh miền núi phía Bắc?

- A. Cân đối lại cung – cầu, ổn định giá cả và đời sống của nhân dân.
- B. Khuyến khích các doanh nghiệp tích trữ hàng hóa để nâng giá.
- C. Ưu tiên về thuế cho các doanh nghiệp sản xuất lương thực, thực phẩm.
- D. Cấp phép cho các doanh nghiệp đẩy giá lương thực, thực phẩm lên cao.

Câu 53. Nếu gia đình em đang kinh doanh mặt hàng may mặc trong khi trên thị trường cung về mặt hàng này lớn hơn cầu. Vận dụng quan hệ cung – cầu thì quyết định nào dưới đây của gia đình em là hợp lí?

- A. Tạm ngừng kinh doanh hàng này để chuyển sang làm việc khác.
- B. Chuyển đổi sang kinh doanh mặt hàng mới có cung nhỏ hơn cầu.
- C. Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, mở rộng kinh doanh mặt hàng may mặc.
- D. Đẩy mạnh chiến lược tuyên truyền và quảng bá mặt hàng may mặc.

Câu 54. Khi giá cả một mặt hàng mà em thường sử dụng tăng cao do lượng người mua đông mà hàng lại khan hiếm. Vận dụng quy luật cung – cầu, em sẽ lựa chọn cách nào dưới đây theo hướng có lợi nhất cho mình?

- A. Chấp nhận mua mặt hàng đó với giá cao vì đã quen dùng.
- B. Tìm mua một mặt hàng tương đương có giá thấp hơn.
- C. Đợi khi nào mặt hàng đó ổn định thì tiếp tục mua nữa.
- D. Bỏ hẳn không mua và không sử dụng mặt hàng đó nữa.

Câu 55. Quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động dựa trên sự phát triển của công nghiệp cơ khí là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Cơ khí hóa. B. Công nghiệp hóa. C. Hiện đại hóa. D. Tự động hóa.

Câu 56. Quá trình ứng dụng và trang bị những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại vào quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế – xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Cơ khí hóa. B. Công nghiệp hóa. C. Hiện đại hóa. D. Tự động hóa.

Câu 57. Khẳng định nào dưới đây là đúng?

“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng phổ biến sức lao động cùng với...”.

- A. công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại.
B. sự phát triển của của các ngành công nghiệp cơ khí.
C. xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.
D. một cơ cấu kinh tế hợp lí, trình độ xã hội hóa cao.

Câu 58. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước?

- A. Rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế với các nước.
B. Xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.
C. Chuyển dịch thành công cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.
D. Tạo ra năng suất lao động xã hội cao hơn hẳn xã hội trước.

Câu 59. Khi thảo luận nhóm về tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bạn AK cho rằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chỉ có tác dụng đối với sự phát triển kinh tế. Theo em, bạn AK đã không thấy được

- A. tác dụng to lớn và toàn diện của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
B. tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. mục tiêu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
D. trách nhiệm của công dân đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 60. Áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào các ngành của nền kinh tế quốc dân thể hiện nội dung nào dưới đây của công nghiệp hóa, hiện đại hóa?

- A. Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lí.
B. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.
C. Chuyển dịch thành công cơ cấu lao động.
D. củng cố địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất.

Câu 61. Thành phần nào dưới đây được xác định là cốt lõi của cơ cấu kinh tế?

- A. Cơ cấu lãnh thổ kinh tế. B. Cơ cấu thành phần kinh tế.
C. Cơ cấu vùng kinh tế. D. Cơ cấu ngành kinh tế.

Câu 62. Quá trình chuyển đổi từ cơ cấu kinh tế lạc hậu, kém hiệu quả và bất hợp lý sang một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại và hiệu quả được gọi là

- A. phát triển cơ cấu kinh tế.
- B. điều chỉnh cơ cấu kinh tế.
- C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế.

Câu 63. Đi đôi với chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển yếu tố nào dưới đây?

- A. Kinh tế ngành.
- B. Kinh tế tri thức.
- C. Kinh tế vùng.
- D. Kinh tế thị trường.

Câu 64. Nội dung nào dưới đây là tiền đề chi phối xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động trong từng thời kì ở Việt Nam?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế tri thức.
- C. Xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.
- D. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong chuyển dịch kinh tế.

Câu 65. Có nhiều ý kiến khác nhau khi bàn về trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Em thể hiện trách nhiệm của mình bằng việc lựa chọn ý kiến nào dưới đây?

- A. Chỉ có cơ sở sản xuất kinh doanh mới có trách nhiệm.
- B. Chỉ người giữ chức vụ trong cơ quan nhà nước mới có trách nhiệm.
- C. Đây là trách nhiệm của mọi công dân Việt Nam.
- D. Đây là việc của các chủ thể kinh tế, không phải của cá nhân.

Câu 66. Sau khi tốt nghiệp THPT, em cần lựa chọn hành động nào dưới đây để thực hiện trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước?

- A. Tìm cách làm giàu bằng mọi giá.
- B. Chủ động tìm việc làm hoặc tiếp tục học tập.
- C. Chờ đợi Nhà nước tạo sắp xếp việc làm.
- D. Làm theo sự sắp đặt của cha mẹ.

Câu 67. Kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất được hiểu là

- A. quan hệ sản xuất.
- B. lực lượng sản xuất.
- C. thành phần kinh tế.
- D. công cụ sản xuất.

Câu 68. Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một tất yếu khách quan vì nước ta

- A. là nước nông nghiệp có dân số đông.
- B. có nhu cầu giải quyết việc làm rất lớn.
- C. tồn tại nhiều ngành nghề sản xuất khác nhau.
- D. tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

Câu 69. Theo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, nước ta có những thành phần kinh tế nào dưới đây?

- A. Nhà nước; tập thể; cá thể, tiểu chủ; tư nhân; tư bản nhà nước.
- B. Nhà nước; tập thể; cá thể, tiểu chủ; tư bản tư nhân; tư bản nhà nước.
- C. Nhà nước; tập thể; tư nhân; tư bản nhà nước; có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Nhà nước; tập thể; tư bản tư nhân; tư bản nhà nước; có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 70. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thuộc thành phần kinh tế nào dưới đây?

- A. Kinh tế nhà nước.
- B. Kinh tế tập thể.
- C. Kinh tế tư nhân.
- D. Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 71. Thành phần kinh tế tư nhân là sự hợp nhất của các thành phần kinh tế nào dưới đây?

- A. Kinh tế tập thể và kinh tế cá thể, tiểu chủ.
- B. Kinh tế tập thể và kinh tế tư bản tư nhân.
- C. Kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân.
- D. Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 72. Trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, việc phát triển thành phần kinh tế tư bản nhà nước giữ vai trò nào dưới đây?

- A. Trung gian.
- B. Chủ đạo.
- C. Nền tảng.
- D. Trung tâm.

Câu 73. Gia đình ông D có một khoản tiền và đang chưa biết sử dụng như thế nào để khoản tiền này sinh lợi nhiều nhất. Nếu là con trong gia đình, với những hiểu biết kinh tế hàng hóa nhiều thành phần em sẽ chọn cách nào dưới đây để tư vấn cho gia đình mình?

- A. Đem tiền gửi vào ngân hàng tư nhân nào có lãi suất cao.
- B. Mua vàng để cất trữ vì vàng không mất giá như tiền.
- C. Cho người quen vay lấy lãi cao để phát triển nhanh vốn.
- D. Đầu tư vào sản xuất hoặc kinh doanh lĩnh vực phù hợp.

Câu 74. Việc làm nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm của công dân trong thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần?

- A. Tin tưởng đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.
- B. Chủ động tìm kiếm việc làm phù hợp với khả năng của bản thân.
- C. Tham gia vào mọi thành phần kinh tế và làm giàu bằng mọi giá.
- D. Tích cực lao động sản xuất và giữ gìn nghề truyền thống gia đình.

Câu 75. Sản xuất của cải vật chất là sự tác động của con người vào

- A. tự nhiên.
- B. xã hội.
- C. chính trị.
- D. dân số.

Câu 76. Một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Tư liệu lao động.
- B. Công cụ lao động.
- C. Đối tượng lao động.
- D. Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 77. Vật phẩm nào dưới đây **không** là đối tượng lao động của người thợ mộc?

A. Gỗ trong rừng.

B. Máy xẻ gỗ.

C. Máy bào gỗ.

D. Sợi dẹt vải.

Câu 78. Công ty A thường xuyên đổi mới kỹ thuật, trang thiết bị máy móc mới hiện đại vào quá trình sản xuất làm cho năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng cao. Việc làm của công ty A đã tập trung vào cải tiến yếu tố nào dưới đây của quá trình sản xuất?

A. Đào tạo nguồn nhân lực.

B. Đối tượng lao động.

C. Tư liệu lao động.

D. Quy trình quản lí.

Câu 79. Nhà máy X thường xuyên tổ chức cho công nhân học tập, đào tạo theo quy trình sản xuất hiện đại dưới sự hướng dẫn của chuyên gia nước ngoài. Đồng thời chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc làm này của nhà máy A đã đề cao vai trò của yếu tố nào dưới đây của quá trình sản xuất?

A. Sức lao động.

B. Đối tượng lao động.

C. Kế hoạch lao động.

D. Tư liệu lao động.

Câu 80. Anh K là chủ thầu xây dựng. Sau khi nhận được một công trình lớn, anh K đã thuê các anh A, B, C và D trực tiếp thi công dưới sự chỉ đạo của mình. Do anh A là họ hàng với mình nên K phân công anh làm nhiệm vụ kiểm đếm nguyên vật liệu xây dựng. Các anh B, C, D trực tiếp thi công công trình. Những ai dưới đây đã tiêu dùng sức lao động trong hiện thực?

A. Anh A, B, C, D và K.

B. Anh K, B, C và D.

C. Anh B, C và D.

D. Anh K, A, B và C.

Câu 81. Các công ty A, B, C và D cùng sản xuất bột giặt và cung cấp cho thị trường trong nước. Công ty A chú trọng vào đổi mới hệ thống bao bì, công ty B chú trọng đổi mới xe vận chuyển hàng hóa cho các đại lý, công ty C chú trọng vào đào tạo nguồn nhân lực. Công ty D chú trọng vào đổi mới công cụ sản xuất. Những công ty nào dưới đây đã chú trọng đến căn cứ cơ bản để phân biệt các thời đại kinh tế?

A. Công ty A, B và C.

B. Công ty B, C và D.

C. Công ty A, B và D.

D. Công ty D.

Câu 82. Gia đình bạn H đang là học sinh lớp 11 có nghề mây tre đan thủ công mỹ nghệ nổi tiếng trong vùng. Sau giờ học H rủ các bạn cùng lớp đến để làm kiếm thêm thu nhập mua sách vở, tài liệu phục vụ cho việc học tập. Việc làm của A và các bạn là đề cập đến ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với?

A. Cá nhân.

B. Gia đình.

C. Xã hội.

D. Khu vực.

Câu 83. Giá cả của đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác gọi là

A. sàn giao dịch.

B. giá niêm yết.

C. chỉ số hối đoái.

D. tỉ giá hối đoái.

Câu 84. Điều kiện nào dưới đây **không** phải là điều kiện cần thiết để sản phẩm trở thành hàng hóa?

- A. Do lao động tạo ra.
- B. Có công dụng nhất định.
- C. Thông qua mua – bán.
- D. Thông qua quảng cáo.

Câu 85. Tiền tệ **không** thực hiện chức năng nào dưới đây?

- A. Phương tiện thanh toán.
- B. Tiền tệ thế giới.
- C. Phương tiện lưu thông.
- D. Phương tiện trao đổi.

Câu 86. Vợ chồng ông B có 500 triệu đồng nên đã quyết định mua toàn bộ số tiền đó bằng vàng để cất giữ phòng khi tuổi già cần đến. Trong trường hợp này, chức năng nào dưới đây của tiền tệ đã được thực hiện?

- A. Thước đo giá trị.
- B. Phương tiện lưu thông.
- C. Phương tiện cất trữ.
- D. Phương tiện thanh toán.

Câu 87. Qua quan sát, A biết thị trường tỉnh B đang khan hiếm quạt tích điện cho nên A đã đầu tư và di chuyển nguồn hàng lên đó để bán nhằm thu nhiều lợi nhuận. Việc làm này của A đã thể hiện chức năng nào dưới đây của thị trường?

- A. Thừa nhận giá trị.
- B. Thông tin.
- C. Điều tiết sản xuất.
- D. Định lượng.

Câu 88. Vào dịp cuối năm bác A tổ chức bữa cơm tất niên sum họp gia đình. Trong mâm cơm có thịt gà do nhà bác nuôi được và các món cá, thịt lợn, rượu vang, bánh chưng do các con bác đi chợ mua về để chế biến. Hãy xác định các thực phẩm nào trong mâm cơm tất niên nhà bác A là hàng hóa?

- A. Thịt gà, cá, thịt lợn, rượu vang.
- B. Cá, thịt lợn, rượu vang, bánh chưng.
- C. Thịt gà, cá, bánh chưng, rượu vang.
- D. Thịt gà, cá, thịt lợn, rượu vang, bánh chưng.

Câu 89. Khuyến cáo của cơ quan chức năng khi diện tích trồng hồ tiêu trong phạm vi cả nước tăng quá nhanh dẫn đến cung vượt cầu. Trước tình hình đó, anh M vẫn phá bỏ 2 héc ta cà phê để trồng tiêu, anh K giữ nguyên diện tích trồng hồ tiêu của gia đình và tìm cách tăng năng suất, chất lượng hồ tiêu. Còn anh H và S vội phá bỏ diện tích trồng hồ tiêu chuyển sang trồng chanh dây. Trong trường hợp này, ai đã vận dụng sai chức năng của thị trường?

- A. Anh M và K.
- B. Anh K và S.
- C. Anh M, H và S.
- D. Anh M, K, H, và S.

Câu 90. Nội dung của quy luật giá trị **không** được biểu hiện trong

- A. sản xuất hàng hóa.
- B. lưu thông hàng hóa.
- C. sản xuất, lưu thông.
- D. cạnh tranh, cung – cầu.

Câu 91. Thời điểm hiện nay, giá thịt lợn đang xuống thấp nên chị M chuyển sang sử dụng thịt lợn nhiều hơn trong thực đơn gia đình mình. Việc làm của chị M chịu sự tác động điều tiết nào dưới đây của quy luật giá trị?

- A. Sản xuất.
- B. Lưu thông.
- C. Tiêu dùng.
- D. Phân hóa.

Câu 92. Quy luật giá trị trong lưu thông tổng sản phẩm sau khi bán phải bằng tổng giá cả hàng hóa được tạo ra trong quá trình

- A. sản xuất. B. lưu thông. C. đầu tư. D. tích trữ.

Câu 93. Công ty K kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng làm ảnh hưởng tới đời sống nhân dân là biểu hiện của nội dung nào dưới đây của cạnh tranh?

- A. Nguyên nhân của cạnh tranh. B. Mục đích của cạnh tranh.
C. Mặt tích cực của cạnh tranh. D. Mặt hạn chế của cạnh tranh.

Câu 94. Do quán của mình vắng khách, trong khi quán của chị S khách vào ra tấp nập nên chị K đã nhờ M thuê N và G dàn dựng video clip sai sự thật về việc bán hàng của S và đưa lên mạng xã hội. U chia sẻ bài viết của K cho F. Việc kinh doanh của chị S đổ bể hoàn toàn do nhiều người phản đối chị S. Trong trường hợp này, hành vi của những ai là cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Chị K, N và G.
B. Chị K, M và những người phản đối chị S.
C. Chị K, M, N, G và U.
D. Chị K, N, G và những người phản đối chị S.

Câu 95. Sau giờ học GD&ĐT, H cho rằng: chỉ những mặt hàng đã có bán trên thị trường mới là cung, còn những hàng hóa trong kho chưa được bày bán thì không phải. Em lựa chọn phương án nào dưới đây để hiểu đúng về lượng cung hàng hóa trên thị trường?

- A. Cung là hàng hóa hiện đang có trên thị trường.
B. Cung là hàng hóa chuẩn bị đưa ra thị trường trong thời gian tới.
C. Cung là hàng hóa trong kho, sẽ đưa ra thị trường trong thời gian tới.
D. Cung là hàng hóa hiện có trên thị trường và sắp sửa đưa ra thị trường.

Câu 96. Sau khi tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp, M không đi xin việc mà về cùng gia đình mở trang trại trồng vải thiều theo tiêu chuẩn VietGap. Nhờ có kĩ thuật và niềm đam mê, vườn vải của gia đình M năm nào cũng sai trĩu quả, ít sâu bệnh đã mang lại thu nhập cao, ổn định cho gia đình. Việc làm của M thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động nào sau đây?

- A. Lao động chân tay chuyển sang lao động tri thức.
B. Lao động trí thức chuyển sang lao động chân tay.
C. Lao động truyền thống chuyển sang lao động thủ công.
D. Lao động chân tay chuyển sang lao động máy móc.

Câu 97. Nội dung cốt lõi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay là phát triển mạnh mẽ

- A. công nghiệp cơ khí. B. khoa học kĩ thuật.
C. công nghệ thông tin. D. lực lượng sản xuất.

Câu 98. Kinh tế tư bản nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu

- A. hỗn hợp về tư liệu sản xuất. B. nhà nước về tư liệu sản xuất.
C. tư nhân về tư liệu sản xuất. D. tập thể về tư liệu sản xuất.

Câu 99. Gia đình ông A mở cơ sở sản xuất nước mắm bằng nguồn vốn của gia đình. Sau 2 năm kinh doanh có hiệu quả, gia đình ông quyết định mở rộng quy mô sản xuất và thuê thêm 2 nhân công phụ giúp sản xuất. Vậy theo em, cơ sở sản xuất của ông A thuộc thành phần kinh tế nào?

A. Kinh tế tập thể.

B. Kinh tế tư nhân.

C. Kinh tế Nhà nước.

D. Kinh tế cá thể, tiểu chủ.

Câu 100. Sau khi tốt nghiệp đại học các bạn A, B, C và D cùng nộp hồ sơ đi xin việc tại tỉnh X. Bạn A xin vào làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh, bạn B xin vào làm việc tại công ty xăng dầu của tỉnh, bạn C và D xin vào làm ở Công ty may mặc liên doanh với Hàn Quốc. Những ai dưới đây đang làm việc trong thành phần kinh tế tư bản Nhà nước?

A. Bạn A, B và C.

B. Bạn B, C và D.

C. Bạn A và B.

D. Bạn C và D.

Chủ đề 4. CÔNG DÂN VỚI CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Câu 1. Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn con đường phát triển đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội vì lí do nào dưới đây?

- A. Đi lên chủ nghĩa xã hội mới xóa bỏ được áp bức, bóc lột.
- B. Đi lên chủ nghĩa xã hội mới được các nước trên thế giới bảo vệ.
- C. Đi lên chủ nghĩa xã hội mới được các nước tiến bộ công nhận.
- D. Đi lên chủ nghĩa xã hội mới nhận được sự giúp đỡ của thế giới.

Câu 2. Chế độ xã hội nào dưới đây có nền kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu?

- A. Chiếm hữu nô lệ.
- B. Phong kiến.
- C. Chủ nghĩa tư bản.
- D. Chủ nghĩa xã hội.

Câu 3. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011), Đảng ta đã xác định một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là

- A. dân giàu, nước mạnh, công bằng, văn minh.
- B. dân giàu, nước mạnh, dân chủ, văn minh.
- C. dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.
- D. dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Câu 4. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội theo hình thức quá độ nào dưới đây?

- A. Quá độ trực tiếp.
- B. Quá độ gián tiếp.
- C. Quá độ lâu dài.
- D. Quá độ toàn diện.

Câu 5. Để nước ta thực hiện thành công thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, em tán thành cách làm nào dưới đây?

- A. Xóa bỏ tất cả các yếu tố và thành tựu của xã hội cũ.
- B. Giữ nguyên các yếu tố và thành tựu của xã hội cũ.
- C. Từng bước cải tạo các yếu tố của xã hội cũ.
- D. Để mặc các yếu tố của xã hội cũ tự điều chỉnh.

Câu 6. Yếu tố nào sau đây **không** phải là cơ sở để khẳng định tính đúng đắn của quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta?

- A. Điều kiện lịch sử của dân tộc.
- B. Nguyện vọng của quần chúng nhân dân.
- C. Xu thế phát triển của thời đại.
- D. Kinh nghiệm của các nước đi trước.

Câu 7. Từ cơ sở lí luận và thực tiễn cách mạng nước ta, quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là phù hợp với điều kiện lịch sử, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và xu thế phát triển của thời đại. Điều này thể hiện

- A. vai trò của chế độ xã hội chủ nghĩa đối với nước ta.
- B. vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đất nước.

C. tính tất yếu khách quan đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

D. tính tất yếu khách quan của thời kì quá độ ở Việt Nam.

Câu 8. Hành động nào dưới đây trái ngược lại con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn?

A. Tuyên truyền đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

B. Phát tán tài liệu có nội dung sai lệch về vấn đề nhân quyền ở nước ta.

C. Tích cực đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân.

D. Chủ động phát triển kinh tế hộ gia đình theo qui định của pháp luật.

Câu 9. Khi xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, khi xã hội phân hóa thành giai cấp, mâu thuẫn giữa các giai cấp ngày càng gay gắt đến mức không thể điều hòa được thì

A. nền dân chủ ra đời.

B. nhà nước ra đời.

C. luật lệ ra đời.

D. chính sách ra đời.

Câu 10. Các kiểu nhà nước trong lịch sử giống nhau ở nội dung nào dưới đây?

A. Do nhân dân lao động làm chủ.

B. Mang bản chất giai cấp thống trị.

C. Có sự lãnh đạo của chính đảng.

D. Thể hiện tính dân tộc sâu sắc.

Câu 11. Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo là nội dung

A. nói về bản chất của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

B. nói về chức năng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

C. nhấn mạnh vai trò của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

D. của khái niệm nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 12. Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta thể hiện tập trung nhất ở nội dung nào dưới đây?

A. Lợi ích, ý chí và nguyện vọng của giai cấp công nhân.

B. Lợi ích, ý chí và nguyện vọng của nhân dân lao động.

C. Sự lớn mạnh và trưởng thành của giai cấp công nhân.

D. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước.

Câu 13. Hoạt động nào dưới đây thể hiện trách nhiệm của công dân trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

A. Tổ chức xây dựng và quản lí văn hóa, giáo dục, khoa học.

B. Phê phán, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.

C. Ban hành hệ thống pháp luật để bảo vệ lợi ích của mọi người.

D. Xây dựng và quản lí nền kinh tế nhiều thành phần.

Câu 14. Trách nhiệm của công dân học sinh trong việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện ở việc làm nào dưới đây?

A. Tích cực phát triển và quản lí kinh tế của địa phương.

B. Vận động mọi người thực hiện tốt pháp luật của Nhà nước.

C. Tổ chức việc thực hiện các chính sách xã hội ở khu dân cư.

D. Xây dựng hệ thống pháp luật để bảo vệ lợi ích của người dân.

Câu 15. Thông qua những quy chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người thay mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, của Nhà nước là nội dung của hình thức dân chủ nào dưới đây?

A. Dân chủ trực tiếp.

B. Dân chủ gián tiếp.

C. Dân chủ hình thức.

D. Dân chủ công khai.

Câu 16. Người thân của em tố cáo một số hành vi sai trái của chính quyền địa phương khi có đầy đủ bằng chứng là thực hiện quyền dân chủ nào dưới đây?

A. Dân chủ trực tiếp.

B. Dân chủ gián tiếp.

C. Dân chủ đại diện.

D. Dân chủ hình thức.

Câu 17. Anh N được biểu quyết các vấn đề quan trọng khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là thực hiện quyền dân chủ nào dưới đây?

A. Sáng tác và phê bình văn học.

B. Tham gia vào đời sống văn hóa.

C. Quản lý nhà nước và xã hội.

D. Ứng cử vào các cơ quan nhà nước.

Câu 18. Bạn A là học sinh lớp 11 nên **không** thực hiện được quyền dân chủ nào dưới đây?

A. Ứng cử quốc hội.

B. Sáng tác văn học.

C. Biểu diễn nghệ thuật.

D. Tham gia bảo hiểm y tế.

Câu 19. Vào đầu năm học, việc làm nào dưới đây của học sinh thể hiện hình thức dân chủ trực tiếp?

A. Bầu giáo viên chủ nhiệm.

B. Bầu ban cán sự lớp.

C. Bầu chủ tịch công đoàn.

D. Bầu hiệu trưởng.

Câu 20. Việc làm nào dưới đây là biểu hiện của hình thức dân chủ gián tiếp?

A. Bạn H sáng tác một cuốn tiểu thuyết về tình cảm tuổi học trò.

B. Lớp 10A họp bàn kế hoạch tổ chức cắm trại nhân dịp 26/3.

C. Chị M đăng kí mở cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng.

D. Anh K đại diện cho cử tri của tỉnh phát biểu tại kì họp Quốc hội.

Câu 21. Trong cuộc họp dân phố, mọi người tranh nhau phát biểu ý kiến. Tổ trưởng dân phố yêu cầu ai muốn phát biểu thì phải giơ tay khi được chỉ định mới được nói. Anh D cho rằng làm thế là không dân chủ. Em sẽ ủng hộ ý kiến nào dưới đây?

A. Tổ trưởng dân phố không đúng vì đợi chỉ định mới được phát biểu thì mất dân chủ.

B. Anh D đúng vì đã bảo vệ quyền dân chủ của người muốn phát biểu.

C. Tổ trưởng dân phố đúng vì ông chỉ có quyền nhắc mọi người trật tự.

D. Tổ trưởng dân phố đúng vì dân chủ phải gắn với kỉ luật, kỉ cương.

Câu 22. Xã S đang xây dựng nhà văn hóa, do ngân sách cấp không đủ nên Chủ tịch xã dự kiến sẽ huy động nhân dân trong xã đóng góp. Theo em, để đảm bảo dân chủ, Chủ tịch xã nên lựa chọn phương án nào dưới đây?

A. Họp thành viên của Ủy ban nhân dân xã để bàn bạc rồi ra quyết định.

B. Lấy ý kiến nhân dân trong xã để thống nhất mức thu rồi ra quyết định.

C. Ra quyết định mức đóng góp mà không cần họp lấy ý kiến của dân.

D. Báo cáo với cấp trên sau đó ra thông báo về thời gian và mức đóng góp.

Câu 23. Tiếp tục giảm tốc độ gia tăng dân số, sớm ổn định quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lí, nâng cao chất lượng dân số nhằm phát triển nguồn nhân lực cho đất nước thuộc nội dung nào dưới đây của chính sách dân số?

A. Mục tiêu.

B. Phương hướng.

C. Giải pháp.

D. Ý nghĩa.

Câu 24. Nội dung nào dưới đây là một trong những phương hướng của chính sách dân số ở nước ta?

A. Tiếp tục giảm tốc độ gia tăng dân số.

B. Thực hiện xã hội hóa công tác dân số.

C. Sớm ổn định quy mô và cơ cấu dân số.

D. Tập trung nâng cao chất lượng dân số.

Câu 25. Một trong những mục tiêu của chính sách dân số nước ta là sớm ổn định quy mô, cơ cấu dân số và

A. phân bố dân cư hợp lí.

B. gia tăng dân số tự nhiên.

C. giảm nhanh số người già.

D. kiểm soát mọi thu nhập.

Câu 26. Anh H và chị G kết hôn được 10 năm và đã có 2 con gái. Vì là con trai trưởng lại là trưởng họ nên bà C là mẹ chồng mong muốn anh chị sinh thêm cậu con trai để nối dõi tông đường nhưng chị G không đồng ý. Bực mình, bà C đã lăng mạ và chửi bới chị G và bố mẹ của chị. Vì áp lực sinh con trai nên anh H đã cặp bồ với chị K hiện đã ly hôn với mục đích sinh được con trai cho dòng họ. Phát hiện sự việc, chị G đã thuê anh Y đến đe dọa và hành hung chị K khiến tinh thần chị hoảng loạn. Những ai dưới đây vi phạm chính sách dân số?

A. Anh H, chị K và bà C.

B. Bà C, chị K và anh Y.

C. Anh H, chị G và bà C.

D. Chị K, anh H và bà C.

Câu 27. Ý nào dưới đây **không** phản ánh mục tiêu, phương hướng, chính sách của Nhà nước về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chú trọng đào tạo nghề hơn đào tạo nghiên cứu chuyên sâu.

B. Tập trung giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn.

C. Thúc đẩy phát triển sản xuất và dịch vụ.

D. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 28. Mỗi công dân cần có ý chí vươn lên nắm bắt khoa học kĩ thuật tiên tiến, định hướng nghề nghiệp đúng đắn vì điều này giúp cho công dân

A. giải quyết được vấn đề việc làm cho mọi người.

B. đáp ứng được nhu cầu lao động của tất cả mọi người.

C. xử lí được hành vi vi phạm chính sách giải quyết việc làm.

D. chủ động tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập cho bản thân.

Câu 29. Hành vi nào dưới đây chưa thể hiện trách nhiệm của công dân trong thực hiện chính sách giải quyết việc làm?

- A. Chủ động nâng cao trình độ.
- B. Tích cực tìm kiếm việc làm.
- C. Giữ gìn nghề truyền thống.
- D. Làm giàu bằng mọi cách.

Câu 30. Sau 5 năm được Nhà nước cho vay vốn để sản xuất, anh B đã vươn lên làm giàu. Anh B đã góp phần thực hiện phương hướng nào dưới đây của chính sách giải quyết việc làm?

- A. Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.
- B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- C. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn.
- D. Giải quyết việc làm ở nông thôn.

Câu 31. Anh B tham gia lớp học nghề để đi lao động ở nước ngoài. Anh B đã thực hiện phương hướng nào dưới đây của chính sách giải quyết việc làm?

- A. Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.
- B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- C. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn.
- D. Khuyến khích làm giàu.

Câu 32. Sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân là

- A. mục tiêu cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- B. phương hướng cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- C. giải pháp cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- D. biện pháp cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Câu 33. Phương hướng cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường thể hiện ở hoạt động nào dưới đây?

- A. Sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- B. Bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.
- C. Bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng hợp lí tài nguyên.
- D. Tăng cường công tác quản lí nhà nước về bảo vệ môi trường.

Câu 34. Để thực hiện chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường, cần tăng cường công tác quản lí của Nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương bằng cách nào dưới đây?

- A. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường.
- B. Tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm cho người dân.
- C. Tham gia các chương trình hợp tác quốc tế.
- D. Xây dựng và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên.

Câu 35. Sau sự cố gây ô nhiễm môi trường, công ty D đã bồi thường cho những hộ dân bị ảnh hưởng, xử lí những nơi bị ô nhiễm, lắp đặt hệ thống máy móc xử lí chất thải ở công ty. Điều này đã thể hiện trách nhiệm của công ty D trong việc

- A. bảo vệ môi trường sống trong khu dân cư.
- B. bảo vệ môi trường sản xuất trong kinh doanh.
- C. đảm bảo an toàn trong sản xuất kinh doanh.
- D. khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

Câu 36. Thấy bạn B và G thường xuyên đổ rác thải không đúng nơi quy định nên H báo với nhà trường. Bực tức, B đã nhờ T đánh H. Trong trường hợp này, những ai đã vi phạm chính sách về bảo vệ môi trường?

- A. Bạn B và G. B. Bạn B, G và T.
 C. Bạn B, G, và H. D. Bạn B, G, T và H.

Câu 37. Sau mỗi buổi học, D vào rừng khai thác trái phép gỗ để bán lấy tiền giúp đỡ gia đình. H đã giới thiệu D bán số gỗ khai thác trái phép cho U với giá cao hơn. Trong trường hợp này, những ai đã vi phạm chính sách về bảo vệ môi trường?

- A. Bạn D và U. B. Bạn D và H. C. Bạn D, H và U. D. Bạn U và H.

Câu 38. Nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo được hiểu là

- A. nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.
 B. giữ gìn, truyền bá và phát triển văn minh nhân loại.
 C. góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
 D. thực hiện xã hội hóa và công bằng trong giáo dục.

Câu 39. Nội dung nào dưới đây thể hiện phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo?

- A. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo.
 B. Giữ gìn, truyền bá và phát triển văn minh nhân loại.
 C. Thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
 D. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Câu 40. Nội dung nào dưới đây thể hiện nhiệm vụ của khoa học và công nghệ ở nước ta?

- A. Đổi mới cơ chế quản lí khoa học và công nghệ.
 B. Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ.
 C. Tạo thị trường cho khoa học và công nghệ.
 D. Giải đáp kịp thời vấn đề lí luận và thực tiễn.

Câu 41. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo, Nhà nước ta cần tập trung vào biện pháp nào dưới đây?

- A. Đổi mới toàn diện giáo dục.
 B. Mở rộng các hình thức giáo dục.
 C. Huy động mọi nguồn lực để phát triển giáo dục.
 D. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Câu 42. Nội dung nào dưới đây **không** thuộc phương hướng phát triển giáo dục nước ta?

- A. Mở rộng quy mô giáo dục. B. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học.
 C. Xã hội hoá sự nghiệp giáo dục. D. Hợp tác thế giới về giáo dục.

Câu 43. Luật Giáo dục quy định Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để người có năng khiếu phát triển tài năng. Điều này thể hiện nội dung nào dưới đây trong phương hướng phát triển giáo dục?

- A. Mở rộng quy mô giáo dục. B. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục.
 C. Thực hiện công bằng trong giáo dục. D. Xã hội hoá sự nghiệp giáo dục.

Câu 44. Đổi mới cơ chế quản lí khoa học và công nghệ là một trong những phương hướng của chính sách khoa học và công nghệ nhằm

- A. tạo thị trường cạnh tranh bình đẳng cho khoa học và công nghệ.
- B. đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- C. tăng thêm số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ khoa học.
- D. khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

Câu 45. Em hãy giúp bạn T xác định hoạt động nào dưới đây là hoạt động khoa học, công nghệ?

- A. Đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu đề tài xử lí rác thải.
- B. Mở rộng mạng lưới và đầu tư cho thư viện các trường học.
- C. Khuyến khích tổ chức lễ hội truyền thống của dân tộc.
- D. Tham gia hội khuyến học ở các cấp xã, huyện, tỉnh.

Câu 46. Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng và Nhà nước ta coi vấn đề nào sau đây là quốc sách hàng đầu?

- A. Khoa học và công nghệ.
- B. Dân số.
- C. Quốc phòng an ninh.
- D. Văn hoá.

Câu 47. Nội dung nào dưới đây là một trong những phương hướng cơ bản để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ở nước ta?

- A. Tạo ra sự phát triển hài hòa giữa đời sống vật chất và tinh thần.
- B. Kế thừa, phát huy những di sản và truyền thống văn hóa của dân tộc.
- C. Khơi dậy tiềm năng và phát huy sức sáng tạo của con người.
- D. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện và sáng tạo.

Câu 48. Làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân là thể hiện nội dung nào sau đây của văn hóa?

- A. Nhiệm vụ.
- B. Phương hướng.
- C. Ý nghĩa.
- D. Chính sách.

Câu 49. Vào Tết Trung thu, trường tiểu học huyện G tổ chức hoạt động “Vui hội trăng rằm” cho học sinh. Hoạt động này góp phần thực hiện phương hướng nào dưới đây của chính sách văn hóa?

- A. Nâng cao trình độ hưởng thụ văn hóa.
- B. Tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại.
- C. Giữ gìn truyền thống tốt đẹp của dân tộc.
- D. Bảo vệ phong tục tập quán của địa phương.

Câu 50. Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của quốc phòng và an ninh?

- A. Trực tiếp giữ gìn và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam.
- B. Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.
- C. Bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa tư tưởng.
- D. Ngăn chặn và làm thất bại hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Câu 51. Nội dung nào dưới đây thể hiện nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh?

- A. Trực tiếp giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- B. Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.
- C. Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.
- D. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Câu 52. Nội dung nào dưới đây thể hiện được phương hướng cơ bản nhằm tăng cường quốc phòng và an ninh?

- A. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.
- B. Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.
- C. Bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa tư tưởng.
- D. Trực tiếp giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Câu 53. Hoạt động nào dưới đây của học sinh thể hiện được trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách quốc phòng và an ninh?

- A. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự khi đến tuổi.
- B. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.
- C. Tích cực kết hợp kinh tế – xã hội với quốc phòng, an ninh.
- D. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Câu 54. Khi đang chơi trong công viên, em được một người lạ phát cho áo và mũ có in nội dung “Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam”, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây để góp phần thực hiện chính sách quốc phòng và an ninh?

- A. Vui vẻ nhận, đội mũ và mặc áo lên người.
- B. Nhận áo và mũ nhưng không mặc lên người.
- C. Không nhận và coi như không biết về việc này.
- D. Khéo léo từ chối và báo ngay cho công an khu vực.

Câu 55. Vì cha mẹ không muốn cho Q đi bộ đội nên mẹ Q đã đưa cho ông P một khoản tiền để lo lót cho ông T là cán bộ quân sự địa phương để loại Q ra khỏi danh sách trúng tuyển. Trong trường hợp này, những ai đã vi phạm chính sách quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta?

- A. Bố Q, mẹ Q và Q.
- B. Mẹ Q, ông P, ông T.
- C. Bố Q, mẹ Q và ông P.
- D. Bố Q, mẹ Q và ông T.

Câu 56. Bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ của toàn Đảng, Nhà nước và nhân dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng

- A. thiết yếu.
- B. duy nhất.
- C. dân chủ.
- D. nòng cốt.

Câu 57. Những hành vi xâm phạm độc lập, chủ quyền, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam được coi là hoạt động xâm phạm

- A. an ninh quốc gia.
- B. mục tiêu đối ngoại.
- C. chế độ chính trị.
- D. chính sách văn hóa.

Câu 58. Nội dung nào dưới đây thể hiện phương hướng cơ bản thực hiện chính sách đối ngoại?

- A. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

- B. Giữ vững môi trường hòa bình để phát triển kinh tế – xã hội.
- C. Tôn trọng và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- D. Chủ động tham gia vào cuộc đấu tranh chung vì quyền con người.

Câu 59. Cùng với nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta còn được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.
- B. Phát triển công tác đối ngoại nhân dân.
- C. Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại.
- D. Tăng cường quan hệ với các Đảng Cộng sản.

Câu 60. Trên lĩnh vực đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện việc làm nào dưới đây để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước?

- A. Phát triển đối ngoại nhân dân.
- B. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
- C. Giao lưu văn hóa – xã hội.
- D. Đổi mới hệ thống luật pháp.

Câu 61. Vai trò của chính sách đối ngoại là chủ động tạo ra mối quan hệ quốc tế thuận lợi để đưa nước ta hội nhập với thế giới, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước và

- A. nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.
- B. giữ nguyên vị thế nước ta trên trường quốc tế.
- C. mất đi vị thế nước ta trên trường quốc tế.
- D. nước ta giữ vị thế độc tôn trên trường quốc tế.

Câu 62. Để góp phần thực hiện chính sách đối ngoại, công dân học sinh

- A. không nên quan tâm đến tình hình quốc tế.
- B. chỉ nên quan tâm đến tình hình trong nước.
- C. tích cực học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. có thái độ kì thị đối với người nước ngoài.

Câu 63. Hành vi nào dưới đây gây tác động **không** tốt đến hoạt động đối ngoại?

- A. Luôn quan tâm đến tình hình trong nước và tình hình thế giới.
- B. Thiếu tin tưởng vào chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước.
- C. Tích cực nâng cao trình độ và kĩ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.
- D. Có thái độ lịch sự, tế nhị khi hợp tác với các đối tác nước ngoài.

Câu 64. Là học sinh có hiểu biết và có trách nhiệm đối với chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, em tán thành với ý kiến nào dưới đây?

- A. Khi kinh tế còn kém phát triển thì chỉ cần thực hiện chính sách đối nội.
- B. Muốn đời sống nhân dân được cải thiện chỉ cần đến chính sách đối nội.
- C. Chính sách đối ngoại không có tác động gì đến chính sách đối nội.
- D. Thực hiện chính sách đối ngoại là điều kiện để thực hiện chính sách đối nội.

Câu 65. Một trong những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là

- A. có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- B. có nền văn hóa dựa trên cơ sở của sự sáng tạo.
- C. có nền văn hóa vững mạnh toàn diện.
- D. có nền văn hóa tiếp thu tinh hoa nhân loại.

Câu 66. Anh D thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù khi đọc những thông tin trên mạng nói xấu Đảng, Nhà nước ta. D đã thể nội dung nào dưới đây trong việc tham gia xây dựng nhà nước pháp quyền?

- A. Trách nhiệm của công dân.
- B. Nghĩa vụ của công dân.
- C. Lí tưởng của công dân.
- D. Trí tuệ của công dân.

Câu 67. Nhân dân có quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội là dân chủ trên lĩnh vực

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hoá.
- D. xã hội.

Câu 68. Vô tình đọc được bài thơ trong nhật kí của chị B nên anh D đã chép lại nội dung và gửi cho báo X với tên của mình. Báo X đã duyệt và đăng bài thơ đó. Chị B phát hiện sự việc nên đã nhờ anh Y đánh D bị gãy tay. Trong trường hợp này, những ai đã vi phạm quyền dân chủ của công dân trong lĩnh vực văn hóa?

- A. Chị B và anh D.
- B. Anh D và báo X.
- C. Báo X và anh Y.
- D. Anh D.

Câu 69. Học sinh trường PTDTNT tỉnh X mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình vào thứ 2 hàng tuần là thể hiện trách nhiệm của công dân đối với chính sách nào sau đây?

- A. Giáo dục và đào tạo.
- B. Khoa học công nghệ.
- C. Chính sách văn hóa.
- D. Chính sách dân tộc.

Câu 70. Thấy Q và N đang xúm nhau xem video phim đồi trụy trên điện thoại, K vội chạy lại xem cùng và K đã tải về rồi gửi cho M, N là bạn của K nhưng M và N không xem và đã báo cáo với giáo viên chủ nhiệm. Trong trường hợp này việc làm của những ai vi phạm chính sách văn hóa?

- A. Bạn Q, N và bạn K.
- B. Bạn Q, K và bạn M.
- C. Bạn M, N và giáo viên chủ nhiệm.
- D. Bạn N và bạn K.

Chủ đề 5. CÔNG DÂN VỚI PHÁP LUẬT

1. Pháp luật và đời sống. Thực hiện pháp luật.

Câu 1. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự được áp dụng cho

- A. một số giai cấp trong xã hội.
- B. một số người trong xã hội.
- C. tất cả các giai cấp trong xã hội.
- D. tất cả mọi người trong xã hội.

Câu 2. Việc bảo đảm cho pháp luật được mọi người thi hành và tuân thủ trong thực tế là trách nhiệm của chủ thể nào dưới đây?

- A. Công dân.
- B. Tổ chức.
- C. Nhà nước.
- D. Xã hội.

Câu 3. Hệ thống quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của Nhà nước là nội dung khái niệm nào dưới đây?

- A. Nội quy.
- B. Quy chế.
- C. Pháp luật.
- D. Kỉ luật.

Câu 4. Mỗi quy tắc xử sự được thể hiện thành

- A. một quy phạm pháp luật.
- B. một số quy định pháp luật.
- C. nhiều quy định pháp luật.
- D. nhiều quy phạm pháp luật.

Câu 5. Các quy tắc xử sự chung của pháp luật là các chuẩn mực về những việc được làm, phải làm và những việc

- A. không được làm.
- B. sẽ được làm.
- C. sắp được làm.
- D. sẽ phải làm.

Câu 6. “Hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước” là khẳng định về

- A. vai trò của pháp luật.
- B. đặc trưng của pháp luật.
- C. khái niệm pháp luật.
- D. chức năng của pháp luật.

Câu 7. Ranh giới để phân biệt pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác thể hiện ở đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực bắt buộc chung.
- C. Tính chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính cố định bất biến.

Câu 8. Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là điều điều chỉnh hành vi của con người

- A. để hướng tới các giá trị xã hội.
- B. để thực hiện những quy tắc buộc.
- C. dựa trên sức ép của dư luận xã hội.
- D. dựa trên tính tự giác của công dân.

Câu 9. Đặc trưng nào sau đây phân biệt sự khác nhau giữa đạo đức và pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 10. Pháp luật do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của

- A. quyền lực nhà nước.
- B. ý chí cộng đồng.
- C. hệ thống chính trị.
- D. lực lượng vũ trang.

Câu 11. Đặc điểm để phân biệt sự khác nhau giữa pháp luật với các quy phạm đạo đức thể hiện ở tính

- A. quy phạm phổ biến.
- B. quyền lực, bắt buộc chung.
- C. chặt chẽ về hình thức.
- D. áp đặt, cưỡng chế chung.

Câu 12. Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản có chứa

- A. quy phạm pháp luật.
- B. chế định pháp luật.
- C. bản chất giai cấp.
- D. nguyện vọng của nhân dân.

Câu 13. Pháp luật mang bản chất của giai cấp

- A. thống trị.
- B. đa số.
- C. thiểu số.
- D. bị trị.

Câu 14. Pháp luật vừa mang bản chất của giai cấp vừa mang bản chất

- A. xã hội.
- B. kinh tế.
- C. văn hóa.
- D. chính trị.

Câu 15. Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất của giai cấp, tầng lớp nào dưới đây?

- A. Công nhân.
- B. Nông dân.
- C. Trí thức.
- D. Tiểu nông.

Câu 16. Pháp luật mang bản chất xã hội vì pháp luật bắt nguồn từ

- A. xã hội.
- B. chính trị.
- C. kinh tế.
- D. đạo đức.

Câu 17. Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp

- A. nông dân.
- B. cầm quyền.
- C. tư sản.
- D. công nhân.

Câu 18. Pháp luật do Nhà nước ta ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu lợi ích của

- A. giai cấp công nhân.
- B. đa số nhân dân lao động.
- C. giai cấp vô sản.
- D. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 19. Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với

- A. ý chí của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước là đại diện.
- B. ý chí của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.
- C. nguyện vọng của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước là đại diện.
- D. nguyện vọng của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

Câu 20. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự

- A. phát triển của xã hội.
- B. tồn tại của chế độ.
- C. phồn vinh của đất nước.
- D. ổn định của nhân dân.

Câu 21. Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn

- A. đời sống xã hội.
- B. đời sống của nhân dân.
- C. phát triển kinh tế.
- D. phát triển của xã hội.

Câu 22. Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong đời sống xã hội vì

- A. sự phát triển của xã hội.
- B. sự phát triển của đất nước.
- C. sự phát triển của công dân.
- D. sự phát triển nhân loại.

Câu 23. Bản chất của pháp luật được thể hiện ở góc độ nào?

- A. Giai cấp và xã hội.
- B. Giai cấp thống trị.
- C. Giai cấp công nhân.
- D. Giai cấp nông dân.

Câu 24. Để xử lí người có hành vi xâm hại đến lợi ích của giai cấp cầm quyền, Nhà nước sử dụng sức mạnh quyền lực có tính cưỡng chế nói đến nội dung nào dưới đây của pháp luật?

- A. Đặc trưng của pháp luật.
- B. Bản chất của pháp luật.
- C. Vai trò của pháp luật.
- D. Chức năng của pháp luật.

Câu 25. Pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền là nói đến bản chất nào dưới đây của pháp luật?

- A. Chính trị.
- B. Kinh tế.
- C. Xã hội.
- D. Giai cấp.

Câu 26. Khẳng định nào dưới đây **không** thể hiện bản chất xã hội của pháp luật?

- A. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- B. Do các thành viên của xã hội thực hiện.
- C. Đảm bảo sự phát triển của xã hội.
- D. Phản ánh ý chí của giai cấp cầm quyền.

Câu 27. Vi phạm pháp luật là xâm hại đến lợi ích của Nhà nước – lợi ích của giai cấp cầm quyền. Nhận định này đề cập đến nội dung nào dưới đây của pháp luật?

- A. Chức năng pháp luật.
- B. Bản chất của pháp luật.
- C. Đặc trưng của pháp luật.
- D. Vai trò của pháp luật.

Câu 28. Trong hàng loạt các quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về

- A. kinh tế.
- B. dân sự.
- C. đạo đức.
- D. chính trị.

Câu 29. Phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức là

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. pháp luật.
- D. văn hóa.

Câu 30. Trong quá trình xây dựng pháp luật, Nhà nước luôn cố gắng đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội vào trong các

- A. quy phạm xã hội.
- B. quy phạm pháp luật.
- C. chính sách phát triển.
- D. mục tiêu quản lí.

Câu 31. Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các

- A. giá trị đạo đức.
- B. giá trị tinh thần.
- C. lợi ích cá nhân.
- D. lợi ích của Nhà nước.

Câu 32. Công cụ quản lí xã hội hiệu quả nhất của Nhà nước là

- A. thể chế chính trị.
- B. phong tục tập quán.
- C. chuẩn mực xã hội.
- D. Hiến pháp và pháp luật.

Câu 33. Đối với Nhà nước, pháp luật có vai trò là

- A. phương tiện để quản lí xã hội.
- B. công cụ để bảo vệ quyền lợi của giai cấp cầm quyền.
- C. biện pháp duy nhất để quản lí xã hội.
- D. cách để thể hiện quyền lực của giai cấp cầm quyền.

Câu 34. Đối với xã hội, pháp luật có vai trò giúp

- A. xã hội ổn định, trật tự và phát triển.
- B. cho xã hội không còn tội phạm.
- C. cho xã hội không có tệ nạn xã hội.
- D. cho xã hội tiến bộ.

- Câu 35.** Đề cập vai trò của pháp luật, không có pháp luật xã hội sẽ không có
- A. dân chủ và hạnh phúc. B. hòa bình và dân chủ.
C. trật tự và ổn định. D. sức mạnh và quyền lực.
- Câu 36.** Phương pháp quản lý xã hội một cách dân chủ và hiệu quả nhất là quản lý bằng
- A. đạo đức. B. giáo dục. C. pháp luật. D. kế hoạch.
- Câu 37.** Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, nhờ có pháp luật mà Nhà nước phát huy được
- A. quyền lực của mình. B. sức mạnh chính trị.
C. khả năng quản lý. D. tiến trình hội nhập.
- Câu 38.** Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ các quyền và
- A. lợi ích hợp pháp của mình. B. khả năng tồn tại của mình.
C. nhu cầu chính đáng của mình. D. mục đích tồn tại của mình.
- Câu 39.** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc trưng của pháp luật?
- A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính chặt chẽ về mặt hình thức. D. Tính cụ thể về nội dung.
- Câu 40.** Những người xử sự không đúng quy định của pháp luật sẽ bị
- A. các cơ quan có thẩm quyền xử phạt.
B. công an bắt giam và phạt tiền.
C. phạt tiền và cải tạo không giam giữ.
D. cảnh cáo hoặc phạt tiền tùy theo mức độ vi phạm.
- Câu 41.** Pháp luật **không** quy định về những việc
- A. nên làm. B. phải làm. C. được làm. D. không được làm.
- Câu 42.** Nội dung nào dưới đây **không** phải là bản chất xã hội của pháp luật?
- A. Bắt nguồn từ thực tiễn. B. Thực hiện trong thực tiễn.
C. Vì sự phát triển của xã hội. D. Phù hợp ý chí giai cấp cầm quyền.
- Câu 43.** Theo quy định Hiến pháp và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản phải được diễn đạt
- A. chính xác, một nghĩa. B. chi tiết, đúng chính tả.
C. chính xác, đa nghĩa. D. đúng thể thức văn bản.
- Câu 44.** Pháp luật mang bản chất giai cấp vì pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với
- A. ý chí của giai cấp cầm quyền. B. ý chí của tất cả mọi người.
C. nhu cầu và lợi ích của nhân dân. D. thực tiễn đời sống xã hội.
- Câu 45.** Để buộc người vi phạm pháp luật chấm dứt việc làm trái pháp luật, Nhà nước sẽ sử dụng quyền lực
- A. có tính cưỡng chế. B. để giáo dục họ và răn đe người khác.
C. có tính giáo dục. D. để họ chấm dứt việc vi phạm.

Câu 46. Khẳng định nào dưới đây **không** thể hiện bản chất giai cấp của pháp luật?

- A. Là sản phẩm của xã hội có giai cấp.
- B. Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
- C. Để điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp.
- D. Đảm bảo sự phát triển của xã hội.

Câu 47. Việc Nhà nước quy định giá đối với một số mặt hàng được xem là chiến lược phát triển của đất nước nhằm mục đích gì?

- A. Định hướng cho nền kinh tế.
- B. Bảo vệ quyền lợi cho Nhà nước.
- C. Bảo vệ quyền lợi cho mọi người.
- D. Độc quyền về quản lí kinh tế.

Câu 48. Cơ quan nào dưới đây ở nước ta thực hiện chức năng lập pháp?

- A. Chính phủ.
- B. Quốc hội.
- C. Tòa án nhân dân.
- D. Viện kiểm sát.

Câu 49. Pháp luật và đạo đức đều tập trung vào việc điều chỉnh để hướng tới các giá trị

- A. xã hội giống nhau.
- B. chính trị giống nhau.
- C. đạo đức giống nhau.
- D. hành vi giống nhau.

Câu 50. Pháp luật và đạo đức cùng hướng tới các giá trị cơ bản nhất là

- A. trung thực, công minh, bình đẳng, bác ái.
- B. trung thực, công bằng, bình đẳng, bác ái.
- C. công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải.
- D. công bằng, hòa bình, tự do, tôn trọng.

Câu 51. Công dân có thể thực hiện quyền kinh doanh phù hợp với khả năng, điều kiện của mình là biểu hiện pháp luật có vai trò nào dưới đây?

- A. Để Nhà nước phát huy quyền lực của mình.
- B. Để Nhà nước quản lí xã hội hiệu quả hơn.
- C. Để công dân bảo vệ quyền và nghĩa vụ của mình.
- D. Để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 52. Việc làm nào sau đây là biểu hiện cho việc Nhà nước sử dụng pháp luật là phương tiện quản lí xã hội?

- A. Phổ biến, giáo dục pháp luật qua phương tiện truyền thông.
- B. Chủ động đấu tranh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật.
- C. Chủ động tìm hiểu, cập nhật các thông tin pháp luật.
- D. Thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của cá nhân.

Câu 53. Pháp luật và đạo đức có mối quan hệ

- A. gắn bó, tác động qua lại với nhau.
- B. là nền tảng của nhau.
- C. độc lập, tách rời nhau.
- D. tùy theo từng giai đoạn xã hội.

Câu 54. Có mấy hình thức thực hiện pháp luật?

- A. Bốn hình thức.
- B. Ba hình thức.
- C. Hai hình thức.
- D. Một hình thức.

Câu 55. Có mấy loại vi phạm pháp luật?

- A. Bốn loại.
- B. Năm loại.
- C. Sáu loại.
- D. Hai loại.

Câu 56. Thực hiện trách nhiệm pháp lí đối với người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi là

- A. giáo dục, răn đe là chính.
- B. có thể bị phạt tù.
- C. buộc phải cách ly với xã hội và không có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng.
- D. chủ yếu là đưa ra lời khuyên.

Câu 57. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện áp dụng pháp luật?

- A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.
- B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước.
- C. Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm.
- D. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn.

Câu 58. Hành vi nào sau đây vi phạm pháp luật?

- A. Gặp người lớn không chào hỏi.
- B. Nói tục, chửi bậy trong lớp học.
- C. Hành hạ, ngược đãi con nuôi.
- D. Không quyên góp giúp đỡ người nghèo.

Câu 59. Văn bản nào dưới đây **không** phải là văn bản quy phạm pháp luật?

- A. Hiến pháp năm 2013.
- B. Bộ luật Hình sự.
- C. Nội quy nhà trường.
- D. Bộ luật Dân sự.

Câu 60. Sau khi tan học, hai học sinh A và B đèo nhau trên xe đạp điện không đội mũ bảo hiểm và vượt đèn đỏ đã bị cảnh sát giao thông xử phạt, lập biên bản là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 61. Người không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông thì bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ là nói đến đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- C. Tính quyền lực bắt buộc chung.
- D. Tính cưỡng chế bằng quyền lực tập thể.

Câu 62. Việc cảnh sát giao thông có quyền xử phạt hành chính người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện mà không đội mũ bảo hiểm là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 63. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ở nước ta quy định các điều kiện kết hôn giữa nam và nữ phải đạt độ tuổi nhất định, tự nguyện kết hôn, không bị

mất năng lực hành vi dân sự, không vi phạm các trường hợp cấm kết hôn. Các điều kiện này áp dụng cho tất cả mọi người là thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 64. Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố quy chế thi trung học phổ thông quốc gia năm 2017, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh A đã có văn bản chỉ đạo các trường THPT trên địa bàn tỉnh triển khai công tác ôn tập theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính thực tiễn xã hội.

Câu 65. Bức tường nhà chị H bị hỏng nặng do anh Đ hàng xóm xây nhà mới. Sau khi được trao đổi quy định của pháp luật về trách nhiệm của người xây dựng công trình, anh Đ đã cho xây mới lại bức tường nhà chị H. Trong trường hợp này pháp luật thể hiện vai trò nào dưới đây?

- A. Là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội.
- B. Là phương tiện để Nhà nước phát huy quyền lực.
- C. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. Bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân.

Câu 66. Do quen biết nên A đã lừa B để chiếm đoạt một số tiền lớn. Sau khi biết bị lừa, B đã gặp A để trao đổi và đòi lại số tiền đó nhưng bị A đe dọa nếu để người khác biết sẽ thuê côn đồ đánh gãy tay. Trong trường hợp này, B phải làm gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

- A. Im lặng là tốt nhất, của đi thay người.
- B. Tâm sự với bạn bè nhờ giúp đỡ.
- C. Đăng lên mạng xã hội xem ai dám làm gì mình.
- D. Cung cấp chứng cứ và nhờ công an can thiệp.

Câu 67. Cơ sở sản xuất giấy X bị cán bộ môi trường lập biên bản đình chỉ hoạt động vì không áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cán bộ môi trường đã sử dụng vai trò nào dưới đây của pháp luật?

- A. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- B. Quản lý xã hội.
- C. Thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. Tổ chức xã hội.

Câu 68. Việc anh A bị xử phạt hành chính vì kinh doanh nhưng không chịu nộp thuế là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính chặt chẽ về mặt hình thức.
- C. Tính quyền lực bắt buộc chung.
- D. Tính chặt chẽ về nội dung.

Câu 69. Nhờ được tư vấn pháp luật, chị C đã được trở lại công ty làm việc khi bị Giám đốc công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cho biết lí do. Trong trường hợp này, pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây của công dân?

- A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị C.
- B. Đáp ứng mọi nhu cầu và nguyện vọng của chị C.
- C. Bảo vệ mọi lợi ích của phụ nữ.
- D. Bảo vệ mọi đặc quyền của lao động nữ.

Câu 70. Ông H đã đưa hối lộ cho anh B là cán bộ hải quan để hàng hóa của mình nhập khẩu nhanh. Phát hiện hành vi đưa hối lộ và nhận hối lộ của H và B, anh K đã yêu cầu H phải đưa cho mình một khoản tiền nếu không sẽ đi tố cáo H và B. Anh H đã thực hiện yêu cầu của K để mọi chuyện được yên. Vợ của K biết chuyện đã khuyên K nên trả lại tiền cho ông H. Trong tình huống này những ai có hành vi vi phạm pháp luật và đạo đức?

- A. Ông H và anh K và vợ.
- B. Anh B, anh K và vợ
- C. anh K, ông H, và anh B.
- D. Anh B, ông H anh K và vợ.

Câu 71. Anh M mượn xe máy của bạn để về quê. Anh Q (em của M) đã lấy chiếc xe đó chở P đi chơi và gây tai nạn cho người đi đường. Q cùng P bỏ chạy. Anh H đi qua đã lấy điện thoại quay video người bị tai nạn nằm dưới vệ đường sau đó bỏ đi không giúp, người bị nạn tử vong do không được đưa đi cứu chữa kịp thời. Những ai dưới đây có hành vi vi phạm pháp luật?

- A. Anh M, anh Q, P.
- B. Anh M, anh Q và H.
- C. Anh M và H.
- D. Anh Q, P và H.

Câu 72. Anh A mang thực phẩm bán đi tiêu thụ đã bị quản lí thị trường lập biên bản xử lí. Biết chuyện, bạn B nói quản lí thị trường lập biên bản xử lý A là thể hiện tính quy phạm phổ biến của pháp luật, bạn C lại cho rằng đó là thể hiện tính quyền lực bắt buộc chung, bạn D khẳng định là tính quyền lực bắt buộc chung và tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật. Em đồng ý với quan điểm của bạn nào dưới đây?

- A. Bạn C và D.
- B. Chỉ bạn C đúng.
- C. Bạn B và bạn C.
- D. Bạn B và bạn D.

Câu 73. Bạn T là học sinh không ngoan, T thường hay gây gổ và đánh nhau với các bạn trong trường. Bạn A và bạn C được cô giáo phân công giúp đỡ T, một hôm A và C đến nhà T chơi. Nhìn thấy mẹ của T, bạn C lễ phép chào còn A không chào hỏi. Khi bạn C hỏi vì sao A không chào bác ấy, A liền trả lời: "T còn không chào mẹ thì tớ cần gì chào". Bạn T nghe thấy liền chen vào và nói rằng tớ không chào vì suốt ngày mẹ tớ toàn quát, mắng, không cho đi chơi. Những ai dưới đây vi phạm pháp luật và đạo đức?

- A. Bạn A.
- B. Bạn T và bạn C.
- C. Bạn T.
- D. Bạn A và bạn C.

Câu 74. Sử dụng pháp luật là các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật

- A. cho phép làm.
- B. quy định làm.
- C. bắt buộc làm.
- D. khuyến khích làm.

Câu 75. Thi hành pháp luật là các cá nhân, tổ chức chủ động thực hiện nghĩa vụ làm những gì mà pháp luật

- A. quy định phải làm.
- B. khuyến khích làm.
- C. cho phép làm.
- D. bắt buộc phải làm.

Câu 76. Quá trình hoạt động có mục đích làm cho các quy định của pháp luật đi vào đời sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân tổ chức là

- A. thực hiện pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 77. Các tổ chức cá nhân thực hiện quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép là

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 78. Các tổ chức cá nhân thực hiện nghĩa vụ của mình, làm những gì mà pháp luật quy định phải làm là

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 79. Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 80. Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định của pháp luật để đưa ra quyết định phát sinh chấm dứt hoặc thay đổi các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức là

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 81. Cá nhân, tổ chức thi hành pháp luật tức là thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật

- A. quy định làm.
- B. quy định phải làm.
- C. cho phép làm.
- D. không cấm.

Câu 82. Cá nhân, tổ chức sử dụng pháp luật là làm những việc mà pháp luật

- A. quy định làm.
- B. quy định phải làm.
- C. cho phép làm.
- D. không cấm.

Câu 83. Cá nhân, tổ chức áp dụng pháp luật là các cán bộ công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định của pháp luật để đưa ra quyết định làm phát sinh chấm dứt hoặc thay đổi các

- A. Quyền và nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. Ý thức công dân.
- D. nghĩa vụ công dân.

Câu 84. Trường hợp nào dưới đây thuộc hình thức áp dụng pháp luật?

- A. Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền.
- B. Cá nhân, tổ chức làm những việc pháp luật cho phép.
- C. Cá nhân, tổ chức làm những việc pháp luật quy định phải làm.
- D. Cá nhân, tổ chức không làm những việc pháp luật cấm.

Câu 85. Trường hợp nào dưới đây thuộc hình thức sử dụng pháp luật?

- A. Cơ quan, công chức nhà nước thực hiện nghĩa vụ.
- B. Cá nhân, tổ chức làm những việc pháp luật cho phép.
- C. Cá nhân, tổ chức làm những việc pháp luật quy định phải làm.
- D. Cá nhân, tổ chức không làm những việc pháp luật cấm.

Câu 86. Người tham gia giao thông tuân thủ theo luật giao thông đường bộ là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân theo pháp luật.
- D. Tuân thủ pháp luật.

Câu 87. Đến hạn nộp tiền điện mà anh X vẫn không nộp. Vậy anh X đã **không** thực hiện hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 88. Ông A trốn thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình là **không** thực hiện hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 89. Anh B săn bắt động vật quý hiếm. Trong trường hợp này, anh B đã **không**

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 90. Ông A là người có thu nhập cao, hằng năm ông A chủ động đến cơ quan thuế để nộp thuế thu nhập cá nhân. Trong trường hợp này, ông A đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 91. Trong lúc kiểm tra, A cho B nhìn bài của mình. Vậy cả A và B **không** thực hiện hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 92. M thương hoàn cảnh của A nhà nghèo nên đã lấy trộm tiền của H đem cho A và bị công an bắt. Vậy hành vi của M là vi phạm hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 93. Hành vi nào dưới đây thể hiện hình thức áp dụng pháp luật?

- A. Chị B không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.
- B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước.
- C. Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm.
- D. Anh A chị B đến Ủy ban nhân dân phường đăng ký kết hôn.

Câu 94. Bạn M (17 tuổi) đi học bằng xe máy Exciter được bố mẹ mua cho. K là bạn học cùng lớp khuyên M không nên đi xe phân khối lớn đến trường. A và B lại khuyên M cứ dùng xe Exciter đó đi học. Suy nghĩ và hành vi của những ai dưới đây **không** tuân thủ pháp luật?

- A. Mình bạn M.
- B. Bạn M và K.
- C. Bạn M, bạn A và B.
- D. Bạn A và B.

Câu 95. Anh G có tình cảm với chị H nhưng chị H lại thích anh K. Bực tức vì anh K ở nơi khác mà lại dám đến “tán gái làng” nên G đã rủ thêm anh Z và anh X đón đường đánh anh K nhưng may mắn, anh K chạy thoát được. Anh K nhờ F đến khuyên G không nên đánh K nữa, nếu G không đồng ý anh F sẽ báo cơ quan công an. Hành vi của những ai dưới đây **không** tuân thủ pháp luật?

- A. Anh G, Z, X và F.
- B. Anh G, Z và X.
- C. Anh Z và X.
- D. Anh G và chị H.

Câu 96. Đang đi học thì H gặp A, B, C đang ngồi uống bia. Vốn quen biết H nên B mời H uống cùng cho vui nhưng H khước từ. Thấy vậy, A bực mình ép H phải uống bia, nếu không sẽ bị đánh. Lo sợ bị A đánh nên H phải ngồi uống bia với B, A và C. Hành vi của những ai dưới đây **không** tuân thủ pháp luật?

- A. Anh H.
- B. Anh A.
- C. Anh C và A.
- D. Anh A, B và C.

Câu 97. Hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ là

- A. xâm phạm pháp luật.
- B. trái pháp luật.
- C. vi phạm pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 98. Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các

- A. quy tắc quản lý nhà nước.
- B. quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- C. quan hệ lao động.
- D. quan hệ công vụ nhà nước.

Câu 99. Hành vi xâm phạm các quy tắc kỉ luật lao động trong các cơ quan, trường học, doanh nghiệp là vi phạm

- A. hành chính.
- B. hình sự.
- C. dân sự.
- D. kỉ luật.

Câu 100. Hành vi xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện là vi phạm

- A. hành chính.
- B. hình sự.
- C. dân sự.
- D. kỉ luật.

Câu 101. Hành vi xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước là vi phạm

- A. hành chính.
- B. hình sự.
- C. dân sự.
- D. kỉ luật.

Câu 102. Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội được quy định tại Bộ luật Hình sự là vi phạm

- A. hành chính. B. hình sự. C. dân sự. D. kỷ luật.

Câu 103. Vi phạm hình sự là những hành vi

- A. nguy hiểm cho xã hội. B. cực kì nguy hiểm.
C. đặc biệt nguy hiểm. D. rất nguy hiểm.

Câu 104. Vi phạm hành chính là hành vi xâm phạm các quy tắc

- A. quản lí nhà nước. B. kỉ luật lao động.
C. quản lí xã hội. D. quản lí hành chính.

Câu 105. Những hành vi xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước là vi phạm

- A. hình sự. B. kỉ luật. C. dân sự. D. hành chính.

Câu 106. Vi phạm dân sự là những hành vi xâm phạm tới các quan hệ

- A. kinh tế và quan hệ tình cảm. B. tài sản và quan hệ nhân thân.
C. sở hữu và quan hệ gia đình. D. tài sản và quan hệ gia đình.

Câu 107. Trách nhiệm pháp lí áp dụng đối với người vi phạm pháp luật với vi phạm về tài sản là

- A. cấm cư trú. B. cấm đi lại.
C. buộc xin lỗi công khai. D. đền bù thiệt hại về tài sản.

Câu 108. Các cá nhân, tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình là

- A. nghĩa vụ. B. trách nhiệm pháp lí.
C. trách nhiệm gia đình. D. trách nhiệm công dân.

Câu 109. Trách nhiệm pháp lí áp dụng đối với người vi phạm pháp luật với vi phạm về tinh thần là

- A. phạt tiền. B. cấm đi lại.
C. buộc xin lỗi công khai. D. phạt tù.

Câu 110. Độ tuổi nào dưới đây khi vi phạm pháp luật được áp dụng nguyên tắc giáo dục là chủ yếu để họ sửa chữa sai lầm để trở thành công dân có ích?

- A. Đủ 12 – dưới 14. B. Đủ 14 – dưới 16.
C. Đủ 16 – dưới 18. D. Đủ 14 – dưới 18.

Câu 111. Người ở độ tuổi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc đặc biệt nghiêm trọng?

- A. Đủ 12 – dưới 14. B. Đủ 14 – dưới 16.
C. Đủ 16 – dưới 18. D. Đủ 14 – dưới 18.

Câu 112. Đạt độ tuổi nhất định để có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của mình là

- A. năng lực trách nhiệm pháp lí. B. năng lực hình sự.
C. năng lực dân sự. D. hành vi hợp pháp.

- C. Vi phạm nghiêm trọng kỉ luật lao động.
- D. Bên mua không trả tiền đúng hạn cho bên bán.

Câu 124. Hành vi nào dưới đây là vi phạm hình sự?

- A. Sản xuất hàng giả có giá trị tương đương hàng thật 32 triệu đồng.
- B. Bên mua không trả tiền đúng phương thức như thỏa thuận.
- C. Công chức nhà nước thường đi làm trễ giờ.
- D. Vi phạm quy định về an toàn giao thông.

Câu 125. Trường hợp nào sau đây là vi phạm hình sự?

- A. Đi xe máy chở 3 người.
- B. Đánh người gây thương tích 12%.
- C. Công chức vi phạm thời giờ làm việc.
- D. Đi xe vào đường một chiều.

Câu 126. Trường hợp nào sau đây là vi phạm kỉ luật?

- A. Công chức đi làm trễ giờ.
- B. Sản xuất hàng giả.
- C. Chạy xe vượt đèn đỏ.
- D. Tội lây HIV cho người khác.

Câu 127. Trong các hành vi sau đây, hành vi nào thuộc loại vi phạm hành chính?

- A. Lợi dụng chức vụ chiếm đoạt số tiền lớn của Nhà nước.
- B. Buôn bán hàng hóa lấn chiếm lề đường.
- C. Phóng nhanh, vượt ẩu gây tai nạn chết người.
- D. Học sinh nghỉ học quá 45 ngày trong một năm học.

Câu 128. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì

- A. chỉ một người bị xử phạt.
- B. chỉ một nửa số người vi phạm bị xử phạt.
- C. không xử phạt ai.
- D. từng người đều bị xử phạt.

Câu 129. Hình thức chịu trách nhiệm kỉ luật nào sau đây **không** đúng đối với giáo viên khi vi phạm?

- A. Cảnh cáo.
- B. Khiển trách.
- C. Chuyển công tác.
- D. Cải tạo không giam giữ.

Câu 130. Hình thức chịu trách nhiệm kỉ luật nào sau đây **không** đúng đối với công chức khi vi phạm?

- A. Cảnh cáo.
- B. Trục xuất.
- C. Chuyển công tác.
- D. Khiển trách.

Câu 131. Hình thức chịu trách nhiệm kỉ luật nào sau đây **không** đúng đối với công nhân khi vi phạm kỉ luật?

- A. Hạ bậc lương.
- B. Phạt tù.
- C. Chuyển công tác.
- D. Khiển trách.

Câu 132. Hình thức chịu trách nhiệm hình sự nào sau đây **không** đúng đối với người vi phạm?

- A. Hạ bậc lương.
- B. Cảnh cáo.
- C. Cải tạo không giam giữ.
- D. Phạt tù.

Câu 133. Khi nào công dân bị xem xét về độ tuổi, trạng thái tâm lí, lỗi, mức độ thành khẩn, mục đích, hậu quả của hành vi?

- A. Khi tham gia pháp luật. B. Khi vi phạm pháp luật.
C. Khi làm nhân chứng. D. Khi thực hiện pháp luật.

Câu 134. Ông A vận chuyển gia cầm nhiễm cúm H5N1, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc phải tiêu hủy hết số gia cầm bị bệnh này. Đây là hình thức thực hiện pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với loại vi phạm nào dưới đây?

- A. Dân sự. B. Hình sự. C. Hành chính. D. Kỉ luật.

Câu 135. Ông H xây nhà, trong khi đào móng đã làm đổ bức tường rào của nhà bên cạnh. Ông H phải chịu trách nhiệm nào dưới đây?

- A. Hành chính. B. Hình sự. C. Dân sự. D. Kỉ luật.

Câu 136. Ông A buôn ma túy. Ông A phải chịu trách nhiệm nào dưới đây?

- A. Hành chính. B. Hình sự. C. Dân sự. D. Kỉ luật.

Câu 137. Anh B điều khiển xe mô tô lưu thông trên đường mà không đội mũ bảo hiểm. Trong trường hợp này, anh B đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Kỉ luật. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Hình sự.

Câu 138. Anh C bị bắt về tội vu khống và tội làm nhục người khác, hậu quả làm cho người đó bị trầm cảm nghiêm trọng. Trong trường hợp này, anh C sẽ phải chịu trách nhiệm?

- A. Kỉ luật. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Hình sự.

Câu 139. Anh M thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không có lí do. Trong trường hợp này, anh M đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Kỉ luật. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Hình sự.

Câu 140. Khi thuê nhà của ông A, ông B đã tự ý sửa chữa mà không hỏi ý kiến của ông A. Vậy ông B đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Kỉ luật. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Hình sự.

Câu 141. A không còn tiền để mua quà tặng cho người yêu nhân dịp 20/10 nên đã lấy trộm của bạn cùng lớp 200.000 đồng. Vậy A vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Kỉ luật. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Hình sự.

Câu 142. Học sinh A thường bỏ tiết, trốn học đi chơi điện tử. Vậy A vi phạm loại pháp luật nào dưới đây?

- A. Kỉ luật. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Hình sự.

Câu 143. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện sẽ bị xử lí như thế nào?

- A. Cảnh cáo. B. Phạt tiền và cảnh cáo.
C. Phạt tù và cảnh cáo. D. Phạt tiền cha mẹ.

Câu 144. Anh A đánh người gây thương tích 11%. Vậy anh A phải chịu trách nhiệm dưới đây?

- A. Dân sự. B. Hình sự. C. Hành chính. D. Kỉ luật.

Câu 145. Theo quy định của pháp luật, cửa hàng internet mở cửa đến quá 23h đêm thuộc loại vi phạm nào dưới đây?

- A. Dân sự. B. Hình sự. C. Hành chính. D. Kỉ luật.

Câu 146. M (17 tuổi) vì mâu thuẫn với anh K (người cùng xóm) nên đã rủ một bạn mang theo hung khí đến đánh anh K gây thương tích 15%. Hành vi của bạn M thuộc loại vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Vi phạm dân sự. B. Vi phạm hình sự.
C. Vi phạm hành chính. D. Vi phạm kỉ luật.

Câu 147. Học sinh sử dụng tài liệu khi kiểm tra học kỳ là hành vi vi phạm gì?

- A. Dân sự. B. Hình sự. C. Hành chính. D. Kỉ luật.

Câu 148. Công ty X xả chất thải ra sông làm cá chết hàng loạt, gây ô nhiễm môi trường nặng. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty X là

- A. hành chính và dân sự. B. hình sự và dân sự.
C. hành chính và hình sự. D. hình sự và dân sự.

Câu 149. Trong khi đốt nương để làm rẫy, do bất cẩn nên ông H đã làm cháy 15ha rừng đặc dụng. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với ông H là

- A. hành chính. B. hình sự. C. kỉ luật. D. dân sự.

Câu 150. Chị V đi xe đạp không quan sát và bất ngờ băng qua đường va chạm với xe máy của anh G đang lưu thông đúng luật khiến cả hai bị ngã xây sát nhẹ. Anh G định lái xe đi. Chị V liền giữ anh G lại. Thấy chị V đang cố giữ anh G, anh M và X lao vào đánh anh G vì nhầm anh G là người có lỗi. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lý?

- A. Chị V và anh G. B. Anh G, anh X và anh M.
C. Anh M và anh X. D. Chị V, anh G và anh M.

Câu 151. Nghi ngờ N bịa đặt nói xấu mình nên V cùng chị gái là G phao tin đồn thất thiệt về N khiến uy tín của N bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Anh trai chị N tức giận đã xông vào nhà chị G mắng chửi và bị chồng chị G đánh gãy chân. Những ai dưới đây vi phạm quyền bất khả về chỗ ở và quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, tính mạng của công dân?

- A. Chị N và anh trai. B. Chị V và chị gái.
C. Anh trai chị N, vợ chồng chị G. D. Anh trai chị N, chồng chị G.

Câu 152. Chiều chủ nhật là ca trực trạm bơm của anh A, thấy buồn nên anh A rủ anh B, C, D đến uống rượu. Do quá chén nên A và B ngủ say không biết gì. Anh C sau khi thu dọn thấy nóng liền bảo D bật quạt cho mát. Thấy có mấy cái cầu dao, anh D với tay bật một cầu dao không ngờ đúng vào cầu dao cửa xả lũ, nước chảy với lượng lớn và tốc độ nhanh đã gây ngập lụt những vùng xung quanh làm thiệt

hại nghiêm trọng về người và tài sản những vùng xung quanh. Anh C và D sợ quá liền bỏ trốn. Người nào dưới đây phải chịu trách nhiệm kỉ luật?

- A. Anh A, D. B. Anh A, B, D. C. Anh D. D. Anh B, C, D.

Câu 153. Anh S đang chạy xe máy đi ngược chiều thì va vào anh K đang chở bạn gái đi chơi. Anh G chứng kiến liền lấy điện thoại ra quay video, thấy vậy anh K và anh S bỏ đi. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm hành chính?

- A. Anh K và bạn gái. B. Anh S. C. Anh K và anh G. D. Anh G.

Câu 154. Khi biết tin con gái đang học lớp 10 yêu H là thanh niên không nghề nghiệp, ông A liền thuê D đánh H gãy tay. Tức giận, H trả thù ông A bằng cách xui con gái ông trộm tiền của bố rồi cùng mình bỏ trốn. Người nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Ông A, D và H. B. Ông A, H và con gái.
C. Ông A và D. D. Ông A và H.

Câu 155. Anh T 17 tuổi rủ H 16 tuổi đi cướp tiệm vàng, anh Q biết nhưng không ngăn cản. Những ai dưới đây vi phạm pháp luật?

- A. Anh T, H và Q. B. Anh Q. C. Anh T và anh Q. D. Anh T.

Câu 156. Anh B lái xe máy đi đúng làn đường. Chị M đi xe đạp không quan sát và bất ngờ băng qua đường va vào anh B và làm anh B bị thương (giám định là 11%). Hình thức xử lí nào dưới đây là phù hợp với chị M?

- A. Cảnh cáo và phạt tiền chị M.
B. Phạt hành chính và buộc chị M phải bồi thường cho anh B.
C. Không xử lí chị M vì chị M là người đi xe đạp.
D. Cảnh cáo và phạt tù chị M.

Câu 157. Bà K cho bà X vay 20 triệu đồng với lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có giấy biên nhận vay nợ do bà X kí và ghi rõ họ tên. Đã quá hạn 6 tháng, mặc dù bà K đã đòi nhiều lần nhưng bà X vẫn không trả tiền cho bà K. Theo em, cách làm nào dưới đây không trái pháp luật?

- A. Gửi đơn kiện bà X đến cơ quan có thẩm quyền.
B. Xiết nợ và X bằng các đồ đạc có giá trị.
C. Thuê người đe dọa bà X để đòi nợ.
D. Tiếp tục cho bà X vay nhưng tính lãi cao hơn.

Câu 158. Do có mâu thuẫn anh X đã dùng gậy đánh anh Y bị thương (giám định thương tật 10%). Trong trường hợp này anh X

- A. bị phạt giam giữ và bồi thường thiệt hại cho anh Y.
B. bị phạt hành chính và bồi thường thiệt hại cho anh Y.
C. không bị phạt cảnh cáo mà chỉ bị phạt tiền.
D. không bị xử phạt vì tỉ lệ thương tật của anh Y chưa đạt từ 11% trở lên.

Câu 159. Mẹ chị N nhất định không đồng ý cho chị N và anh Q kết hôn mặc dù họ đã yêu nhau đã được hai năm. Bà bắt chị N lấy anh T là một chủ doanh nghiệp.

Để lấy lòng, Anh T thường xuyên đến nhà chị N biếu quà và nói xấu, xúc phạm đến danh dự của anh Q nhằm ngăn cản hôn nhân của chị N và anh Q. Người nào dưới đây có hành vi vi phạm pháp luật?

- A. Anh Q và chị N.
- B. Chị N và mẹ chị N.
- C. Anh T và anh Q.
- D. Mẹ chị N và anh T.

Câu 160. Anh H đã cho anh K vay tiền mà không lấy lãi. Đến khi cần dùng anh H đòi thì anh K trốn tránh không gặp anh H. Anh H đã nhờ B đến nhà anh K dọa dẫm và đập phá một số đồ đạc. Bực mình anh K đã đến nhà anh H, hai bên to tiếng và xông và đánh nhau, anh K dùng gạch ném anh H bị thương nặng. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lý?

- A. Anh H, K và B.
- B. Anh H, K.
- C. Anh H và B.
- D. Anh K và B.

Câu 161. K và Q đang là học sinh lớp 12 cùng nhau đi xe máy điện đến trường không đội mũ bảo hiểm. K vừa điều khiển xe vừa sử dụng thiết bị âm thanh để nghe nhạc, Q ngồi sau sử dụng điện thoại để quay video mọi người đi đường. Do phóng nhanh, không làm chủ tốc độ nên K đã đâm vào anh B đi xe máy vào đường ngược chiều và em X đi xe đạp từ trong ngõ ra. Cảnh sát giao thông yêu cầu cả bốn người dừng xe để xử lý vi phạm. Những chủ thể nào dưới đây bị xử phạt vi phạm hành chính?

- A. Anh B, bạn K và bạn Q.
- B. Anh B, em X và bạn Q.
- C. Anh B và bạn K.
- D. Bạn K, Q và em X.

Câu 162. Tại quán cafe, chị L cãi nhảm với H về việc bị trưởng phòng K quát mắng rồi nhỏ to nói xấu trưởng phòng K. Ông N là chủ quán đã dùng điện thoại di động quay và ghi âm lại cuộc nói chuyện của L và H sau đó đưa đoạn video đó lên mạng xã hội. Chị L đã gọi điện thoại yêu cầu ông N gỡ video đó xuống nhưng không được đồng ý. Bực mình chị L đã thuê côn đồ đến hành hung và đập phá quán của ông N. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lý?

- A. Chị L và chị H.
- B. Chị L và ông N.
- C. Ông N, trưởng phòng K và chị H.
- D. Ông N, trưởng phòng K và chị L.

Câu 163. Trong kì nghỉ Tết Nguyên đán, anh Đ rủ các bạn anh S, P, Q cùng xóm tham gia chơi bài ăn tiền. Biết tin, em trai của Đ là T cũng gọi các bạn của mình đến cổ vũ. Bị thua hơn 10 triệu đồng và phát hiện Q đã chơi gian lận nên hai anh em Đ và T cùng anh S lao vào đánh Q thương nặng phải đi cấp cứu tại bệnh viện, kết quả giám định thương tật là 12%. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Anh Đ, S, P và anh Q.
- B. Anh Đ, S, P, Q và em T.
- C. Anh Q, Đ, S và em T.
- D. Anh P, Q, Đ và em T.

Câu 164. Chị B phao tin đồn thất thiệt về vợ chồng chị A lên mạng xã hội khiến uy tín và việc làm ăn của họ bị ảnh hưởng và thiệt hại nghiêm trọng. Chị B đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Hình sự.
- B. Dân sự.
- C. Hành chính.
- D. Kỉ luật.

Câu 165. Do mâu thuẫn trong công việc anh C đã dùng dao đâm N bị thương nặng, anh C phải chịu trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

- A. Hình sự. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Kỉ luật.

Câu 166. Ông A cùng con trai mới tốt nghiệp đại học mắc nguồn điện 220V vào hàng rào dây thép gai để bảo vệ vườn đào khỏi bị mất trộm. Bà B là hàng xóm cũng biết chuyện này. Do ghen tức, anh H lên vào vườn với ý định phá đào nhà ông A thì bị điện giật chết. Những ai dưới đây bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

- A. Bà B, ông A và anh H. B. Ông A, anh H và con trai.
C. Ông A và con trai. D. Bà B, ông A và con trai.

Câu 167. Anh M đánh H gây thương tích 15%. Anh M phải chịu hình phạt nào?

- A. Răn đe, giáo dục.
B. Phạt tù.
C. Phạt tù và bồi thường tiền thuốc men cho H.
D. Tạm giữ để giáo dục.

Câu 168. Phát biểu nào dưới đây không đúng: “Khi phát sinh tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể thì

- A. Các chủ thể không có quyền tự giải quyết tranh chấp.
B. Các chủ thể có thể nhờ người hòa giải.
C. Các chủ thể có thể thỏa thuận với nhau về cách giải quyết tranh chấp.
D. Các chủ thể có quyền yêu cầu Nhà nước giải quyết.

Câu 169. Trong các hành vi sau đây, hành vi nào phải chịu trách nhiệm về mặt hình sự?

- A. Vượt đèn đỏ. B. Đi ngược chiều.
C. Tụ tập và gây rối trật tự công cộng. D. Cắt trộm cáp điện.

Câu 170. Trong các nghĩa vụ sau đây nghĩa vụ nào **không** phải là nghĩa vụ pháp lí?

- A. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ già.
B. Học sinh phải nghiêm chỉnh chấp hành nội quy lớp học.
C. Thanh niên đủ 18 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.
D. Đoàn viên thanh niên phải chấp hành điều lệ của Đoàn.

2. Công dân bình đẳng trước pháp luật

Câu 1. Theo quy định của pháp luật quyền của công dân không tách rời

- A. nghĩa vụ của công dân. B. năng lực của công dân.
C. điều kiện của công dân. D. uy tín của công dân.

Câu 2. Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân nam, nữ thuộc các dân tộc khác nhau đều không bị

- A. phân biệt đối xử. B. phân chia trình độ.
C. đối xử chênh lệch. D. áp đặt đối xử.

Câu 3. Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện

- A. trách nhiệm của mình.
- B. nghĩa vụ của mình.
- C. nhiệm vụ của mình.
- D. công khai danh tính.

Câu 4. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo.
- B. giới tính, tôn giáo, địa vị xã hội.
- C. dân tộc, giới tính, thành phần chính trị.
- D. hoàn cảnh gia đình, dân tộc, tôn giáo.

Câu 5. Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và có nghĩa vụ

- A. giống nhau.
- B. ngang nhau.
- C. như nhau.
- D. khác nhau.

Câu 6. Bất kì công dân nào, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều phải nộp thuế, bảo vệ Tổ quốc. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

- A. quyền.
- B. nghĩa vụ.
- C. cơ hội.
- D. trách nhiệm.

Câu 7. Mọi công dân dù làm bất cứ công việc gì, khi vi phạm pháp luật đều bị xử lí theo quy định là thể hiện nội dung quyền bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. kinh tế.
- D. chính trị.

Câu 8. Mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ của mình là bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. kinh tế.
- D. chính trị.

Câu 9. Một trong những quyền cơ bản của công dân là bình đẳng trước

- A. pháp luật.
- B. nhân dân.
- C. Nhà nước.
- D. dân tộc.

Câu 10. Tham gia quản lí nhà nước và xã hội là một trong những

- A. quyền, bổn phận của công dân.
- B. trách nhiệm của công dân.
- C. nghĩa vụ của công dân.
- D. quyền, nghĩa vụ của công dân.

Câu 11. Trong cùng một điều kiện như nhau, nhưng mức độ sử dụng quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc vào

- A. khả năng và hoàn cảnh, trách nhiệm của mỗi người.
- B. năng lực, điều kiện, nhu cầu của mỗi người.
- C. khả năng, điều kiện, hoàn cảnh mỗi người.
- D. điều kiện, khả năng, ý thức của mỗi người.

Câu 12. Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước

- A. gia đình, dòng họ.
- B. tổ chức, đoàn thể.
- C. tổ dân phố, xã, phường.
- D. Nhà nước và xã hội.

Câu 13. Theo quy định của pháp luật, bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu

- A. xử lí kỉ luật.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. xử phạt hành chính.
- D. đền bù thiệt hại.

Câu 14. Học tập là một trong những

- A. nghĩa vụ của công dân.
- B. quyền của công dân.
- C. trách nhiệm của công dân.
- D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 15. Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định bảo vệ Tổ quốc là

- A. nghĩa vụ của công dân.
- B. quyền của công dân.
- C. trách nhiệm của công dân.
- D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 16. Điều 16 Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định

- A. “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”.
- B. “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”.
- C. “Tất cả đều bình đẳng trước pháp luật”.
- D. “Mọi nhà đều bình đẳng trước pháp luật”.

Câu 17. Quyền và nghĩa vụ của công dân do

- A. Hiến pháp quy định.
- B. Luật Hình sự quy định.
- C. Luật Dân sự quy định.
- D. Hiến pháp và luật quy định.

Câu 18. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- A. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- B. Đóng góp quỹ từ thiện.
- C. Nộp thuế khi kinh doanh.
- D. Bầu cử và ứng cử.

Câu 19. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo là thể hiện nội dung quyền bình đẳng nào dưới đây?

- A. Thành phần xã hội.
- B. Quyền và nghĩa vụ.
- C. Hoàn cảnh gia đình.
- D. Trách nhiệm pháp lí.

Câu 20. Đối với công dân, việc thực hiện các nghĩa vụ được Hiến pháp và luật quy định là điều kiện

- A. cần thiết.
- B. quan trọng.
- C. tiên quyết.
- D. quyết định.

Câu 21. Những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội sẽ bị Nhà nước

- A. giải quyết triệt để.
- B. xử lí nghiêm minh.
- C. xử phạt hành chính.
- D. cải tạo, giam giữ.

Câu 22. Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật **không** thể hiện ở việc

- A. tham gia bầu cử, ứng cử.
- B. đăng kí nghĩa vụ quân sự.
- C. đấu tranh tố giác tội phạm.
- D. ngăn cản phát biểu ý kiến.

Câu 23. Công ty xuất nhập khẩu thủy hải sản X luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong trường hợp này, công ty X đã thực hiện nội dung nào sau đây?

- A. Nghĩa vụ của công dân.
- B. Quyền của công dân.
- C. Bổn phận của công dân.
- D. Quyền và nghĩa vụ công dân.

Câu 24. Sau khi nhận được khoản tiền viện trợ của nước ngoài, Giám đốc Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi X đã cùng thủ quỹ hợp thức hóa chứng từ và tham ô khoản tiền viện trợ một tỷ năm trăm triệu đồng. Khi đoàn kiểm tra phát hiện đã chuyển hồ sơ cho cơ quan công an điều tra, bắt tạm giam và khởi tố vụ án. Trong trường hợp này Giám đốc Trung tâm X và thủ quỹ đã bị xét xử theo đúng quy định của pháp luật thể hiện quyền bình đẳng của công dân về nội dung nào dưới đây?

- A. Quyền và nghĩa vụ.
- B. Trách nhiệm pháp lí.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Năng lực pháp lí.

Câu 25. Bố mẹ X sợ con vất vả nên đã nhờ người quen xin hoãn nghĩa vụ quân sự giúp con. Trong trường hợp này bố mẹ X đã vi phạm nội dung nào dưới đây về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- A. Quyền và nghĩa vụ.
- B. Trách nhiệm pháp lí.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Năng lực pháp lí.

Câu 26. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật là bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. kinh tế.
- D. chính trị.

Câu 27. Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lí

- A. như nhau.
- B. ngang nhau.
- C. có thể khác nhau.
- D. bằng nhau.

Câu 28. Việc xét xử các vụ án không phụ thuộc người đó là ai, giữ chức vụ gì, là thể hiện công dân bình đẳng về

- A. quyền trong kinh doanh.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. nghĩa vụ trong kinh doanh.
- D. nghĩa vụ pháp lí.

Câu 29. Công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau đều bị xử lí như nhau là thể hiện công dân bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. thực hiện pháp luật.
- D. trách nhiệm trước tòa án.

Câu 30. Trong cùng một hoàn cảnh, người lãnh đạo và nhân viên vi phạm pháp luật với tính chất mức độ như nhau thì người có chức vụ phải chịu trách nhiệm pháp lí

- A. nặng hơn nhân viên.
- B. như nhân viên.
- C. nhẹ hơn nhân viên.
- D. có thể khác nhau.

Câu 31. Anh A và chị B cùng làm việc trong một công ty có cùng mức thu nhập cao. Anh A sống độc thân, chị B có mẹ già và con nhỏ. Anh A phải đóng thuế thu nhập cao hơn chị B. Điều này thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ pháp lí phụ thuộc vào nội dung nào dưới đây của công dân?

- A. Điều kiện làm việc cụ thể của A và B.
- B. Điều kiện hoàn cảnh cụ thể của A và B.
- C. Độ tuổi của A và B.
- D. Địa vị của A và B.

Câu 32. Bạn N và M (18 tuổi) cùng chạy xe máy vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông. Mức xử phạt nào sau đây thể hiện sự bình đẳng về trách nhiệm pháp lí?

- A. Chỉ phạt bạn M, còn bạn N thì không do N là con Chủ tịch huyện.
- B. Mức phạt của M cao hơn bạn N.
- C. Bạn M và bạn N đều bị phạt với mức phạt như nhau.
- D. Bạn M và bạn N đều không bị xử phạt.

Câu 33. Bạn A (19 tuổi) rủ M (15 tuổi) cùng thực hiện hành vi cướp dây chuyền của một phụ nữ đang đi xe máy. Tòa án xét xử hai bạn với hai mức án khác nhau. Trường hợp này việc xử phạt của Tòa án thể hiện nội dung quyền bình đẳng nào dưới đây của công dân trước pháp luật?

- A. Bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
- C. Bất bình đẳng về nghĩa vụ.
- D. Bất bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

Câu 34. Anh A là công nhân đi xe máy không đội mũ bảo hiểm, còn anh B là Chủ tịch UBND huyện cũng đi xe máy không đội mũ bảo hiểm và cả hai bị CSGT xử phạt giống nhau. Việc xử phạt của CSGT đối với anh A và B thể hiện nội dung quyền bình đẳng nào dưới đây của công dân trước pháp luật?

- A. Quyền và nghĩa vụ.
- B. Trách nhiệm pháp lí.
- C. Nghĩa vụ kinh tế.
- D. Nghĩa vụ nộp phạt.

Câu 35. Do không muốn con mình là S vất vả nên ông bà H và K đã đưa cho M 15 triệu đồng để nhờ M lo cho S khỏi phải đi bộ đội dù S rất muốn nhập ngũ. Những ai dưới đây đã vi phạm về luật nghĩa vụ quân sự?

- A. Ông bà K và H.
- B. Ông bà K, H và S.
- C. Ông bà K, H và M.
- D. Mình ông M.

Câu 36. Anh G, F và X cùng 18 tuổi rủ nhau lấy trộm 50 triệu đồng của anh H và bị bắt. Anh G đã đưa cho công an điều tra tên K 20 triệu đồng để xin giảm nhẹ hình phạt. Anh K quen biết với thẩm phán L nên đã nhờ ông L cho K được hưởng án treo. Khi tòa án công bố bản án cho các bị cáo thì anh G được hưởng án treo trong khi anh F và anh X bị tuyên tù có thời hạn. Những ai dưới đây đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng về trách nhiệm pháp lí?

- A. Anh G, F và X.
- B. Anh G và anh K.
- C. Anh K, G và ông L.
- D. Anh K, G, F, X và ông L.

3. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội

Câu 1. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính và địa vị xã hội là thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây của công dân?

- A. Bình đẳng quyền và nghĩa vụ.
- B. Bình đẳng về thành phần xã hội.
- C. Bình đẳng tôn giáo.
- D. Bình đẳng dân tộc.

Câu 2. Khoản 3 Điều 69 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền của cha mẹ là “Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới tính hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ”, là thể hiện mối quan hệ

- A. giữa pháp luật với cha mẹ.
- B. giữa cha mẹ với xã hội.
- C. giữa cha mẹ và con.
- D. giữa các thế hệ trong gia đình.

Câu 3. Điều 105 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ” là một trong những biểu hiện của quyền bình đẳng nào dưới đây trong quan hệ hôn nhân và gia đình?

- A. Bình đẳng giữa các thế hệ.
- B. Bình đẳng giữa người trước và người sau.
- C. Bình đẳng giữa anh, chị, em.
- D. Bình đẳng giữa các thành viên.

Câu 4. Bình đẳng trong quan hệ thân nhân giữa vợ và chồng được thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Vợ chồng có quyền cùng nhau quyết định về kinh tế trong gia đình.
- B. Vợ chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.
- C. Người vợ có quyền quyết định về việc nuôi dạy con.
- D. Người vợ cần làm công việc của gia đình nhiều hơn chồng để tạo điều kiện cho chồng phát triển.

Câu 5. Khoản 2 Điều 70 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ của con là “Có bốn phạm yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình”. Quy định này nói về bình đẳng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Giữa anh, chị, em với nhau.
- B. Giữa cha mẹ và con.
- C. Giữa các thế hệ.
- D. Giữa mọi thành viên.

Câu 6. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú là nội dung quyền bình đẳng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản.
- C. việc làm.
- D. nhà ở.

Câu 7. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau là nội dung quyền bình đẳng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản.
- C. việc làm.
- D. nhà ở.

Câu 8. Vợ chồng có quyền tự do lựa chọn tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt là nội dung quyền bình đẳng trong quan hệ

- A. nhà ở. B. nhân thân. C. việc làm. D. tài sản.

Câu 9. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình dựa trên cơ sở nguyên tắc

- A. dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.
B. tự do, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.
C. công bằng, lắng nghe, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.
D. bình đẳng, tôn trọng, chia sẻ, đồng thuận, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

Câu 10. Bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong mối quan hệ nào sau đây?

- A. Tài sản và sở hữu. B. Nhân thân và tài sản.
C. Dân sự và xã hội. D. Nhân thân và lao động.

Câu 11. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung thể hiện ở các quyền

- A. sở hữu, sử dụng và định hướng. B. sở hữu, sử dụng và chiếm đoạt.
C. chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. D. sở hữu, sử dụng và chiếm lĩnh.

Câu 12. Quyền bình đẳng trong hôn nhân tạo cơ sở để vợ, chồng củng cố tình yêu, đảm bảo sự bền vững của

- A. cuộc sống chung. B. hạnh phúc cá nhân.
C. phát triển cộng đồng. D. hạnh phúc gia đình.

Câu 13. Theo quy định của pháp luật, cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con, cùng nhau thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và

- A. uy tín, danh dự của con. B. lợi ích hợp pháp của con.
C. danh dự, nhân phẩm của con. D. lợi ích toàn diện của con.

Câu 14. Theo quy định của pháp luật, cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con là nội dung quyền bình đẳng giữa

- A. vợ và chồng. B. ông bà và cháu.
C. anh, chị, em. D. cha mẹ và con.

Câu 15. Bình đẳng giữa cha mẹ và con được thể hiện thông qua việc con cái không được có hành vi

- A. yêu quý, kính trọng, chăm sóc cha mẹ.
B. ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.
C. tôn trọng, vâng lời, kính trọng cha mẹ.
D. chăm sóc, giúp đỡ, yêu quý cha mẹ.

Câu 16. Bình đẳng giữa cha mẹ và con thể hiện ở việc con trai và con gái được chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện

- A. như nhau. B. khác nhau. C. phát triển. D. hội nhập.

- Câu 17.** Bình đẳng giữa ông bà và cháu được thể hiện qua nghĩa vụ và quyền giữa
- A. ông bà nội, ông bà ngoại và cha mẹ. B. ông bà nội, cha mẹ và các cháu.
C. ông bà ngoại, cha mẹ và các cháu. D. ông bà nội, ông bà ngoại và các cháu.
- Câu 18.** Bình đẳng giữa ông bà và cháu thể hiện qua mối quan hệ hai chiều đó là ông bà nội, ông bà ngoại có quyền và nghĩa vụ
- A. trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu.
B. giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng cháu nội.
C. sống mẫu mực, nêu gương cho cháu ngoại.
D. chu cấp và đáp ứng mọi yêu cầu của cháu.
- Câu 19.** Bình đẳng giữa anh, chị, em trong gia đình được thực hiện trên cơ sở mọi người đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau với tư cách là
- A. các thành viên trong gia đình. B. người có uy tín trong gia đình.
C. thành viên quan trọng của gia đình. D. trụ cột kinh tế của gia đình.
- Câu 20.** Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định, các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa cùng quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức và tiền bạc để duy trì đời sống chung phù hợp với
- A. khả năng lao động và thu nhập của mình.
B. thu nhập và khả năng thực tế của mình.
C. điều kiện, hoàn cảnh, sức khỏe của mỗi người.
D. thu nhập và trách nhiệm theo vị trí của mình.
- Câu 21.** Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân thể hiện ở nội dung nào dưới đây?
- A. Người chồng quyết định mọi việc trong gia đình.
B. Vợ không phải đi làm chỉ ở nhà nội trợ.
C. Vợ, chồng cùng bàn bạc, thống nhất mọi việc trong gia đình.
D. Người chồng chỉ làm những việc nặng nhọc.
- Câu 22.** Vợ chồng cùng bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp là biểu hiện của nội dung bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ
- A. tài sản. B. nhân thân. C. việc làm. D. kinh tế.
- Câu 23.** Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là các thành viên trong gia đình phải đối xử
- A. công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.
B. dân chủ, đoàn kết, tôn trọng lẫn nhau.
C. khách quan, yêu thương, tôn trọng nhau.
D. nhẹ nhàng, trách nhiệm, tôn trọng nhau.
- Câu 24.** Theo quy định của pháp luật, vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung đó là tài sản
- A. hai người có được sau khi kết hôn. B. hiện đang có trong gia đình.
C. được cho riêng sau khi kết hôn. D. được thừa kế riêng của mỗi người.

Câu 25. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và

- A. ông bà và các cháu.
- B. giữa các thành viên trong gia đình.
- C. cha mẹ và các con.
- D. anh, chị, em trong gia đình với nhau.

Câu 26. Bình đẳng trong hôn nhân được hiểu là vợ, chồng có

- A. quyền ngang nhau nhưng nghĩa vụ khác nhau.
- B. nhiều nghĩa vụ ngang nhau nhưng quyền khác nhau.
- C. quyền và nghĩa vụ ngang nhau nhưng tùy vào từng trường hợp.
- D. quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong mọi trường hợp.

Câu 27. Hôn nhân là quan hệ vợ chồng sau khi đã

- A. có con.
- B. kết hôn.
- C. làm đám cưới.
- D. sống chung.

Câu 28. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân?

- A. Vợ, chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.
- B. Vợ, chồng bình đẳng trong việc bàn bạc, lựa chọn nơi cư trú.
- C. Chỉ có vợ mới được quyền quyết định sử dụng biện pháp tránh thai.
- D. Vợ, chồng đều có trách nhiệm chăm sóc con khi còn nhỏ.

Câu 29. Bình đẳng trong quan hệ giữa vợ và chồng về tài sản được hiểu là vợ, chồng có quyền

- A. sở hữu, sử dụng, mua bán tài sản.
- B. chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.
- C. chiếm hữu, phân chia tài sản.
- D. sử dụng, cho, mượn tài sản.

Câu 30. Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?

- A. Vợ, chồng cùng bàn bạc lựa chọn nơi cư trú.
- B. Lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình.
- C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động.
- D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 31. Nội dung nào sau đây **không** phải là mục đích của hôn nhân?

- A. Xây dựng gia đình hạnh phúc.
- B. Củng cố tình yêu lứa đôi.
- C. Tổ chức đời sống vật chất gia đình.
- D. Thực hiện nghĩa vụ công dân.

Câu 32. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình **không** thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

- A. Cha mẹ và con cái.
- B. Ông bà và các cháu.
- C. Kinh tế và pháp luật.
- D. Anh, chị, em với nhau.

Câu 33. Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau thể hiện quyền bình đẳng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. gia đình.
- C. tình cảm.
- D. xã hội.

Câu 34. Nội dung nào dưới đây **không** đúng về quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con?

- A. Không được phân biệt, đối xử giữa các con.
- B. Tạo điều kiện tốt hơn cho con trai học tập.
- C. Không được hành hạ, xúc phạm con.
- D. Cùng nhau thương yêu, giáo dục con.

Câu 35. Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì gì?

- A. Hôn nhân.
- B. Hoà giải.
- C. Ly hôn.
- D. Ly thân.

Câu 36. Theo quy định của pháp luật, cơ quan nào sau đây có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn?

- A. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- B. Ủy ban nhân dân huyện, tỉnh.
- C. Tòa án nhân dân các cấp.
- D. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

Câu 37. Cơ quan nào dưới đây có thẩm quyền thụ lí và giải quyết các vụ ly hôn?

- A. Ủy ban nhân dân xã.
- B. Tòa án nhân dân.
- C. Viện kiểm sát.
- D. Cơ quan công an.

Câu 38. Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh, chị, em trong gia đình?

- A. Đùm bọc, nuôi dưỡng và giúp đỡ nhau.
- B. Không phân biệt đối xử giữa các anh, chị, em.
- C. Yêu quý, kính trọng, nuôi dưỡng cha mẹ.
- D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 39. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 thì con có thể tự quản lí tài sản riêng của mình hoặc nhờ cha mẹ quản lí khi đủ bao nhiêu tuổi trở lên?

- A. 15 tuổi.
- B. 16 tuổi.
- C. 17 tuổi.
- D. 18 tuổi.

Câu 40. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ thì hai bên nam, nữ phải như thế nào đối với hôn nhân trái pháp luật?

- A. Duy trì.
- B. Chấm dứt.
- C. Tạm hoãn.
- D. Tạm dừng.

Câu 41. Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên

- A. không đồng ý.
- B. chưa đủ tuổi kết hôn.
- C. chưa đăng ký kết hôn.
- D. không tự nguyện.

Câu 42. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng là

- A. nguyên tắc.
- B. nguyên lí.
- C. quy định.
- D. trách nhiệm.

Câu 43. Việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định là

- A. tảo hôn.
- B. trái pháp luật.
- C. kết hôn.
- D. ly hôn.

Câu 44. Nội dung nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.
- B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.
- C. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu “trọng nam, khinh nữ”.
- D. Đảm bảo quyền lợi cho người chồng và con trai trưởng trong gia đình.

Câu 45. Để xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững, trách nhiệm thuộc về

- A. cha mẹ và con cái.
- B. ông bà và cha mẹ.
- C. con cái với nhau.
- D. các thành viên trong gia đình.

Câu 46. Sau khi kết hôn, anh A buộc vợ mình phải nghỉ việc để chăm sóc gia đình. Vậy anh A đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Nhân thân.
- B. Việc làm.
- C. Tài sản.
- D. Tình cảm.

Câu 47. Trước khi kết hôn, anh A gửi tiết kiệm được 50 triệu đồng. Số tiền này của anh A thuộc loại tài sản nào sau đây của vợ và chồng?

- A. Tài sản chung.
- B. Tài sản riêng.
- C. Quỹ cá nhân.
- D. Quỹ tập thể.

Câu 48. Anh A là con nuôi trong gia đình nên cha mẹ quyết định chia tài sản cho A ít hơn các con ruột. Việc làm này của cha mẹ đã vi phạm nội dung nào dưới đây về quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Cha mẹ và con.
- B. Ông bà và cháu.
- C. Vợ và chồng.
- D. Anh, chị, em.

Câu 49. Ông T là con trưởng trong gia đình nên đã phân công em út chăm sóc người anh kể bị bệnh tâm thần với lí do em út giàu có hơn nên chăm sóc tốt hơn. Việc làm của ông T đã vi phạm nội dung nào dưới đây về quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Cha mẹ và con.
- B. Ông bà và cháu.
- C. Vợ và chồng.
- D. Anh, chị, em.

Câu 50. Trong thời kì hôn nhân, ông A và bà B có mua một căn nhà. Khi li hôn, ông A tự ý bán căn nhà đó mà không hỏi ý kiến vợ. Việc làm đó của ông B đã vi phạm quan hệ nào dưới đây giữa vợ và chồng?

- A. Sở hữu.
- B. Nhân thân.
- C. Tài sản.
- D. Hôn nhân.

Câu 51. Anh A là Giám đốc một công ty tư nhân, do nghĩ xe ô tô là do mình mua nên tự mình có quyền bán xe. Trong trường hợp này anh A đã vi phạm nội dung nào về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng?

- A. Mua bán tài sản.
- B. Sở hữu tài sản chung.
- C. Chiếm hữu tài sản.
- D. Khai thác tài sản.

Câu 52. Do phải chuyển công tác nên anh H đã bắt vợ mình phải chuyển gia đình đến ở gần nơi công tác mới của mình. Anh H đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Sở hữu.
- B. Nhân thân.
- C. Tài sản.
- D. Hôn nhân.

Câu 53. A cấm vợ không được đi học cao học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vậy A vi phạm quyền bình đẳng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Nhân thân. B. Tài sản. C. Việc làm. D. Nhà ở.

Câu 54. Anh A bắt vợ nghỉ việc để chăm sóc con. Vậy A vi phạm quyền bình đẳng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Nhân thân. B. Tài sản. C. Việc làm. D. Nhà ở.

Câu 55. Anh X bức tức vì vợ (tên là H) muốn đi học cao học trong khi anh chỉ có bằng cao đẳng nên anh đã bán đất mang tên hai vợ chồng để mua nhà riêng mang tên anh nhằm uy hiếp vợ không được đi học. Bố mẹ anh X là ông bà Z, M khuyên X nên li hôn vì vợ dám học cao hơn chồng. Biết chuyện, U là anh trai của H đã thuê S đánh anh X để bênh vực em gái mình. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Mình anh X. B. Anh X và ông bà Z, M.
C. Mình ông bà Z, M. D. Anh X, ông bà Z, M và anh U.

Câu 56. Ông F và vợ là bà X sinh được 3 con gái. Dù vậy, ông F vẫn sống như vợ chồng và có con trai là D với bà H. Bà X bức tức liền lén lút thuê nhà nghỉ với anh K (đã có vợ) nhiều lần. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Ông bà F, X. B. Mình ông F.
C. Mình bà X. D. Ông F, bà X, anh K.

Câu 57. Sau khi nộp đơn thuận tình li hôn ra Tòa án, anh H bàn với chị U kế hoạch tổ chức tiệc cưới. Được tin này, vốn đã nghi ngờ chị U có ý đồ chiếm đoạt tài sản gia đình, lại được bà nội tên là G đã nhiều lần xúi giục nên con trai anh H đã đón đường lảng mạt, sỉ nhục anh H và chị U. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Bà G và bố con anh H. B. Chị U và bố con anh H.
C. Bà G và con trai anh H. D. Anh H và chị U.

Câu 58. Anh X là con cả trong gia đình, sau khi cha mẹ qua đời, anh X và vợ đã gọi em gái là K đến bàn bạc về việc phân chia tài sản. Vì là con cả nên anh X nhận ngôi nhà của cha mẹ để lại còn em gái K được một khoản tiền 100 triệu đồng cùng với trách nhiệm phải tổ chức các đợt cúng giỗ cho cha mẹ. Bất bình vì điều đó chị K đã kể với chồng là H và anh H đã thuê người đến để đánh anh X về việc phân chia tài sản, hậu quả là anh X bị gãy tay. Những ai dưới đây vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Anh X, chị K và anh H. B. Anh X và chị K.
C. Anh X và vợ. D. Chị K, anh H và vợ anh X.

Câu 59. Sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Hợp đồng lao động. B. Hợp đồng kinh doanh.
C. Hợp đồng kinh tế. D. Hợp đồng làm việc.

- Câu 60.** Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động được thể hiện thông qua
- A. tìm việc làm. B. kí hợp đồng lao động.
C. sử dụng lao động. D. thực hiện nghĩa vụ lao động.
- Câu 61.** Bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động được thể hiện qua
- A. thỏa thuận lao động. B. hợp đồng lao động.
C. việc sử dụng lao động. D. quyền được lao động.
- Câu 62.** Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân, được thể hiện trong các quy định của pháp luật về
- A. công vụ. B. lao động. C. dân sự. D. hành chính.
- Câu 63.** Theo quy định của pháp luật, công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc
- A. phát triển kinh tế gia đình. B. nâng cao trình độ chuyên môn.
C. tìm kiếm việc làm phù hợp. D. rèn luyện kĩ luật lao động.
- Câu 64.** Người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao được Nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để
- A. phát triển kinh tế. B. hội nhập toàn diện.
C. nâng cao cạnh tranh. D. phát huy tài năng.
- Câu 65.** Việc giao kết hợp đồng lao động được tuân theo nguyên tắc
- A. tự do, tự nguyện, bình đẳng. B. tự do, dân chủ, bình đẳng.
C. tự do, tự nguyện, công bằng. D. tự do, chủ động, bình đẳng.
- Câu 66.** Trong quan hệ lao động cụ thể, quyền bình đẳng của công dân được thực hiện thông qua
- A. hợp đồng kinh tế. B. hợp đồng lao động.
C. quy chế lao động. D. kỉ luật lao động.
- Câu 67.** Lao động nam và lao động nữ được bình đẳng về quyền trong lao động đó là bình đẳng về
- A. cơ hội tiếp cận việc làm. B. quy trình đào tạo nhân công.
C. nội dung hợp đồng lao động. D. thu nhập trong quá trình lao động.
- Câu 68.** Lao động nữ được làm điều nào dưới đây để thể hiện quyền bình đẳng trong lao động?
- A. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc.
B. Được mặc đồng phục.
C. Được đóng quỹ cơ quan.
D. Được vay vốn ngân hàng.
- Câu 69.** Theo quy định của pháp luật, người sử dụng lao động được quyền sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với lao động nữ vì lí do
- A. kết hôn. B. có thai.
C. nghỉ thai sản. D. nghỉ việc không lí do.

Câu 70. Theo quy định của pháp luật, người sử dụng lao động không được quyền sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với lao động nữ vì lí do

- A. kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
- B. tự ý nghỉ việc, vi phạm hợp đồng lao động.
- C. gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản của công ty.
- C. mất đoàn kết, vô kỉ luật, nói xấu uy tín của công ty.

Câu 71. Theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội, hiện nay lao động nữ được nghỉ thai sản trong thời gian nào dưới đây?

- A. 4 tháng.
- B. 5 tháng.
- C. 6 tháng.
- D. 7 tháng.

Câu 72. Sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ mỗi bên là

- A. hợp đồng lao động.
- B. hợp đồng kinh tế.
- C. hợp đồng hôn nhân.
- D. hợp đồng vận chuyển.

Câu 73. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- B. Bình đẳng trong thực hiện hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng trong tự chủ đăng kí kinh doanh.

Câu 74. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ?

- A. Không phân biệt điều kiện làm việc.
- B. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc.
- C. Có cơ hội tiếp cận việc làm như nhau.
- D. Có tiêu chuẩn và độ tuổi tuyển dụng như nhau.

Câu 75. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng giữa tất cả mọi người ở mọi độ tuổi.

Câu 76. Trong quan hệ lao động, quyền bình đẳng của công dân được thể hiện qua

- A. ý muốn của giám đốc.
- B. ý muốn của người lao động.
- C. ý muốn của toàn công ty.
- D. hợp đồng lao động.

Câu 77. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động?

- A. Được bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm.
- B. Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.

- C. Đối xử bình đẳng tại nơi làm việc.
- D. Lao động nam được trả lương cao hơn.

Câu 78. Chủ thể của hợp đồng lao động là

- A. người lao động và đại diện của người lao động.
- B. người lao động và người sử dụng lao động.
- C. đại diện của người lao động và người sử dụng lao động.
- D. người lao động và đại diện của người sử dụng lao động.

Câu 79. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện sự bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng giữa những người lao động với nhau.

Câu 80. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện sự bình đẳng trong lao động?

- A. Cùng kí hợp đồng kinh tế.
- B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh.
- C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm.
- D. Tự do lựa chọn các ngành nghề kinh doanh.

Câu 81. Theo Hiến pháp 2013, đối với mỗi công dân, lao động là

- A. nghĩa vụ.
- B. bốn phận.
- C. quyền lợi.
- D. quyền và nghĩa vụ.

Câu 82. Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động chỉ có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi họ

- A. kết hôn.
- B. nghỉ việc không có lí do.
- C. có thai.
- D. nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Câu 83. Văn bản luật có tính pháp lí cao nhất khẳng định quyền bình đẳng của công dân trong lao động là

- A. Hiến pháp.
- B. Luật Lao động.
- C. Luật Dân sự.
- D. Luật Doanh nghiệp.

Câu 84. Theo Luật Lao động thì mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là

- A. công việc.
- B. việc làm.
- C. nghề nghiệp.
- D. người lao động.

Câu 85. Bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động được thể hiện qua

- A. tiền lương.
- B. chế độ làm việc.
- C. hợp đồng lao động.
- D. điều kiện lao động.

Câu 86. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc của hợp đồng lao động?

- A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- B. Không trái với pháp luật.
- C. Không trái với thoả ước lao động tập thể.
- D. Giao kết qua khâu trung gian.

Câu 87. Để giao kết hợp đồng lao động, anh K cần căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tự giác, trách nhiệm, công bằng.
- B. Công bằng, dân chủ, tiến bộ.
- C. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- D. Tự do, bình đẳng, tích cực.

Câu 88. Sau thời gian nghỉ thai sản, chị B đến công ty làm việc thì nhận được quyết định chấm dứt hợp đồng lao động của Giám đốc công ty. Trong trường hợp này, Giám đốc công ty đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong lao động nào dưới đây?

- A. Giao kết hợp đồng lao động.
- B. Giữa lao động nam và lao động nữ.
- C. Tự do sử dụng sức lao động.
- D. Tự do lựa chọn việc làm.

Câu 89. A là người dân tộc Kinh, X là người dân tộc Tày. Cả 2 đều tốt nghiệp trung học phổ thông cùng xin vào làm ở công ty B. Sau khi xem xét hồ sơ, công ty B quyết định chọn A và không chọn X vì lí do X là người dân tộc thiểu số. Việc làm này của công ty đã vi phạm nội dung nào về bình đẳng trong lao động?

- A. Thực hiện quyền lao động.
- B. Sử dụng lao động.
- C. Giao kết hợp đồng lao động.
- D. Bình đẳng giữa các dân tộc.

Câu 90. Anh A là cán bộ có trình độ chuyên môn cao hơn anh B nên được sắp xếp vào làm công việc được nhận lương cao hơn anh B. Mặc dù vậy, giữa anh A và anh B vẫn bình đẳng với nhau. Vậy đó là bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Trong lao động.
- B. Trong tìm kiếm việc làm.
- C. Trong thực hiện quyền lao động.
- D. Trong nhận tiền lương.

Câu 91. Trong hợp đồng lao động giữa giám đốc công ty A với người lao động có quy định lao động nữ sau năm năm làm việc cho công ty mới được sinh con. Quy định này là trái với nguyên tắc nào dưới đây về nội dung quyền bình đẳng trong lao động?

- A. Thực hiện quyền lao động.
- B. Lao động nam và lao động nữ.
- C. Giao kết hợp đồng lao động.
- D. Cơ hội tiếp cận việc làm.

Câu 92. Giám đốc công ty A đã chuyển chị B sang làm việc thuộc danh mục được pháp luật quy định “không được sử dụng lao động nữ” trong khi công ty vẫn có lao động nam để đảm nhiệm công việc này. Quyết định của Giám đốc công ty đã vi phạm tới nội dung quyền bình đẳng nào dưới đây trong lao động?

- A. Thực hiện quyền lao động.
- B. Lao động nam và lao động nữ.
- C. Giao kết hợp đồng lao động.
- D. Cơ hội tiếp cận việc làm.

Câu 93. Theo quy định của pháp luật, mọi cá nhân, tổ chức khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì đều có quyền

- A. tự chủ đăng kí kinh doanh.
- B. kinh doanh không cần đăng kí.
- C. xin ý kiến để kinh doanh.
- D. kinh doanh trước rồi đăng kí sau.

Câu 94. Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật là nội dung quyền bình đẳng trong

- A. kinh doanh. B. lao động. C. sản xuất. D. mua bán.

Câu 95. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh là nội dung thuộc quyền bình đẳng trong

- A. kinh doanh. B. lao động. C. sản xuất. D. mua bán.

Câu 96. Bình đẳng trong kinh doanh nghĩa là bình đẳng trong

- A. lựa chọn ngành nghề. B. tìm kiếm việc làm.
C. quyền làm việc. D. lựa chọn việc làm.

Câu 97. Việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư là

- A. kinh doanh. B. lao động. C. sản xuất. D. buôn bán.

Câu 98. Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, tức là lựa chọn loại hình doanh nghiệp tùy theo

- A. sở thích và khả năng. B. nhu cầu thị trường.
C. mục đích bản thân. D. khả năng và trình độ.

Câu 99. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và

- A. quan hệ quốc tế đa phương. B. cạnh tranh lành mạnh.
C. đổi mới quy trình kinh doanh. D. áp đặt giá cả hàng hóa.

Câu 100. Bình đẳng trong kinh doanh được thể hiện ở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình thông qua

- A. nộp thuế. C. thu thuế. C. giảm thuế. D. miễn thuế.

Câu 101 Bình đẳng trong kinh doanh **không** được thể hiện ở việc

- A. lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh.
B. lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.
C. thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh.
D. tìm mọi cách để thu lợi trong kinh doanh.

Câu 102. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau?

- A. Được khuyến khích, phát triển lâu dài.
B. Là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế.
C. Doanh nghiệp nhà nước được ưu tiên phát triển.
D. Được hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Câu 103. Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là

- A. Tiêu thụ sản phẩm. B. Tạo ra lợi nhuận.
C. Nâng cao chất lượng sản phẩm. D. Giảm giá thành sản phẩm.

Câu 104. Nội dung nào sau đây **không** phải là quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

- B. Quyền tự chủ đăng kí kinh doanh theo quy định pháp luật.
- C. Quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành nghề.
- D. Quyền tự do lựa chọn, tìm kiếm việc làm.

Câu 105. Pháp luật **không** cấm kinh doanh ngành, nghề nào sau đây?

- A. Kinh doanh dịch vụ tổ chức sự kiện, truyền thông.
- B. Kinh doanh các chất ma túy.
- C. Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật.
- D. Kinh doanh các loại động vật quý hiếm.

Câu 106. Khẳng định nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong kinh doanh?

Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều

- A. được ưu tiên miễn giảm thuế.
- B. bình đẳng theo quy định của pháp luật.
- C. được quyền vay vốn của Nhà nước.
- D. được ưu tiên lựa chọn nơi kinh doanh.

Câu 107. Chính sách quan trọng nhất của Nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển là

- A. hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp.
- B. khuyến khích người dân tiêu dùng.
- C. tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.
- D. xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 108. Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

- A. Đại đoàn kết dân tộc.
- B. Bình đẳng giới.
- C. Tiền lương.
- D. An sinh xã hội.

Câu 109. Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu bao nhiêu phần trăm vốn điều lệ trở lên?

- A. Đủ 50%.
- B. Trên 50%.
- C. Dưới 50%.
- D. 100%.

Câu 110. Theo quy định của pháp luật mọi doanh nghiệp đều có quyền

- A. tự chủ đăng kí kinh doanh.
- B. mở thêm ngành nghề kinh doanh.
- C. vay vốn để mở rộng sản xuất.
- D. xin miễn giảm thuế kinh doanh.

Câu 111. Do làm ăn ngày càng có lãi, doanh nghiệp tư nhân X đã quyết định mở rộng thêm quy mô sản xuất. Doanh nghiệp X đã thực hiện quyền nào dưới đây?

- A. Tự chủ đăng kí kinh doanh.
- B. Chủ động mở rộng quy mô.
- C. Định đoạt tài sản doanh nghiệp.
- D. Kinh doanh đúng ngành nghề.

Câu 112. Công ty Q kinh doanh thêm cả bánh kẹo, trong khi giấy phép kinh doanh là quần áo trẻ em. Công ty Q đã vi phạm nội dung nào dưới đây theo quy định của pháp luật?

- A. Tự chủ kinh doanh.
- B. Chủ động lựa chọn ngành, nghề kinh doanh.

C. Kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng kí.

D. Mở rộng thị trường, quy mô kinh doanh.

Câu 113. Ông A bán rau tại chợ, hằng tháng ông A đều nộp thuế theo quy định. Việc làm của ông A thuộc nội dung nào của quyền bình đẳng trong kinh doanh?

A. Bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh.

B. Bình đẳng về quyền lựa chọn hình thức kinh doanh.

C. Bình đẳng về quyền tự chủ đăng kí kinh doanh.

D. Bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô.

Câu 114. Công ty X ở tỉnh G và công ty N ở tỉnh B cùng sản xuất ván ép. Công ty X phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn công ty N. Căn cứ yếu tố nào dưới đây hai công ty có mức thuế khác nhau?

A. Lợi nhuận thu được.

B. Quan hệ quen biết.

C. Địa bàn kinh doanh.

D. Khả năng kinh doanh.

Câu 115. Ông G đã có giấy phép kinh doanh dịch vụ ăn uống nhưng thấy việc kinh doanh thuận lợi nên ông G làm hồ sơ xin đăng kí kinh doanh thêm dịch vụ ăn uống ở hai địa điểm khác. Ông G đã sử dụng quyền nào sau đây?

A. Quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

B. Quyền tự chủ đăng kí kinh doanh.

C. Quyền chủ động mở rộng quy mô.

D. Quyền được khuyến khích phát triển trong kinh doanh.

Câu 116. Chất thải của công ty X và công ty Y cùng gây ô nhiễm môi trường và làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân ở gần đó, điều này được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Nhưng Chủ tịch xã nơi công ty X đóng trên địa bàn lại bảo vệ công ty X và cho rằng chỉ có công ty Y mới xả chất thải ra môi trường. Bực tức, ông H và K là đại diện cho người dân đã viết đơn khiếu kiện gửi đến Tòa án. Những chủ thể nào dưới đây đã vi phạm quyền bình đẳng trong kinh doanh?

A. Công ty X và Y.

B. Chủ tịch xã và công ty X.

C. Ông H và ông K.

D. Chủ tịch xã, công ty X và Y.

Câu 117. Các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển là nội dung thuộc quyền bình đẳng giữa các

A. cá nhân.

B. tổ chức.

C. tôn giáo.

D. dân tộc.

Câu 118. Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc là

A. các bên cùng có lợi.

B. bình đẳng giữa các dân tộc.

C. đoàn kết giữa các dân tộc.

D. tôn trọng lợi ích dân tộc thiểu số.

Câu 119. Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt đa số, thiểu số, trình độ phát triển cao hay thấp đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. xã hội.

Câu 120. Các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da đều được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển là nội dung của khái niệm

- A. bình đẳng về văn hóa. B. bình đẳng về giáo dục.
C. bình đẳng về ngôn ngữ. D. bình đẳng giữa các dân tộc.

Câu 121. Công dân được tham gia vào quản lí nhà nước và xã hội, tham gia bộ máy nhà nước, thảo luận góp ý các vấn đề chung của đất nước là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. xã hội.

Câu 122. Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được tham gia bầu cử, ứng cử trong nước là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. xã hội.

Câu 123. Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. xã hội.

Câu 124. Các dân tộc được bình đẳng trong việc hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà, tạo điều kiện để các dân tộc khác nhau đều được bình đẳng về cơ hội học tập là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. giáo dục.

Câu 125. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, văn hoá tốt đẹp, văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. phong tục.

Câu 126. Cùng với tiếng phổ thông, các dân tộc thiểu số đối với tiếng nói chữ viết của mình thì

- A. không được dùng. B. tùy lúc mà được dùng.
C. có quyền dùng. D. phải xin phép mới được dùng.

Câu 127. Những phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, khôi phục và phát huy là nội dung bình đẳng về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. chính trị. D. thể thao.

Câu 128. Dân tộc được hiểu theo nghĩa là

- A. một bộ phận dân cư của quốc gia. B. một cộng đồng dân cư.
C. một dân tộc ít người. D. một cộng đồng có chung lãnh thổ.

- Câu 129.** Bình đẳng giữa các dân tộc là điều kiện để khắc phục sự chênh lệch về
- A. trình độ phát triển.
 - B. năng lực cạnh tranh.
 - C. tiến trình hội nhập.
 - D. kêu gọi đầu tư.
- Câu 130.** Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều được bình đẳng về cơ hội học tập, quyền này thể hiện các dân tộc được bình đẳng về
- A. kinh tế.
 - B. văn hóa.
 - C. giáo dục.
 - D. xã hội.
- Câu 131.** Nhà nước luôn dành nguồn tài chính để ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thể hiện nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực
- A. văn hóa.
 - B. kinh tế.
 - C. chính trị.
 - D. giáo dục.
- Câu 132.** Các dân tộc đều có đại biểu trong hệ thống cơ quan nhà nước là **không** trái với nội dung bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây giữa các dân tộc?
- A. Chính trị.
 - B. Kinh tế.
 - C. Văn hóa.
 - D. Giáo dục.
- Câu 333.** Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của nội dung nào dưới đây?
- A. Đoàn kết dân tộc và đại đoàn kết giữa các dân tộc.
 - B. Sự thống nhất giữa văn minh và nhân đạo.
 - C. Đảm bảo quyền năng của công dân.
 - D. Định hướng cho con người phát triển toàn diện.
- Câu 134.** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?
- A. Bình đẳng về văn hóa, giáo dục.
 - B. Bình đẳng về chính trị.
 - C. Bình đẳng về xã hội.
 - D. Bình đẳng về kinh tế.
- Câu 135.** Nội dung nào sau đây **không** đúng khi nói về sự bình đẳng giữa các dân tộc về chính trị?
- A. Bầu cử, ứng cử.
 - B. Quản lý nhà nước và xã hội.
 - C. Góp ý các vấn đề chung của cả nước.
 - D. Dân tộc không được đi bầu cử.
- Câu 136.** Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết là thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về lĩnh vực nào dưới đây?
- A. Kinh tế.
 - B. Chính trị.
 - C. Văn hóa, giáo dục.
 - D. Tự do tín ngưỡng.
- Câu 137.** Các dân tộc đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, tạo điều kiện phát triển mà không bị phân biệt đối xử là thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây?
- A. Bình đẳng giữa các dân tộc.
 - B. Bình đẳng giữa các địa phương.
 - C. Bình đẳng giữa các thành phần dân cư.
 - D. Bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội.

Câu 138. Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước thể hiện quyền bình đẳng

- A. giữa các dân tộc.
- B. giữa các công dân.
- C. giữa các vùng, miền.
- D. giữa các tôn giáo.

Câu 139. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau khi đủ điều kiện mà pháp luật quy định đều có quyền bầu cử và ứng cử, quyền này thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. xã hội.

Câu 140. Những chính sách phát triển kinh tế – xã hội mà Nhà nước ban hành cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng sâu vùng xa. Điều này thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. xã hội.

Câu 141. Quan điểm nào sau đây **không** đúng về phong tục, tập quán và văn hóa tốt đẹp của các dân tộc?

- A. Không được sử dụng.
- B. Luôn được phát huy.
- C. Khuyến khích phát triển.
- D. Nhà nước tạo điều kiện phát triển.

Câu 142. Huyện X tại tỉnh Y là vùng có đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn sinh sống đã được Nhà nước có chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội. Chính sách này thể hiện quyền bình đẳng nào sau đây?

- A. Bình đẳng giữa các vùng miền.
- B. Bình đẳng giữa các tôn giáo.
- C. Bình đẳng giữa các dân tộc.
- D. Bình đẳng giữa các công dân.

Câu 143. Trong kỳ thi tuyển sinh đại học, N là người dân tộc thiểu số được cộng điểm ưu tiên, điều này thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Văn hóa.
- D. Xã hội.

Câu 144. Tại Trường Dân tộc nội trú tỉnh A, Ban Giám hiệu nhà trường khuyến khích học sinh hát những bài hát, điệu múa của dân tộc mình. Điều này thể hiện các dân tộc bình đẳng về nội dung nào dưới đây?

- A. Chính trị.
- B. Văn hóa.
- C. Kinh tế.
- D. Giáo dục.

Câu 145. Ông A là người dân tộc thiểu số, ông B là người dân tộc Kinh. Đến ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, cả hai ông đều đi bầu cử để thực hiện quyền công dân của mình. Điều này thể hiện các dân tộc bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Văn hóa.
- D. Giáo dục.

Câu 146. Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc là đề cập đến

- A. ý nghĩa bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. nội dung bình đẳng giữa các dân tộc.
- C. điều kiện bình đẳng giữa các dân tộc.
- D. bài học bình đẳng giữa các dân tộc.

Câu 147. Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kì thị và chia rẽ giữa các dân tộc. Mọi hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc đều bị xử lí nghiêm minh điều này nhằm đảm bảo

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- C. quyền bình đẳng giữa các quốc gia.
- D. quyền bình đẳng giữa các dân tộc thiểu số.

Câu 148. Chị X người dân tộc Dao, vừa qua chị được Nhà nước hỗ trợ tiền để mở lớp dạy múa cho con em đồng bào dân tộc mình. Việc làm này thể hiện Nhà nước đang tạo điều kiện cho các dân tộc phát triển nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Văn hóa.
- D. Giáo dục.

Câu 149. Hình thức tín ngưỡng có tổ chức với những quan niệm, giáo lí thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy là nội dung của khái niệm

- A. tôn giáo.
- B. tín ngưỡng.
- C. cơ sở tôn giáo.
- D. hoạt động tôn giáo.

Câu 150. Chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất được gọi chung là các cơ sở

- A. vui chơi.
- B. đào tạo.
- C. truyền đạo.
- D. tôn giáo.

Câu 151. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền tự do hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của

- A. giáo hội.
- B. pháp luật.
- C. đạo pháp.
- D. hội thánh.

Câu 152. Hành vi lợi dụng các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm tổn hại đến an ninh quốc gia là hành vi mà pháp luật nước ta

- A. nghiêm cấm.
- B. tạo điều kiện.
- C. cho phép.
- D. Không đề cập.

Câu 153. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo

- A. tín ngưỡng cá nhân.
- B. quan niệm đạo đức.
- C. quy định của pháp luật.
- D. phong tục tập quán.

Câu 154. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước đảm bảo, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ là nội dung quyền bình đẳng giữa các

- A. tôn giáo.
- B. tín ngưỡng.
- C. cơ sở tôn giáo.
- D. hoạt động tôn giáo.

Câu 155. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật nội dung quyền bình đẳng giữa các

- A. tôn giáo.
- B. tín ngưỡng.
- C. cơ sở tôn giáo.
- D. hoạt động tôn giáo.

Câu 156. Bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở

- A. để đảm bảo trật tự xã hội và an toàn xã hội.
- B. thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, hợp tác.
- C. tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.
- D. nguyên tắc để chống diễn biến hòa bình.

Câu 157. Các tôn giáo ở Việt Nam dù lớn hay nhỏ đều được Nhà nước đối xử bình đẳng như nhau và được tự do hoạt động trong khuôn khổ

- A. tôn giáo.
- B. pháp luật.
- C. nhà nước.
- D. Hiến pháp.

Câu 158. Công dân có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều phải

- A. yêu thương lẫn nhau.
- B. tôn trọng lẫn nhau.
- C. giúp đỡ lẫn nhau.
- D. chăm sóc lẫn nhau.

Câu 159. Quan điểm nào dưới đây là **sai** khi nói về nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Có quyền theo hoặc không theo tôn giáo nào.
- B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân.
- C. Hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- D. Phải nộp thuế hàng năm khi tham gia tôn giáo.

Câu 160. Nhận định nào dưới đây **không** đúng về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.
- B. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.
- C. Các hoạt động tôn giáo được tự do hoạt động theo giáo lí của mình.
- D. Các tôn giáo có quyền hoạt động theo pháp luật.

Câu 161. Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Thắp hương trước lúc đi xa.
- B. Xem vận hạn hàng năm.
- C. Không ăn trứng trước khi đi thi.
- D. Xem bói đường tình duyên.

Câu 162. Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh **không** đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước?

- A. Buôn thần bán thánh.
- B. Tốt đời đẹp đạo.
- C. Kính Chúa yêu nước.
- D. Đạo pháp dân tộc.

Câu 163. Để thể hiện sự bình đẳng giữa các tôn giáo, giữa công dân có hoặc không có tôn giáo và giữa công dân của các tôn giáo khác nhau phải có thái độ gì với nhau?

- A. Tôn trọng.
- B. Độc lập.
- C. Công kích.
- D. Ngang hàng.

Câu 164. Các cơ sở tôn giáo được pháp luật thừa nhận dù lớn hay nhỏ được Nhà nước đối xử

- A. không bình đẳng.
- B. có sự phân biệt.
- C. bình đẳng như nhau.
- D. tùy theo từng tôn giáo.

Câu 165. Ông A không đồng ý cho M kết hôn với K vì do hai người không cùng đạo. Việc làm của ông A đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng nào dưới đây của công dân?

- A. Dân tộc. B. Tôn giáo. C. Tín ngưỡng. D. Vùng miền.

Câu 166. Chị N và anh M thừa chuyện với hai gia đình để được kết hôn với nhau, nhưng bố chị N là ông K không đồng ý và đã cản trở hai người vì chị N theo đạo Thiên Chúa, còn anh M lại theo đạo Phật. Hành vi của ông K vi phạm nội dung quyền bình đẳng nào dưới đây của công dân?

- A. Lạm dụng quyền hạn. B. Không thiện chí với tôn giáo.
C. Phân biệt, đối xử vì lí do tôn giáo. D. Tôn trọng quyền tự do cá nhân.

Câu 167. A và B chơi thân với nhau nhưng mẹ của A kịch liệt ngăn cản A vì B có theo tôn giáo. Hành vi của mẹ A xâm phạm quyền bình đẳng về nội dung nào dưới đây?

- A. Các địa phương. B. Các tôn giáo. C. Các giáo hội. D. Các gia đình.

Câu 168. Ngày 27/7 hàng năm, nhà trường tổ chức cho học sinh đến viếng nghĩa trang các anh hùng liệt sĩ ở địa phương. Việc này thể hiện hoạt động nào dưới đây?

- A. Tín ngưỡng. B. Mê tín dị đoan. C. Tôn giáo. D. Công ích.

Câu 169. Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của công dân đều vừa trái với đạo đức xã hội vừa vi phạm

- A. nội quy. B. pháp luật. C. quy định. D. điều lệ.

Câu 170. Bố chị T không cho chị T kết hôn với anh A vì anh A là người theo đạo Thiên Chúa. Trong trường hợp này, bố chị T đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế. B. Chính trị. C. Tôn giáo. D. Văn hóa.

4. Công dân với quyền tự do

Câu 1. Theo quy định của pháp luật, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát thì không ai bị bắt, trừ trường hợp

- A. phạm tội quả tang. B. nghi ngờ gây án.
C. bao che người phạm tội. D. không tố giác tội phạm.

Câu 2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân có nghĩa là không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án trừ trường hợp

- A. phạm tội quả tang. B. chuẩn bị phạm tội.
C. đã từng phạm tội. D. nghi ngờ phạm tội.

Câu 3. Theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp phạm tội quả tang, không ai bị bắt nếu không có quyết định của

- A. Ủy ban nhân dân. B. thủ trưởng cơ quan.
C. Tòa án. D. Quân sự.

Câu 4. Theo quy định của pháp luật, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp người đó

- A. theo dõi con tin.
- B. phạm tội quả tang.
- C. tố cáo nặc danh.
- D. phòng vệ chính đáng.

Câu 5. Bắt người một cách tùy tiện là vi phạm quyền

- A. bảo đảm bí mật thư tín.
- B. bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. tự do ngôn luận.
- D. bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 6. Nghi ngờ T lấy trộm số tiền lớn của nhà mình, ông D đã báo cho công an xã. Trưởng công an xã liền cho nhân viên của mình xuống bắt T về trụ sở công an. Trưởng công an xã và nhân viên đã vi phạm quyền nào dưới đây?

- A. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng.
- B. Được pháp luật bảo hộ về sức khỏe.
- C. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Bất khả xâm phạm về tinh thần.

Câu 7. Thấy A đang lấy trộm xe máy của nhà bác T, anh K sinh viên trường cao đẳng X đã bắt A và đưa đến trụ sở Ủy ban xã. Anh K đã thực hiện đúng quyền tự do cơ bản nào dưới đây của công dân?

- A. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- C. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Bất khả xâm phạm về tinh thần.

Câu 8. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể được coi là quyền tự do cơ bản của công dân bởi quyền này thể hiện mối quan hệ giữa

- A. Nhà nước và công dân.
- B. Nhà nước và xã hội.
- C. công dân và xã hội.
- D. các công dân với nhau.

Câu 9. Cá nhân, tổ chức có thẩm quyền được bắt bị can, bị cáo khi có quyết định của

- A. Tòa án.
- B. Kiểm lâm.
- C. Công an.
- D. Cục Thuế.

Câu 10. Thời gian cho phép giữ người trong trường hợp khẩn cấp là bao lâu nếu chưa được Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc không phê chuẩn?

- A. 8 giờ.
- B. 10 giờ.
- C. 12 giờ.
- D. 14 giờ.

Câu 11. Trường hợp bắt người nào dưới đây cần phải có phê chuẩn của Viện kiểm sát?

- A. Người đang bị truy nã.
- B. Người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm.
- C. Người bị nghi ngờ thực hiện tội phạm.
- D. Người phạm tội quả tang.

Câu 12. Theo quy định của pháp luật, việc bắt, giữ người phải thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Đúng trình tự, thủ tục.
- B. Đúng chức danh.
- C. Đúng thời gian quy định.
- D. Đúng cơ quan.

Câu 13. Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Giết người. B. Nói xấu người khác.
C. Giam giữ người trái phép. D. Hạ uy tín của người khác.

Câu 14. Việc vi phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân được thể hiện qua việc làm trái pháp luật nào sau đây?

- A. Đánh người gây thương tích.
B. Bắt, giam, giữ người trái pháp luật.
C. Khám xét nhà khi không có lệnh.
D. Tự tiện bóc mở thư tín, điện tín của người khác.

Câu 15. Cơ quan nào sau đây **không** có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam?

- A. Viện kiểm sát nhân dân các cấp. B. Cơ quan điều tra các cấp.
C. Tòa án nhân dân các cấp. D. Ủy ban nhân dân các cấp.

Câu 16. Theo quy định của pháp luật, người thi hành lệnh bắt trong mọi trường hợp đều phải

- A. phạt hành chính. B. lập biên bản. C. phạt tù. D. phạt cải tạo.

Câu 17. Anh A phạm tội giết người và đã bỏ trốn. Cơ quan điều tra sẽ ra quyết định nào sau đây?

- A. Bắt bị cáo. B. Bắt bị can. C. Truy nã. D. Xét xử vụ án.

Câu 18. Anh A vay tiền của B nhưng đến hạn mà anh A vẫn không trả. Anh B đã nhờ người bắt và nhốt anh A tại nhà riêng của mình nhằm tạo sức ép để gia đình anh A đem tiền trả nợ thì mới thả cho về. Hành vi này của anh B xâm phạm tới nội dung quyền tự do cơ bản nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể. B. Tự do ngôn luận.
C. Bất khả xâm phạm về chỗ ở. D. Tính mạng, sức khỏe.

Câu 19. Nghi ngờ con ông B lấy trộm tiền của mình, ông A đã báo cáo sự việc lên công an xã. Căn cứ vào lời khai của ông B nên công an xã đã bắt giam con ông B. Hành vi của công an xã đã vi phạm nội dung quyền nào sau đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể. B. Tự tự do ngôn luận.
C. Bất khả xâm phạm về chỗ ở. D. Danh dự, nhân phẩm.

Câu 20. Bắt quả tang H đang lấy trộm xe máy của nhà mình, K cùng V đã bắt và giam H tại nhà riêng của mình. Ông N, bố của K đi làm về thấy vậy đã đánh H bị gãy tay. Bà X vợ ông N về thấy vậy liền cưới trói cho H và khuyên chồng cùng con trai dẫn H đến để giao nộp cho công an phường. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Anh K và anh V. B. Ông N, anh K và anh V.
C. Ông N và bà X. D. Ông N, bà X, anh K và anh V.

Câu 21. Thấy B đi chơi với người yêu tên là S của mình về muộn, V cho rằng B tán tỉnh S nên đã bắt và nhốt B tại phòng trọ của mình. Mặc cho S khuyên can nhưng V vẫn không thả B ra mà còn gọi thêm bạn là M và N đến. Cả V, M và N cùng đánh B rồi thả cho B về. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Anh V.
- B. Anh V, anh M và N.
- C. Anh B, V, M và N.
- D. Anh M và N.

Câu 22. Do bị mất trộm nhiều lần nên sau nhiều lần theo dõi đã phát hiện K đang trộm đồ trong tiệm tạp hóa nhà mình, anh V cùng bố là ông U đã bắt và trói K lại sau đó gọi điện cho công an xã đến lập biên bản nhưng không ai nghe máy nên tiếp tục trói K tại nhà riêng của mình suốt 12 giờ đồng hồ, sau đó công an xã đã nhận được tin báo và đến giải quyết vụ việc. Những ai dưới đây đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Anh K.
- B. Anh V và ông U.
- C. Anh V ông U và công an xã.
- D. Anh V và công an xã.

Câu 23. Quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền

- A. Tự do cơ bản.
- B. Tự do dân chủ.
- C. Dân chủ cơ bản.
- D. Dân chủ tập trung.

Câu 24. Theo quy định của pháp luật, không ai bị bắt nếu không có quyết định của

- A. Tòa án.
- B. Chi cục Kiểm lâm.
- C. Cục Thuế.
- D. lực lượng Dân phòng.

Câu 25. Theo quy định của pháp luật, cá nhân, tổ chức nào dưới đây được phép bắt người đang bị truy nã?

- A. Mọi công dân.
- B. Chỉ công an mới được bắt.
- C. Nhân viên tiếp thị.
- D. Quản lí thị trường.

Câu 26. Cơ quan công an phải thả người bị bắt sau 12 giờ đồng hồ trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Người bị bắt bồi thường thiệt hại.
- B. Chưa có quyết định của Tòa án.
- C. Người có liên quan không làm đơn tố giác.
- D. Cơ quan có thẩm quyền thấy không cần thiết.

Câu 27. Khi phát hiện trộm vào nhà mình, bố con ông A đã để trộm vào nhà rồi bắt và nhốt trong nhà mình để tra hỏi nhiều giờ đồng hồ. Việc làm của bố con ông A đã vi phạm quyền tự do cơ bản nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Tự do cá nhân.
- C. Bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- D. Bảo hộ về nhân phẩm.

Câu 28. Tự tiện bắt và giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về

- A. đời tư.
- B. tính mạng.
- C. sức khỏe.
- D. thân thể.

Câu 29. Tự tiện bắt và giam giữ người trái pháp luật là hành vi trái pháp luật, phải bị xử lí nghiêm minh theo

- A. chuẩn mực đạo đức.
- B. luân lí cuộc sống.
- C. pháp luật.
- D. nội quy.

Câu 30. Theo quy định của pháp luật, việc bắt, giam giữ người phải tuân theo đúng

- A. quy định của dòng họ.
- B. trình tự và thủ tục.
- C. quy tắc ứng xử.
- D. chuẩn mực đạo đức.

Câu 31. Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để

- A. tạm giam.
- B. phán xét.
- C. nhốt giữ.
- D. xử phạt.

Câu 32. Pháp luật quy định về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân là nhằm ngăn chặn mọi hành vi

- A. đánh người gây thương tích.
- B. bắt giữ người trái phép.
- C. hủy hoại nhân phẩm.
- D. tố giác sai sự thật.

Câu 33. Anh A trưởng công an xã phân công anh B công an viên điều tra xác nhận thông tin nhà bà B có tổ chức đánh bạc trái phép. Vì bị xúc phạm danh dự nên anh B buộc phải bắt bà B về giam tại trụ sở công an xã hai ngày. Anh B đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tài sản.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 34. Hành vi tự tiện bắt, giam giữ người là xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Bất khả xâm phạm về tính mạng.
- C. Được bảo hộ về sức khỏe.
- D. Được bảo vệ về nhân phẩm.

Câu 35. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân quy định, không ai bị bắt nếu không có quyết định, phê chuẩn của cơ quan nào dưới đây?

- A. Ủy ban nhân dân.
- B. Hội đồng nhân dân.
- C. Cơ quan tố tụng.
- D. Viện kiểm sát.

Câu 36. Mọi công dân đều có quyền bắt người và giải ngay đến cơ quan công an trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Người mất năng lực hành vi dân sự.
- B. Người đang bị truy nã.
- C. Người đang chuẩn bị phạm tội.
- D. Người bị nghi ngờ phạm tội.

Câu 37. Theo quy định của pháp luật, không được bắt người trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Bị can, bị cáo.
- B. Phạm tội quả tang.
- C. Đang bị truy nã.
- D. Nghi ngờ phạm tội.

Câu 38. Theo quy định của pháp luật, việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp chỉ được tiến hành khi có lệnh của

- A. cơ quan chủ quản.
- B. thủ trưởng đơn vị.
- C. người có thẩm quyền.
- D. bất cứ người nào.

Câu 39. Cơ quan nào dưới đây không phải là nơi công dân giải người phạm tội quả tang đến để đợi điều tra?

- A. Cơ quan công an. B. Viện kiểm sát.
C. Ủy ban nhân dân. D. Mặt trận Tổ quốc.

Câu 40. Theo quy định của pháp luật, chỗ ở của công dân được Nhà nước và mọi người

- A. nghiêm cấm. B. tôn trọng. C. bảo mật. D. công khai.

Câu 41. Công dân tự ý vào nhà người khác để tìm kiếm đối tượng trộm cắp là vi phạm quyền nào dưới đây?

- A. Bất khả xâm phạm về chỗ ở. B. Được bảo hộ về tài sản riêng.
C. Được bảo hộ về tính mạng. D. Bất khả xâm phạm đời tư.

Câu 42. Việc khám xét chỗ ở của công dân phải tuân theo đúng

- A. nguyện vọng của bị can. B. tính chất, mức độ của vi phạm.
C. khả năng của cán bộ. D. trình tự, thủ tục của pháp luật.

Câu 43. Hành vi nào dưới đây **không** xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A. Chủ cho thuê phòng giữ chìa khóa và tự ý vào kiểm tra phòng mà không báo trước hay gõ cửa.
B. Công an khám nhà khi có lệnh của Tòa án.
C. Khám nhà người khác vì nghi ngờ người đó trộm đồ của mình.
D. Thấy nhà người quen không khóa cửa, anh T mở cửa vào chờ chủ nhà về.

Câu 44. Theo quy định của pháp luật, công dân chỉ được vào chỗ ở của người khác khi được người đó

- A. đồng ý. B. nghiêm cấm. C. từ chối. D. ngăn cản.

Câu 45. Theo quy định của pháp luật, chỗ ở của công dân chỉ được khám xét khi có lệnh của

- A. bất cứ cán bộ công chức nào. B. chủ doanh nghiệp tư nhân.
C. lực lượng quản lý thị trường. D. cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 46. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được khám xét chỗ ở của một người khi được pháp luật

- A. yêu cầu. B. cho phép. C. đình chỉ. D. hòa hoãn.

Câu 47. Cá nhân, tổ chức tự tiện khám xét chỗ ở của người khác là vi phạm

- A. nội quy. B. đạo đức. C. quy định. D. pháp luật.

Câu 48. Theo quy định của pháp luật, chỉ được khám xét chỗ ở của công dân khi có căn cứ khẳng định chỗ ở đó

- A. có người đang bị nguy kịch tính mạng.
B. có phương tiện liên quan đến vụ án.
C. nghi ngờ có tội phạm lẫn trốn.
D. nghi ngờ có tài liệu liên quan.

Câu 49. Người được phép thực hiện khám chỗ ở của người khác là những người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng

- A. hành chính. B. dân sự. C. kỉ luật. D. hình sự.

Câu 50. Trong lúc ông A đi ra ngoài, ông K đã lên vào nhà và dùng mail của ông A để đưa thông tin sai lệch về một nhân viên trong công ty lên trang Web của công ty. Hành vi của ông K đã vi phạm quyền tự do cơ bản nào dưới đây của công dân?

- A. Được bảo đảm an toàn bí mật điện tín và bất khả xâm phạm về chỗ ở.
B. Được tôn trọng tự do cá nhân và bất khả xâm phạm về chỗ ở.
C. Được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe và bất khả xâm phạm về chỗ ở.
D. Được bảo hộ về nhân phẩm, danh dự và bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 51. Theo quy định của pháp luật, công dân tự ý vào nhà người khác là xâm phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về chỗ ở. B. tự do cá nhân.
C. bất khả xâm phạm về thân thể. D. tự do ngôn luận.

Câu 52. Theo quy định của pháp luật, tự ý vào chỗ ở của người khác là vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể. B. bất khả xâm phạm về chỗ ở.
C. được bảo đảm bí mật đời tư. D. được bảo đảm về bí mật cá nhân.

Câu 53. Hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng của người khác là vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về

- A. tính mạng. B. thân thể.
C. bí mật đời tư. D. danh dự, nhân phẩm.

Câu 54. Hành vi nào dưới đây của công dân xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của người khác?

- A. Đánh người gây thương tích. B. Đe dọa giết người.
C. Bịa đặt điều xấu. D. Nhốt người trái quy định.

Câu 55. Hành vi nào dưới đây của công dân **không** thuộc hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của người khác?

- A. Bịa đặt điều xấu. B. Làm chết người.
C. Tung tin sai sự thật. D. Nói xấu hạ uy tín.

Câu 56. Hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của công dân đều phải bị xử lí theo

- A. quy định của cơ quan. B. quy định dòng họ.
C. quy định của pháp luật. D. quy tắc đạo đức

Câu 57. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm, tính mạng sức khỏe xuất phát từ mục đích hoạt động của nhà nước ta luôn đề cao

- A. vai trò của nhà lãnh đạo. B. quy tắc chuẩn mực đạo đức.
C. các hình thức xét xử. D. nhân phẩm con người.

Câu 58. Hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín gây thiệt hại cho người đó là xâm phạm quyền nào dưới đây?

- A. Bất khả xâm phạm về bí mật đời tư.
- B. Bất khả xâm phạm về thân thể cá nhân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- D. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.

Câu 59. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm quy định không ai được

- A. làm tổn hại sức khỏe của người khác.
- B. bắt, giam giữ người trái phép.
- C. tự ý vào nhà người khác.
- D. tùy tiện bóc mở thư tín.

Câu 60. Thấy con gái đang bị nguy kịch tính mạng nhưng bác sĩ vẫn hỏi về tình hình bệnh mà không khám cho con ngay nên chị B đã đánh bác sĩ. Chị B đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Được cung cấp thông tin sức khỏe cá nhân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- C. Bất khả xâm phạm về tinh thần.
- D. Bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 61. Sau nhiều lần khuyên con từ bỏ chơi game không được, anh A đã đến quán game mà con hay chơi đánh, chủ quán khiến uy tín của họ bị ảnh hưởng. Anh A đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- B. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- C. Được bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, danh dự.
- D. Được bảo hộ về bí mật đời tư cá nhân.

Câu 62. Chị B đi làm muộn mười phút nên bị bảo vệ xí nghiệp Z không cho vào. Lo sợ bị ảnh hưởng ngày công nên chị đã trò ra vào và bị bảo vệ phát hiện. Xin bảo vệ không được, chị B đã có lời lẽ xúc phạm bảo vệ nên hai bên to tiếng, sỉ nhục nhau. Chị B đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về tài sản.
- B. Bất khả xâm phạm về đời tư.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

Câu 63. Do chạy quá tốc độ và vượt sai quy định nên xe của anh H đã va quệt vào xe anh M khiến anh M bị thương nặng phải vào viện điều trị. Tức giận vì em mình bị thương do va chạm giao thông nên anh D đã tìm đến đánh anh H bị gãy tay. Những ai dưới đây bị vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân?

- A. Anh H và anh M.
- B. Anh H.
- C. Các anh H, M và D.
- D. Anh D và anh H.

Câu 64. Công dân xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự khi công khai

- A. công nghệ sản xuất.
- B. thông tin bản thân.
- C. kinh nghiệm quản lí.
- D. đời tư người khác.

Câu 65. Do mâu thuẫn cá nhân, ông K tổ trưởng tổ dân phố đã đưa những thông tin đời tư của nhà anh B ra cuộc họp tổ dân phố. Tức giận vì mình bị xúc phạm nên anh B đã cùng anh C đánh ông K gãy tay. Những ai dưới đây vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân?

- A. Anh B và anh C.
- B. Ông K và anh B.
- C. Ông K, anh B và C.
- D. Anh C và ông K.

Câu 66. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe nghiêm cấm hành vi nào dưới đây?

- A. Nói xấu.
- B. Bịa đặt.
- C. Đánh người.
- D. Vu khống.

Câu 67. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe **không** nghiêm cấm hành vi nào dưới đây?

- A. Đe dọa giết người.
- B. Giết người.
- C. Đánh người.
- D. Tiết lộ đời tư.

Câu 68. Do bất đồng quan điểm, A cùng nhóm bạn chặn đường đánh C gãy tay. Hành vi của A đã vi phạm quyền nào dưới đây?

- A. Bất khả xâm phạm về tài sản.
- B. Bất khả xâm phạm về đời tư.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

Câu 69. Do thấy các bạn trong khu phố tụ tập đánh bạn A, bạn B đã chạy tới nhờ Công an giải quyết. Việc làm của bạn B nhằm bảo vệ quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về tài sản.
- B. Bất khả xâm phạm về đời tư.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

Câu 70. Do mâu thuẫn cá nhân, bạn A đã lấy cắp ảnh của bạn B để chế ảnh và đăng lên mạng xã hội khiến uy tín của bạn B bị ảnh hưởng nghiêm trọng. bạn A đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về tài sản.
- B. Bất khả xâm phạm về đời tư.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

Câu 71. Biết chị A đang được quy hoạch vào vị trí Trưởng phòng Nhân sự. Anh B Phó phòng Nhân sự đã làm đơn tố cáo chị sai sự thật khiến uy tín của chị bị giảm sút. Anh B đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về tài sản.

- B. Bất khả xâm phạm về đời tư.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

Câu 72. Anh K ra ngoài nhưng quên không tắt máy tính, anh T nhân viên cùng phòng thấy vậy đã tự ý vào trang cá nhân của anh K và mạo danh anh K để làm quen với các bạn gái. Anh T đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm tài sản riêng.
- B. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. Được bảo đảm an toàn thông tin cá nhân.
- D. Được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín.

Câu 73. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín quy định, thư tín của người khác phải được

- A. tự tiện bóc mở.
- B. giao người khác nhận hộ.
- C. bảo mật.
- D. kiểm soát thường xuyên.

Câu 74. Thư tín, điện thoại, điện tín thuộc loại quyền về

- A. bí mật đời tư cá nhân.
- B. danh dự, nhân phẩm.
- C. tự do thân thể.
- D. dân chủ cơ bản.

Câu 75. Trường hợp nào dưới đây thể hiện quyền tự do ngôn luận của công dân?

- A. Biểu quyết công khai trong hội nghị.
- B. Đóng góp ý kiến trong cuộc họp.
- C. Góp ý xây dựng văn bản luật.
- D. Phản ánh bất cập của các chính sách.

Câu 76. Nghi ngờ bà A buôn bán ma túy, anh C đã viết thư đe dọa tổng tiền bà nên bị ông H chồng bà A đánh gãy tay. Ông H đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Được đảm bảo an toàn về giá trị tài sản.
- B. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- C. Đảm bảo về tính mạng, sức khỏe.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 77. Biết nội dung anh A chuẩn bị trình bày trong hội nghị sắp tới sẽ gây bất lợi cho mình, ông B tìm gặp anh A để thương lượng. Bị ông B đe dọa sẽ bắt cóc con gái, anh A buộc phải dùng danh nghĩa cá nhân phát biểu ý kiến đúng theo yêu cầu của ông B. Ông B đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Tự chủ phán quyết.
- B. Quản lí nhà nước.
- C. Tự do ngôn luận.
- D. Quản lí xã hội.

Câu 78. Theo quy định của pháp luật, thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân phải được đảm bảo an toàn và

- A. bí mật.
- B. công chứng.
- C. nhân rộng.
- D. lưu trữ.

Câu 79. Do có mâu thuẫn với Giám đốc B, nên chị A đã dùng điện thoại chụp trộm nội dung tin nhắn của Giám đốc B, rồi nhờ anh P đăng lên Facebook và

được anh C chia sẻ trên trang cá nhân với nội dung không tốt. Những ai dưới đây vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín?

- A. Giám đốc B, chị A, anh C.
- B. Chị A, anh P, anh C.
- C. Giám đốc B, chị A.
- D. Giám đốc B, chị A, anh P.

Câu 80. Hành vi tự ý bóc, mở, tiêu hủy thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

- A. Xử phạt dân sự hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.
- B. Xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.
- C. Chỉ bị xử phạt dân sự, không bị xử phạt hình sự.
- D. Chỉ bị xử phạt hành chính, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Công dân với quyền dân chủ

Câu 1. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1990.
- B. 21/4/1991.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1993.

Câu 2. Công dân thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội là thể hiện nội dung của quyền nào sau đây?

- A. Tự do ngôn luận.
- B. Tự do tín ngưỡng, tôn giáo.
- C. Tham gia quản lý nhà nước.
- D. Được phát triển.

Câu 3. Đến ngày bầu cử, thấy mẹ không cho anh trai (đủ 18 tuổi) đang học lớp 12 đi bầu cử với lí do phải tập trung học để chuẩn bị cho kì thi cuối năm, em lựa chọn cách làm nào dưới đây để thể hiện trách nhiệm của mình trong việc tham gia xây dựng nền dân chủ?

- A. Làm theo lời của mẹ nhưng vẫn giải thích cho mẹ về quyền dân chủ.
- B. Giải thích để mẹ hiểu về quyền dân chủ của công dân và tự đi bầu cử.
- C. Đồng ý với mẹ, đưa phiếu bầu nhờ mẹ đi bầu và bỏ phiếu hộ.
- D. Biết ý kiến của mẹ không đúng nhưng vẫn nghe lời và làm theo.

Câu 4. Bầu cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. quản lí.
- C. văn hóa.
- D. chính trị.

Câu 5. Theo quy định của pháp luật, quyền bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Bình đẳng, tự do, dân chủ, tự nguyện.
- B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.
- C. Trực tiếp, tập trung, dân chủ, tự do.
- D. Bình đẳng, trực tiếp, dân chủ, tự nguyện.

Câu 6. Theo quy định của pháp luật, phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín là

- A. hình thức của ứng cử.
- B. nguyên tắc của bầu cử.
- C. cách thức khiếu nại.
- D. nội dung quản lí xã hội.

Câu 7. Theo quy định của pháp luật, ứng cử là quyền của

- A. mọi công dân. B. cán bộ, công chức.
C. công dân từ đủ 18 tuổi trở lên. D. công dân từ đủ 21 tuổi trở lên.

Câu 8. Việc công dân nhờ người khác bỏ phiếu hộ trong bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân là vi phạm nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Phổ thông. B. Trực tiếp. C. Bỏ phiếu kín. D. Bình đẳng.

Câu 9. Theo quy định của pháp luật, bầu cử, ứng cử là

- A. cơ sở để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước.
B. điều kiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích của mình.
C. phương tiện để công dân phát huy quyền làm chủ của mình.
D. công cụ để nhân dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 10. Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và ứng cử là bảo đảm thực hiện quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
B. tự do của công dân.
C. được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
D. dân chủ của công dân.

Câu 11. Nhân viên tổ bầu cử gợi ý bỏ phiếu cho người thân của mình là vi phạm nguyên tắc nào?

- A. Phổ thông. B. Trực tiếp. C. Bỏ phiếu kín. D. Bình đẳng.

Câu 12. Trường hợp nào dưới đây **không** được bầu cử?

- A. Người đang chấp hành án.
B. Người đang điều trị sau phẫu thuật.
C. Người không biết chữ.
D. Người không có hộ khẩu tại nơi bầu cử.

Câu 13. Anh A chồng chị B phải đi công tác nước ngoài, nên chị đã thay chồng đi bầu cử. Trong lúc đang lựa chọn và viết phiếu bầu, chị B thấy anh D thành viên tổ bầu cử đi vận động mọi người bỏ phiếu cho người thân của mình. Chị B đã báo với tổ trưởng tổ bầu cử để ngăn chặn hành vi gian lận. Những ai dưới đây vi phạm nguyên tắc bầu cử?

- A. Vợ chồng chị B và anh D. B. Chị B và anh D.
C. Anh D. D. Chị D.

Câu 14. Tại điểm bầu cử, khi đang bỏ phiếu hộ mẹ của mình thì chị A phát hiện chị K có hành vi gian lận phiếu bầu. Chị A và chị K vi phạm nguyên tắc bầu cử

- A. trực tiếp và phổ thông. B. trực tiếp và bình đẳng.
C. phổ thông và trực tiếp. D. bỏ phiếu kín và trực tiếp.

Câu 15. Tại điểm bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp của xã X, anh G bàn bạc với anh Z rồi hai anh cùng lựa chọn ứng cử viên như nhau để viết vào phiếu bầu. Anh G đã vi phạm nguyên tắc bầu cử nào dưới đây?

- A. Phổ thông. B. Bình đẳng. C. Trực tiếp. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 16. Chị T giúp bà A là người không biết chữ viết phiếu bầu cử rồi tự tay chị bỏ lá phiếu đó vào hòm phiếu là vi phạm nguyên tắc bầu cử nào dưới đây?

- A. Bỏ phiếu kín. B. Trực tiếp. C. Bình đẳng. D. Phổ thông.

Câu 17. Thông qua quyền bầu cử và ứng cử, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi

- A. lãnh thổ. B. cả nước. C. cơ sở. D. khu vực.

Câu 18. Anh A nhờ con trai thay mình đi bỏ phiếu bầu cử nhưng con trai anh đã từ chối và vận động anh tới điểm bầu cử thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Con trai anh A đã giúp anh thực hiện đúng nguyên tắc bầu cử nào dưới đây?

- A. Phổ thông. B. Trực tiếp. C. Bình đẳng. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 19. Việc nhờ người khác bỏ phiếu hộ khi Nhà nước tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân là vi phạm nguyên tắc nào của Luật Bầu cử?

- A. Phổ thông. B. Trực tiếp. C. Bỏ phiếu kín. D. Bình đẳng.

Câu 20. Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và

- A. phạm vi cả nước. B. đơn vị cơ quan.
C. các doanh nghiệp. D. phạm vi cơ sở.

Câu 21. Quyền dân chủ cơ bản của công dân, thông qua đó nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và phạm vi cả nước là nội dung quyền nào dưới đây?

- A. Khiếu nại, tố cáo. B. Bầu cử, ứng cử.
C. Quản lí nhà nước. D. Tự do ngôn luận.

Câu 22. Hiến pháp quy định công dân được tham gia bầu cử khi đủ độ tuổi nào dưới đây?

- A. Đủ 18 tuổi trở lên. B. Đủ 19 tuổi trở lên.
C. Đủ 20 tuổi trở lên. D. Đủ 21 tuổi trở lên.

Câu 23. Trường hợp nào dưới đây được thực hiện quyền bầu cử?

- A. Người đang phải chấp hành hình phạt tù.
B. Người mất năng lực hành vi dân sự.
C. Người đang chờ thi hành án.
D. Người không biết đọc, không biết viết.

Câu 24. Quyền bầu cử và ứng cử là cách thức để nhân dân thực hiện hình thức dân chủ

- A. trực tiếp. B. ủy quyền. C. gián tiếp. D. trung gian.

Câu 25. Mọi công dân từ đủ 18 tuổi trở lên đều được tham gia bầu cử là thể hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Trực tiếp. B. Phổ thông. C. Bình đẳng. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 26. Mỗi cử tri đều có một lá phiếu như nhau là thể hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Trực tiếp. B. Phổ thông. C. Bình đẳng. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 27. Mỗi cử tri đều được tự tay mình bỏ lá phiếu là thể hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Trực tiếp. B. Phổ thông. C. Bình đẳng. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 28. Mỗi cử tri được tự mình lựa chọn đại biểu trong danh sách ứng cử viên bằng việc tự viết phiếu bầu là thể hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Trực tiếp. B. Phổ thông. C. Bình đẳng. D. Bỏ phiếu kín.

Câu 29. Trường hợp nào dưới đây **không** được ứng cử?

- A. Có năng lực, đủ 21 tuổi trở lên. B. Được cử tri tín nhiệm.
C. Được tổ chức giới thiệu. D. Mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 30. Nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình thông qua quyền nào dưới đây?

- A. Khiếu nại, tố cáo. B. Bầu cử, ứng cử.
C. Quản lý nhà nước. D. Tự do ngôn luận.

Câu 31. Công dân được khiếu nại trong trường hợp quyền và lợi ích hợp pháp của mình

- A. được thể hiện. B. bị phát tán. C. bị xâm hại. D. được phát huy.

Câu 32. Phát hiện một cháu học sinh bị bắt cóc, anh M cần thực hiện quyền nào dưới đây để bảo vệ lợi ích hợp pháp của cháu đó?

- A. Tố cáo. B. Khiếu nại. C. Bảo vệ. D. Chăm sóc.

Câu 33. Anh K nhiều lần bắt gặp hạt trưởng tiếp tay cho lâm tặc vào khai thác gỗ tại rừng nguyên sinh. Trong trường hợp này, anh K cần lựa chọn cách ứng xử nào dưới đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Gửi đơn tố cáo. B. Làm đơn khiếu nại.
C. Im lặng như không biết. D. Cùng Hạt trưởng hưởng lợi.

Câu 34. Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ

- A. gián tiếp. B. trực tiếp. C. đại diện. D. ủy quyền.

Câu 35. Công dân sử dụng quyền khiếu nại, tố cáo khi

- A. phát hiện hành vi sai phạm. B. nghi ngờ có vi phạm pháp luật.
C. lợi ích hợp pháp bị xâm hại. D. thấy hành vi đe dọa lợi ích nhà nước.

Câu 36. Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của khiếu nại?

- A. Ngăn chặn việc làm trái pháp luật. B. Thúc đẩy hành vi vi phạm.
C. Phát hiện hành vi sai phạm. D. Khôi phục lợi ích hợp pháp.

Câu 37. Chị M bị giám đốc điều chuyển sang công việc khác sau thời gian nghỉ thai sản. Chị M cần sử dụng quyền nào sau đây để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình?

- A. Khởi kiện. B. Kháng cáo. C. Tố cáo. D. Khiếu nại.

Câu 38. Mục đích của quyền khiếu nại nhằm

- A. chia sẻ thiệt hại của người khiếu nại.
- B. khôi phục lợi ích hợp pháp bị xâm hại.
- C. phát hiện hành vi sai phạm.
- D. ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 39. Công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan tổ chức cá nhân có thẩm quyền xem xét lại hành vi, quyết định hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật là thực hiện quyền

- A. tố cáo.
- B. khiếu nại.
- C. tự do ngôn luận.
- D. quản lí nhà nước.

Câu 40. Người dân xã X đã đồng loạt kéo đến trước cổng Ủy ban nhân dân xã Z để phản đối hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường của công ty X. Người dân xã X đã vận dụng sai quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Tố cáo.
- B. Khiếu nại.
- C. Phán quyết.
- D. Định đoạt.

Câu 41. Gia đình ông Q bị nhà hàng xóm xây lấn sang đất nhà mình. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, gia đình ông Q cần chọn cách giải quyết nào dưới đây theo đúng quy định pháp luật?

- A. Gửi đơn tố cáo.
- B. Nhờ người đòi hộ
- C. Làm đơn khiếu nại.
- D. Viết bài đăng báo.

Câu 42. Công dân được báo cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, công dân là thực hiện quyền

- A. tố cáo.
- B. khiếu nại.
- C. tự do ngôn luận.
- D. quản lí xã hội.

Câu 43. Khẳng định nào dưới đây **không** đúng khi nói về quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội?

- A. Hạn chế quyền lực của cán bộ các cấp.
- B. Phát huy sức mạnh của toàn dân.
- C. Đảm bảo quyền dân chủ cho mỗi công dân.
- D. Giảm vấn đề tiêu cực trong xã hội.

Câu 44. Công dân tham gia quản lí nhà nước và xã hội là thực hiện hình thức dân chủ

- A. trực tiếp.
- B. gián tiếp.
- C. ủy quyền.
- D. hình thức.

Câu 45. Ở phạm vi cơ sở, công dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.
- B. Biểu quyết xây dựng hương ước làng xã.
- C. Góp ý sửa đổi dự thảo Hiến pháp.
- D. Hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự.

Câu 46. Những quy chế thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định các công việc của cộng đồng, của nhà nước là dân chủ

- A. trực tiếp. B. gián tiếp. C. tập trung. D. công khai.

Câu 47. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực

- A. chính trị. B. kinh tế. C. văn hóa. D. xã hội.

Câu 48. Việc làm nào dưới đây **không** thể hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân?

- A. Biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước trưng cầu dân ý.
B. Tự ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước tại địa phương.
C. Góp ý kiến cho dự thảo quy hoạch sử dụng đất đai của xã.
D. Giám sát, kiểm tra việc giải quyết khiếu nại tại địa phương.

Câu 49. Ở phạm vi cơ sở, việc làm nào dưới đây nhân dân cần thảo luận góp ý trước khi chính quyền xã quyết định?

- A. Đề án định canh, định cư. B. Xây dựng quy ước, hương ước.
C. Kiểm tra các vụ tiêu cực. D. Giám sát việc thu chi các loại phí.

Câu 50. Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp được thực hiện theo cơ chế

- A. phổ thông, bình đẳng, trực tiếp.
B. dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.
C. trực tiếp, giám sát và kiểm tra.
D. thảo luận, tham gia ý kiến và trực tiếp.

Câu 51. Công dân thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội là thể hiện nội dung của quyền nào sau đây?

- A. Tự do ngôn luận.
B. Tự do tín ngưỡng, tôn giáo.
C. Tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
D. Được pháp luật bảo đảm về thân thể.

Câu 52. Anh A đóng góp ý kiến xây dựng hương ước cho thôn của mình là thể hiện cơ chế nào dưới đây của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Dân biết và thực hiện. B. Dân bàn và quyết định.
C. Dân thảo luận, tham gia ý kiến. D. Dân giám sát và kiểm tra.

Câu 53. Anh A đóng góp ý kiến vào dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi là thể hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở phạm vi

- A. cơ sở. B. cả nước. C. địa phương. D. khu vực.

Câu 54. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân gắn liền với việc thực hiện hình thức dân chủ

- A. đại diện. B. gián tiếp. C. trực tiếp. D. tập trung.

Câu 55. Ủy ban nhân dân xã A họp dân để bàn và cho ý kiến về mức đóng góp xây dựng đường bê tông tại địa phương. Như vậy, nhân xã A đã thực hiện hình thức dân chủ nào?

- A. Gián tiếp. B. Công khai. C. Trực tiếp. D. Tập trung.

Câu 56. Trong cuộc họp bàn bạc kinh phí xây dựng Nhà văn hóa, anh T liên tục có ý kiến phản đối kế hoạch của khu dân cư. Anh M cho rằng anh T chỉ là công nhân không nên phát biểu nhiều. Nhận thấy khó có thể đi đến sự thống nhất, trưởng khu dân cư đã đuổi cả 2 anh ra ngoài và không được biểu quyết. Ai dưới đây đã vi phạm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Anh M và trưởng khu dân cư.
- B. Trưởng khu dân cư.
- C. Anh M, T và trưởng khu dân cư.
- D. Anh M và anh T.

Câu 57. Hai cán bộ quản lý thị trường đã nhận của bà D một số tiền để bà bán một số mặt hàng không có trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Biết được việc này, bà C muốn phản ánh với cơ quan nhà nước. Vậy, bà C phải làm gì và làm như thế nào cho đúng pháp luật?

- A. Gửi đơn khiếu nại đến thanh tra tỉnh.
- B. Gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- C. Gửi đơn tố cáo đến Công an tỉnh.
- D. Gửi đơn tố cáo đến Chi cục quản lý thị trường tỉnh.

Câu 58. Sau cuộc họp trao đổi, bàn bạc, nhân dân xã M đã thống nhất biểu quyết về việc xây dựng một đoạn đường liên thôn trong xã, trong đó nhân dân có đóng góp một phần kinh phí. Đây là biểu hiện của quyền nào của công dân?

- A. Quyền tự do dân chủ.
- B. Quyền tham gia xây dựng quê hương.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền tự do ngôn luận.

Câu 59. H và T phát hiện thấy một nhóm người đang cưa trộm gỗ trong vườn quốc gia, H và T cần làm gì để thực hiện quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Báo ngay cho cơ quan kiểm lâm, thực hiện quyền khiếu nại của công dân.
- B. Báo ngay cho các chú công an, thực hiện quyền tố cáo của công dân.
- C. Báo ngay cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thực hiện quyền tự do ngôn luận.
- D. Báo ngay cho cơ quan kiểm lâm, thực hiện quyền tố cáo của công dân.

Câu 60. Sau khi phát hiện hành vi nhận hối lộ của một cán bộ huyện N, bà M muốn gửi đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền. Vậy bà M phải gửi đơn đến cơ quan nào dưới đây cho đúng pháp luật?

- A. Cơ quan công an.
- B. Ủy ban nhân dân tỉnh.
- C. Ủy ban nhân dân huyện.
- D. Viện kiểm sát nhân dân huyện.

6. Quyền phát triển của công dân

Câu 1. Học thường xuyên, học suốt đời nghĩa là mọi công dân được học

- A. theo điều kiện của mình.
- B. thông qua kì thi tuyển sinh.
- C. phù hợp với năng khiếu.
- D. bằng nhiều hình thức khác nhau.

Câu 2. Mặc dù bố mẹ trở thành bác sĩ nhưng A lại đăng kí vào trường sư phạm. A đã vận dụng quyền học tập ở nội dung nào dưới đây?

- A. Học không hạn chế.
- B. Học vượt cấp, lớp.
- C. Học thường xuyên, suốt đời.
- D. Học bất cứ ngành, nghề nào.

Câu 3. Pháp luật quy định công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện quyền học

- A. thường xuyên, học suốt đời.
- B. từ thấp đến cao.
- C. bất cứ ngành, nghề nào.
- D. không hạn chế.

Câu 4. Nội dung nào dưới đây đúng với quyền học tập của công dân?

- A. Công dân được khuyến khích phát triển khả năng.
- B. Công dân bình đẳng về cơ hội phát triển bản thân.
- C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. Công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần.

Câu 5. Mong muốn trở thành kế toán viên nên trong kì xét tuyển đại học, cao đẳng, bạn A đã lựa chọn vào Học viện Ngân hàng. Việc làm của bạn A thể hiện nội dung nào dưới đây của quyền học tập?

- A. Học không hạn chế.
- B. Học bất cứ ngành nghề nào.
- C. Học thường xuyên.
- D. Bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 6. Mặc dù điều kiện hoàn cảnh khó khăn nhưng do ham học nên bạn H đã đi làm thêm để có tiền đăng kí học nâng cao trình độ ngoại ngữ tại trung tâm. Bạn H đã vận dụng quyền học tập ở nội dung nào dưới đây?

- A. Học từ thấp đến cao.
- B. Học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Học thường xuyên, suốt đời.
- D. Học không hạn chế.

Câu 7. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập là thể hiện nội dung của quyền nào dưới đây?

- A. Tự do.
- B. Sáng tạo.
- C. Dân chủ.
- D. Học tập.

Câu 8. Công dân có thể học ngành Y, ngành Kỹ thuật, ngành Luật là thể hiện quyền

- A. học thường xuyên, học suốt đời.
- B. bình đẳng về cơ hội học tập.
- C. học bất cứ ngành nghề nào.
- D. học không hạn chế.

Câu 9. Theo quy định của pháp luật, mọi công dân đều

- A. phải học tất cả sách và tài liệu tham khảo.
- B. phải học theo giáo trình nhập từ nước ngoài.
- C. có quyền được học từ thấp đến cao.
- D. có quyền chọn giáo viên ngoại quốc để học.

Câu 10. Mọi công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội đều được đi học là thể hiện nội dung nào dưới đây của quyền học tập?

- A. Học thường xuyên, suốt đời.
- B. Học bất cứ ngành nghề nào.
- C. Bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. Học không hạn chế.

Câu 11. Thực hiện tốt quyền học tập sẽ đem lại

- A. sự phát triển toàn diện của công dân.

B. sự công bằng bình đẳng của công dân.

C. việc làm có thu nhập cho công dân.

D. cơ hội phát huy tài năng của công dân.

Câu 12. Công dân có thể học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với năng khiếu, sở thích và điều kiện của mình là nội dung của quyền

A. được phát triển của công dân.

B. sáng tạo của công dân.

C. tự do của công dân.

D. học tập của công dân.

Câu 13. Pháp luật thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục nhằm tạo điều kiện để ai cũng được

A. học hành.

B. phát triển bản thân.

C. sáng tạo.

D. nghiên cứu khoa học.

Câu 14. Công dân học từ tiểu học đến trung học, đại học và sau đại học là thể hiện nội dung nào dưới đây về quyền học tập của công dân?

A. Học không hạn chế.

B. Học thường xuyên.

C. Học bất cứ ngành nghề nào.

D. Học bằng nhiều hình thức.

Câu 15. Công dân có thể học hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung, học ban ngày hay buổi tối là thực hiện

A. quyền học tập không hạn chế.

B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.

C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.

D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội.

Câu 16. Nhà nước ban hành chính sách về học phí, học bổng, để giúp đỡ khuyến khích người học nhằm đảm bảo

A. quyền bình đẳng của công dân.

B. quyền học tập của công dân.

C. sự công bằng giữa mọi người.

D. sự phát triển của đất nước.

Câu 17. Trong kì xét tuyển vào Đại học, để thực hiện ước mơ của mình bạn K đã lựa chọn đăng kí xét tuyển vào Trường Đại học Y Hà Nội. Việc làm của K đã thể hiện nội dung nào dưới đây trong thực hiện quyền học tập?

A. Học không hạn chế.

B. Học bất cứ ngành nghề nào.

C. Học thường xuyên, học suốt đời.

D. Bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 18. Là một học sinh lớp 12 nhưng H thường xuyên nghỉ học, bỏ giờ, không học bài trước khi đến lớp. Việc làm này của H chưa thể hiện trách nhiệm trong thực hiện quyền nào của công dân?

A. Học tập.

B. Sáng tạo.

C. Phát triển.

D. Tự do.

Câu 19. Mọi công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội đều được đi học là thể hiện nội dung nào dưới đây của quyền học tập?

A. Học thường xuyên, suốt đời.

B. Học bất cứ ngành nghề nào.

C. Bình đẳng về cơ hội học tập.

D. Học không hạn chế.

- Câu 20.** Thực hiện tốt quyền học tập sẽ đem lại
- A. sự phát triển toàn diện của công dân.
 - B. sự công bằng bình đẳng của công dân.
 - C. cơ hội việc làm cho công dân.
 - D. cơ hội phát triển tài năng của công dân.
- Câu 21.** Công dân cần có ý thức học tập tốt nhằm
- A. xác định mục đích học tập là cho mình.
 - B. xác định mục đích học tập là cho dòng tộc.
 - C. xác định mục đích học tập là cho xã hội.
 - D. xác định mục đích học tập là cho quốc gia.
- Câu 22.** Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về quyền học tập của công dân?
- A. Chỉ những người có kinh tế cao mới được đi học.
 - B. Chỉ ưu tiên học sinh vùng sâu, vùng xa được đi học.
 - C. Chỉ ưu tiên những học sinh có thành tích xuất sắc được tiếp cận các thiết bị tin học, điện tử trong nhà trường.
 - D. Mọi công dân đều có quyền học tập và phát triển.
- Câu 23.** Pháp luật thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục nhằm
- A. tạo điều kiện để ai cũng được học hành.
 - B. tạo điều kiện để ai cũng được phát triển.
 - C. tạo điều kiện để ai cũng được sáng tạo.
 - D. tạo điều kiện để ai cũng được nghiên cứu khoa học.
- Câu 24.** Đoạt giải quốc gia trong kỳ thi học sinh giỏi, D được tuyển thẳng vào Đại học Quốc gia Hà Nội. D đã được hưởng quyền nào dưới đây của công dân?
- A. Quyền được phát triển của công dân.
 - B. Quyền ưu tiên trong tuyển sinh.
 - C. Quyền học suốt đời.
 - D. Quyền ưu tiên lựa chọn nơi học tập.
- Câu 25.** Công dân có thể học hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung, học ban ngày hay buổi tối là
- A. quyền học tập không hạn chế.
 - B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
 - C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
 - D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
- Câu 26.** Nhà nước ban hành chính sách về học phí, học bổng, để giúp đỡ khuyến khích người học nhằm
- A. đảm bảo phát huy sự sáng tạo của công dân.
 - B. đảm bảo quyền học tập của công dân.
 - C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
 - D. đảm bảo sự phát triển của đất nước.

Câu 27. Quyền học của công dân không bị phân biệt đối xử về dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc của gia đình thể hiện quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bình đẳng về hoàn cảnh gia đình. B. Bình đẳng về cơ hội học tập.
C. Bình đẳng về thời gian học tập. D. Bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

Câu 28. Nội dung nào sau đây **không** thuộc quyền được phát triển của công dân?

- A. Chăm sóc sức khỏe. B. Chuyển nhượng bản quyền
C. Tiếp cận thông tin. D. Giao lưu văn hoá.

Câu 29. Việc công ty X thường xuyên mời chuyên gia về khám định kì cho nhân viên là thực hiện quyền được phát triển ở nội dung nào dưới đây?

- A. Bồi dưỡng phát triển tài năng. B. Nghỉ ngơi, vui chơi giải trí.
C. Sử dụng dịch vụ công cộng. D. Được chăm sóc sức khỏe.

Câu 30. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập là thể hiện nội dung của quyền nào dưới đây?

- A. Được phát triển. B. Được sáng tạo.
C. Tự do. D. Ngôn luận.

Câu 31. Công dân được tự do khám phá khoa học để tạo ra sản phẩm trong các lĩnh vực của đời sống xã hội là thực hiện quyền

- A. sáng tạo. B. định đoạt. C. chiếm hữu. D. đại diện.

Câu 32. Công dân được tiếp cận với các thông tin đại chúng là thể hiện quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Học tập. B. Được sáng tạo.
C. Được phát triển. D. Vui chơi.

Câu 33. Những người học giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học là thể hiện nội dung quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Sáng tạo. B. Học tập.
C. Được phát triển. D. Tự do cơ bản.

Câu 34. Anh H cải tiến thành công máy gặt đập liên hoàn phù hợp với điều kiện địa phương. Anh H đã thực hiện quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Học tập. B. Sáng tạo.
C. Được phát triển. D. Sở hữu công nghiệp.

Câu 35. Học sinh THPT đạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia được tuyển thẳng vào một số trường đại học là biểu hiện của quyền được

- A. phát triển. B. sáng tạo. C. ưu tiên. D. học tập.

Câu 36. Nội dung nào sau đây **không** phải là quyền được phát triển của công dân?

- A. Chăm sóc sức khỏe ban đầu. B. Đăng kí sở hữu công nghiệp.
C. Được vui chơi, giải trí. D. Tiếp cận phương tiện thông tin.

Câu 37. Công dân được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng phong phú và hấp dẫn là nội dung quyền được

- A. học tập. B. sáng tạo. C. phát triển. D. bảo vệ.

Câu 38. Bạn M viết truyện ngắn gửi đăng báo là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Sáng tạo. B. Ứng dụng. C. Phát minh. D. Học tập.

Câu 39. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là các quyền

- A. cơ bản của công dân. B. tự do của công dân.
C. quyết định của công dân. D. quan trọng của công dân.

Câu 40. Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học – công nghệ, sáng tạo văn học nghệ thuật, đó là quyền nào của công dân?

- A. Học tập. B. Sáng tạo. C. Phát triển. D. Tự do.

Câu 41. Pháp luật quy định quyền sáng tạo của công dân bao gồm các quyền nào dưới đây?

- A. Tác giả; sở hữu công nghiệp; hoạt động khoa học.
B. Sở hữu công nghiệp; hoạt động khoa học, công nghệ.
C. Tác giả; hoạt động khoa học; hoạt động công nghệ.
D. Tác giả, sở hữu công nghiệp; hoạt động khoa học công nghệ.

Câu 42. Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo. B. Quyền được học tập.
C. Quyền được phát triển. D. Quyền tác giả.

Câu 43. Theo quy định của pháp luật, nội dung nào dưới đây thể hiện quyền được phát triển của công dân?

- A. Công dân được sống trong môi trường xã hội lành mạnh.
B. Công dân được sống trong môi trường tự nhiên có lợi.
C. Công dân được sống trong môi trường tự nhiên, xã hội lành mạnh.
D. Công dân được sống trong môi trường tự nhiên và xã hội có lợi.

Câu 44. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân nhằm

- A. đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
B. đáp ứng nguồn nhân lực cho quốc gia.
C. đáp ứng nhu cầu học tập và thực hiện công bằng xã hội.
D. đáp ứng nguồn lao động cho đất nước.

Câu 45. Phát hiện, tìm tòi các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên và xã hội của con người là hoạt động

- A. nghiên cứu khoa học. B. hưởng thụ đời sống.
C. học tập thường xuyên. D. phát triển năng khiếu.

Câu 46. Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học công nghệ là nội dung của

- A. quyền học tập của công dân. B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân. D. quyền tự do của công dân.

Câu 47. Cần tạo điều kiện như thế nào để học sinh giỏi và có tài phát triển toàn diện?

- A. Cung cấp nhiều tài liệu cho việc học và nghiên cứu.
- B. Có cuộc sống vật chất và tinh thần đầy đủ.
- C. Tuyên dương, khen thưởng kịp thời.
- D. Chăm sóc sức khỏe đặc biệt và cung cấp thông tin mới kịp thời.

Câu 48. Thực hiện tốt quyền được phát triển sẽ đem lại

- A. sự phát triển toàn diện của công dân.
- B. sự công bằng, bình đẳng.
- C. cơ hội học tập của công dân.
- D. nâng cao dân trí.

Câu 49. Ủy ban nhân dân xã A đã đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí tại trung tâm xã nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng của nhân dân. Điều này góp phần vào nội dung nào dưới đây?

- A. Phát triển đời sống vật chất cho công dân.
- B. Phát triển đời sống tinh thần cho công dân.
- C. Chăm sóc sức khỏe cho công dân.
- D. Tạo điều kiện cho công dân thể hiện năng khiếu.

Câu 50. Chị A tham gia cuộc thi thiết kế thời trang tỉnh H và đạt giải cao. Chị họ của A ở tỉnh B vô tình thấy những thiết kế thời trang của A nên đã lén chụp lại và gửi cho chị M, sau đó chị M cùng người yêu là anh T nộp những thiết kế đó lên công ty thiết kế thời trang X để mong được vào đó làm việc. Những ai dưới đây **không** vi phạm quyền sáng tạo của công dân?

- A. Chị họ của A và chị M.
- B. Chị A, anh T và công ty X.
- C. Công ty X, chị M và anh T.
- D. Chị A và công ty X.

7. Phát triển bền vững đất nước

Câu 1. Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào

- A. uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.
- B. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.
- D. khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 2. Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa được xem là

- A. điều kiện.
- B. cơ sở.
- C. tiền đề.
- D. động lực.

Câu 3. Theo Luật Doanh nghiệp 2005, trường hợp nào sau đây được thành lập doanh nghiệp?

- A. Người đã thành niên.
- B. Người mất năng lực hành vi dân sự.
- C. Người chấp hành hình phạt tù.
- D. Sĩ quan quân đội.

Câu 4. Các quy định pháp luật về giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo là nội dung cơ bản của pháp luật về lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. chính trị.
- C. kinh tế.
- D. văn hóa.

Câu 5. Xây dựng lối sống văn minh là nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực

- A. xã hội. B. văn hóa. C. chính trị. D. kinh tế.

Câu 6. Nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường quy định, giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường phải có mối quan hệ

- A. độc lập. B. song song. C. gắn kết hài hoà. D. tách rời nhau.

Câu 7. Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế quy định, doanh nghiệp được phép hoạt động khi có

- A. nguồn vốn ổn định. B. thị trường tiêu thụ.
C. trình độ chuyên môn. D. giấy phép kinh doanh.

Câu 8. Việc lồng ghép giảng dạy pháp luật với các chủ đề liên quan đến: ma túy, HIV/AIDS... trong chương trình Giáo dục công dân cấp Trung học phổ thông là thực hiện nội dung cơ bản của pháp luật về

- A. an sinh xã hội. B. chăm sóc sức khỏe cộng đồng.
C. phát triển kinh tế. D. phòng chống tệ nạn xã hội.

Câu 9. Đoàn Thanh niên xã X đã tư vấn cách xử lí nguồn nước ô nhiễm cho bà con trong xã là thể hiện nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực

- A. bảo vệ môi trường. B. hạn chế những tác động xấu.
C. chăm sóc sức khỏe. D. sử dụng hợp lí tài nguyên.

Câu 10. Học sinh tham gia phòng, chống bạo lực học đường là thực hiện nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực

- A. kinh tế. B. quốc phòng. C. xã hội. D. văn hóa.

Câu 11. Nội dung nào sau đây thể hiện nghĩa vụ của người sản xuất kinh doanh?

- A. Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép.
B. Xóa đói giảm nghèo cho nhân dân ở địa phương.
C. Giải quyết việc làm cho người trong độ tuổi lao động.
D. Đảm bảo đầy đủ điều kiện vật chất cho người lao động.

Câu 12. Theo nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế, việc làm nào dưới đây **không** thể hiện nghĩa vụ của người kinh doanh?

- A. Nộp thuế đầy đủ theo quy định. B. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
C. Tuân thủ quy định về an ninh. D. Lựa chọn hình thức kinh doanh.

Câu 13. Theo nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế, việc làm nào dưới đây **không** thể hiện quyền của người kinh doanh?

- A. Lựa chọn hình thức kinh doanh.
B. Quyết định mặt hàng kinh doanh.
C. Nộp thuế đầy đủ theo quy định.
D. Chủ động điều chỉnh quy mô kinh doanh.

Câu 14. Theo nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế, việc làm nào dưới đây thể hiện quyền của người kinh doanh?

- A. Nộp thuế đầy đủ theo quy định. B. Quyết định mặt hàng kinh doanh.
C. Tuân thủ quy định về an ninh. D. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Câu 15. Theo nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế, việc làm nào dưới đây thể hiện nghĩa vụ của người kinh doanh?

- A. Lựa chọn hình thức kinh doanh.
- B. Quyết định mặt hàng kinh doanh.
- C. Xây dựng hệ thống bảo vệ môi trường.
- D. Chủ động điều chỉnh quy mô kinh doanh.

Câu 16. Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế – tài chính để thực hiện xóa đói giảm nghèo là thực hiện nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Văn hóa.
- D. Xã hội.

Câu 17. Quy định nào dưới đây **không** phải là nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?

- A. Phục hồi môi trường.
- B. Xóa đói giảm nghèo.
- C. Phòng, chống tệ nạn xã hội.
- D. Kiểm chế sự gia tăng dân số.

Câu 18. Luật Hôn nhân và Gia đình, Pháp lệnh dân số **không** quy định nội dung nào dưới đây?

- A. Xây dựng gia đình ít con.
- B. Hạnh phúc bền vững.
- C. Vợ chồng bình đẳng.
- D. Giữ gìn trật tự, kỉ cương.

Câu 19. Pháp luật về bảo vệ môi trường quy định, việc bảo vệ môi trường phải tuân theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Xả chất thải tự do.
- B. Tự ý khai thác rừng.
- C. Phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế.
- D. Giảm thiểu các biện pháp xử lí rác thải.

Câu 20. Để bảo vệ môi trường, những hành vi nào sau đây bị pháp luật nghiêm cấm?

- A. Phục hồi môi trường.
- B. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ.
- D. Bồi thường thiệt hại theo quy định.

ĐÁP ÁN

Chủ đề 1. CÔNG DÂN VỚI VIỆC HÌNH THÀNH THỂ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC

1. A	2. A	3. A	4. B	5. A	6. D	7. C	8. B	9. B	10. B
11. A	12. B	13. C	14. B	15. A	16. D	17. D	18. D	19. A	20. B
21. A	22. C	23. B	24. C	25. B	26. B	27. A	28. A	29. D	30. A
31. C	32. C	33. B	34. A	35. C	36. C	37. D	38. A	39. C	40. B
41. B	42. C	43. B	44. A	45. A	46. A	47. C	48. A	49. A	50. A
51. A	52. A	53. A	54. A	55. A	56. B	57. D	58. A	59. D	60. D
61. B	62. A	63. B	64. A	65. C	66. D	67. D	68. A	69. B	70. D

Chủ đề 2. CÔNG DÂN VỚI ĐẠO ĐỨC

1. A	2. A	3. A	4. B	5. B	6. C	7. A	8. B	9. A	10. B
11. C	12. B	13. C	14. C	15. B	16. C	17. C	18. B	19. B	20. C
21. C	22. B	23. B	24. C	25. A	26. D	27. C	28. C	29. D	30. D
31. D	32. A	33. A	34. D	35. D	36. B	37. C	38. A	39. A	40. A
41. A	42. D	43. A	44. B	45. D	46. B	47. D	48. B	49. A	50. C
51. C	52. A	53. D	54. C	55. B	56. D	57. B	58. A	59. C	60. B
61. D	62. A	63. C	64. B	65. D	66. B	67. C	68. D	69. D	70. A

Chủ đề 3. CÔNG DÂN VỚI KINH TẾ

1. C	2. B	3. A	4. C	5. C	6. C	7. A	8. C	9. B	10. B
11. C	12. D	13. A	14. B	15. B	16. A	17. B	18. B	19. C	20. A
21. B	22. C	23. B	24. C	25. D	26. B	27. A	28. C	29. C	30. A
31. D	32. D	33. B	34. A	35. D	36. B	37. A	38. C	39. A	40. D
41. D	42. B	43. A	44. B	45. A	46. D	47. C	48. A	49. C	50. B
51. C	52. A	53. B	54. B	55. B	56. C	57. A	58. C	59. A	60. B
61. D	62. C	63. B	64. B	65. C	66. B	67. C	68. D	69. C	70. A
71. C	72. A	73. D	74. C	75. A	76. A	77. D	78. C	79. A	80. C
81. D	82. A	83. D	84. D	85. D	86. C	87. B	88. B	89. C	90. D
91. C	92. A	93. D	94. C	95. D	96. A	97. D	98. A	99. B	100. D

Chủ đề 4. CÔNG DÂN VỚI CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

1. A	2. D	3. D	4. B	5. C	6. D	7. C	8. B	9. B	10. B
11. D	12. D	13. B	14. B	15. B	16. A	17. C	18. A	19. B	20. D
21. D	22. B	23. A	24. B	25. A	26. A	27. A	28. D	29. D	30. C
31. B	32. A	33. D	34. A	35. D	36. A	37. C	38. A	39. A	40. D

41. C	42. B	43. C	44. D	45. A	46. A	47. B	48. B	49. C	50. A
51. C	52. A	53. A	54. D	55. B	56. D	57. A	58. D	59. A	60. B
61. A	62. C	63. B	64. D	65. A	66. A	67. B	68. D	69. C	70. A

Chủ đề 5. CÔNG DÂN VỚI PHÁP LUẬT

1. Pháp luật và đời sống. Thực hiện pháp luật

1. D	2. C	3. C	4. A	5. A	6. C	7. A	8. A	9. B	10. A
11. B	12. A	13. A	14. A	15. A	16. A	17. D	18. A	19. A	20. A
21. A	22. A	23. A	24. B	25. D	26. D	27. B	28. C	29. C	30. B
31. A	32. D	33. A	34. A	35. C	36. C	37. A	38. A	39. D	40. A
41. A	42. D	43. A	44. A	45. A	46. D	47. C	48. B	49. C	50. C
51. D	52. A	53. A	54. A	55. A	56. A	57. C	58. C	59. C	60. B
61. C	62. B	63. A	64. C	65. C	66. D	67. B	68. C	69. A	70. C
71. D	72. C	73. C	74. A	75. A	76. A	77. A	78. B	79. C	80. D
81. B	82. C	83. A	84. A	85. B	86. D	87. B	88. B	89. D	90. B
91. C	92. C	93. C	94. C	95. B	96. B	97. C	98. B	99. D	100. C
101. A	102. B	103. A	104. A	105. B	106. B	107. D	108. B	109. C	110. D
111. B	112. A	113. A	114. B	115. B	116. C	117. A	118. B	119. A	120. C
121. C	122. D	123. A	124. A	125. B	126. A	127. B	128. D	129. D	130. B
131. B	132. A	133. B	134. C	135. C	136. B	137. C	138. D	139. A	140. B
141. C	142. A	143. B	144. B	145. C	146. B	147. D	148. C	149. B	150. C
151. D	152. A	153. B	154. C	155. A	156. B	157. A	158. B	159. D	160. A
161. A	162. B	163. B	164. B	165. A	166. D	167. C	168. A	169. D	170. B

2. Công dân bình đẳng trước pháp luật

1. A	2. A	3. B	4. B	5. C	6. B	7. B	8. A	9. A	10. D
11. C	12. D	13. B	14. D	15. C	16. B	17. D	18. B	19. B	20. A
21. B	22. D	23. A	24. B	25. A	26. B	27. A	28. B	29. B	30. A
31. B	32. C	33. B	34. B	35. C	36. C				

3. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội

1. A	2. C	3. C	4. B	5. B	6. A	7. A	8. B	9. D	10. B
11. C	12. D	13. B	14. D	15. B	16. A	17. D	18. A	19. A	20. A
21. C	22. B	23. A	24. A	25. B	26. D	27. B	28. C	29. B	30. A
31. D	32. C	33. A	34. B	35. A	36. A	37. B	38. B	39. A	40. B
41. B	42. A	43. B	44. D	45. D	46. A	47. B	48. D	49. D	50. B
51. B	52. B	53. A	54. A	55. B	56. A	57. C	58. C	59. A	60. A

61. B	62. B	63. C	64. D	65. A	66. B	67. A	68. A	69. D	70. A
71. C	72. A	73. D	74. D	75. D	76. D	77. D	78. B	79. D	80. A
81. D	82. B	83. A	84. B	85. C	86. D	87. C	88. A	89. A	90. C
91. B	92. B	93. A	94. A	95. A	96. A	97. A	98. D	99. B	100. A
101. D	102. C	103. B	104. D	105. A	106. B	107. C	108. B	109. D	110. A
111. B	112. C	113. A	114. A	115. C	116. B	117. D	118. B	119. C	120. D
121. C	122. C	123. A	124. D	125. B	126. C	127. B	128. A	129. A	130. C
131. B	132. A	133. A	134. C	135. D	136. C	137. A	138. A	139. B	140. A
141. A	142. C	143. C	144. B	145. B	146. A	147. A	148. C	149. B	150. D
151. B	152. A	153. C	154. A	155. A	156. C	157. B	158. B	159. D	160. C
161. A	162. A	163. A	164. C	165. B	166. C	167. B	168. A	169. B	170. C

4. Công dân với quyền tự do

1. A	2. A	3. C	4. B	5. D	6. C	7. C	8. A	9. A	10. C
11. A	12. A	13. C	14. B	15. D	16. B	17. C	18. A	19. A	20. A
21. A	22. B	23. A	24. A	25. A	26. B	27. A	28. D	29. C	30. B
31. A	32. B	33. A	34. A	35. D	36. B	37. D	38. C	39. D	40. B
41. A	42. D	43. B	44. A	45. D	46. B	47. D	48. C	49. D	50. A
51. A	52. B	53. A	54. C	55. B	56. C	57. D	58. D	59. A	60. B
61. C	62. C	63. A	64. D	65. A	66. C	67. D	68. D	69. D	70. C
71. C	72. D	73. C	74. A	75. B	76. C	77. C	78. A	79. B	80. B

5. Công dân với quyền dân chủ

1. A	2. A	3. B	4. D	5. B	6. B	7. D	8. B	9. A	10. D
11. D	12. A	13. A	14. B	15. D	16. B	17. B	18. B	19. B	20. A
21. B	22. A	23. D	24. C	25. B	26. C	27. A	28. D	29. D	30. B
31. C	32. A	33. A	34. B	35. C	36. D	37. D	38. B	39. B	40. A
41. C	42. A	43. A	44. A	45. B	46. A	47. A	48. B	49. A	50. B
51. C	52. B	53. B	54. C	55. C	56. B	57. D	58. C	59. D	60. C

6. Quyền phát triển của công dân

1. D	2. D	3. A	4. C	5. B	6. C	7. D	8. C	9. C	10. C
11. A	12. D	13. A	14. A	15. C	16. B	17. B	18. A	19. C	20. A
21. A	22. D	23. A	24. A	25. C	26. B	27. B	28. B	29. D	30. A
31. A	32. C	33. C	34. B	35. A	36. B	37. C	38. A	39. A	40. B
41. D	42. C	43. D	44. A	45. A	46. B	47. B	48. A	49. B	50. D

7. Phát triển bền vững đất nước

1. B	2. D	3. A	4. A	5. A	6. C	7. D	8. D	9. A	10. C
11. A	12. D	13. C	14. B	15. C	16. D	17. A	18. D	19. C	20. C

MỤC LỤC

MÔN LỊCH SỬ	5
PHẦN 1. NỘI DUNG VÀ MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI MÔN LỊCH SỬ	6
PHẦN 2. HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO CHỦ ĐỀ	12
A. CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 11	12
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (từ năm 1917 đến năm 1945)	12
CHỦ ĐỀ: CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 - 1941).....	12
LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858 - 1918)	16
CHỦ ĐỀ: NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU KHI THỰC DÂN PHÁP NỔ SÚNG XÂM LƯỢC. CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG (1858 - 1918).....	16
B. CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 12	20
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 - 2000)	20
CHỦ ĐỀ 1. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 - 1949).....	20
CHỦ ĐỀ 2. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991). LIÊN BANG NGA (1991 - 2000).....	24
CHỦ ĐỀ 3. CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LA TINH (1945 - 2000)..	28
CHỦ ĐỀ 4. MĨ, TÂY ÂU VÀ NHẬT BẢN (1945 - 2000).....	38
CHỦ ĐỀ 5. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 - 2000).....	45
CHỦ ĐỀ 6. CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỈ XX	50
LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 - 2000)	54
CHỦ ĐỀ 1. VIỆT NAM THỜI KÌ 1919 - 1930.....	54
CHỦ ĐỀ 2. VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 - 1945.....	66
CHỦ ĐỀ 3. VIỆT NAM THỜI KÌ 1945 - 1954.....	80
CHỦ ĐỀ 4. VIỆT NAM THỜI KÌ 1954 - 1975.....	91
CHỦ ĐỀ 5. VIỆT NAM THỜI KÌ 1975 - 2000.....	105
ĐÁP ÁN	111

MÔN ĐỊA LÍ	115
PHẦN 1. NỘI DUNG VÀ MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI	116
PHẦN 2. HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO CHỦ ĐỀ	122
A. Củng cố kiến thức chương trình địa lí lớp 10, 11	122
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN.....	122
ĐỊA LÍ DÂN CƯ	129
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	133
B. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ LỚP 12	149
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN.....	149
ĐỊA LÍ DÂN CƯ	167
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	171
ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ.....	195
ĐÁP ÁN	212
MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN	214
PHẦN 1. NỘI DUNG, NHỮNG LƯU Ý KHI ÔN LUYỆN VÀ LÀM BÀI THI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN	215
PHẦN 2. HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO CHỦ ĐỀ	216
Chủ đề 1. CÔNG DÂN VỚI VIỆC HÌNH THÀNH THỂ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC.....	216
Chủ đề 2. CÔNG DÂN VỚI ĐẠO ĐỨC	224
Chủ đề 3. CÔNG DÂN VỚI KINH TẾ	232
Chủ đề 4. CÔNG DÂN VỚI CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI.....	246
Chủ đề 5. CÔNG DÂN VỚI PHÁP LUẬT	256
1. Pháp luật và đời sống. Thực hiện pháp luật.	256
2. Công dân bình đẳng trước pháp luật	274
3. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội	279
4. Công dân với quyền tự do	298
5. Công dân với quyền dân chủ	308
6. Quyền phát triển của công dân.....	314
7. Phát triển bền vững đất nước.....	320
ĐÁP ÁN	323

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập: (024) 39714896;
Quản lý xuất bản: (024) 39728806;
Tổng biên tập: (024) 39715011
Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc – Tổng biên tập: **PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập chuyên môn: **TỔNG THỊ THANH HUYỀN**
Biên tập xuất bản: **TỔNG THỊ THANH HUYỀN**
Sửa bài: **NHƯ NGUYỄN**
Chế bản: **NHƯ NGUYỄN**
Thiết kế bìa: **CƯỜNG NGUYỄN**

Đối tác liên kết:
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Địa chỉ: **Số 6, ngõ 5, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.**
Liên hệ: **02432.00.44.88 – Hotline: 0986.200.101**
Hỗ trợ: sale.eduking@gmail.com

SÁCH LIÊN KẾT

ÔN LUYỆN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

Bài thi

KHOA HỌC XÃ HỘI

Mã số: 2L-885TB2020

In 5000 bản, khổ 17x24cm tại Công ty in Giao thông – Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giao thông vận tải

Địa chỉ: Số 80B Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 4905-2020/CXBIPH/16-357/ĐHQGHN, ngày 20/11/2020

Quyết định xuất bản số: 1576 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 07/12/2020

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2020.